

# QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ

觀世音菩薩普門品講記

演培老法師講述

釋寬嚴記

Chủ giảng: Lão pháp sư Thích Diễn Bồi

Pháp sư Thích Khoan Nghiêm ghi.

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

(theo ấn bản của Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội, tháng 04, năm 2004)

---o0o---

**Nguồn**

[http:// www.niemphat.net](http://www.niemphat.net)

**Chuyển sang ebook 11-01-2012**

**Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)**

**[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)**

## Mục Lục

### Phần 1

Dẫn Nhập

Tiểu sử lão pháp sư Thích Diễn Bồi

Lời Tựa

I. Những điều khái lược sơ khởi

1. Nguyên quán của đức Quán Thế Âm Bồ Tát
2. Giới tính của Quán Âm Bồ Tát
3. Ngàn mắt ngàn tay của Quán Âm
4. Nguyên nhân lưu truyền phẩm Phổ Môn
5. Giải thích sơ lược tựa đề của phẩm kinh này
6. Giải thích riêng chữ Phổ Môn
7. Những phẩm kinh chị em của Phổ Môn
8. Giải thích đề mục kinh Diệu Pháp Liên Hoa
9. Giới thiệu giản lược tiểu sử dịch giả

### Phần 2

II. Chánh thích kinh văn

1. Trường hàng biệt thị
  - 1.1. Vấn đáp đặc danh sở dĩ

### Phần 3

- 1.2. Vấn đáp du hóa phương tiện

### Phần 4

2. Kệ tụng hợp hiến
  - 2.1. Trùng vấn đặc danh sở dĩ
  - 2.2. Hợp hiến đặc danh du hóa
3. Văn phạm hoạch ích

---o0o---

## Phần 1

### Dẫn Nhập

*Có lẽ đối với những Phật tử Hoa Kiều tại Việt Nam, đặc biệt là những người sống ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, phương danh ngài Diễn Bồi là một tên tuổi quen thuộc. Đại sư từng qua Việt Nam hàng pháp nhiều lần; hầu hết các kinh sách quan trọng của Đại Thừa, Ngài đã đều giảng qua. Khi còn ở Việt Nam, mặt nhân từng được thấy nhiều bản Giảng Ký của Ngài được lưu truyền tại các chùa người Hoa; nhưng chưa đủ thiện duyên đọc đến.*

*Lần đầu tiên, mặt nhân được biết tên tuổi của Ngài là vào năm 1986. Trong một lần đến chùa Dược Sư (quận Bình Thạnh) thỉnh kinh, lục lạo trong đống kinh sách cũ, vô tình mặt nhân tìm được cuốn A Di Đà Kinh Giảng Ký của pháp sư Thích Diễn Bồi. Giở xem thấy văn phong khá giản dị, đủ để một người vốn liếng chữ Hán nhấp nhem như mặt nhân khi đó hiểu được dễ dàng ý tác giả qua vài trang sách đầu tiên. Thế là với bản giảng kinh ấy, mặt nhân có dịp tập tành luyện đọc văn Bạch Thoại. Càng đọc càng thấy những lời giải thích của Ngài tuy giản dị, dễ hiểu, nhưng vẫn thâm trầm, hàm súc, có thể nói không quá đáng là lời giảng của Ngài rất lợi lạc cho mọi tầng lớp người đọc, nhất là hạng hành nhân sơ cơ. Từ nhân duyên đặc biệt ấy, mặt nhân tâm nguyện bất cứ khi nào mình có được một bản giảng kinh nào của Ngài, sẽ cố gắng dịch sang tiếng Việt.*

*Đến năm 2003, mặt nhân lại được đọc bản Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Giảng Ký của Ngài qua tài phiên dịch tuyệt vời của Hòa Thượng Trí Minh, mặt nhân càng khâm phục tài giảng kinh của Pháp Sư Diễn Bồi hơn nữa. Điều đáng mừng là bản dịch quý giá này của Hòa Thượng Trí Minh đã được các trang nhà Phật giáo đón nhận nồng nhiệt và đăng tải rộng rãi.*

*Xảo hợp sao, mùa Thu năm nay, trong những sách vở được Tịnh Tông Học Hội gửi cho, mặt nhân thấy có cuốn Phổ Môn Phẩm Giảng Ký này. Thế là chẳng nệ kiến thức chắp vá, chữ nghĩa vụng về, mặt nhân hăm hở dịch ra tiếng Việt, ngõ hầu giới thiệu một tác phẩm đặc sắc khác của lão pháp sư, với ý nguyện đền đáp chút ân pháp nhũ của bậc ân sư mình chưa bao giờ có*

*dịp hội ngộ. Chỉ dám hy vọng bản chuyển ngữ này chẳng đến nỗi diễn tả sai lạc hoàn toàn ý nghĩa những lời giảng thâm diệu của Ngài.*

*Nếu việc chuyển ngữ liễu lĩnh này có chút phần lợi lạc thì xin trên hồi hướng công đức về ân sư Thích Diễn Bồi, bổn sư Thích Giải Thắng và lịch đại phụ mẫu, sư trưởng, dưới hồi hướng cho hết thấy u hiển hữu tình cùng được vãng sanh Cực Lạc.*

---o0o---

***Tiểu sử lão pháp sư Thích Diễn Bồi  
(1917-1996)***

Cư sĩ Vu Lăng Ba soạn

Pháp sư Diễn Bồi là vị học giả trứ danh của Phật giáo đương đại. Mấy mươi năm tích cực hoằng pháp các nơi, Sư đã để lại cho đời bộ Đế Quán Toàn Tập vĩ đại. Toàn bộ Đế Quán Toàn Tập hơn bốn mươi quyển, tám trăm vạn chữ, bao quát lý luận các tông phái Tiểu Thừa, Đại Thừa, là tác phẩm Phật học lớn lao hiếm có. Ở đây, tôi xin giới thiệu sự nghiệp hoằng hóa của lão pháp sư Diễn Bồi như sau:

---o0o---

**1. Xuất gia và tham học**

Pháp sư Diễn Bồi họ Lý, quê ở trấn Thiệu Bá, Dương Châu, tỉnh Giang Tô, sinh năm 1917 (ngày mùng Một Tháng Mười Hai năm Đinh Tỵ, tức năm Dân Quốc thứ sáu). Ngài sinh trong một gia đình nông dân nghèo thuộc Quản Gia Trang tại trấn Thiệu Bá. Cha là Lý Quốc Cư, mẹ họ Ngô, sinh được bốn trai, ba gái, Sư là con út. Anh thứ hai lớn hơn Sư tám tuổi, từ nhỏ đã được gởi vào chùa Quán Âm ở trấn Lâm Trạch, huyện Cao Bru làm một tiểu sa-di, nhưng chưa chính thức thế độ xuất gia.

Năm Sư lên 12 tuổi, người anh hai lên tròn hai mươi tuổi, được sư phụ cho chính thức xuất gia, đồng thời cử hành pháp hội kéo dài bảy ngày. Ngài Diễn Bồi theo cha mẹ đến dự lễ, vị thầy trong chùa rất thích cậu bé, thường hay đem kẹo bánh trái cây cho ăn, cậu cảm thấy trong chùa rất vui, chẳng muốn về nhà nữa, kiên quyết muốn sống trong chùa. Cha mẹ không biết làm sao, đành phải để cậu ở lại đó, hy vọng cậu bé mấy ngày chơi chán sẽ về nhà, nào ngờ cậu bé ở lì luôn trong chùa, không trở về nữa. Chưa đầy một năm sau, cậu xin sư phụ chùa Quán Âm thế độ, nhưng sư phụ sợ cha mẹ cậu

không đồng ý nên không chấp thuận. Cậu tự qua am Phước Điền ở thôn kế bên, lễ hòa thượng Thường Thiện xin thế độ, trở thành một tiểu sa-di, pháp danh là Diễn Bồi.

Lúc còn tại gia, Sư đã học mấy năm ở trường tư, sau khi xuất gia, sư phụ chẳng cho Ngài làm tạp vụ, buộc cậu tiếp tục học hành. Đến năm mười tám tuổi, sư phụ đem Ngài đến viện giới luật Phước Thọ thuộc huyện Bảo Ứng để thọ Cụ Túc Giới. Sau khi thọ giới xong, trở về chùa, sư phụ giao cho Ngài làm Trụ Trì. Ngài Diễn Bồi chẳng muốn ở mãi tại một ngôi chùa nhỏ ở vùng quê, nhất tâm muốn xuất ngoại cầu pháp. Ngài nài cố về thăm cha mẹ, xin thầy cho về. Về đến nhà rồi, Ngài bèn ngồi thuyền lên Thượng Hải, xin nhập chúng ở chùa Ngọc Phật. Tự viện Ngọc Phật Tự chuyên lo pháp sự kinh sám, đúng là chỗ “ngũ thú tạp cư”; ngài Diễn Bồi ở đó chẳng lâu lại ra đi, xin nhập chúng tại chùa Pháp Tạng. Tình hình ở Pháp Tạng tự cũng chẳng hơn gì Ngọc Phật Tự, Sư phải lo chuyện kinh sám cả sáu tháng, đành dùm được chút lộ phí để sang chùa Quán Tông ở Ninh Ba hòng được học hành. Ngài bèn mua vé tàu sang Ninh Ba, vào học tại Giới Đường chùa Quán Tông, tiếp nhận giáo dục Phật giáo căn bản. Đó là cuối Xuân năm 1935, Diễn Bồi tròn hai mươi tuổi.

Nửa năm sau do thành tích xuất sắc, Sư được đưa lên học chương trình cao cấp của Hoàng Pháp Nghiên Cứu Xã. Hoàng Pháp Xã chỉ chú trọng giảng kinh, chẳng chú trọng soạn thuật; Sư ở chùa đã hơn năm, viết một lá thư không xuông, có bạn đồng học bảo Sư: “Thầy muốn học văn tự, tốt nhất là đến Phật Học Viện Mân Nam”. Mùa Hạ năm 1936, Sư quảy tráp sang Hạ Môn, vào học Phật Học Viện Mân Nam. Nhưng mới học ở Mân Nam được nửa năm, do học sinh Dưỡng Chánh Viện của chùa Nam Phổ Đà và học sinh học viện Mân Nam chẳng thuận thảo, có lúc xung đột; bởi vậy, Sư bèn cùng hai bạn đồng học là Diệu Khâm và Đạt Cư chuyển sang học ở Phật Học Viện Giác Luật chùa Giác Luật thuộc huyện Hoài Âm, tỉnh Giang Tô, theo học với pháp sư Đại Tỉnh vào đầu Xuân năm 1937.

Chẳng lâu sau, do người Nhật Bản nhiều lượt gây chuyện tại Hoa Bắc, chánh phủ tích cực chuẩn bị chiến đấu, triệu tập thanh niên toàn quốc tham gia tập huấn quân sự. Tăng lữ cũng phải tham gia tập luyện trong đội cứu thương. Ngài Diễn Bồi phải trở về huyện Cao Bưu nơi mình xuất gia để tập huấn. Tháng Bảy năm ấy, sự biến Lư Câu Kiều<sup>1</sup> bộc phát, kể đó, cuộc chiến ngày Mười Ba tháng Tám nổ ra ở Thượng Hải, Sư cùng năm sáu vị đồng học theo pháp sư Từ Hàng đang giảng kinh tại Vô Tích sang tỵ nạn tại Hương Cảng, tạm thời ngụ tại tinh xá Di Đà của pháp sư Ưu Đàm. Bọn họ nghe tin đại sư Thái Hư đang trông coi viện Giáo Lý Hán Tạng tại Trùng Khánh, ban giảng huấn giới giang, bọn họ rất háo hức muốn tìm đến. Do vậy, đầu năm 1939, ngài Diễn Bồi cùng các bạn đồng học ở Mân Nam là Diệu Khâm, Đạt

Cư, Văn Huệ, Bạch Huệ năm người chọn ngã sang Việt Nam, theo đường sông, ngồi xe lửa tuyến đường Điền - Việt đến Côn Minh. Khi đó, đại sư Thái Hư đang trụ tích tại Hội Phật Giáo tỉnh Vân Nam ở Thúy Hồ, thành phố Côn Minh. Các thầy yết kiến đại sư. Đại sư bèn vì bọn họ viết thư cho pháp sư Pháp Tôn là quyền viện trưởng viện Giáo Lý Hán Tạng. Tháng Sáu năm đó, năm người từ Côn Minh ngồi xe hơi sang Trùng Khánh, vào học viện Giáo Lý Hán Tạng ở Bắc Bồi.

Khi ấy, chủ nhiệm giáo vụ của viện Hán Tạng là pháp sư Pháp Phảng yêu cầu họ dùng danh nghĩa sinh viên bằg thính để tự do theo học các khóa học. Đó vốn là chủ ý của Thái Hư đại sư. Đại sư cho rằng trình độ họ chẳng kém, do được tự do chọn lựa khóa giảng sẽ học được nhiều thứ. Bởi thế, họ theo học Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận với pháp sư Pháp Tôn, học Câu Xá Luận với pháp sư Pháp Phảng, học Nhiếp Đại Thừa Luận với ngài Ấn Thuận.

---o0o---

## 2. Dạy học kiếm sống

Mùa Thu năm 1941, Thái Hư đại sư sai ngài Diễn Bồi sang thành lập Pháp Vương Học Viện ở chùa Pháp Vương tại huyện Hợp Giang; năm đó ngài Diễn Bồi hai mươi lăm tuổi, tích cực nhận trách nhiệm Giám Học, rất được khen ngợi. Năm Dân Quốc 34 (1945), công cuộc kháng Nhật thắng lợi; năm Dân Quốc 35 (1946), sau tiết Thanh Minh, ngài Ấn Thuận, ngài Diễn Bồi và ngài Diệu Khâm, ba vị kết đoàn theo công lộ Tây Bắc sang miền Đông, đến vùng Bảo Khê, tỉnh Thiểm Tây bèn theo đường sắt Lũng Hải đến tận Khai Phong, dừng chân tại chùa Thiết Tháp, được trụ trì là pháp sư Tịnh Nghiêm tiếp đón. Do đường xa nhọc nhằn, thân thể yếu mệt, ngài Ấn Thuận bèn lưu lại hưu dưỡng ở chùa Thiết Tháp, ngài Diễn Bồi và Diệu Khâm bèn rời Khai Phong sang Thượng Hải trước.

Trong khi đó, Thái Hư đại sư trụ tích tại chùa Ngọc Phật, hai người đến chùa Ngọc Phật cầu kiến, đại sư bảo: “Hiện có chuyện cần hai thầy làm, hiện thời Hàng Châu thành lập Phật Học Viện Vũ Lâm không có người phụ trách, các thầy nên sang đó chủ trì”. Bởi vậy, hai vị Diễn Bồi, Diệu Khâm bèn sang Hàng Châu. Phật Học Viện Vũ Lâm đặt tại chùa Linh Phong ở Hàng Châu, học tăng hơn ba mươi người. Sau khi khai giảng, ngài Diễn Bồi giảng Câu Xá Luận, ngài Diệu Khâm dạy quốc văn. Ngoài ra, hai vị pháp sư còn giảng về Phật học. Khai giảng chưa đầy một học kỳ, nhận được điện tín từ cô hương Mân Nam yêu cầu trở về, ngài Diệu Khâm xin nghỉ phép về lại Mân Nam lễ tổ, thăm mẹ. Phật Học Viện do mình ngài Diễn Bồi duy trì. Sư gửi thư cho đại sư Thái Hư xin cử người khác làm viện trưởng. Về sau, đại sư cử

pháp sư Hội Giác làm viện trưởng, để ngài Diễn Bồi được giảm bớt gánh nặng, chuyên đảm trách giáo vụ.

Đến mùa Đông năm 1948, Ấn Thuận đạo sư nhận lời thỉnh cầu của lão hòa thượng Tánh Nguyên đến chùa Nam Phổ Đà ở Hạ Môn sáng lập Đại Giác Giảng Xã, gửi thư mời ngài Diễn Bồi và pháp sư Tục Minh sang trước giúp sức. Khi ấy, ngài Diễn Bồi bèn rời Hàng Châu sang Hạ Môn dạy tại Đại Giác Giảng Xã. Sau này, ngọn lửa chiến tranh Quốc - Cộng lan đến Mân Nam, Giảng Xã ngưng hoạt động, pháp sư Diễn Bồi và pháp sư Năng Tuấn sang Hương Cảng trước. Chẳng lâu sau, đạo sư Ấn Thuận và pháp sư Tục Minh cũng theo sang. Người mới đến Hương Cảng chỗ ở bất định, các thầy ba lượt đổi chỗ ở, cuối cùng theo đạo sư Ấn Thuận trú tại Hương Cảng Phật Giáo Liên Hiệp Hội đặt tại hội quán ở eo biển. Ngài Diễn Bồi và pháp sư Tục Minh giảng bộ Thái Hư Toàn Thư cho Thái Hư Đại Sư Toàn Thư Xuất Bản Ủy Viên Hội. Họ ở Hương Cảng suốt ba năm, giảng được bốn mươi sáu quyển trong tổng số sáu mươi tư quyển của bộ Thái Hư Đại Sư Toàn Thư. Đầu năm 1952, cư sĩ Lý Tử Khoan ở Đài Loan gửi thư thỉnh ngài Diễn Bồi sang Đài Loan chủ trì Đài Loan Phật Giáo Giảng Tập Hội. Do vậy, tháng Ba năm đó, ngài Diễn Bồi ngời thuyền sang Đài Loan.

Đài Loan Phật Giáo Giảng Tập Hội do trụ trì chùa Linh Ân ở hồ Thanh Thảo, huyện Tân Trúc là pháp sư Vô Thượng phát tâm, thỉnh pháp sư Đại Tỉnh đứng ra thành lập vào mùa Thu năm 1951 (tức năm Dân Quốc thứ bốn mươi). Giảng Tập Hội đặt tại chùa Linh Ân ở Tân Trúc, có hơn bốn mươi hội viên dự hội nghe giảng. Năm 1949, Đại Tỉnh pháp sư đến Đài Loan, mùa Đông năm 1950, mắc bệnh cao huyết áp phải dưỡng bệnh tại Hương Sơn ở Tân Trúc, trong năm đó, vì pháp sư Vô Thượng khẩn khoản, phải gượng mang thân bệnh đứng ra chủ trì Giảng Tập Hội. Ít lâu sau, do cao huyết áp bị trúng phong (stroke), Giảng Tập Hội không người lãnh đạo, phải bị đình đốn, nên mới nghĩ ngài Diễn Bồi là nhân tuyển thích hợp nhất để kế nhiệm. Pháp sư Diễn Bồi nhận lời thỉnh sang Đài Loan.

Giảng Tập Hội nam nữ học chung, nữ sinh hai mươi mấy vị, nam sinh chỉ có mười mấy người. Do pháp sư Diễn Bồi tuổi còn quá trẻ (ba mươi sáu tuổi), lãnh đạo nữ chúng bất tiện, nên bèn lập riêng phân ban nam nữ. Về sau, chuyển nữ sinh sang Viên Quang Phật Học Viện ở Trung Lịch, ngài Diễn Bồi sang Linh Ân lãnh đạo nam chúng. Ngài hòa nhập cùng các học tăng, ngoài việc truyền dạy tri thức và un đức Phật pháp ra, Ngài đặc biệt chú trọng đức dục, khiến cho danh tiếng của Giảng Tập Hội ngày càng lừng lẫy. Tháng Chạp năm 1956, khóa học tăng đầu tiên tốt nghiệp, trong số đó có các vị như Thánh Ấn, Tu Nghiêm, Thông Diệu v.v... sau này đều thành những bậc pháp tướng của Phật môn.

Năm 1957, đạo sư Ân Thuận lập Phật Học Viện cho nữ chúng tại chùa Nhất Đồng ở Tân Trúc, ngài Ân Thuận làm viện trưởng, cử pháp sư Diễn Bồi đảm nhiệm phó viện trưởng. Tháng 9 năm đó, ngài Diễn Bồi kế tục đạo sư Ân Thuận làm trụ trì chùa Thiện Đạo. Do phải trông coi sự vụ trong chùa, nên ngoài những giờ lên lớp, Sư không đảm nhiệm trách nhiệm thật sự tại Phật Học Viện. Tháng Tư năm 1958, nhận lời mời, ngài Diễn Bồi sang Thái Lan, Giản BỐ Trại (Cambodia), Việt Nam v.v... hoằng hóa. Hơn ba tháng, Ngài lại về nước dạy học như cũ. Tháng Tám năm 1960, nhiệm kỳ trụ trì chùa Thiện Đạo ba năm đã mãn, Sư kiên quyết từ chối trụ trì tiếp. Tháng 12, Sư xuất dương hoằng hóa, đến đây mới tạm chấm dứt giai đoạn truyền đạo, giáo nghiệp, dạy học sanh nhai. Dù sau này thành lập Thái Hu Phật Học Viện tại giảng đường Huệ Nhật ở Đài Bắc và Hoa Văn Phật Học Viện tại chùa Linh Tuyên núi Nguyệt My tại Cơ Long, ngài Diễn Bồi chỉ làm viện trưởng trên danh nghĩa, chứ thật ra Ngài sống tại Tinh Châu (Singapore), hai chức viện trưởng chỉ làm cho có, không đảm nhận trách nhiệm thật sự.

---o0o---

### **3. Đảm nhiệm vai trò trụ trì**

Một đời ngài Diễn Bồi đảm nhiệm chức trụ trì nhiều lần. Năm 1957, Ngài từng làm trụ trì chùa Thiện Đạo tại Đài Bắc. Nguyên lai, chùa Thiện Đạo do ngài Ân Thuận làm trụ trì, nhưng do phải phân xử sự việc trong chùa không ngót, ngài Ân Thuận kiên quyết thoái vị, ban Hộ Tự kiến nghị thỉnh ngài Diễn Bồi kế nhiệm. Ngài Diễn Bồi cả nể, thoái thác chẳng được, tháng Chín năm 1957 bèn tấn sơn thăng tòa<sup>2</sup>. Ngờ đâu giám viện của chùa chuyên quyền, nhân sự vẫn chẳng an định, ngài Diễn Bồi là con người học vấn, chán ngán chuyện con người tranh chấp, nên mọi sự đều ỉn nhẫn, hết thấy đều tùy duyên, miễn cưỡng đảm nhiệm chức vụ ba năm, rồi bèn kiên quyết thoái vị. Những vị cư sĩ nhiệt tâm trong ban Hộ Tự van nài, thậm chí lão cư sĩ Triệu Di Ngọ (Hằng Dịch) hơn tám mươi tuổi đánh lễ khẩn cầu. Do tình thế chẳng thể ở thêm được nữa, pháp sư Diễn Bồi nhất quyết từ chức, ngôi Trụ Trì do pháp sư Mặc Như kế nhiệm.

Cuối năm 1966, chúng thường trụ tinh xá Phước Nghiêm ở hồ Thanh Thảo huyện Tân Trúc cùng suy cử ngài Diễn Bồi làm trụ trì. Trong tháng Tư năm đó, Ngài tấn sơn. Khi đó, ngài sống tại Tân Gia Ba, chức vụ trụ trì chỉ là danh nghĩa, sự vụ trong tinh xá do pháp sư Thường Giác thay mặt xử lý. Đến tháng Tư năm 1970, nhiệm kỳ trụ trì ba năm đã mãn, pháp sư Ân Hải, nguyên trụ trì giảng đường Huệ Nhật, kế nhiệm. Năm 1968, ngài Diễn Bồi từ Tân Gia Ba trở về Đài Bắc, vào tổng y viện Vinh Dân khám nghiệm sức

khỏe. Hội trưởng hội quản lý chùa Huyền Trang ở Nhật Nguyệt Đàm là lão cư sĩ Triệu Di Ngộ gửi thư thỉnh Ngài giữ chức trụ trì chùa Huyền Trang. Cư sĩ Lý Tử Khoan cũng ra sức mời mọc, Ngài lại gặp cảnh tình nghĩa buộc ràng chẳng thể chối từ được, phải chấp thuận làm trụ trì chùa Huyền Trang. Tháng Ba năm 1968 tấn sơn. Khi đó, có hơn ba ngàn người đến dự lễ và chúc mừng, náo nhiệt suốt ngày. Nhưng pháp vụ tại Tân Gia Ba không thể bỏ được, nên trong thực tế sự vụ tại chùa Huyền Trang do Giám Viện là pháp sư Thánh Ấn đảm trách. Nhiệm kỳ ba năm đã mãn, pháp sư Diễn Bồi kiên quyết từ chức, suy cử pháp sư Đạo An kế nhiệm.

Sau này, trên danh nghĩa, Ngài còn làm trụ trì Diệu Pháp Tinh xá tại Việt Nam, chứ thực tế chỉ là hư danh, chẳng cần phải thuật kỹ nữa. Chùa Quán Âm ở Mỹ, chùa Tín Nguyện và chùa Hoa Tạng tại Phi Luật Tân đều từng thỉnh Ngài làm trụ trì, nhưng Ngài đều nhất loạt từ chối. Hạ tuần tháng 12 năm 1990, trụ trì đạo tràng lớn nhất của Tân Gia Ba là Quang Minh Sơn Phổ Giác Tự là Hoảng Thuyền lão hòa thượng thị tịch, lão pháp sư Diễn Bồi lại bị Tín Thác Hội (trustee board) của chùa Phổ Giác lễ thỉnh đảm nhiệm trụ trì. Ngày mùng Chín tháng Năm năm 1991, cử hành điển lễ tấn sơn. Ngày hôm ấy, cao tăng đại đức trong ngoài nước vân tập, hơn tám ngàn người tham gia đại lễ. Cuộc lễ long trọng chưa từng thấy. Năm ấy, lão pháp sư Diễn Bồi đã bảy mươi lăm tuổi, đáng lẽ là tuổi nghỉ hưu, nhưng vì hộ trì Phật pháp, chẳng dám than mệt mỏi.

---o0o---

#### **4. Ba mươi năm hoằng pháp tại trời Nam**

Lần đầu tiên, ngài Diễn Bồi xuất ngoại hoằng hóa là năm 1958, ứng theo lời thỉnh cầu của cư sĩ Mã Tử Lương, lý sự trưởng của Long Hoa Phật Giáo Xã tại kinh đô Thái Lan, chủ trì lễ kỷ niệm đệ tam chu niên dựng tháp thờ xá lợi Thái Hư Đại Sư, đồng thời vì tín chúng giảng kinh. Do đấy, Sư cùng Phật Giáo đồ Đông Nam Á kết mối duyên không rời. Đầu tháng Năm năm ấy, Sư vừa mới đến Mạn Cốc (Bangkok) liền được các xã đoàn Long Hoa Phật Giáo Xã, Trung Hoa Phật Học Nghiên Cứu Xã, Quang Hoa Phật Giáo Hội, Liên Hoa Phật Giáo Xã v.v... nhiệt liệt hoan nghênh. Ngài hoằng pháp tại Mạn Cốc hơn cả tháng, giảng kinh thuyết pháp tại ba mươi nơi như Đại Bi Giảng Đường của Long Hoa Phật Giáo Xã, do cư sĩ Trần Mộ Thiên dịch sang tiếng Triều Châu.

Pháp sư Diễn Bồi hoằng pháp tại Thái Lan, pháp sư Siêu Trần ở Việt Nam, pháp sư Pháp Lương ở Cao Miên v.v...nghe tiếng, thỉnh Ngài khi hoằng pháp ở Thái Lan xong, thuận đường sang Miên và Việt một chuyến.



Trước đó, pháp sư Diễn Bồi không nghĩ đến chuyện sang ba nước này hoằng hóa, nhưng khó thể chối từ thịnh tình của ba nước này, nên ngày mùng Bảy tháng Sáu bay sang Kim Biên (Phnom Penh) của Cao Miên, giảng kinh Bát Đại Nhân Giác tại chùa Chánh Giác, cũng như diễn giảng và giảng kinh tại các tự viện Liên Lâm Tự, Quán Huệ Tự, Liên Quang tinh xá v.v... Ngài ở lại Kim Biên hơn mười ngày, rồi vào hạ tuần tháng Sáu đến Sài Gòn, Việt Nam. Ngài ở lại Sài Gòn một tháng rưỡi, từng giảng kinh Bát Đại Nhân Giác tại chùa Xá Lợi, rồi bay ra cố đô Huế, bốn lượt diễn giảng tại chùa Từ Vân, hội quán Quảng Đông, đại học Huế và đài phát thanh Huế. Ngài còn đến Nha Trang, Đà Lạt v.v... Đến thượng tuần tháng Tám mới từ Sài Gòn bay về Hương Cảng, nhận lời thỉnh các nơi, lần lượt diễn giảng tại Chánh Giác Liên Xã, Trung Hoa Phật Giáo Đồ Thư Quán, đại lễ đường của trường Bảo Giác, Phật Giáo giảng đường v.v... Sau đây mới quay về Đài Bắc.

Tháng Tám năm 1960, sau khi giao trả chức Trụ Trì chùa Thiện Đạo, lại nhận lời thỉnh của kiều bào ở Việt Nam, Ngài từ Hương Cảng bay sang Việt Nam vào tháng Hai. Nguyên Đán năm 1961, Ngài chủ trì diễn lễ An Vị Phật tại Diệu Pháp Tinh Xá ở Chợ Lớn. Ngài lại thuyết pháp ở chùa Từ Ân, giảng phẩm Phổ Môn tại chùa Vạn Phật, thuyết pháp tại chùa Nam Phổ Đà ở Chợ Lớn, chùa Phụng Sơn, chùa Ấn Quang, Giác Hoa tinh xá tại Sài Gòn. Ngài lại còn ra tận Đà Nẵng, Hội An v.v... lịch trình gần suốt bốn tháng. Hạ tuần tháng Tư, ngài đến thủ đô Vĩnh Chân (Vientiane) của Lào hoằng pháp suốt một tuần. Ngài lại sang Thái hoằng pháp tại các tự viện, xã đoàn Phật giáo suốt một tháng. Hạ tuần tháng Năm bay sang đảo Tân Lang (Pinang) của Mã Lai. Đương thời các cao tăng hoằng hóa tại Tân Lang như Trúc Ma, Bản Đạo, Quảng Dư, Quảng Nghĩa, Minh Đức, Long Huy, Huệ Tăng, Long Căn v.v... đều ra phi trường nghênh đón. Ngài Diễn Bồi tham quan, phỏng vấn suốt hai tuần, lại sang Di Bảo (Ipoh), Cát Long Ba (Kuala Lumpur), Ma Lục Giáp (Melaka), thẳng đường tùy duyên thuyết pháp. Sau cùng, Ngài đến Tân Gia Ba. Ở Sư Thành<sup>3</sup> được chư sơn trưởng lão khoản đãi, lại phỏng vấn chư sơn và các đoàn thể Phật giáo, tùy duyên hoằng hóa, mãi đến hạ tuần tháng Bảy mới trở lại Đài Bắc.

Tháng 11 năm 1962, Sư sang Việt Nam hoằng pháp lần thứ ba, tín chúng Sài Gòn mong mỗi Sư ở luôn tại Việt Nam, lại còn xin quyên cúng đất. Sau khi suy nghĩ, Sư nhận lời, trừ tính dựng chùa Bát Nhã. Năm 1963, nhân kỷ niệm mười năm ngày Từ Hàng Bồ Tát thị tịch, chùa Bồ Đề Lan Nhã tại Tân Gia Ba cử hành pháp hội ba ngày, thỉnh ngài Diễn Bồi sang chủ tọa và thuyết pháp cho thiện tín. Tháng Năm năm ấy, Sư từ Việt Nam bay sang Tân Gia Ba. Xong pháp hội, Sư cùng hai vị trưởng lão Quảng Hợp, Đạt Minh bàn luận kế hoạch dựng chùa tại Việt Nam. Hai vị trưởng lão bảo Ngài:

“Việt Nam chiến sự nhiều năm, tình thế bất ổn, nếu muốn dựng chùa, chẳng bằng kiếm đất dựng chùa tại Tân Gia Ba”.

Cư sĩ Lâm Đạt Hiền, tín thác nhân (trustee) của Linh Phong Bồ Đề Học Viện (sau này xuất gia, thành pháp sư Huệ Viên) biết chuyện này, cầu thỉnh ngài Diễn Bồi cũng trở thành tín thác nhân của Bồ Đề Học Viện, giao Học Viện cho ngài Diễn Bồi quản lý, để biến thành đạo tràng hoằng hóa của Ngài. Sau này, vì thấy tình hình chính trị Việt Nam ngày càng xấu đi, Ngài bèn dẹp kế hoạch dựng chùa tại Việt Nam, tiếp nhận trách nhiệm quản lý Linh Phong Bồ Đề Học Viện, lại còn thỉnh pháp sư Long Căn đảm nhiệm vai trò tín thác nhân. Do học viện lâu ngày không được tu bổ, nên năm 1967 bèn trùng tu, đổi tên thành Linh Phong Bát Nhã Giảng Đường. Năm 1968, công cuộc trùng tu hoàn tất, ngày 12 tháng Giêng năm Dân Quốc 67 (1968) cử hành lễ lạc thành và diển lễ an vị thánh tượng Phật Thích Ca. Ngày hôm ấy, thỉnh đạo sư Ân Thuận ở Đài Loan thăng tòa, khách quý các giới đến mừng hơn hai ngàn người. Quốc Vụ Khanh Việt Nam là Mai Thọ Truyền cũng đổi lộ trình công du để tham gia đại diển tung bưng nhất. Từ đó, về sau, pháp sư thường ở tại giảng đường giảng kinh hoằng hóa, trước sau hơn mười năm.

Trong khoảng thời gian từ năm 1962 đến năm 1980, ngài Diễn Bồi nhiều lần qua các nước Mỹ, Gia Nã Đại, Phi Luật Tân hoằng hóa, ở đây chẳng cần phải thuật rõ. Năm 1969, tuy pháp sư ở tại Tân Gia Ba đã nhiều năm, nhưng vẫn chưa được trao quyền công dân, xuất nhập cảnh thật bất tiện, Ngài có ý rời Tân Gia Ba sang Mỹ hoằng hóa, bèn thỉnh pháp sư Long Căn trụ trì Bát Nhã Giảng Đường. Ngày hai mươi tháng Mười Một năm ấy làm lễ giao chuyển. Giao chuyển giảng đường Bát Nhã xong, bên ngoài đồn đại âm ỉ, bên Hương Cảng đồn Ngài bị chính phủ Tân Gia Ba trục xuất khỏi nước. Để dẹp yên lời đồn, ngài Diễn Bồi ở lại Tân Gia Ba không đi nữa, tạm trú tại Tân Gia Ba Nữ Tử Phật Học Viện, tiếp tục giảng kinh hoằng pháp.

---o0o---

## **5. Kiến lập Phước Huệ Giảng Đường và Phật Giáo Phước Lợi Hiệp Hội**

Tháng Ba năm 1980, chùa Phổ Hiền ở thành phố Túc Vụ (Cebu), Phi Luật Tân, lạc thành, trụ trì là pháp sư Duy Từ thỉnh pháp sư Diễn Bồi chủ trì diển lễ an vị Phật. Sư bay sang Phi Luật Tân, đến hạ tuần tháng Ba từ Mã Ni Lạp (Manila) bay thẳng sang Nữ Ước (New York), giảng kinh tại các chùa Đông Thiên, Đại Giác suốt sáu tháng rồi mới trở lại Tân Gia Ba. Năm 1981, được trưởng lão Hoàng Thuyền và pháp sư Thường Khải giúp sức vận động, chính phủ Tân Gia Ba phê chuẩn quyền công dân cho pháp sư Diễn Bồi.

Trong thời gian ấy, pháp sư Diễn Bồi mua được một khoảnh đất rộng bảy vạn ba ngàn thước vuông ở Bàng Nga (Punggol), nhờ kiến trúc sư vẽ họa đồ, đích thân xin phép xây dựng, chính phủ phê chuẩn cho khởi công vào mùa Xuân năm 1982, đặt tên là Phước Huệ Giảng Đường. Phước Huệ Giảng Đường là tên đặt nhằm kỷ niệm Phước Nghiêm Tinh Xá và Huệ Nhật Giảng Đường do đạo sư Ân Thuận sáng lập tại Đài Loan.

Phước Huệ Giảng Đường có đại giảng đường chứa được cả ngàn người, hai tòa lầu hai bên chia thành thư viện, phòng họp, phòng làm việc. Hậu viện dựng viện dưỡng lão Từ Ân Lâm có thể chứa được 120 người già. Ngoài ra còn có trung tâm giữ trẻ Từ Ân Lâm, công trình khởi đầu từ cuối Xuân năm 1982, đến năm 1985 mới hoàn thành. Ngày 16 tháng Ba năm 1986 cử hành đại điển khai mạc, do phó thủ tướng thứ hai của Tân Gia Ba là Vương Đỉnh Xương chủ tọa. Những nhân vật chánh yếu trong chánh phủ, chư sơn trưởng lão, vô số thiện tín trong nhà Phật tham gia thanh hội. Chư sơn trưởng lão từ Mỹ Quốc, Đài Loan, Phi Luật Tân cũng vậy đoàn tham gia.

Phước Huệ giảng đường là đạo tràng hoằng pháp, cũng là trụ sở của hiệp hội Phước Lợi Phật giáo Tân Gia Ba. Hiệp hội Phước Lợi là cơ cấu phước lợi xã hội do pháp sư Diễn Bồi thành lập vào năm 1981. Thoạt đầu là phát tiền cứu trợ mỗi tháng và vật phẩm cứu tế cho những gia đình bất hạnh, cũng như đến thăm hỏi và phát quà cho các y viện, viện nuôi người tàn tật, cô nhi viện. Sau khi Phước Huệ Giảng Đường lạc thành, cao đồ của pháp sư Diễn Bồi là pháp sư Khoan Nghiêm đề xướng, trước sau lập thành viện dưỡng lão Từ Ân Lâm có thể chứa được hơn trăm người, rồi phát triển các phân bộ nhà giữ trẻ Từ Ân ở nhiều nơi. Sau này thiết lập trung tâm lọc thận trang bị thiết bị hiện đại hóa, trung tâm phòng dịch, và trung tâm văn hóa khá quy mô.

Do những công hiến phước lợi của pháp sư Diễn Bồi đối với xã hội, được các nhân sĩ trong xã hội tán thán và chính phủ công nhận, Tổng Thống nước Cộng Hòa Tân Gia Ba, trong hai năm 1986 và 1992 hai lần trao huân chương Phục Vụ Công Cộng cho Sư, cử Ngài làm đại biểu Phật giáo của Tân Gia Ba Tông Giáo Hòa Giai Lý Sự Hội (hội phát triển hòa hợp tôn giáo Singapore).

Lão pháp sư Diễn Bồi thâm nhập Kinh Tạng, ba Tạng Kinh, Luật, Luận không gì Ngài chẳng thông đạt, có xưng tụng là Tam Tạng Pháp Sư cũng chẳng quá đáng. Mỗi khi có pháp hội truyền giới, đa phần mời Ngài làm Đắc Giới Hòa Thượng, rất nhiều lần như thế, chẳng thể thuật đủ. Trước thuật cả đời Ngài kết quả là bộ Đế Quán Toàn Tập ba mươi bốn quyển, Đế Quán Tục Tập mười hai quyển, rành rành tám trăm vạn chữ.

Pháp sư Diễn Bồi tánh tình bộc trực, chẳng khéo ăn nói, nên tự ký tên là Ngu Tăng, nhưng giảng kinh thuyết pháp như sông chảy cuộn cuộn chẳng

ngừng, người nghe không ai chẳng thích nghe. Lão pháp sư Diễn Bồi thị tịch ngày mồng Mười tháng 11 năm 1996, thọ tám mươi tuổi.

---o0o---

### **Lời Tựa**

Phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa và phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện kinh Hoa Nghiêm là hai phẩm kinh được lưu hành phổ biến nhất trong giới Phật Giáo Trung Quốc, nhưng phẩm Phổ Môn được đọc tụng, hoằng truyền phổ biến thịnh hành nhất. Nguyên nhân là do Quán Âm đại sĩ tâm từ bi thiết tha, có nhân duyên rất sâu đậm đối với Sa Bà; bởi thế, tuy Ngài vào khắp mười phương cõi nước, nhưng thường trụ trong cõi Sa Bà này để hóa độ kẻ hữu duyên.

Trong kinh, đức Phật dạy chúng ta: Đại Sĩ công đức rất sâu vô lượng, chẳng riêng gì kẻ trí huệ nhỏ nhoi chẳng thể liếc thấy một phần trong vạn phần, ngay cả Phổ Hiền Bồ Tát là bậc hạnh nguyện rộng lớn cũng chẳng thể suy lường chừng bằng sợi lông, giọt nước. Chúng ta là hạng phàm phu khổ não trôi buộc đầy dẫy, làm sao có thể tuyên dương một phần trong trăm phần vạn ức phần công đức của Bồ Tát?

Thế nhưng nghĩ đến Bồ Tát đại từ, tâm niệm độ sanh thiết tha, tâm bi ân cần cứu khổ cứu nạn, đối với công ân tùy hình tùy loại tâm thanh cứu khổ của Bồ Tát, há lẽ chẳng nên cực lực tán ngưỡng? Bởi thế, mỗi khi xuất ngoại hoằng hóa, tôi thường tuyên dương công đức Đại Sĩ, mà đa số thính chúng cũng thích nghe thệ nguyện rộng sâu của Đại Sĩ.

Mùa Xuân năm Dân Quốc 50 (1961), sang Việt Nam hoằng hóa lần thứ hai, Trụ Trì chùa Vạn Phật ở Chợ Lớn cung thỉnh tôi giảng phẩm Phổ Môn, tôi bèn chấp nhận giảng cho đại chúng. Lúc ấy, do cư sĩ Tịnh Thắng ghi chép lời giảng, nhưng vì quá nửa thời gian cứ mãi miết hoằng pháp ở ngoại quốc, nguyên cáo rất cuộc để đầu mắt, thủy chung không cách nào tìm lại được, đến nỗi chưa thể xuất bản thành sách!

Năm Dân Quốc 56 (1967), tại pháp hội thuyết pháp mỗi tuần ở Bồ Đề Lan Nhã thuộc Singapore, theo yêu cầu của thính chúng, tôi đặc biệt chọn giảng phẩm Phổ Môn, do pháp sư Tịnh Khải dịch sang tiếng Quảng Đông, đồng thời sư cô còn phát tâm đem bản ghi lời giảng mỗi tuần trình cho tôi xem. Xem xong, biết ghi chép không lầm, tôi lại sửa chữa đôi chút, cho đến khi giảng xong, hoàn thành hơn mười vạn chữ.

Hoàn thành bản Giảng Ký này, nếu bảo có kiến giải đặc sắc gì, tôi chẳng dám nhận lấy, chỉ dám thừa nhận là những lời thông tục dễ hiểu. Nhận thấy

Phật tử Trung Quốc đọc tụng phẩm Phổ Môn rất nhiều, ắt chẳng ít người muốn hiểu rõ nội dung. Đó là hiện tượng đáng mừng ít có, bởi lẽ chẳng những tin nhận Phật pháp mà còn muốn hiểu rõ nữa.

Nếu tôi không lầm, những bản chú thích liên quan đến phẩm Phổ Môn xưa nay thật sự rất nhiều, nhưng những bản khiến đại chúng xem đến có thể hiểu được lại không nhiều. Lúc tôi giảng phẩm này, vì mong đại chúng nghe hiểu được lời giảng, nên chỉ tích cực chọn lấy những điểm nông cạn nơi những nghĩa thâm sâu, người chép lại cứ chép đúng theo lời tôi giảng, lại vận dụng tài viết lách sắp xếp lại, khiến cho bản Giảng Ký này rất dễ đọc.

Với một phẩm Phổ Môn, đức Phật muốn làm cho hết thảy chúng sanh nhất tâm xưng niệm Quán Âm. Đức Quán Âm một thân vì khắp mười phương chúng sanh thị hiện các thứ sắc thân. Bởi thế, trong mọi hang cùng ngõ tận nước ta, kẻ ngu phu, ngu phụ không ai chẳng biết đến đức hiệu của Đại Sĩ, không ai chẳng tôn phụng thánh tượng Đại Sĩ, đủ thấy Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi rộng nhiếp quần cơ và lợi khắp trời người như thế đó!

Trong thế giới Sa Bà này, có thể nói là Quán Âm Bồ Tát không lúc nào chẳng qua lại quanh quần bên chúng ta, vấn đề là mức độ thành kính của chúng ta đối với Bồ Tát như thế nào? Đối với Bồ Tát quý vị thành kính một phần, sẽ gần được Bồ Tát một phần. Đây là điều tuyệt đối, chẳng còn nghi ngờ chút nào nữa.

Bởi thế tôi nguyện mọi người trên thế giới, nhằm lúc mùa Thu lăm hoạn nạn này, hãy cùng niệm thánh hiệu Quán Âm để cầu Bồ Tát gia bị, hiện đời thân tâm yên vui, mạnh khỏe, đời sau rất ráo giải thoát!

Singapore, ngày mùng Mười tháng Tám Phật lịch 2511 (1967),  
đề tựa tại giảng đường Linh Phong Bát Nhã.

---o0o---

## QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ

### ***I. Những điều khái lược sơ khởi***

Chư vị pháp sư! Chư vị cư sĩ!

Thời gian trôi qua quá nhanh, mỗi năm một độ Tân Xuân đã qua mất rồi. Từ hôm nay trở đi, tôi lại cùng các vị giảng luận Phật pháp đôi chút. Năm ngoái, cùng quý vị giảng kinh Thắng Man, xét về mặt lý luận khá sâu, người nghe cảm thấy hơi tốn sức, năm nay tôi đặc biệt chọn phẩm Phổ Môn để giảng cho quý vị, là phẩm kinh mọi người thường đọc tụng, nhất định nghe

giảng sẽ dễ hiểu hơn. Thật ra, kinh Thắng Man và Pháp Hoa đều cùng là đại pháp Nhất Thừa, đều là vì căn cơ tối thượng thừa mà nói, chẳng có trí huệ tương đương sẽ chẳng dễ tiếp thọ, nhưng phẩm Phổ Môn này chuyên giảng những sự trong thực tế, chẳng quá khó hiểu chi lắm.

Năm nay cùng chư vị tuyên giảng Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm, trong thời đại hỗn loạn hiện thời, tôi cho là rất có ý nghĩa. Sống còn trong thời đại này, ai nấy đều có cảm giác ở sẵn bên bờ hủy diệt, thật sự phải gấp cầu Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi đến cứu giúp, mà cũng chỉ có Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi vô tư như thế mới có thể cứu giúp nhân loại trong thế giới hiện tại. Phẩm Phổ Môn chuyên nói về tinh thần cứu khổ cứu nạn đại vô úy của Quán Âm Bồ Tát; bởi thế, sau khi chúng ta nghe xong, một mặt phải thiết thực cảm niệm, nhận hiểu bi nguyện của đức Quán Âm, một mặt phải chính mình nỗ lực phát khởi bi nguyện sao cho bi nguyện của chính mình và bi nguyện của Bồ Tát kết hợp thành một, khiến cho thế giới trùng trùng khổ nạn này chỗ nào cũng có Quán Âm thị hiện, chỗ nào cũng có Quán Âm cứu giúp, thì hoạt động của nhân loại trong thế giới nhờ đó mới được an tịnh vậy.

Nói đến Quán Thế Âm Bồ Tát thì tín đồ Phật giáo chúng ta không ai chẳng biết, giống như hai câu nói lưu truyền trong nước ta “*Gia gia Di Đà Phật, nhân nhân Quán Thế Âm*” (Nhà nhà Di Đà Phật, người người Quán Thế Âm), dù thấy Quán Âm đã thâm nhập trong lòng người như thế nào! Nguyên lai, tín ngưỡng Quán Thế Âm Bồ Tát, xưng niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát rất phổ biến chẳng riêng gì tại Trung Quốc, mà Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và những nơi có kiều bào cư ngụ như Tinh châu (Singapore), Mã Lai, đều rất phổ biến. Có thể nói là trong tất cả những nơi có Đại Thừa Phật pháp lưu hành đều có tín ngưỡng này. Chúng ta cứ thử đi khắp nơi trong những nước này, sẽ thấy rất rõ: nơi thành thị, nơi thôn làng, trên non cao, bên bãi biển, bên sông, nói chung là hễ chỗ nào có người sống, chỗ đó đều có người thờ phụng thánh tượng Quán Âm Bồ Tát, xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát. Chẳng riêng gì người tin Phật mới như vậy, ngay cả những kẻ không tin Phật, cũng thường bất tri bất giác xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát.

Đồng thời, chúng ta thấy kinh Đại Thừa giới thiệu rất nhiều danh hiệu Bồ Tát, đặc biệt là trong số tám vạn Bồ Tát được kinh Pháp Hoa nói đến, thậm chí trong số mười tám vị Bồ Tát thượng thủ, ta thấy rốt cuộc có mấy vị được con người hiện tại thường quen xưng niệm nhiều nhất? Ngoài trừ Văn Thù, Di Lặc còn được người đời xưng niệm, vị Bồ Tát khác được người đời xưng niệm nhiều nhất không thể không tính đến vị Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát này.

Các vị Bồ Tát khác không những chẳng được người đời thờ phụng, xưng niệm, mà còn ít có người biết đến danh hiệu nữa. Do vậy có thể suy luận rằng Quán Thế Âm Bồ Tát có nhân duyên đặc biệt đối với chúng sanh trong thế giới Sa Bà như thế nào, lại còn có mối quan hệ thật sâu đậm, thân thiết! Bởi thế, chúng ta phải thường nên xưng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chúng ta chẳng nên cô phụ Quán Âm Bồ Tát từ bi cứu giúp chúng ta, trong từng thời khắc, chúng ta nên cùng Quán Thế Âm Bồ Tát sống cùng một chỗ, thực hành hạnh đại bi cứu giúp rộng lớn.

---o0o---

## 1. Nguyên quán của đức Quán Thế Âm Bồ Tát

Quán Thế Âm Bồ Tát đã cùng chúng sanh thế giới Sa Bà có mối quan hệ sâu đậm, thiết tha như thế, vấn đề tiếp theo là: Rốt cuộc, Quán Âm Bồ Tát là người thuộc địa phương nào? Đạo tràng hành hóa của Ngài ở đâu? Bởi người đời thường nêu lên câu hỏi này, nên bây giờ tôi bắt buộc phải giải thích sơ lược. Chỉ khi nào mỗi nghi này trong lòng mọi người được tháo gỡ sạch thì ai nấy mới có thể kiên định tin tưởng Quán Âm, mới hòng khiến cho con người chân thành tụng niệm thánh hiệu Quán Âm.

Rốt cuộc, Quán Âm Bồ Tát là người thuộc địa phương nào? Chẳng thể nói nhất định Ngài là người ở trấn nào, làng nào, tỉnh nào, nước nào trong thế giới Sa Bà được. Căn cứ vào những lời giới thiệu trong rất nhiều kinh điển Đại Thừa, Quán Thế Âm Bồ Tát là một trong hai vị đại Bồ Tát hầu cận hai bên đức A Di Đà Phật trong thế giới Cực Lạc cách ngoài mười vạn ức cõi nước, đồng thời, Ngài cũng là vị đại Bồ Tát phù tá A Di Đà Phật hồng dương Phật pháp. Hiện tại, Ngài là vị Bồ Xứ Bồ Tát, trong quá khứ chính là Chánh Pháp Minh Như Lai, tương lai kế thừa A Di Đà Phật thành Phật trong thế giới Cực Lạc, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật. Bởi thế, hiện thời chúng ta chỉ có thể nói Ngài là một Bồ Tát vĩ đại đầy đủ đại từ bi, đại trí huệ trong Tây Phương Cực Lạc thế giới, chẳng cần phải nói chính xác Ngài đản sanh tại nơi nào trong thế giới Sa Bà này!

Còn như đạo tràng hành hóa của Quán Âm Bồ Tát thì về đại thể, có thể chia thành hai loại: căn bản đạo tràng và hóa hiện đạo tràng. Căn bản đạo tràng là thế giới Cực Lạc, bởi lẽ Quán Âm là một vị đại Bồ Tát trong thế giới Cực Lạc. Căn bản đạo tràng này, phàm ai là Phật tử đều tin nhận, chẳng nẩy sanh lòng hoài nghi. Còn về hóa hiện đạo tràng, trong mười phương tất cả thế giới, phàm những nơi nào có Bồ Tát giáo hóa, nơi đó chính là hóa hiện đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Như vậy, loại đạo tràng này rất nhiều, chỗ nào cũng là đạo tràng của ngài Quán Âm cả.

Bất quá, chỉ nói riêng trong thế giới Sa Bà, theo kinh Hoa Nghiêm, bên bờ biển ở Nam Ấn Độ, có ngọn núi Phổ Đà Lạc Già (Potalaka), là đạo tràng thị hiện đầu tiên của Quán Âm Bồ Tát trong thế giới Sa Bà. Nhưng những người học Phật Trung Quốc chưa ai từng đến đạo tràng này, mà cũng ít ai biết đến. Đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát mà người Trung Quốc thường biết đến là núi Phổ Đà ở trong Nam Hải, thuộc tỉnh Triết Giang. Trong quá khứ, mỗi năm người đến Phổ Đà triều bái Quán Âm rất nhiều.

Nam Hải Phổ Đà Sơn là đạo tràng thị hiện của Quán Âm Bồ Tát được người Trung Quốc công nhận, nổi tiếng toàn thế giới, đương nhiên phải có nhân duyên, lai lịch, bây giờ, chẳng ngại gì không giới thiệu đơn giản như sau:

Ở Trung Quốc, vào thời đại Nam Bắc Triều (386-589), trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên đời Lương, có một vị pháp sư Nhật Bản là Huệ Ngạc đến Trung Quốc cầu pháp, hết sức chân thành tin tưởng Quán Âm Bồ Tát. Lúc Ngài học xong, quay về Nhật Bản, ngoại trừ rất nhiều kinh sách mang theo, Ngài còn đặc biệt thỉnh một tượng Quán Âm đem về nước cúng dường. Thời cổ giao thông chẳng thuận tiện như hiện thời, đương nhiên là phải ngồi thuyền gỗ. Nhưng khi ngài Huệ Ngạc thỉnh tượng Quán Âm lên thuyền gỗ, thuyền đi chưa được bao lâu, biển đột nhiên nổi sóng to, gió lớn, khiến cho chiếc thuyền Ngài ngồi dù làm bất cứ cách nào cũng không tiến lên được. Trong tình huống bất đắc dĩ đó, chỉ còn cách thỉnh tượng Quán Âm Bồ Tát lên một hòn đảo nhỏ, dựng một gian nhà lá trên đảo để thờ phụng Quán Âm Bồ Tát. Những dân chài qua lại hòn đảo nhỏ ấy và những cư dân vùng phụ cận thường đến thắp hương, lễ bái, phát sanh rất nhiều chuyện linh cảm chẳng thể nghĩ bàn. Bởi thế, người đến thắp nhang lễ bái càng ngày càng đông, hòn đảo nhỏ ấy ngày càng phát đạt đến nỗi cái tên gốc là đảo Mai Sầm trở thành Phổ Đà Sơn, núi ấy cũng trở thành đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Sau này, nó cùng với đạo tràng Ngũ Đài Sơn của Bồ Tát Văn Thù ở Sơn Tây, đạo tràng Nga Mi Sơn của Bồ Tát Phổ Hiền ở Tứ Xuyên và đạo tràng Cửu Hoa Sơn của Bồ Tát Địa Tạng ở An Huy trở thành bốn đại danh sơn, thành những trọng trấn của Phật giáo Trung Quốc.

Từ khi Phổ Đà Sơn trở thành đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát, về sau có rất nhiều chỗ Bồ Tát Quán Âm thị hiện linh cảm, đều gọi là đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Nói ở mức độ cao hơn, phạm những nơi nào có người tin tưởng Quán Âm Bồ Tát, chỗ nào thờ phụng Quán Âm Bồ Tát, chỗ đó đều có thể gọi là đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Bởi Bồ Tát giáo hóa chúng sanh trong khắp mười phương nên thật sự có thể nói là “*không cõi nước nào, Ngài chẳng hiện thân*”. Bất luận ở địa phương nào, bất luận loài chúng sanh nào, lúc nào cần đến Bồ Tát hóa độ, Ngài bèn dùng thân phận đúng theo nơi đó, đến hóa độ. Như kinh nói “*nên dùng thân nào để độ, bèn hiện thân đó*”



*thuyết pháp*” chính là thể hiện tinh thần ấy. Trong phần sau, khi giảng đến chuyện du hóa các nước trong kinh văn, tôi sẽ giới thiệu tường tận.

Nói theo Đại Thừa Phật pháp, phàm là bậc đại Bồ Tát tu hạnh Bồ Tát đã lâu, đặc biệt là hàng Bồ Tát tối hậu thân Nhất Sanh Bồ Xứ, ai nấy đều có thể “*không cỡi nào chẳng hiện thân*”, đều có thể giáo hóa chúng sanh trong từng thời khắc. Bây giờ, tôi nêu ra một vị Bồ Tát rất nổi tiếng, trong tương lai sẽ thành Phật trong thế giới Sa Bà này, đó là Di Lặc Bồ Tát. Cổ đức đã có bài tụng:

*Di Lặc, chân Di Lặc,  
Hóa thân thiên bách ức,  
Thời thời thị thời nhân,  
Thời nhân tự bất thức.*

(Tạm dịch:

Di Lặc, chân Di Lặc,  
Hóa thân trăm ngàn ức,  
Luôn thị hiện người đời,  
Người đời nào hay biết).

Có người cho rằng: Niệm danh hiệu chư Bồ Tát về căn bản là vô dụng, bởi lẽ từ trước đến nay chúng ta chưa từng thấy Bồ Tát. Đây là một quan niệm sai lầm. Xin thưa thật cùng quý vị: Bồ Tát bi tâm thấu xương, xuyên tủy, thời thời khắc khắc hằng hiện diện trước mặt chúng ta. Như ngài Di Lặc sở dĩ có tên là Di Lặc chẳng phải đơn giản đâu nhé, Ngài có thể hóa thân nhiều đến trăm ngàn ức, dùng các thứ thân phận khác nhau: hoặc thị hiện thân Phật, hoặc thị hiện thân tỳ-kheo, hoặc thị hiện thân cư sĩ, thường hằng chẳng gián đoạn, thời thời khắc khắc thị hiện trước mỗi người đáng nên hóa độ. Tiếc rằng kẻ ấy chẳng biết Bồ Tát hiển hiện, ta chỉ có thể tự trách móc mình chẳng nhận ra Bồ Tát ở ngay trước mặt mình, chẳng được nói là Bồ Tát chẳng thị hiện trong nhân gian đông đảo.

Di Lặc thị hiện như thế thì phải biết là Quán Âm cũng giống như thế. Nếu dùng lại bài kệ trên, ta cũng có thể nói:

*Quán Âm, chân Quán Âm,  
Hóa thân thiên bách ức,  
Thời thời thị thời nhân,  
Thời nhân tự bất thức.*

Như nay các vị đang hiện diện đây, ai là Quán Âm Bồ Tát, ai là Di Lặc Bồ Tát, chúng ta cũng chẳng nhận biết một ai, nhưng chẳng thể vì đó nói là trong đạo tràng này không có Quán Âm, Di Lặc ẩn hiện. Là Phật tử, phải kiên định tin tưởng điều này!

## 2. Giới tính của Quán Âm Bồ Tát

Địa phương xuất thân và đạo tràng thị hiện của Quán Âm Bồ Tát, tôi đã giảng đại lược rồi; hiện giờ còn một vấn đề tôi cần phải giải đáp, đó là đức Quán Âm Bồ Tát trọn vẹn đại từ bi, đại trí huệ, đại nguyện lực, đại công đức rốt cuộc là nam hay nữ đây? Bởi lẽ, hiện thời trông thấy tượng Quán Âm Bồ Tát, đại đa số là nữ tướng, nên thường có người nêu lên câu hỏi này.

Trên căn bản, chúng ta nên nói Quán Âm Bồ Tát là nam tử. Từ đời Đường trở về trước, tất cả tượng Quán Âm dù là tượng đắp hay tranh vẽ đều mang tướng mạo nam nhân. Quán Âm Bồ Tát mang tướng người nam là có căn cứ hay không? Kinh Hoa Nghiêm chép: “*Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại*”. Quán Tự Tại chính là Quán Thế Âm. Kinh gọi Ngài là “bậc trượng phu dũng mãnh”, chứng minh Quán Âm vốn là nam tử.

Chẳng qua, nói trên phương diện Quán Âm thị hiện, khó có thể quyết định Ngài là nam hay nữ; bởi lẽ đại Bồ Tát thị hiện nào phải để chơi giỡn mà trọn vì độ sanh. Chúng sanh muốn Bồ Tát thị hiện thân tướng nào, Bồ Tát liền vì chúng sanh thị hiện thân tướng như thế ấy. Nếu như có một loại chúng sanh cần Bồ Tát thị hiện tướng người nam để hóa độ, Bồ Tát liền vì kẻ ấy thị hiện nam tướng. Lại có một loại chúng sanh cần Bồ Tát thị hiện tướng nữ để hóa độ, Bồ Tát liền vì kẻ ấy hiện tướng nữ; rất khó nói quyết định Ngài là thân tướng nào! Bởi lẽ đối với bản thân Quán Âm Bồ Tát, [thân nam hay nữ] không thành vấn đề, thuận theo yêu cầu của từng chúng sanh mà hiện thân, tự mình trọn chẳng có chủ ý biến hiện ra sao. Còn như Bồ Tát Quán Âm trong thế giới này thường hiện tướng nữ cũng là đạo lý chung, đến phần sau sẽ lại giảng tiếp.

Bây giờ, trước hết tôi sẽ kể câu chuyện xưa Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân nữ để hóa độ chúng sanh cho quý vị nghe. Tại Trung Quốc, vào đời Đường, tại bến Hữu Kim ở Thiểm Tây, Bồ Tát thị hiện làm một cô gái bán cá. Cô gái bán cá này lớn lên rất xinh đẹp, mỗi sáng sớm cô xách một giỏ cá, đến thôn trang nọ bán cá. Thanh niên trong thôn thấy cô gái tuổi nhỏ xinh đẹp, chẳng ngừng theo đuổi cô. Mỗi chàng thanh niên đều hy vọng sẽ được cùng cô kết duyên giai ngẫu. Do quá nhiều người theo đuổi khiến cô gái bán cá không biết giải quyết như thế nào, cô bèn nghĩ ra một cách, bảo cùng những chàng thanh niên trong thôn:

- Các anh nhiều người quá, em chỉ có một thân gái, đương nhiên chẳng thể thỏa mãn tâm nguyện của từng người được. Bây giờ, em đưa ra một điều kiện chẳng khó khăn quá, ai làm được em sẽ lấy người đó, chẳng cần ai phải theo đuổi nữa!

Những chàng thanh niên vội hỏi ngay: “Điều kiện gì?”

Cô gái bán cá đáp:

- Trong nhà Phật có một bản kinh tên là Phổ Môn Phẩm. Ai trong ba ngày có thể học thuộc lòng, em sẽ sánh duyên cùng người đó.

Kết quả, trong ba ngày đọc thuộc phẩm Phổ Môn có bốn năm chục người. Cô gái bán cá lại nói:

- Em chỉ có một thân, các anh lại nhiều người quá. Làm sao biết quyết định lấy ai đây? Xin thưa cùng các anh, trong nhà Phật lại có một bộ kinh tên là kinh Kim Cang, kinh văn dài hơn phẩm Phổ Môn. Trong số các anh có ai trong năm ngày đọc thuộc, em sẽ lấy người đó.

Các chàng do tình yêu sôi sục, trong năm ngày đọc thuộc kinh Kim Cang, vẫn có hơn mười người. Kết quả, vẫn chẳng giải quyết vấn đề được. Khi ấy, cô gái bán cá lại bảo những chàng đó:

- Trong nhà Phật có bộ kinh Đại Thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, trong vòng bảy ngày, ai trong số các anh có thể đọc thuộc, em nhất định lấy người đó.

Chư vị nghĩ xem: Kinh Pháp Hoa bảy quyển hai mươi tám phẩm nhiều thế đó, phải đọc thuộc trong vòng bảy ngày chẳng phải là chuyện dễ dàng gì, cho nên rốt cuộc chỉ có một chàng thanh niên họ Mã đọc thuộc. Cô gái bán cá thực hiện lời hứa, đương nhiên lấy chàng thanh niên họ Mã. Chàng họ Mã trong lòng hoan hỷ chẳng thể nói, người khác cũng mừng cho chàng lấy được cô gái đẹp như hoa xinh tựa ngọc đó làm vợ. Nhưng đến tối động phòng hoa chúc, sau khi đám khách mừng đã vui say rồi, cô gái bỗng lên cơn đau bụng chết đi! Chẳng cần phải nói, lúc đó thật bi thương, chàng thanh niên họ Mã tuổi trẻ, tận dụng mọi tâm cơ, mới lấy được một cô vợ đẹp như thế, nay rốt cuộc trắng tay, sao không đau lòng muốn chết; nhưng người đã chết rồi chẳng sống lại được, đau thương ích gì? Chỉ đành chiếu theo phong tục, đem người chết đi an táng, chứ còn có cách nào khác nữa đâu?

Nói ra thật là kỳ quái, linh cữu đưa đi nửa đường, đột nhiên gặp một vị lão tăng bảo chàng thanh niên họ Mã:

- Nghe nói hôm qua cậu vừa cử hành đại lễ kết hôn, sao hôm nay đã cử hành tang lễ?

Chàng thanh niên họ Mã ôm mặt, khóc lóc đáp:

- Là vì cô vợ xinh đẹp yêu dấu nhất của con, dóc sạch tâm cơ mới cưới được cô ta làm vợ, chẳng ngờ một cô gái xinh đẹp hoạt bát, nháy mắt đã thành một cái xác chết vô tri, hỏi sao con không đau lòng cho được?

Lão tăng thấy chàng bi thương đến thế, nhân đó bèn khai thị:

- Cậu tuổi trẻ, chỉ biết nói chuyện tình ái, chẳng biết tìm cầu chân lý. Cậu phải biết cô gái xinh đẹp cậu vừa mới cưới hôm qua nào phải là con gái tầm thường trong thế gian, mà là Quán Âm Bồ Tát thị hiện để hóa độ các cậu đây! Bởi lẽ, Quán Âm Bồ Tát bi tâm sâu nặng, biết già trẻ trong thôn

trang này chẳng biết tín phụng Tam Bảo, nên mới đặc biệt thị hiện thân nữ để đến hóa độ các cậu. Nếu cậu nhất định không tin, có thể mở hòm ra xem.

Mọi người muốn kiểm chứng bèn mở quan tài ra thật, thoát nhìn mới thấy xác cô gái xinh đẹp không còn trong đó nữa, đến lúc đó chẳng thể không tin là Bồ Tát vận dụng thần thông rời đi. Thế nhưng, quay lại nhìn lão tăng, cũng không biết lão tăng đã đâu mất rồi!

Do đây biết rằng: Không riêng gì cô gái bán cá là Quán Âm thị hiện, ngay cả vị lão tăng cũng là Quán Âm thị hiện, mục đích nhằm làm cho những người trong thôn đó thiết thực giác ngộ, nỗ lực tín phụng Tam Bảo. Từ đó, không riêng gì chàng thanh niên họ Mã phát tâm xuất gia tu hành, người trong thôn cũng đều tin Phật, Bồ Tát, quy y Tam Bảo. Trong Phật giáo có hai câu nói về điều này: *“Tiên dĩ dục câu khiên, hậu linh nhập Phật trí”* (Trước là dùng dục để lôi kéo, sau khiến nhập Phật trí), đó là phương tiện độ sanh lớn nhất của Bồ Tát.

Sở dĩ, Quán Âm Bồ Tát thường thị hiện thân nữ giáo hóa chúng sanh, xét ra, có hai nguyên nhân, giờ đây sẽ thuật sơ lược như sau:

1) Chuyên lấy chúng sanh nhiều đau khổ làm đối tượng cứu giúp. Nhân loại chúng sanh đau khổ rất nhiều, trong thời quá khứ trọng nam khinh nữ, đúng là nữ nhân đau khổ hơn nam giới rất nhiều. Do trong thời đó, nữ nhân bị rất nhiều hạn chế, như: Trước khi lấy chồng, ở nhà với cha mẹ, nhất định phải nghe theo mệnh lệnh của cha mẹ; xuất giá rồi sống ở nhà chồng, nhất định phải nghe theo lệnh chồng. Đến lúc tuổi già có con cái, lại phải nghe lời con cái. Làm con người trong thế gian, phụ nữ thật sự đau khổ rất nhiều như thế. Quán Âm Bồ Tát lấy việc cứu khổ chúng sanh làm mục đích, đương nhiên trước hết phải cứu độ hàng phụ nữ nhiều đau khổ. Bởi thế, Ngài mới đặc biệt thường hay hiện thân nữ, có giống hệt như họ thì sau đó mới từ những nỗi thống khổ vốn sẵn của thân nữ, dẫn dụ họ dần dần đi vào con đường tu học Phật pháp lớn lao, hồng giải trừ tất cả thống khổ, ngõ hầu giải thoát thân tâm.

2) So ra, tuy thân nữ có nhiều nỗi khổ như thế, nhưng sự nhu hòa từ ái trong tâm họ đúng là vượt trội người nam. Giống như cha mẹ trong thế gian đau đau yêu mến con cái, cố nhiên giống nhau; nhưng nếu so sánh, người mẹ yêu mến, che chở con cái sâu đậm, thân thiết hơn cha. Tôi thường hay nói: Lúc nào cha mẹ ngồi cùng một chỗ, nếu đứa con nhỏ chạy đến muốn xin cha mẹ cho tiền mua đậu phộng hay kẹo ăn, cha thường nói:

- Tụi bay cứ xin tiền hoài làm chi? Hôm nay ba không có tiền cho tụi bay đâu!

Nói vậy là xong, thật sự không cho một đồng nào. Còn mẹ chẳng như vậy, một mặt quở trách đứa nhỏ đừng có xin tiền hoài, một mặt vẫn rút tiền lặn lưng cho con, nhưng rất dụi dằm vỗ về con:

- Hư lắm nghe! Từ rày đừng có lại xin tiền nữa nghe chưa!

Tuy nói vậy, lần sau đến xin nữa, vẫn lại giống như vậy. Bởi thế lòng từ ái của mẹ hơn hẳn cha. Quán Âm Bồ Tát là bậc đại từ bi, bởi thế, Ngài thị hiện thân nữ, chẳng qua là tịnh hóa, khuếch đại tình mẹ của thế gian thành lòng đại bi.

Lòng mẹ trong thế gian tuy nói là bao la, nhưng phạm vi nhỏ hẹp phi thường, chỉ biết yêu thương, che chở con cái của chính mình, chẳng biết yêu thương, che chở con cái người khác, nên trong tình yêu thương đó vẫn bao gồm đôi chút nhiễm ô. Thông thường, tuy nói cha mẹ thương con vô điều kiện; thật ra, trong cái vô điều kiện đó vẫn có điều kiện, như người Trung Quốc hay nói: “*Tích cốc phòng cơ, dưỡng nhi phòng lão*” (Chứa gạo phòng đói, nuôi con dưỡng già). Đây chẳng phải là điều kiện thì là cái gì đây? Bởi thế lòng yêu thương của cha mẹ so với lòng từ bi của Bồ Tát có hai điểm bất đồng:

- 1) Chẳng rộng lớn.
- 2) Chẳng phải là vô điều kiện.

Lòng từ bi của Quán Âm Bồ Tát không những như tình yêu thương của mẹ, lại còn tịnh hóa và rộng lớn hơn, từ bi đối với hết thảy chúng sanh, chẳng phải chỉ từ bi đối với một phần chúng sanh. Bởi thế, Bồ Tát từ bi vĩ đại, lòng mẹ thương con của thế gian chẳng thể sánh bằng được. Quán Âm Bồ Tát hiểu sâu xa lòng mẹ yêu con trong thế gian thật khó có, bởi vậy, Ngài hiện thân nữ khắp chốn, hy vọng dùng thân phận người nữ cảm hóa hết thảy nữ nhân trong thế gian đừng khư khư chấp vào tình mẹ nhỏ hẹp, mà phải biết dùng tinh thần mẹ thương con để thương mến hết thảy chúng sanh, hy vọng mỗi một chúng sanh đều có thể lìa khổ được vui, đều có thể liễu sanh thoát tử, đều có thể thành Đẳng Chánh Giác.

Những điều vừa nói trên chính là hai nguyên nhân lớn khiến Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân nữ. Bất quá, ở đây tôi xin quý vị phải nhớ thật kỹ: Đây chỉ là Bồ Tát thị hiện, tuyệt đối đừng lầm tưởng Bồ Tát vốn là thân nữ.

---o0o---

### **3. Ngàn mắt ngàn tay của Quán Âm**

Quán Âm Bồ Tát tùy loại hóa thân, thị hiện các thứ thân phận bất đồng, như Ngự Lam Quán Âm, Tống Tử Quán Âm, Bạch Y Quán Âm, Bát Tý Quán Âm, Thập Lục Tý Quán Âm, Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Âm<sup>4</sup> v.v... là những hình tượng mọi người đều biết. Trong số đó, tượng Quán Âm ngàn mắt ngàn tay có rất nhiều người chẳng hiểu rõ lắm. Vì thế, ở đây tôi sẽ giải thích sơ lược:

Theo cách hiểu thông thường, một con người chỉ có hai mắt, hai tay. Nếu ai rất có bản lĩnh, ta nói kẻ ấy rất phi thường, tựa hồ có đủ cả ba đầu sáu tay. Nghe nói ai ba đầu sáu tay, ta đã thấy người ấy rất phi thường rồi. Nhưng Quán Âm Bồ Tát có đủ ngàn mắt ngàn tay nhiều như vậy, đương nhiên khả năng càng lớn. Bởi vậy, có người hỏi: “Vì lẽ gì Quán Âm Bồ Tát có ngàn mắt, ngàn tay? Rốt ráo biểu trưng ý nghĩa gì?” Do vậy, đương nhiên phải giải thích sơ lược; nếu không, chẳng những người ta hỏi đến không cách gì đáp được, mà chính mình đối với sự việc này cũng hoài nghi rất lớn, chẳng thể đúng pháp kiên thành xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát.

Liên quan đến vấn đề này, trước hết chúng tôi bắt đầu từ truyền thuyết mà nói, sau đây mới giải thích hợp lý. Theo sách Nhữ Châu Chí có chép như thế này: Trong quá khứ, cô con gái thứ ba của Sở Trang Vương tên là Diệu Thiện, là một đứa con gái hiếu thuận phi thường. Lúc Sở Trang Vương bệnh tình rất nguy cấp, thầy thuốc nói muốn được lành bệnh cần phải dùng đến con mắt, cánh tay của thân nhân. Công chúa Diệu Thiện nghe xong, chẳng hề nhăn mặt chút nào, cắt tay, móc mắt để chữa con bệnh nặng cho cha, khiến cha được lành bệnh. Đợi đến khi cha lành bệnh, công chúa bèn tọa hóa. Vị thầy thuốc gọi cô là Đại Bi Bồ Tát, rồi vị thầy thuốc nói lời đó cũng lập tức biến mất. Nhân đó, Sở Trang Vương bèn phong công chúa là Đại Bi Bồ Tát và dựng chùa Hương Sơn, đắp tượng ngàn mắt, ngàn tay. Có người nói: Sở Trang vương truyền lệnh đắp tượng “toàn thủ, toàn nhãn” (tay và mắt đầy đủ), nhưng viên quan hiệu lâm là “thiên thủ, thiên nhãn”, nên mới có tượng Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn.

Nhưng thuyết của sách Nhữ Châu Chí, sách Cẩm Thông Lục không chép, đương nhiên chẳng phải là truyền thuyết đáng tin cậy. Lại còn có lời tục truyền rằng: Đại Sĩ là con gái thứ ba của Sở Trang Vương, tên là Diệu Thiện, nhân vì hy sinh tay, mắt để cứu cha mắc bệnh ngặt nghèo, nên bèn hiển hiện hình tượng ngàn mắt ngàn tay. Sách Biên Niên Thông Luận chép chuyện này cũng do thiên thần kể cho ngài Nam Sơn Đạo Tuyên Luật Sư nghe nên tự nhiên cũng chỉ là truyền thuyết mà thôi.

Nếu theo như kinh Đại Bi Đà Ra Ni thì trong quá khứ, lúc Quán Âm Bồ Tát ở nơi Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Như Lai; Tĩnh Trụ Vương Như Lai từng vì Ngài nói Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đại Đà Ra Ni, muốn cho Ngài trì tâm chú này, để trong đời ác vị lai làm đại lợi lạc cho khắp hết tất cả chúng sanh. Ngay sau khi nghe xong bài chú này, Quán Âm Bồ Tát lập tức phát thệ nguyện rộng lớn: “*Nếu như trong tương lai, con sẽ có thể lợi lạc một phần chúng sanh thì ngay lập tức thân con sanh ngàn mắt, ngàn tay*”. Đại nguyện ấy vừa phát, quả nhiên, ngay lập tức thân Ngài thành ngàn mắt, ngàn tay, mười phương đại địa chấn động, mười phương chư Phật

cũng đều phóng vô lượng quang minh, chiếu khắp mười phương vô biên thế giới. Đây là duyên do Quán Thế Âm Bồ Tát được danh hiệu ấy.

Nhưng cũng có thể nói [tượng thiên thủ thiên nhãn] mang tánh chất tượng trưng, giờ đây sẽ nói sơ lược như sau:

- Ngàn tay tượng trưng cho sức lực cứu độ chúng sanh vĩ đại của Quán Âm Bồ Tát. Như thông thường, giúp người khác làm chuyện gì, dùng một tay làm thì đẩy chẳng đi, kéo chẳng động, người khác bèn bảo quý vị: “Ông phải dùng hai tay ra sức mới có thể đẩy, kéo được”, chứng tỏ thêm một tay là thêm một phần sức. Lại như thường nghe người ta nói: Người nào cảm thấy rất bận rộn, thường hay nói hiện thời bận bịu quá sức, không có cách gì, nếu như có nhiều chân nhiều tay, hoặc có mấy tay giúp, chia nhau ra làm, sẽ thành thơi rất nhiều. Điều này chứng tỏ nhiều tay giúp, sức lực càng lớn, làm được rất nhiều việc. Phối hợp những điều này lại để giảng, thì ngàn tay của đức Quán Âm Bồ Tát có ý nghĩa là: Chúng sanh được Quán Âm Bồ Tát giáo hóa nhiều, người theo Bồ Tát tu học Phật pháp cũng nhiều, đến lúc năng lực tu học đã cao rồi, liền được phái qua chỗ này chỗ nọ giáo hóa chúng sanh, nhưng sức lực phát sanh tại mỗi địa phương được giao nhiệm vụ giáo hóa cũng giống như chính sức lực của Bồ Tát phân tán ra. Bởi vậy, ngàn tay hoàn toàn mang ý nghĩa biểu thị sức cứu độ chúng sanh vĩ đại của Quán Âm Bồ Tát, bắt tất phải khẳng khẳng cho rằng Bồ Tát thật sự mọc ra ngàn tay.

- Còn ngàn mắt tượng trưng cho trí huệ sâu thẳm chẳng thể nghĩ bàn của Quán Âm Bồ Tát. Như mọi người lúc bình thường xem thứ này thứ nọ, một mắt chẳng thấy rõ ràng, phải hai mắt mới trông được rõ; bất luận trước mắt là vật gì, đều có thể thấy rõ ràng minh bạch. Hai con mắt nhìn vật đã rõ, ngàn con mắt thấy vật đương nhiên càng rõ hơn nữa. Nhưng Quán Âm Bồ Tát quán sát sự vật, chẳng như người thường chỉ nhìn xuyên, mà là dùng mắt trí huệ, quan sát sâu chắc, phân tích thấu triệt, bởi thế, Quán Âm Bồ Tát trí huệ cực thâm diệu. Dùng con mắt trí huệ thâm diệu này có thể hiểu rõ tướng chân thật của vũ trụ, vạn hữu, chư pháp, có thể quán sát chúng sanh các thứ căn tánh và mong muốn bất đồng, thuận theo các căn tánh và yêu cầu sai khác mà thực hiện các sự hóa đạo và điều phục bất đồng. Nếu như chẳng đủ trí huệ, dù có tâm hóa độ chúng sanh, nhưng đối với hết thảy chúng sanh chỉ có thể nói một thứ pháp, chẳng thể làm lợi khắp chúng sanh. Nhân vì Quán Âm Bồ Tát trí huệ thâm diệu, nên có thể đối với các loài chúng sanh sai khác, nói các thứ giáo pháp sai khác. Bởi thế, ngàn mắt tượng trưng cho trí huệ của Bồ Tát.

Phối hợp những điều trên để nói, thì có thể thấy ngàn mắt ngàn tay tượng trưng cho đại lực, đại trí của Quán Âm; nhưng đại lực, đại trí nào phải là điều những kẻ bình thường có được, chỉ có đại Bồ Tát mới có đủ, bởi thế, xung tưng Ngài là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm Bồ Tát.

#### 4. Nguyên nhân lưu truyền phẩm Phổ Môn

Chữ Phẩm trong Phổ Môn Phẩm có nghĩa là “loại”. Rất nhiều kinh điển Đại Thừa được chia thành phẩm, tức là những thứ giống nhau được gộp thành từng phẩm. Phẩm này giảng về những sự thị hiện cứu giúp của Quán Âm, nên những sự thị hiện và cứu giúp này được gom thành một bộ phận kinh văn để nói, bởi thế gọi là Phẩm.

Kinh Pháp Hoa tổng cộng hai mươi tám phẩm, phẩm này là phẩm thứ hai mươi lăm. Bây giờ chúng ta phải nêu câu hỏi: “Toàn bộ kinh Pháp Hoa có đến hai mươi tám phẩm, vì sao chỉ có mình phẩm này được đọc tụng, giảng nói, giải thích, lưu thông nhiều nhất?” Điều này đương nhiên có nguyên nhân. Nguyên nhân chủ yếu nhất là vì Quán Âm Bồ Tát đối với chúng sanh cõi này, đặc biệt là với nhân dân Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, có nhân duyên sâu đậm, thiết tha.

Ngoài ra, còn có nguyên nhân hồng thông đặc biệt, tức là trong lịch sử Trung Quốc, vào thời Ngũ Hồ Loạn Hoa, tức là giai đoạn năm triều đại, mười sáu nước, có một nước nhỏ tên là Bắc Lương, quốc chúa tên là Thư Cừ Mông Tôn, có lần mắc bệnh ngặt nghèo, thật là đến mức các thầy thuốc bó tay, trăm thứ thuốc đều thành vô dụng, chỉ còn có nước đợi chết, không còn cách nào khác. Chính vào lúc đó, có vị pháp sư hồng hóa dịch kinh là Đàm Vô Sấm đến phương Bắc Trung Quốc, nghe nói quốc chúa mắc bệnh, Ngài tự động đến bảo cùng người dân trong nước:

*- Quốc chúa các người mắc bệnh, chẳng phải là bệnh bình thường nơi thân thể, mà chính là bệnh nghiệp chướng trong tâm, y dược thế gian chẳng trị lành được. Bất quá, theo như ta thấy: Thọ mạng quốc chúa vẫn chưa hết, vẫn còn có biện pháp cứu vãn. Giờ đây, ta bảo cùng các người: Trong nhà Phật có bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong kinh ấy có phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, nếu như quốc chúa có thể chí thành khẩn thiết đọc tụng, sẽ được Quán Âm Bồ Tát từ bi gia bị, khiến cho bệnh nghiệp chướng của nhà vua tiêu trừ, thân thể lại được mạnh khỏe như cũ.*

Đại thần trong nước nghe nói vậy, lập tức bẩm tấu quốc chúa. Quốc chúa và các đại thần vì mong được lành bệnh, bèn tuân theo lời pháp sư Đàm Vô Sấm chỉ dạy, khẩn thiết chí thành niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn phẩm. Đúng là linh nghiệm, chẳng bao lâu sau, bệnh quả nhiên lành hẳn, khỏe mạnh lại như cũ.

Nhân đó, chẳng những quốc chúa sắc truyền mọi người tụng phẩm Phổ Môn, rất nhiều người dân cũng tự động tụng phẩm Phổ Môn, và thật sự có



rất nhiều người do niệm phả Phổ Môn mà tiêu trừ bệnh nghiệp chướng. Từ đó cho đến hiện tại, ở Trung Quốc, phả kinh này được lưu truyền đặc biệt rộng rãi, giảng nói đặc biệt nhiều, đọc tụng đặc biệt đông đảo, và được giải thích cũng chẳng ít. Phả này được đặc biệt lưu hành riêng hoàn toàn là do nguyên nhân này.

Tại Trung Quốc, niệm Phả Môn được cảm ứng rất nhiều, như trong năm Dân Quốc 26 (1937), bà Đào Thị Thập Lục, vợ góa của họ Nguyễn, không con, thường trì niệm Quán Âm Phổ Môn Phả, đột nhiên mộng thấy một người áo trắng tay cầm một đóa sen trắng trao cho ăn. Ba năm sau, thấy quang minh Phật, trên hộp đựng kính thấy có khối lửa to như viên đạn, bà sợ kinh bị cháy, lấy tay phẩy, bèn được một hạt xá-lợi. Lúc lâm chung, hóa Phật đến đón, từ biệt đại chúng ra đi.

---o0o---

## 5. Giải thích sơ lược tựa đề của phả kinh này

Phả này mang tên “*Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phả*”, tổng cộng tám chữ. Quán Thế Âm Bồ Tát là Nhân (người), Phổ Môn Phả là Pháp. Quán Âm là người năng chứng, Phổ Môn là pháp được chứng. Bởi thế, phả này dùng Nhân và Pháp để đặt tên.

Trong năm chữ dùng Nhân để đặt tựa, ba chữ đầu là biệt danh, chỉ mình ngài Quán Thế Âm là có thể xưng hô như thế, hai chữ sau là tên gọi chung. Phạm những ai phát Bồ Đề tâm, hành Bồ Tát đạo, đều có thể gọi là Bồ Tát, chứ chẳng phải chỉ để gọi riêng một ai.

Quán Thế Âm là đức hiệu của Bồ Tát; có lúc còn gọi là Quang Thế Âm<sup>5</sup>, có khi gọi là Quán Tự Tại, có lúc gọi tắt là Quán Âm. Danh xưng Quán Thế Âm là do ngài Tam Tạng La Thập phiên dịch, còn Quang Thế Âm là do ngài Tam Tạng Trúc Pháp Hộ phiên dịch. Quán Tự Tại là do ngài Tam Tạng Huyền Trang phiên dịch. Ngài còn được gọi là Quán Thế Tự Tại hoặc Thánh Quán Tự Tại. Thánh là từ ngữ tán thán.

Theo bản Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Pháp Tạng, chữ Quán Tự Tại có hai nghĩa:

1) Ước theo trí giải thoát, thì với trí huệ của Quán Âm, Ngài đã thấy cảnh sự lý vô ngại, đạt đến mức tự do, tự tại, chẳng còn chút chướng ngại mảy may nào.

2) Ước theo bi giải thoát thì đối với những cơ nghi đáng được hóa độ, thường hiện ra trước cứu giúp, lòng đại bi của Quán Âm cũng đã đạt đến mức tự do, tự tại, chẳng còn nhận thấy có gì bó buộc, xem xét thế giới, tự tại đẹp khổ, ban vui, nên gọi là Quán Thế Tự Tại.

Còn ý nghĩa chữ Quán Thế Âm do ngài La Thập dịch thì đến phần giải thích kinh văn sau này sẽ giảng tường tận.

Tuy có các danh xưng bất đồng, kỳ thực là một người. Nếu so giữa cách dịch của ngài La Thập và ngài Huyền Trang thì: một đằng chú trọng dịch ý, một đằng chú trọng dịch thẳng, cho nên mới dịch khác nhau, chẳng thể nói ai dịch đúng, ai dịch sai. Chẳng qua người trong đời thường quen xưng niệm là Quán Thế Âm Bồ Tát hoặc Quán Âm.

Bồ Tát là tiếng Ấn Độ gọi tắt, nói đủ là Bồ Đề Tát Đỏa, Hán dịch là Giác Hữu Tình, tức là đại tâm chúng sanh thượng cầu Đại Giác, hạ hóa hữu tình. “*Thượng cầu đại giác*” là tác dụng của đại trí. “*Hạ hóa hữu tình*” là tác dụng của đại bi. Bởi thế, phàm là Bồ Tát thì đều là bi trí song vận (vận dụng cả bi lẫn trí). Bất quá, chữ Bồ Tát trong Phật giáo không chuyên chỉ các vị đại Bồ Tát được thờ trong điện đường, mà còn chỉ những người phát tâm [Bồ Tát] và những vị Bồ Tát sống trong nhân gian thật sự hành Bồ Tát đạo.

Bây giờ tôi nói tiếp về ba chữ dùng Pháp để đặt tựa, Phổ Môn Phẩm. Phẩm có nghĩa là Loại, tức là loại nào xếp theo loại nấy, nghĩa là vật được gom thành từng loại thì gọi là Phẩm. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, hết thấy mọi chuyện về Quán Thế Âm được đức Phật quy kết giảng tại đây, nên gọi là Phẩm.

Phổ nghĩa là “phổ biến”, Môn nghĩa là “có thể đi qua, thông suốt”. Như trước mặt chúng ta đây thấy một cái cửa lớn, có cái cửa lớn như vậy ai cũng đều có thể ra vào qua lại tự tại. Nếu như cái nhà này không có cái cửa đó, muốn từ ngoài vào trong, cố nhiên chẳng có cách nào; muốn từ trong đi ra ngoài, cũng giống vậy, chẳng có cách gì!

Nói đến chữ Môn trong Phật pháp, thì từ địa ngục đến khi thành Phật, tổng cộng có mười cánh cửa. Chìa khóa của mỗi cửa đều nằm trong tay chúng ta. Chúng ta muốn tiến vào cửa nào, phải mở được cánh cửa ấy. Chẳng mở được thì chẳng tiến vào được. Nêu thí dụ: Ví dụ như cửa địa ngục vốn khóa rất chắc, sao có thể tiến vào được? Vấn đề rất đơn giản, chỉ cần quý vị tạo tội nghiệp Ngũ Nghịch, Thập Ác, quý vị bèn có được chìa khóa cửa địa ngục. Có chìa khóa ấy rồi, tùy thời bèn mở được cửa địa ngục, tự nhiên đi vào địa ngục. Nếu như không có chìa khóa đó, dù có muốn tiến vào đến đâu đi nữa, kết quả vẫn chẳng thể vào trong cửa ấy được.

Từ ngoài cửa tiến vào trong cửa, những sự khổ - vui bên trong cửa thật khác xa nhau. Nói theo thế gian: Có những cửa bên trong thật là khoái lạc, như thiên đường thường ngụp lặn trong dục lạc và định lạc; có những cửa bên trong khá thống khổ, như ba đường ác, hoặc chịu nổi thống khổ nóng lạnh, hoặc chịu nổi khổ tàn sát, hoặc chịu nổi khổ đói khát. Bất quá, mọi chìa khóa nằm trong chính tay mình, muốn tiến vào cái cửa nào, hoàn toàn do mình quyết định.

Chẳng qua, mười pháp giới tuy có mười cánh cửa, nhưng chỉ có một cánh cửa Phật đạo được gọi là Phổ Môn. Như cánh cửa sáu đường trong thế gian thuộc về cửa hữu lậu, muốn thông với vô lậu, tự nhiên là chẳng được, bởi thế nó chẳng được gọi là Phổ Môn. Cửa xuất thế của Nhị Thừa thông thường gọi là Không Môn, đối với sanh tử phiền não chỉ có thể giải thoát một nửa, cho nên cửa này chẳng được gọi là Phổ Môn. Đến như cửa Bồ Tát, rớt vào hai bên Không và Hữu, chẳng thể Không - Hữu viên dung, nên cũng chẳng thể gọi là Phổ Môn.

Phật đạo sở dĩ gọi là Phổ Môn là vì sau khi thành đạo, Phật vốn vì đại bi nguyện lực, tiến vào địa ngục giáo hóa chúng sanh. Tuy nói là cửa địa ngục đóng rất chặt, nhưng do sức bi nguyện, muốn tiến vào liền được, chẳng trở ngại chút nào. Vào cửa địa ngục là như thế, vào các cửa ngạ quỷ, súc sanh v.v... cũng giống như thế, nói chung là xuất nhập tự tại, vô ngại tự tại, cho nên gọi là Phổ Môn.

Ở đây, có lẽ có kẻ muốn hỏi: “Đã phải thành Phật mới có thể xưng là Phổ Môn, Quán Âm là Bồ Tát còn chưa thành Phật, sao có thể xưng là Phổ Môn?” Ở đây, chẳng ngại gì nói về hai phương diện Bản và Tích. Từ Bản mà nói, Quán Âm đã sớm thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, đã có đủ bi nguyện của Phật, đương nhiên có thể xưng là Phổ Môn. Nếu nói theo Tích, Quán Âm tuy còn chưa thành Phật, nhưng đã ở địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ, đã đủ công đức Phật, có thể vào trong các cửa độ sanh, cho nên có thể gọi là Phổ Môn.

---o0o---

## **6. Giải thích riêng chữ Phổ Môn**

Trong phần giải thích tên phẩm, tuy đã giải thích sơ lược hai chữ Phổ Môn, nhưng vẫn còn có ý nghĩa trọng yếu cần phải giải thích riêng. Bởi thế, tôi lại giải thích như sau:

---o0o---

### **6.1. Từ Bi Phổ Môn:**

Từ Bi là pháp môn trọng yếu nhất trong Phật pháp, cũng là điều thường được nhắc đến nơi cửa miệng của đệ tử Phật. Như xin người nào đó giúp đỡ mình, nếu như người ta nói không rảnh, ta thường nói: “Xin anh từ bi”, hoặc người khác thỉnh cầu đệ tử Phật, cũng nói: “Quý vị đệ tử Phật lấy từ bi làm gốc, tin rằng sẽ đáp ứng điều tôi cầu xin”. Từ bi còn được vận dụng trong

nhiều hoàn cảnh khác. Từ bi là trung tâm của Phật pháp, với ý nghĩa căn bản: “*Đẹp khổ ban vui*”. Tuy cùng gọi là Từ Bi, nhưng trình độ có sâu hoặc cạn. Về đại thể, Phật pháp chia Từ Bi thành ba loại:

### **a) Ái Kiến Từ Bi:**

Có kinh còn gọi là Sanh Duyên Từ Bi. Có thể nói là người nào trong thế gian cũng có lòng từ bi này; như làm cha mẹ yêu thương, che chở con cái, có thể nói là một biểu hiện của lòng từ bi. Nhưng lòng từ bi ấy chẳng thể phổ biến rộng lớn, trong đó vẫn hàm chứa tánh nhiễm ô và tâm phân biệt, chẳng thể cứu tế rộng khắp hết thấy chúng sanh, còn có hạn lượng; cho nên chẳng thể gọi là Phổ Môn.

### **b) Pháp Duyên Từ Bi:**

Lòng từ bi này chẳng phải ai trong thế gian cũng có được, mà là lòng từ bi của bậc thánh giả Nhị Thừa. Thánh giả Nhị Thừa hiểu rõ vạn hữu chư pháp và mạng thể của chính mình đều là do các nhân duyên, điều kiện hợp thành, duyên sanh vô tánh, pháp nào cũng đều không. Thế nhưng các Ngài chỉ biết đến cái Không, chưa biết Bất Không, chỉ có thể tùy duyên hóa độ, chẳng thể giáo hóa khắp hết thấy chúng sanh, bởi thế lòng từ bi này vẫn chưa phải là Phổ Môn.

### **c) Vô Duyên Từ Bi:**

Đây là lòng từ bi của Phật, Bồ Tát, thật sự có thể gọi là Phổ Môn từ bi. Lòng từ bi như thế, nếu nói tách rõ ra là “*vô duyên đại từ, đồng thể đại bi*”. Bất luận là Phật hay Bồ Tát đều hiểu rõ đạo lý sau đây: Chúng sanh là chúng sanh trong tâm của Phật, Bồ Tát. Trong mắt của Phật, Bồ Tát, chúng sanh và chính mình vốn là một thể, nên tất cả thống khổ của chúng sanh chính là tất cả thống khổ của mình. Chúng sanh chưa được sướng vui, khác nào chính mình chưa được sướng vui. Nếu nói theo Nho gia Trung Quốc thì: “*Ưu kỳ sở ưu, lạc kỳ sở lạc*” (Lo cái lo của người, vui với niềm vui của người). Đứng trên lập trường của Phật, Bồ Tát, vốn không có lo khổ mà cũng chẳng có sướng vui. Chỉ vì thấy chúng sanh đau khổ, nên tự biết là khổ, do thấy chúng sanh sướng vui, trong tâm tự sướng vui. Thấy chúng sanh giải thoát, hết như chính mình được giải thoát. Trong con mắt của Phật, Bồ Tát, chỉ thấy có chúng sanh, nào có chính mình.

Vì thế, Phật, Bồ Tát tuyệt đối chẳng thấy có tướng ta - người sai biệt, cho nên suốt ngày độ sanh, chẳng thấy một ai được mình độ; tự mình và

chúng sanh đã hòa hợp dung thông thành một thể, thật sự chẳng thể phân ra ai là người hóa độ, ai là người được độ. Tuy chẳng thấy có người độ và kẻ được độ, nhưng vẫn liên tục không gián đoạn, tinh tấn chẳng lười, hóa độ tất cả hết thảy chúng sanh trong mười phương thế giới, không một chúng sanh nào chẳng được Phật, Bồ Tát cứu độ. Đó là Vô Duyên Đại Từ, Đồng Thể Đại Bi, mà cũng chính là Từ Bi Phổ Môn chân chánh.

Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi, tất cả sự cứu khổ cứu nạn từ bi của Quán Âm Bồ Tát đều là vô duyên từ bi. Chính vì Bồ Tát có tâm từ bi rộng lớn như thế, nên ở trong thế giới Sa Bà này, vận dụng lòng từ bi đó hóa độ hết thảy những chúng sanh đáng được độ, bởi thế, cũng được xưng là Phổ Môn Từ Bi.

---o0o---

## 6.2. Thuyết pháp Phổ Môn

Phật, Bồ Tát xuất hiện trong thế gian, chẳng hề vì mình, mà đa phần là vì chúng sanh, vì muốn thuyết pháp cho chúng sanh. Phật vì chúng sanh thuyết pháp rất nhiều, nào là đại pháp, tiểu pháp, không pháp, hữu pháp, quyền pháp, thật pháp, các pháp sai khác nhau. Người bình thường khi thuyết pháp độ sanh, do chẳng có trí huệ phân biệt căn tánh của chúng sanh nên lúc giảng đại pháp chẳng thể kiêm giảng tiểu pháp; còn lúc giảng tiểu pháp, chẳng thể kiêm giảng đại pháp. Giảng các pháp không, hữu, quyền, thật cũng thế. Thuyết pháp chẳng được phổ biến thì chẳng được gọi là Phổ Môn! Quán Âm Bồ Tát có đủ trí huệ thâm diệu, lúc thuyết pháp, trong cùng một pháp hội, Ngài nói ra các pháp bất đồng, khiến cho mỗi thính chúng hiện diện đều hiểu rõ hết như Ngài đối trước chính mình thuyết pháp, đều được thọ dụng thật sự nơi Phật pháp, bởi thế gọi là Thuyết Pháp Phổ Môn.

Thêm nữa, những ngôn từ sử dụng trong lúc thuyết pháp giữa phàm phu và Bồ Tát rất khác biệt. Mỗi địa phương ngôn ngữ lại bất đồng, lục đạo cũng khác biệt. Như tôi chẳng nói được các phương ngôn Quảng Đông, Phước Kiến v.v... lúc thuyết pháp cho người xứ Việt (Quảng Đông), phải dịch thành tiếng Quảng, lúc vì người xứ Mân (Phước Kiến) thuyết pháp phải dịch sang tiếng Mân. Nếu không, những ai thuộc các địa phương đó chẳng hiểu tôi đang nói gì. Bởi thế, chẳng được gọi là Phổ Môn.

Quán Âm Bồ Tát đã đặc Ngữ Ngôn Tam Muội, “*có thể dùng một âm thanh diễn nói pháp, chúng sanh tùy loại đều được hiểu*”, đây phải đâu là chuyện dễ! Âm thanh Bồ Tát thốt ra chỉ là một, nhưng mỗi một loại chúng sanh sai khác đều nghe như Ngài nói tiếng của chính mình, chẳng hạn như người Mân Nam nghe thành tiếng Mân Nam, người Quảng Đông nghe thành

tiếng Quảng Đông, thiên long bát bộ nghe thành tiếng của thiên long bát bộ, chẳng phải là Phật, Bồ Tát, sao có thể làm được như thế? Đây là Thuyết Pháp Phổ Môn.

---o0o---

## 7. Những phẩm kinh chị em của Phổ Môn

Phổ Môn là phẩm kinh được rút ra từ kinh Pháp Hoa để lưu truyền riêng, cố nhiên phẩm này rõ ràng mang tánh chất trọng yếu, nhưng kinh Pháp Hoa là lời giảng “khai Quyền hiển Thật” đến mức độ cùng cực của Như Lai, diễn tả, phô bày rõ đại pháp Nhất Thừa. Bởi thế, luận về mặt trọng yếu, toàn bộ hai mươi tám phẩm kinh, phẩm nào cũng cực trọng yếu, chẳng thể nói phẩm nào không liên quan đến ý chỉ hoằng dương. Tuy nói như thế, từ xưa, các vị đại đức đặc biệt rút lấy các phẩm Phương Tiện, An Lạc Hạnh, Như Lai Thọ Lượng, Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm trong kinh, gộp thành bốn phẩm trọng yếu nhất của kinh Pháp Hoa; mỗi phẩm đại biểu cho một ý nghĩa đặc thù nhất.

Theo cổ nhân phân biệt:

- Phẩm Phương Tiện hiển thị: Mỗi một cá nhân chánh thức bắt đầu phát tâm. Phát tâm nói thông tục là “động cơ”. Bất luận làm gì, thì trước hết phải phát tâm, hay nói cách khác là trước hết phải có động cơ. Trong Phật pháp, quý vị muốn rút cuộc đi theo một con đường nào, thì phải xem hiện giờ quý vị phát tâm như thế nào. Đại Thừa Phật pháp phải lấy phát tâm Bồ Đề làm chủ.

- Phẩm An Lạc Hạnh hiển thị: Mỗi cá nhân do phát tâm, bèn tu hành đúng như lời dạy. “Tu hành” nói thông tục là “thực hiện”. Phát tâm Bồ Đề rồi, tất nhiên phải tiến bước trên con đường Bồ Đề, nhưng phải biết đúng pháp, đúng luật. Trong phẩm này có những lời giáo hóa rất hay.

- Phẩm Như Lai Thọ Lượng hiển thị: Mỗi cá nhân do tu hành bèn chứng đắc Bồ Đề vô thượng tối cao, vì đã có thực hiện, tất nhiên chẳng luống qua, tất nhiên có thâm hoạch.

- Còn như phẩm Phổ Môn đang được giảng ở đây thì hiển thị vô trụ Đại Bát Niết Bàn của mỗi cá nhân chứng đắc, bởi thế mới có thể chẳng trụ trong sanh tử, chẳng trụ Niết Bàn mà độ sanh, như những gì đức Quán Âm đã biểu hiện chính là thuyết minh hay nhất của vô trụ Đại Bát Niết Bàn.

Nếu nói về phương diện tu học Phật pháp thì phát tâm, tu hành, chứng quả là ba mức độ lớn. Chỉ vì cực quả để chứng đắc trong Đại Thừa có hai loại: quả đại Bồ Đề và quả đại Niết Bàn, cho nên phân thành hai phẩm (Thọ Lượng và Phổ Môn). Theo cách phân tích này, ta thấy bốn phẩm này là bốn

phẩm tối trọng yếu trong toàn bộ kinh Pháp Hoa, ba phẩm kia chính là chị em của phẩm Phổ Môn.

Trong hai mươi tám phẩm của kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn đứng vào thứ hai mươi lăm. Ở trên, đã nêu lên nội dung của bốn phẩm tối trọng yếu, ở đây, chẳng ngại gì lại nêu lên nội dung của hai mươi tám phẩm. Theo cổ đức phán định, hai mươi tám phẩm được chia thành hai bộ phận lớn, tức là như tông Thiên Thai gọi là Tích Môn và Bản Môn. Nay theo thứ tự, thuyết minh như sau:

Mười bốn phẩm đầu thuộc về Tích Môn, mười bốn phẩm sau thuộc về Bản Môn. Hai danh từ Bản Môn và Tích Môn mọi người nghe đến thấy rất xa lạ mà cũng chẳng dễ hiểu, lẽ đương nhiên phải giải thích đại lược.

“*Bản*” (本) có nghĩa là căn bản. Từ căn bản mà nhìn Thích Ca Mâu Ni Phật, thì đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã sớm thành Phật từ lâu, thành Phật rất sớm, vượt ngoài sự tưởng tượng của chúng ta. Trong phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ mười sáu, có đoạn nói như thế này:

*“Nhất thiết thế gian, thiên nhân cập A Tu La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích Thị cung, khứ Già Da thành bát viển, tọa u đạo tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhiên thiện nam tử! Ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên, bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp. Thí như ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới, giả sử hữu nhân, mạt vi vi trần, quá u Đông phương ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ quốc, nãi hạ nhất trần, như thị Đông hành, tận thị vi trần... Thị chư thế giới, nhược trước vi trần cập bất trước giả, tận dĩ vi trần, nhất trần nhất kiếp, ngã thành Phật dĩ lai, phục quá u thử bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp”.*

(Hết thủy thế gian: trời, người và A Tu La, đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni Phật rời khỏi cung họ Thích, đến thành Già Da chẳng xa, ngồi nơi đạo tràng, đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thế nhưng thiện nam tử! Thật sự từ khi ta thành Phật đến nay là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp. Ví như năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới, giả sử có người nghiền thành vi trần, đi qua năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi ở phương Đông mới bỏ xuống một hạt bụi, đi về phía Đông như thế cho đến hết số bụi ấy... Các thế giới ấy, dù chẳng bỏ xuống hay không bỏ xuống một hạt bụi, đều coi là vi trần hết. Cứ mỗi hạt bụi là một kiếp. Ta từ khi thành Phật đến nay lại còn nhiều hơn số đó trăm ngàn na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp).

Do đây biết rằng đức Phật thành Phật, thật đã rất lâu xa về trước, tuyệt đối chẳng phải như mọi người thường tưởng chỉ hơn hai ngàn năm trăm năm trước, đức Thích Ca mới thành Phật.

“Tích” (迹) có nghĩa là tỏ lộ dấu vết, tức là sau khi đấng Thích Tôn đã thành Phật từ lâu xa rồi, thường trong các thế giới thị hiện giáo hóa chúng sanh. Phàm những gì Phật thị hiện đều gọi là Tích cả. Tích từ do Bản mà có – “tùng bản thù tích” (từ căn bản thị hiện ra) – đương nhiên Tích chẳng phải là Căn Bản. Kinh Phạm Võng ghi: “Ngô kim lai thử thế giới bát thiên phần, vị thử Sa Bà thế giới, tọa Kim Cang Hoa Quang Vương tòa...” (Ta nay đến thế giới này tám ngàn lượt, vì thế giới Sa Bà này ngồi trên tòa Kim Cang Hoa Quang Vương...) cố nhiên cũng là “thù tích”.

Kinh Pháp Hoa chép:

*“Tự tùng thị lai, ngã thường tại thử Sa Bà thế giới, thuyết pháp giáo hóa, diệt u dư xú bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ quốc đạo sư chúng sanh.*

*Chư thiện nam tử! Ư thị trung gian, ngã thuyết Nhiên Đăng Phật đấng, hựu phục ngôn kỳ nhập u Niết Bàn, như thị giai dĩ phương tiện phân biệt”.*

(Từ đây trở đi, ta thường trụ trong thế giới Sa Bà này thuyết pháp giáo hóa, cũng ở trong trăm ngàn ức vạn na-do-tha a-tăng-kỳ cõi nước ở phương khác làm đạo sư cho chúng sanh.

Này các thiện nam tử! Trong những khoảng đó, ta nói Nhiên Đăng Phật v.v... lại còn nói sẽ nhập Niết Bàn, như thế đều là dùng phương tiện phân biệt).

Đây cũng là Tích, chẳng phải là Bản.

Nói chung, những gì chúng ta biết về đức Thích Ca Mâu Ni đều là những sự thuộc phương diện Tích Môn, còn những sự thuộc về phương diện Bản Môn, chúng ta chẳng thể suy lường hiểu thấu nổi!

Vì sao đức Phật thường thị hiện chẳng ở lâu dài, giáo hóa trong thế gian? Phải biết: Đây cũng là điều khổ tâm bất đắc dĩ của đức Phật. Nguyên nhân là vì chúng sanh thường quen thói, cứ hễ thường trông thấy Phật bèn thấy Phật rất bình thường, chẳng chịu theo đúng pháp đức Phật đã dạy để tu hành. Phẩm Như Lai Thọ Lượng kinh Pháp Hoa có đoạn: “*Nhược Phật cứu trụ u thế, bạc đức chi nhân, bất chủng thiện căn, bản cùng, hạ tiện, tham trước ngũ dục, nhập u ức tưởng vọng kiến vông trung. Nhược kiến Như Lai thường tại bất diệt, tiện khởi kiêu tú, nhi hoài yếm đãi, bất năng sanh u nan tao chi tưởng, cung kính chi tâm*” (Nếu đức Phật ở lâu trong đời, kẻ đức mỏng chẳng trông thiện căn, bản cùng, hạ tiện, tham đắm ngũ dục, lọt vào trong lưới ức tưởng vọng kiến. Nếu thấy Như Lai thường trụ bất diệt, càng khởi lòng kiêu căng, chán ngán, giải đãi, chẳng thể sanh ý tưởng khó gặp, khởi lòng cung kính). Bởi thế đức Phật chẳng thể không nhiều lần thị hiện giáng sanh, nhiều lần thị hiện nhập diệt, để cao độ cảnh giác chúng sanh.



## 8. Giải thích đề mục kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Đã lược giảng tên gọi phẩm này, tôi lại giảng sơ lược tựa đề kinh này. Bốn chữ Diệu Pháp Liên Hoa nếu giảng nghiêm túc rất phức tạp, nội một chữ Diệu thôi, Thiên Thai Trí Giả đại sư phải giảng chín mươi ngày. Câu nói “*cửu tuần đàm Diệu*” (chín tuần<sup>6</sup> giảng chữ Diệu) đã trở thành một giai thoại khoái trá trong lịch sử giảng kinh Trung Quốc. Bởi thế, muốn giải thích chi tiết trong một thời gian ngắn ngủi, đương nhiên là chẳng thể được, chỉ đành nói giản lược mà thôi.

Chữ Pháp trong Diệu Pháp chỉ hết thầy pháp, như pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp phàm phu, pháp thánh nhân v.v... không pháp nào chẳng bao hàm trong đó. Các pháp như thế, mỗi mỗi thuyết minh, đương nhiên là chẳng thể, mà thật ra cũng chẳng cần thiết. Bởi thế, Phật giáo đem vô lượng vô biên pháp quy nạp thành ba loại lớn; đó là tâm pháp, chúng sanh pháp và Phật pháp. Bất luận loại pháp nào cũng đều hết sức vi diệu; bởi thế gọi là Diệu Pháp, tức là: Tâm pháp là diệu, chúng sanh pháp là diệu, Phật pháp cũng là diệu. Tách riêng từng pháp cố nhiên là diệu, nhưng ba pháp chẳng sai biệt lại càng diệu hơn nữa; nói “*tâm, pháp và chúng sanh, ba pháp ấy không sai biệt*” chính là nói về ý này. Đạo lý này rất sâu, tuy nghe chẳng dễ hiểu, nhưng Diệu Pháp chẳng thể nghĩ bàn ai ai cũng sẵn có, tuyệt đối chẳng thể coi thường. Sở dĩ, chúng sanh là chúng sanh là vì mê mất diệu pháp này, sở dĩ chư Phật thành Phật là vì giác ngộ diệu pháp này. Bởi thế, giờ đây, tất yếu lại phải phân biệt [từng pháp]!

Vì sao tâm pháp là diệu? Muốn hiểu điều này, trước hết phải hiểu rõ mười pháp giới đã nói ở trên. Mười pháp giới là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A Tu La, người, trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật. Mười pháp giới này nếu nói tách ra thì sai biệt bất đồng, rất dễ hiểu, nhưng “*giới giới hõ cụ*” (mỗi một giới có đầy đủ các giới khác), nghĩa ấy sâu rộng, rất khó hiểu rõ.

Nói “*giới giới hõ cụ*” nghĩa là trong mỗi một giới đều có đủ chín giới khác. Chẳng hạn như địa ngục pháp giới, chẳng phải chỉ là mình địa ngục pháp giới, nó vẫn có đủ chín pháp giới khác, thậm chí nói đến Phật pháp giới, chẳng phải là một Phật pháp giới mà còn có đủ chín giới khác nữa. Mỗi giới có đủ mười giới, tổng cộng là bách giới (10x10=100); một trăm giới ấy, trong một niệm tâm của mỗi người chúng ta đều có đủ. Chẳng hạn như trong nhân pháp giới, lấy một niệm hiện tiền làm trung tâm, thì phàm ai có tâm, không ai chẳng khởi tâm động niệm, trong từng thời khắc khởi lên những niệm tâm sai khác. Có lúc khởi một niệm sân tâm, bèn rơi vào địa ngục pháp

giới. Có lúc khởi lên một niệm tham tâm, bèn rơi vào ngã quý pháp giới. Có lúc khởi một niệm ngu si bèn rơi vào súc sanh pháp giới. Có lúc khởi một niệm ghen ghét bèn rơi vào Tu La pháp giới. Có lúc khởi lên một niệm Giới Thiện (Ngũ Giới, Thập Thiện), bèn thuộc nhân loại pháp giới. Có lúc khởi niệm Thập Thiện, Tứ Thiên, Bát Định bèn rơi vào Thiên pháp giới. Có lúc khởi một niệm Chân Không bèn thuộc vào Thanh Văn pháp giới. Có lúc khởi một niệm duyên khởi, bèn thuộc vào Duyên Giác pháp giới. Có lúc khởi một niệm đại Bồ Đề tâm bèn thuộc vào Bồ Tát pháp giới. Có lúc khởi một niệm tâm từ bi, bình đẳng bèn thuộc vào Phật pháp giới. Nhân pháp giới có đủ mười pháp giới như thế. Chín giới kia cũng có đủ mười pháp giới giống hệt như vậy. Mỗi giới có đủ mười giới tạo thành bách giới, bách giới ở ngay trong một niệm tâm. Tâm pháp chẳng thể nghĩ bàn, bởi thế nói “*tâm pháp là diệu*”.

Trong một niệm tâm của chúng sanh đã có đủ mười pháp giới, cho thấy Thích Ca, Di Đà tâm ta vốn sẵn đủ. Bởi thế, Đại Thừa Phật pháp thường nói: “*Tâm này làm Phật, tâm này là Phật*”, tức là diễn tả rõ rệt: Ngay nơi một niệm tâm của chúng sanh chính là Phật, hoặc từ trong một niệm tâm của chúng sanh có thể tu hành thành Phật. Theo đây, có thể nói: “*Tâm này là Bồ Tát, tâm này làm Bồ Tát*”. Bồ Tát do một niệm tâm của chúng ta tạo thành, chỉ cần chúng ta muốn làm Bồ Tát thì ngay khi đó liền có thể thành Bồ Tát. Chẳng những thế, tâm này còn là Bồ Tát, Bồ Tát chẳng ở ngoài tâm chúng sanh. Đây là đứng trên lập trường của bậc thánh giả xuất thế gian mà nói, nên bảo “*tâm pháp là diệu*”.

Nếu đứng trên lập trường pháp thế gian mà nói, cũng có thể biểu hiện đạo lý giống hệt như vậy. Chẳng hạn như thiên đường, địa ngục là do đâu mà thành? Thiên đường, địa ngục vốn không lối, chỉ do con người tự tạo đó thôi. Con đường lớn sáng sủa đi đến thiên đường do chính mình mở lối. Con đường tối tăm, gập ghềnh vào địa ngục cũng do chính mình tiến vào. Người khác chẳng thể bỗng quý vị lên thiên đường, hay đẩy quý vị vô địa ngục. “*Tâm này có sẵn địa ngục, tâm này tạo địa ngục; tâm này sẵn có thiên đường, tâm này tạo thiên đường*”. Thiên đường, địa ngục đều là do người tạo, chứng minh một niệm tâm của ta là chẳng thể nghĩ bàn, bởi thế nói “*tâm pháp là diệu*”.

Vì sao biết các pháp đều do tâm sanh? Kinh Lăng Nghiêm dạy: “*Tâm sanh tắc chủng chủng pháp sanh, tâm diệt tắc chủng chủng pháp diệt*” (Tâm sanh thời các pháp sanh, tâm diệt thời các pháp diệt), do đây biết tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian đều do tâm sanh khởi mà chúng bèn sanh khởi. Nếu như chẳng có cái niệm tâm hiện tiền ấy, hết thấy pháp đều bất khả đắc! Đáng tiếc con người ngày ngày vận dụng cái niệm tâm ấy, nhưng chẳng có ai thực sự nhận thức cái niệm tâm ấy. Nếu thật sự nhận thức được thì mọi

vấn đề đều giải quyết được cả. Cổ đức đã hình dung cái tâm trọng yếu như thế này:

*Nhược nhân thức đắc tâm,*

*Đại địa vô thốn thổ.*

(Nếu người biết được tâm,

Đại địa không tác đất).

Bởi thế, trong đời người, quan trọng nhất là nhận thức được cái tâm của chính mình. Tuy rõ ràng là tâm luôn tồn tại và hiện diện trong từng thời khắc, nhưng muốn nhận thức nó, chẳng thể tưởng tượng hình dung là được. Bởi lẽ, chân tướng cái tâm niệm vốn sẵn có của chúng ta từ vô thủy đã bị những thứ khác che lấp, nếu chẳng trải qua một phen đổ công cạo chất dơ, mài sáng, không cách chi nhận thức được chân tướng. Vì vậy, Phật pháp nói phải tu tâm.

Vì sao chúng sanh pháp là diệu? Nói “*chúng sanh*” là muốn nói đến mỗi một kẻ hữu tình chúng ta. Hoạt động của mỗi một hữu tình trong thế gian chẳng ngoài ba nghiệp thân - khẩu - ý. Bất luận trên phương diện nào, các hoạt động của ba nghiệp đều bị phiền não chỉ huy; bởi thế tạo tác rất nhiều sự nghiệp hữu lậu thiện hay ác. Do vì nghiệp thiện hay ác lôi kéo, dẫn dắt, bèn luân hồi trong sanh tử, cảm thọ các sự thống khổ. Do đây biết rằng: Tất cả chúng sanh trong thế gian này, chẳng có gì khác ngoài ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ luân chuyển. Từ ba thứ này mà quán sát, chỉ có thể nói là thô, sao lại nói là diệu? Chẳng sai! Nhưng nói trên phương diện khác, nói “thô chính là diệu” chẳng trở ngại gì! Câu này hiểu như thế nào? Như Phật quả tối cao vô thượng, gồm đủ ba đức Bát Nhã, Giải Thoát, Pháp Thân là do đâu mà có? Chẳng phải là từ ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ hay sao? Ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ đổi thành ba đức Bát Nhã, Giải Thoát, Pháp Thân, tức là ý nghĩa “thô chính là diệu”.

Ba thứ Hoặc - Nghiệp - Khổ rõ ràng thuộc về sanh tử, sao có thể nói là ba đức? Đối với đạo lý này, thật sự cần phải giải thích thêm như sau:

Thường nhân luôn cho rằng những phiền não tham, sân, si v.v... có thật, nên cứ bị hãm trong rừng rậm phiền não chẳng ra được. Thật ra, phiền não có tánh chất thực tại chi đâu? Vẫn là do những mối quan hệ kích phát mà sanh khởi đó thôi! Chỉ cần những nhân duyên bên ngoài khiến cho phiền não sanh khởi chẳng còn nữa thì há còn thực sự có phiền não nữa ư? Nếu hiểu rõ phiền não chẳng có tự tánh thì ngay khi đó phiền não trở thành trí huệ. Bởi thế, suy cầu tự thể của trí huệ, sẽ thấy nó vốn ở trong phiền não.

Lìa khỏi phiền não để tìm trí huệ, biết tìm trí huệ ở đâu? Căn bản là chẳng thể được, bởi thế, trong kinh thường nói “*phiền não tức Bồ Đề*”. Ai nói tìm cầu trí huệ ngoài phiền não thì chẳng hiểu rõ tánh của phiền não là Không vậy! Nếu biết rõ một niệm tâm của chính mình, hiểu rõ thấu triệt

rằng "phiền não chẳng có tự thể thật sự" thì sẽ tự hiểu được phiền não chính là Bát Nhã đức.

Vì sao nói nghiệp lực chính là giải thoát? Bao nhiêu nghiệp lực thiện ác của chúng ta đều do phiền não duy trì, tạo tác; nhưng hết thấy hành vi, hoạt động chẳng thể đơn độc phát khởi tác dụng, phải cùng do những điều kiện hòa hợp mà phát sanh. Như hành thiện nghiệp bố thí, chẳng có người nhận vật bố thí, sao có thể thành tựu được nghiệp thí? Như ác nghiệp sát sanh, không có người bị sát hại, sao thành được sát nghiệp? Các nghiệp hữu lậu khác như trì giới, tu Định v.v... không nghiệp nào chẳng vậy. Lúc nghiệp lực thành thực thì phải thọ sanh, lúc nghiệp lực tiêu tán bèn tận diệt.

Nhìn từ lập trường của chúng sanh, chúng sanh đều vì nghiệp lực sanh diệt mà sanh diệt. Qua Đông, qua Tây, lên trời, xuống đất đều là do nghiệp lực lôi dẫn chẳng được tự tại; nào biết đó là vọng tưởng, phân biệt, chứ thật sự, nghiệp tánh vốn Không! Chẳng hiểu rõ nghiệp tánh vốn là Không thì tựa hồ bị nghiệp lực ràng buộc, chẳng được tự do tự tại. Nếu liễu giải nghiệp tánh không tịch, ngay lập tức sẽ được tự tại giải thoát; bởi thế, nghiệp chính là Giải Thoát Đức.

Vì sao nói khổ báo chính là Pháp Thân? Quả báo sanh mạng sanh tồn trong thế gian vì sao là khổ? Trong kinh, đức Phật nói: Sanh diệt là khổ, vô thường là khổ. Do sanh mạng chẳng vĩnh hằng, biến hóa chẳng ngừng trong từng thời khắc, sanh diệt, diệt sanh biến đổi vô thường, bởi thế, bị thống khổ tập kích không ngừng. Chúng sanh lưu chuyển sanh tử, từ vô thủy đến nay là sanh rồi diệt, diệt rồi lại sanh, sanh diệt, diệt sanh, tạo thành một cuộc sống tồn tại chẳng ngừng. Sanh diệt, diệt sanh, tựa hồ có tự tánh chân thật, do sanh diệt bèn có thông khổ, chẳng có cách nào giải quyết. Nhưng sanh diệt do duyên mà có, sanh nhưng không thật sanh, diệt cũng chẳng thật diệt, sanh diệt là Không, vô tự tánh. Vô sanh mà sanh, vô diệt nhưng diệt, sanh diệt như thế tức là Như Lai Pháp Thân. Như Lai chứng đắc Pháp Thân tức là chứng đắc tự thể bất sanh bất diệt. Do đây chúng tỏ: Ngay nơi quả báo sanh diệt của chúng sanh chính là Pháp Thân đức của Như Lai.

Do Hoặc, Nghiệp, Khổ mà chúng sanh sẵn có chính là ba đức Bát Nhã, Giải Thoát, Pháp Thân của Như Lai nên chúng sanh pháp là diệu.

Tâm pháp diệu và chúng sanh pháp diệu đã giảng rồi, sau cùng lại giảng vì sao Phật pháp là diệu. Phật là Phật Đà chứng đắc Bồ Đề tối cao vô thượng. Phật Đà là bậc đại thánh đoạn sạch hết thấy phiền não, giải quyết hai thứ sanh tử, chứng đắc giải thoát rốt ráo. Dùng Phật nhãn quán sát hết thấy, hết thấy mọi thứ không gì chẳng phải là vi diệu chẳng thể nghĩ bàn. Có nhiên, chúng sanh là chúng sanh trong tâm Phật, vạn vật cũng là vạn vật trong tâm Phật. Mọi pháp đều là Thật Tướng, pháp nào cũng đều là Bát Nhã, đâu còn có cái này, cái kia sai biệt? Bởi thế, Phật trọn chẳng có pháp nào

khác, cái được Ngài chứng đắc cũng chỉ là chúng sanh pháp và tâm pháp. Nói “*tâm này là Phật, tâm này làm Phật*” chính là ý này. Phật vốn có nghĩa là chẳng mê, cũng có nghĩa là Giác. Một niệm tâm hiện tiền của chúng ta chỉ cần chẳng bị trần cảnh khách quan làm mê, ngay khi đó chính là Phật. Kinh nói: “*Nhất niệm bất sanh, tức Như Như Phật*” (Một niệm chẳng sanh chính là Như Như Phật) chính là ý này. Bởi thế, Phật pháp là diệu.

Tổng hợp Phật pháp diệu, chúng sanh pháp diệu, tâm pháp diệu thì gọi là Diệu Pháp; nhưng diệu pháp ấy chẳng thể suy nghĩ, phân biệt mà hiểu được nổi. Đồng thời, diệu pháp chẳng thuộc bên ngoài, vốn là sẵn có. Phàm ai có tâm, không ai chẳng có diệu pháp này, chẳng qua chúng sanh chưa thể chứng đắc đó thôi! Làm thế nào mới có thể chứng đắc diệu pháp này? Tùy cách tu hành của mỗi người mà nói khác nhau: Có người nói diệu pháp chẳng dễ chứng đắc, có người nói diệu pháp chứng đắc chẳng khó khăn chi lắm, có người nói diệu pháp chứng đắc chẳng khó chẳng dễ. Ba cách nói bất đồng. Bây giờ, tôi sẽ lấy chuyện vợ chồng và con cái Bàn Cư Sĩ đàm đạo trong Phật giáo Trung Quốc làm ví dụ.

Bàn Cư Sĩ là một vị đại cư sĩ hữu danh của Trung Quốc, nhà vốn rất giàu có, có thể nói là bậc phú ông giàu có trăm vạn, nhưng sau khi ông ta lãnh hội Phật pháp, bèn đem hết thầy của cải trong nhà ném xuống sông Hán Dương, cả nhà chọn cuộc sống thật đạm bạc, chuyên tâm nhất ý tu học Phật pháp. Trong quá trình tu học, chợt có một ngày nọ, mọi người quây quần cùng thảo luận sự tu hành khó - dễ. Cuộc thảo luận ấy diễn ra như sau:

Trước hết, Bàn Cư Sĩ nói: Dụng công chẳng phải là chuyện dễ, muốn chứng diệu pháp vốn sẵn có cũng khó lắm. Khó đến mức độ nào? Ông ta nói: “*Nan! Nan! Nan! Thập học chi ma thụ thượng than!*” (Khó! Khó! Khó! Mười học mè rải đều lên cây). Từng hạt mè rải phơi trên đất bằng đương nhiên rất dễ, nếu muốn phơi trên những cây cao, có phải là một chuyện rất khó hay chẳng? Ý ông ta nói: Chúng ta bình thường khởi tâm động niệm đều thuận theo hư vọng, phân biệt, tự nhiên rất dễ đi trên con đường tham ái chấp trước quen thuộc. Bây giờ muốn thay đổi niệm tâm đó, hướng theo con đường tu chứng, từ trước vốn chưa có lỗi mòn người đi thành đường, bởi thế, đi trên đó chẳng tránh khỏi cảm thấy rất khó khăn! Đúng là như vậy đó, bởi lẽ chẳng dễ gì định được cái tâm thức của chúng ta, quý vị muốn nó như thế này, nó lại chệch qua cái khác, quý vị muốn nó hướng về Đông, nó lại chệch sang Tây. Quý vị muốn nó chuyên chú vào một cảnh giới, nó chẳng ngừng rong ruổi hướng ngoại. Bởi vậy, đường tu hành rất khó!

Bàn Cư Sĩ trình bày kinh nghiệm tu chứng xong, tiếp đó, bà Bàn cũng nêu ý kiến: Trong quá trình tôi tu chứng, tôi chẳng cảm thấy khó khăn như ông, lại cảm thấy rất dễ. Bà nói: “*Di! Di! Di! Bách thảo đầu thượng tổ sư ý. Niêm lai vô bất thị, thúy trúc hoàng hoa, vô phi Bát Nhã*” (Dễ! Dễ! Dễ! Ý tổ

sư trên đầu trăm ngọn cỏ, cứ nhón lấy, không chỗ nào là chẳng phải. Trúc biếc, hoa vàng, không gì chẳng phải là Bát Nhã). Ý bà nói: Những điều gì mắt mình trông thấy, không thứ gì chẳng phải là ý tổ sư. Những vật mình thuận tay nắm lấy, không gì chẳng phải là diệu pháp. Như viên phấn đang cầm trong tay đây thoạt nhìn chẳng có ý nghĩa gì; nhưng nếu hiểu rõ duyên khởi tánh không, sẽ ngay lập tức thấy Thật Tướng, cũng chính là diệu pháp. Hiểu rõ như thế thì có khó khăn gì cơ chứ? Bởi thế, tôi cho rằng tu hành rất dễ. Nếu chẳng thể tìm được ý tổ sư trên đầu trăm ngọn cỏ, cứ cho đó là những ngọn cỏ tầm thường, sẽ rất khó chứng ngộ. Nếu lãnh hội thì mắt thấy, tai nghe, một ngọn cỏ, một cái cây đều là diệu pháp, còn có khó khăn gì nữa cơ chứ?

Bà Bàng nêu ý kiến xong, cô con gái Linh Chiêu cũng đưa ý kiến: Theo kinh nghiệm tu hành của con, chẳng khó khăn như bố nói, cũng chẳng dễ dàng như mẹ nói, mà là “*dã bất nan, dã bất dị, cơ lai ngật phạn, bì lai thùy!*” (Cũng chẳng dễ, cũng chẳng khó, đói ăn cơm, mệt thì ngủ). Khác nào con nít nói giỡn “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*”, có phải vậy chẳng? Vẫn là nói về cách dụng công tu hành, nhưng đơn giản, trực tiếp, kỳ diệu không sao diễn tả được! Nào biết trong đây có đạo lý lớn lao, chẳng phải nói giỡn đâu nhé! Bây giờ tôi dẫn công án “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*” để làm cước chú.

Có lần, Hữu Nguyên luật sư đến gặp Đại Châu Huệ Hải thiền sư, hỏi:

- Hòa thượng tu đạo còn dụng công hay chẳng?

Ngài Đại Huệ trả lời:

- Đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ.

- Có phải hết thấy mọi người đều dụng công giống như thầy hay không?

- Chẳng giống!

- Vì sao không giống?

- Bọn họ lúc ăn cơm chẳng chịu ăn cơm, phải sắp đặt trăm thứ; lúc ngủ chẳng chịu ngủ, tính toán ngàn mối, cho nên chẳng giống!

Bọn chúng sanh ta đúng thật là “sắp đặt trăm thứ, tính toán ngàn mối”, đến nỗi ăn cơm, ngủ nghỉ chẳng an, chuyện tu đạo đương nhiên chẳng cần bàn đến nữa! Mục đích của tu đạo là thể nhận (thấu hiểu, nhận thức) bản tánh của chính mình, đói thì phải ăn, mệt cần phải ngủ, cũng chỉ là một sự trong bản tánh của mình. Chỉ vì có những điều cần phải sắp đặt, tính toán nên bị che lấp chẳng thể thấu hiểu, nhận thức được. Nếu diệt hết những cái cần phải lo lắng, tính toán, thì ăn cơm, ngủ nghỉ, không lúc nào chẳng phải là tu đạo kiến tánh? Bởi thế, Huệ Hải thiền sư nói: “*Hiểu đạo thì đi, đứng, nằm, ngồi, không gì chẳng phải là đạo. Ngộ pháp thì dọc ngang tự tại, không gì chẳng phải là pháp*”. Do ý chỉ này, khi nói “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*” chính là lúc hành giả tu đạo.

Nếu có hành nhân một mặt tu đạo, một mặt lo toan, tính toán, đương nhiên khó thể tiến bộ. Nếu như đạt được: Suốt ngày ăn cơm chưa từng cắn trúng một hạt gạo; suốt ngày ngủ nghê, chưa từng khởi điên đảo vọng tưởng; ngay khi đó chính là diệu pháp. Cô Linh Chiêu nói “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*” đích xác là nói về kinh nghiệm tu hành của cô, mà cũng chính là cảnh giới chứng ngộ đặc thù của cô.

Diệu pháp, mỗi cá nhân đều vốn sẵn có, vấn đề là chúng ta có nhận thức được hay không? Nếu từ dụng công mà đạt được chứng ngộ thì diệu pháp chính ngay đó, cái căn bản là chẳng cần cầu từ bên ngoài. Nếu chẳng khéo dụng công tu hành cho khế hợp thì diệu pháp xa xôi lắm, không cách gì thấy được căn bản. Tuy nói như thế, nhưng chẳng có gì bị mất, thủy chung vẫn tồn tại, chỉ cần xoay lại quán nơi tự tâm, lúc nào cũng có thể đạt được.

Trên đây là giảng về lý Diệu Pháp thật sự rất vi diệu, chẳng dễ hiểu được nổi, bởi thế mới riêng nêu lên hoa sen làm ví dụ để nói rõ diệu pháp khó hiểu, khó nhận biết trọn vẹn. Trong thế gian có rất nhiều thứ hoa khác nhau, nhưng để hiển thị Diệu Pháp, chỉ dùng hoa sen chứ không dùng hoa nào khác. Hoa sen khác với những loại hoa khác như sau: Các hoa khác phải nở hoa rồi mới kết quả, riêng mình hoa sen lúc nở hoa cũng là lúc kết quả. Đó là “*hoa quả đồng thời*”. Hoa sen là hoa quả đồng thời, tượng trưng cho Diệu Pháp nhân quả bất nhị. Bởi thế dùng hoa sen làm thí dụ, không có gì thích đáng hơn!

Nhưng điểm đặc sắc nhất của hoa sen đã được ngài Thiên Thai dùng ba câu để diễn tả tánh đặc biệt của nó như sau:

### 1) “*Vị liên cổ hoa*” (vì hạt sen mà nở hoa):

Chữ “liên” ở đây là “liên tử” (hạt sen), hạt sen cũng chính là trái [của cây sen]. Vì sao Sen nở hoa? Chính là vì hạt sen mà có hoa; hoa và hạt đồng thời; ví như Phật vì Thật mà bày Quyền. Dưới cội Bồ Đề, đức Phật ngộ chứng diệu pháp Thật Tướng, không giấu riêng pháp mình đã chứng mà muốn đem giảng cho chúng sanh nghe. Diệu pháp quá mâu nhiệm, chúng sanh chẳng thể tiếp nhận; bởi thế, Ngài chẳng dám tuyên thị ngay. Kinh Pháp Hoa chép:

*Ngã pháp thậm thâm diệu,*

*Vô tín, vân hà giải?*

(Pháp ta thật thâm diệu,

Không tin, sao hiểu được?)

Muốn hiểu diệu pháp, trước hết phải có tín tâm. Không có tín tâm, làm sao hiểu được? Chẳng hiểu vẫn chưa sao, nhưng nếu vì chẳng hiểu mà đâm ra phỉ báng thì chẳng những vô ích đối với chúng sanh, lại còn bất lợi hết

sức lớn; bởi vậy, trong lúc ấy, đối với những pháp sẽ nói hay chẳng nói, đức Phật phải một phen cân nhắc. Sau khi suy xét như thế, biết pháp chưa được nói ấy sẽ vô ích đối với chúng sanh, do không có biện pháp gì, đành miễn cưỡng vận dụng phương tiện thiện xảo, trước hết tuyên nói những pháp quyền nghi để chúng sanh có thể tiếp nhận được. Chẳng hạn như pháp Nhân Thiên thừa, pháp của thánh giả Nhị Thừa, đều là những pháp mà đức Phật vì chúng sanh phương tiện nói. Vì sao Phật nói Quyền? Chính là vì Thật mà nói Quyền. Trong thời gian ấy, tuy nói các thứ phương tiện, nhưng mục đích cuối cùng vẫn là vì liễu giải pháp chân thật. Như kinh Pháp Hoa nói:

*Tuy thuyết chũng chũng đạo,*

*Kỳ thật vì Phật thừa.*

(Tuy nói các thứ đạo,

Nhưng thật vì Phật thừa).

Chính là thuyết minh hay nhất về đạo lý “vì Thật khai Quyền”.

## 2) “*Hoa khai liên hiện*” (hoa nở hạt hiện):

Hạt sen đến lúc nào mới thấy xuất hiện rõ ràng? Ngay trong lúc hoa vừa nở, hạt sen đã hiện rõ trên gương sen, trọn chẳng đợi đến lúc hoa nở rụng hết cánh rồi, hạt sen mới xuất hiện. Đây ví như đức Phật khai Quyền hiển Thật, Như Lai dùng các phương tiện quyền xảo để thuyết pháp cho chúng sanh, từ từ điều phục căn tánh chúng sanh cho thuần thực, đến khi nào cơ duyên chín muồi, xem thấy chúng sanh có thể tiếp nhận được diệu pháp, trong hội Pháp Hoa, đức Phật bèn khai Quyền hiển Thật, bảo đại chúng trong pháp hội: Hết thấy các pháp đã nói trong quá khứ đều là phương tiện, đều là những con đường phụ trợ của Nhất Thừa. Phật pháp thật sự rốt ráo chỉ có một Phật thừa, không có hai thừa, ba thừa. Bởi thế kinh Pháp Hoa dạy:

*Duy hữu Nhất Thừa pháp,*

*Vô nhị, diệc vô tam*

*...Nhược hữu văn pháp giả,*

*Vô nhất bất thành Phật.*

(Chỉ có pháp Nhất Thừa,

Không hai, cũng không ba.

...Nếu có người nghe pháp,

Không ai chẳng thành Phật).

Muốn triệt để phơi bày chỉ thú diệu pháp Nhất Thừa rốt ráo thì phải khai trừ hết thấy những phương tiện thiện xảo đã nói trong quá khứ, đó là “*khai Quyền hiển Thật*”. Chư Phật do chứng diệu pháp này mà thành Phật, chúng sanh vì mê diệu pháp này nên là chúng sanh. Chúng sanh và Phật vốn cùng



sẵn đủ diệu pháp này, đương nhiên chúng sanh có thể thành Phật. Kinh Pháp Hoa phơi bày rõ rệt chân lý này, bởi thế gọi là Diệu Pháp.

### 3) “*Hoa lạc liên thành*” (hoa tàn hạt chín):

Đến khi nào hoa chánh thức tàn thì hạt sen đã hoàn toàn trở thành ăn được. Điều này ví như đức Phật phé Quyền lập Thật. Quyền là phương tiện chẳng thật, Thật là chân thật rất ráo. Thật là chân thật rất ráo, đương nhiên phải nên lập, Quyền là phương tiện chẳng thật, cố nhiên nên phé trừ. Đó là “*phé Quyền lập Thật*”. Thật ra, Phật ẩn sẵn Thật nơi Quyền, Quyền chính là Thật, rồi Quyền há nào còn có Thật? Đương nhiên Quyền chính là Thật, đủ thấy Thật chẳng ngoài Quyền; bởi thế, hết thấy chúng sanh đều được thành Phật.

Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là thí dụ, hợp Diệu Pháp và Liên Hoa lại để nói thì chính là dùng Pháp và Dụ để đặt tên kinh. Kinh là dịch ý chữ Ấn Độ “*Tu-đa-la*”, chữ này thường giải thích, nên chẳng cần phải giảng lại nữa.

Năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là tên chung của bản kinh này, tám chữ Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm là tên riêng của phẩm này.

---o0o---

## 9. Giới thiệu giản lược tiểu sử dịch giả

Tựa đề kinh và tên phẩm đều đã giải thích sơ lược, nay sẽ tiếp tục giới thiệu đại lược về tiểu sử của dịch giả như sau:

Người dịch kinh này là pháp sư Cưu Ma La Thập (Kumārajīva); trong lịch sử dịch kinh Trung Quốc, Ngài là vị dịch kinh xuất sắc nhất. Ngài La Thập là người xứ Quy Tư (Kucha, Kutsi), cha tên Cưu Ma La Viêm (Kumārāyana), vốn là người Trung Ấn Độ, nhân sang chơi xứ Quy Tư, quốc vương ngưỡng mộ ông đạo cao học rộng nên đặc biệt đem em gái mình gả cho, sau này sanh ra Pháp Sư Cưu Ma La Thập. Pháp Sư khi còn thơ, không những thông minh hơn hẳn mọi đứa trẻ bình thường khác, phong độ của Ngài đúng là bậc thiếu niên lão thành nên có tên là Đồng Thọ (đứa trẻ già dặn, chững chạc).

Năm ngài La Thập lên bảy tuổi, vì mẫu thân xuất gia, Ngài cũng phát tâm xuất gia. Do mẹ Ngài là em của quốc vương, sau khi xuất gia được rất nhiều người cúng dường, cảm thấy quá phiền phức, trở ngại tu tập đạo nghiệp, bà bèn mang ngài La Thập qua nước Kế Tân (Kopphen) cầu pháp. Ở Kế Tân, có một ngày, bà mẹ đến ngôi chùa nọ lễ Phật, ngài La Thập cũng đi theo. Thấy trên đại điện có một cái bát sắt, Sư đùa giỡn, đội bát sắt lên đầu,

chẳng nghĩ nó nặng. Chập sau, mới nghĩ: “Bát sắt to như thế này, mình bé như thế này, làm sao giữ vững trên đỉnh được?” Nhân vì khởi vọng tưởng ấy, ngay lập tức cảm thấy áp lực nặng nề. Do vậy, Ngài ngộ lẽ “hết thấy tùy tâm chuyển, chẳng có tâm phân biệt, chẳng có quan niệm nặng hay nhẹ. Hễ có tâm phân biệt thì quan niệm nặng hay nhẹ cũng từ đó mà sanh”.

Sống ở Kế Tân hai ba năm, bà mẹ đem Ngài trở về bản quốc, đi qua một ngọn núi cao, trên núi có một La Hán thánh giả thấy La Thập là pháp khí, bèn bảo bà mẹ: “Bà phải khéo gìn giữ chú sa-di nhỏ này, đến năm ba mươi lăm tuổi, nếu nó chẳng phá giới cấm của Như Lai, sẽ có thể độ vô lượng vô biên chúng sanh”.

Kế Tân là đại bản doanh của Tiểu Thừa Phật giáo, pháp ngài La Thập đã học ở Kế Tân đương nhiên là Tiểu Thừa. Sau đây, Ngài đến nước Sa Lặc, vương tử con vua tên là Sa Xa xuất gia học tập Phật pháp, chuyên nghiên cứu Đại Thừa Phật pháp. Một ngày nọ, Sư đọc kinh Bát Nhã trong chùa, niệm đúng vào đoạn “*không bất khả đắc*”. Ngài La Thập nghe được, cảm thấy rất lạ, mình học ở nước Kế Tân “năm Uẩn là có, mười hai Xứ là có, mười tám Giới là có. Sao bây giờ vị pháp sư này lại niệm Ngũ Uẩn là Không, mười hai Xứ là Không, mười tám Giới là Không... hết thấy đều không, đạo lý gì thế?” Bởi thế bèn đến hỏi Sư vì sao nói “không bất khả đắc”? Nhân đó, đôi bên tranh cãi về Đại, Tiểu Thừa. Kết quả, ngài La Thập thất bại, bèn theo ngài Sa Xa học tập Đại Thừa Tánh Không của Bát Nhã. Chẳng lâu sau, chẳng những Ngài đạt tâm đắc nơi Đại Thừa Tánh Không mà còn trở thành bậc học giả hoàng dương Đại Thừa tánh Không mạnh mẽ nhất. Không những mọi người được ngài La Thập cảm hóa trở thành hành giả của Đại Thừa tánh Không, ngay đến cả nghiệp sư của ngài La Thập cũng được Ngài chuyển hóa bèn tín phụng Đại Thừa.

Thân mẫu ngài La Thập sau đây lại từ Quy Tư qua Ấn Độ, lúc sắp lên đường bảo ngài La Thập: “Nay mẹ xa con, có mấy câu để lại cho con. Nếu Đại Thừa Phật pháp truyền đến Chấn Đán (Trung Hoa) sẽ có ích cho chúng sanh tại Chấn Đán, nhưng muốn truyền được qua đó chỉ nhờ vào sức con. Nhưng làm lợi cho họ, lại đại bất lợi cho con. Nếu chỉ vì con, mẹ chẳng tán thành con đi qua đó; nhưng vì hóa đạo (giáo hóa, dạy dỗ) nhân quần, mẹ lại chẳng thể ngăn con đi, bởi vậy chẳng biết như thế nào mới nên?”

Ngài La Thập nghe mẹ nói, chẳng do dự chút nào, đáp ngay: “Đại Sĩ xả kỷ vị nhân (bỏ mình vì người), chỉ cần chúng sanh được lợi ích, tự mình nào sợ cái khổ vạc sôi, lò than, thậm chí hy sinh tánh mạng chính mình cũng chẳng tiếc!”

Mẹ ngài La Thập nghe như vậy, liền an tâm rời khỏi ngài La Thập. Tinh thần xả kỷ của ngài La Thập có thể nói đã biểu lộ không sót qua mấy câu nói trên. Hành giả Đại Thừa Phật pháp phải nên có tinh thần đó!

Vào năm Hoàng Thi thứ ba (401) trào Diêu Tần, ngài La Thập đến Trung Quốc. Diêu Tần là một trong mười sáu nước thời Ngũ Hồ Loạn Hoa, gọi là Diêu Tần để chỉ rõ chẳng phải là nước Tần của Tần Thủy Hoàng, cũng như chẳng phải là nước Tiên Tần của Phù Kiên, mà là nước Hậu Tần của Diêu Hưng. La Thập đến Trung Quốc vào triều đại này. Đương thời, vua Phù Kiên nhà Tiên Tần nghe danh ngài La Thập, ngưỡng mộ phi thường, đặc phái đại tướng quân Lữ Quang qua tận Quy Tư nghênh tiếp Ngài nhập Hoa. Lữ Quang thỉnh được ngài La Thập về đến Lương Châu, chợt nghe Phù Kiên tử trận, Diêu Trành nhà Hậu Tần tiếm hiệu tại Quan Trung. Lữ Quang bèn tuyên cáo độc lập tại Lương Châu, đặt quốc hiệu là Lương. Chỉ vì ngài La Thập túc trí đa mưu, Lữ Quang sợ ngài La Thập bị Diêu Trành lợi dụng nên Lữ Quang bèn cung dưỡng Ngài ở lại Lương Châu, chẳng cho Ngài sang Quan Trung. Về sau, Diêu Hưng nối ngôi [Diêu Trành], do thâm tín Phật pháp, ngưỡng mộ tài đức, sở học của ngài La Thập, phái binh Tây chinh Lữ Long (đời sau của Lữ Quang), cưỡng bách ngài La Thập về Quan Trung, thờ làm quốc sư, cung dưỡng trong vườn Tiêu Dao để Ngài chuyên tâm nhất ý phiên dịch kinh điển. Tổng cộng, Ngài La Thập dịch được ba bốn trăm quyển kinh.

Những bản dịch kinh của ngài La Thập có đặc điểm lớn nhất là văn phong bóng bẩy, lưu loát, ý nghĩa hoàn thiện. Chẳng hạn như kinh Pháp Hoa, kinh Di Đà, kinh Duy Ma v.v... văn từ đều hay đẹp, được mọi người thích đọc tụng. Chữ “*chiếu*” (詔) trong câu “*phụng chiếu dịch*” chỉ chiếu thư của hoàng đế, ý nói bản dịch kinh này do ngài La Thập tuân theo chiếu mạng của vua Diêu Hưng mà dịch.

Trong lịch sử dịch kinh Trung Quốc, có bốn nhà đại phiên dịch, nhưng hai ngài La Thập và Huyền Trang nổi tiếng nhất trong giới phiên dịch. Phật pháp Trung Quốc phong phú, hoàn bị, chẳng thể không quy công về hai vị đại dịch sư. Phật giáo Trung Quốc nếu trước chẳng có ngài La Thập, sau chẳng có ngài Huyền Trang, chẳng thể khởi sắc rạng rỡ như thế, tôi dám đoán chắc như thế.

Ngài La Thập tin những kinh Phật mình dịch chẳng sai lầm, nên sau khi tịch, hỏa thiêu, cuống lưỡi vẫn còn nguyên chẳng hoại. Bởi thế, đối với những kinh điển do ngài La Thập dịch, chúng ta phải như pháp phụng hành, tin sâu chẳng nghi.

“*Tam Tạng pháp sư*” có nghĩa là: Một mặt, ngài La Thập dùng giáo pháp trong Tam Tạng để hóa độ chúng sanh, là thầy người khác; một mặt nghiên cứu sâu xa Tam Tạng, tự lấy đại pháp làm thầy của mình; bởi thế xưng là Tam Tạng Pháp Sư.

**QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT  
PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ  
(phần 1 hết)**

---o0o---

**Phần 2**

**II. Chánh thích kinh văn**

(Phần giải thích chính vào kinh văn)

**1. Trường hàng biệt thị**

(Giảng riêng về phần kinh văn trường hàng)

**1.1. Vấn đáp đặc danh sở dĩ**

(Thưa hỏi duyên do [vì sao Bồ Tát] được danh hiệu [là Quán Thế Âm])

**1.1.1. Đương cơ cử danh thỉnh vấn**

(Vị đương cơ của pháp hội thưa hỏi)

**Chánh kinh:**

*Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ Tát tức tùng tòa khởi, thiên dẫn hữu kiên, hiệp  
chưởng hướng Phật, nhi tác thị ngôn:*

*- Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát dĩ hà nhân duyên danh Quán Thế  
Âm?*

**爾時無盡意菩薩。即從座起。偏袒右肩。合掌向佛。而作是言。  
世尊。觀世音菩薩。以何因緣。名觀世音。**

*(Lúc bấy giờ, Vô Tận Ý Bồ Tát liền từ tòa ngồi đứng dậy, trật vai áo  
phải, chấp tay, hướng về đức Phật, bạch như thế này:*

*- Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát do nhân duyên gì tên là Quán Thế  
Âm?)*

Kinh văn toàn phẩm chia thành hai phần lớn: một là Trường Hàng, tức là thể văn xuôi ghi lại những ý nghĩa được tuyên nói trong kinh; hai là Kệ Tụng, tức là thể văn vần ghi chép những nghĩa lý được tuyên nói trong kinh. Trường Hàng và Kệ Tụng nội dung không khác biệt nhau nhiều lắm, chẳng qua là sử dụng thể tài văn tự bất đồng mà thôi. Trong hai phần đoạn lớn này, trước hết giảng phần Trường Hàng, sau đó mới giảng Kệ Tụng.

Hai chữ “*nhĩ thời*” có nhiều cách giải thích khác nhau. Phần trước, tôi đã từng nói, phẩm này là phẩm thứ hai mươi lăm trong kinh Pháp Hoa, trước

phẩm này là phẩm hai mươi bốn, tên là Diệu Âm Bồ Tát Phẩm. Nói “*nhĩ thời*” nghĩa là lúc vừa mới nói xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, bèn nói ngay phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn này.

Trong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, cuối cùng là mấy câu: “*Thuyết thị Diệu Âm Bồ Tát lai vãng phẩm thời, tứ vạn nhị thiên thiên tử đắc Vô Sanh Nhân, Hoa Đức Bồ Tát đắc Pháp Hoa tam-muội*” (Lúc nói xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát lai vãng này, bốn vạn hai ngàn thiên tử đắc Vô Sanh Nhân, Hoa Đức Bồ Tát đắc Pháp Hoa tam-muội). Do đây biết là khi đức Phật nói phẩm Diệu Âm Bồ Tát, có rất nhiều người được hưởng pháp ích (lợi ích nơi pháp). Do đại chúng nghe pháp được lợi ích, bởi thế lại mong cầu Phật tiếp tục giảng thêm diệu pháp; như vậy có thể hiểu “*nhĩ thời*” là lúc rất nhiều chúng sanh mong mỏi Như Lai thuyết pháp.

Theo như kinh Pháp Hoa giới thiệu, Diệu Âm Bồ Tát (Mañju-ghosha Boddhisattva) là một đại Bồ Tát trong cõi nước Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm ở phương Đông. Quán Âm Bồ Tát như mọi người đều biết rõ là một đại Bồ Tát thuộc Tây Phương Cực Lạc thế giới. Đông phương Diệu Âm Bồ Tát đã đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân Tam Muội, bởi thế có thể tự tại hiện thân theo từng loại để giáo hóa chúng sanh trong đời, tức là cần phải biến hiện thân tướng nào để giáo hóa chúng sanh, Ngài liền có thể biến hiện thân tướng ấy. Tây phương Quán Âm Bồ Tát như trong phần sau phẩm này sẽ giới thiệu: “*Ung dĩ hà thân đắc độ giả, tức hiện hà thân nhi vị thuyết pháp*” (Nên dùng thân nào để đắc độ, liền hiện thân ấy để thuyết pháp); có thể nói là Quán Âm Bồ Tát cũng đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân Tam Muội giống hệt như thế. Bởi thế, cổ đức gọi hai phẩm kinh này là “những phẩm chị em”, hàm ý chúng có ý nghĩa và giá trị gần giống nhau.

Hoặc có thể nói là đại chúng nghe những công đức thù thắng của Diệu Âm Bồ Tát ở phương Đông xong, nghĩ đến Bồ Tát Quán Âm ở phương Tây cũng là một vị đại Bồ Tát rất phi thường, nhưng công đức tự chứng, sự hóa độ người khác của Ngài rốt cuộc ra sao, đại chúng trong pháp hội vẫn chưa biết; bởi vậy, họ ngưỡng vọng đức Thế Tôn giảng cho hành trạng của đức Quán Âm. Chính ngay lúc đại chúng ngưỡng vọng đức Thế Tôn tuyên thuyết như thế, bèn gọi là “*nhĩ thời*”.

“*Vô Tận Ý Bồ Tát*” là vị đại biểu văn pháp trong phẩm này. Ngay khi đức Phật giảng xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, có vị Vô Tận Ý Bồ Tát (Aksaya-mati Boddhisattva) bèn đứng ra thỉnh pháp. Vô Tận Ý là vị đại Bồ Tát ở thế giới Bất Thuần nơi phương Đông, giáo chủ của thế giới Bất Thuần là Phổ Hiền Như Lai. Trong tương lai, Quán Âm Bồ Tát kế thừa A Di Đà Phật thành Phật trong Tây Phương Cực Lạc thế giới. Cần biết rằng ngài Vô Tận Ý trong tương lai sẽ kế thừa Phổ Hiền Như Lai làm Phật trong thế giới Bất Thuần ở phương Đông.

Vô Tận Ý là vị đại Bồ Tát ở phương Đông, vì sao lại đến thế giới Sa Bà nghe Phật Thích Ca thuyết pháp? Là do tuân lệnh đức Phổ Hiền Như Lai (Samantabhadra Tathāgata) mà đến. Lúc đức Phật thuyết kinh Pháp Hoa, chính là diễn bày trực tiếp bản hoài, bởi thế mười phương chư Phật đều phái những bậc thượng thủ Bồ Tát của mình đến nghe đức Phật nói diệu pháp. Kể từ lúc Phật bắt đầu nói kinh Pháp Hoa cho đến lúc này, Vô Tận Ý Bồ Tát ngồi tại chỗ lặng lẽ nghe giảng; đến lúc Phật nói xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, vì muốn thỉnh pháp, Ngài bèn “*tức tùng tòa khởi*” (từ tòa ngồi đứng dậy).

Thánh hiệu của Phật và Bồ Tát đều được an lập từ tất cả công đức. Sở dĩ Vô Tận Ý mang tên Vô Tận Ý là do dựa theo công đức nào mà an lập? Ở đây, có thể dựa theo ba phương diện thế giới, chúng sanh, bị nguyện mà thuyết minh. Trên phương diện thế giới, trước hết phải hiểu rõ: Có nhiều vô cùng vô tận, vô lượng, vô biên những thế giới to như thế giới Sa Bà, kinh Phật gọi là “*vô lượng vô biên thế giới*”. Trong những thế giới nhiều như thế ấy, chỉ nói riêng người trong Nam Thiệm Bộ Châu của thế giới Sa Bà này đã nhiều vô kể; nếu nói gộp tất cả số người trong bốn đại châu lẽ đương nhiên càng nhiều hơn. Ngoài nhân loại còn có những chúng sanh khác, chúng sanh thật là nhiều chẳng thể tính đếm nổi. Chẳng riêng gì chúng sanh trong một thế giới này là như thế, chúng sanh trong mỗi một thế giới đều như thế; bởi thế nói “chúng sanh vô tận”. Lúc vị Bồ Tát này vận dụng trí huệ quán sát thế giới, nhận thấy có vô tận thế giới. Trong vô tận thế giới, có vô tận chúng sanh hoạt động. Đúng là mỗi chỗ có một thế giới, mỗi thế giới có một thế giới chúng sanh, nhưng các chúng sanh đều bị phiền não sai khiến, trôi nổi, đọa lạc trong biển nghiệp, chìm đắm luân hồi, bị các thứ khổ bức bách, trọn không có lúc nào giải thoát! Vô Tận Ý Bồ Tát chẳng nở thấy vô cùng vô tận chúng sanh chịu các khổ não lâu dài, bèn từ tận đáy lòng sâu thẳm, phát khởi bị nguyện vô tận, nguyện độ vô tận chúng sanh trong vô tận thế giới, khiến cho vô tận chúng sanh thành Phật, sau đó chính mình mới thành Phật; bởi thế hiệu là Vô Tận Ý.

Giải thích danh hiệu Vô Tận Ý, cổ đức dùng bốn câu kệ để hình dung:

*Thế giới vô biên tràn nhiều nhiều,  
Chúng sanh vô tận nghiệp mang mang,  
Ái hà vô để lãng thao thao,  
Thị cố hiệu vi Vô Tận Ý.*  
(Thế giới vô biên mờ mịt bụi,  
Chúng sanh vô tận nghiệp bời bời,  
Sông ái không đáy sóng cuộn cuộn,  
Bởi thế hiệu là Vô Tận Ý)

Ý nói: Thế giới là vô tận, chẳng sai! Nhưng trong vô tận thế giới lại có thế giới thanh tịnh, có thế giới uế ác. Thế giới uế ác nhiều hơn thế giới thanh tịnh. Bởi thế, vô cùng vô tận thế giới nói chung là đơ bản bị trần cảnh khuất lấp khó kham, uế ác bất tịnh! Những chúng sanh trong các thế giới ấy bất luận nhiều đến đâu, đại đa số ở trong biển nghiệp mênh mông, bị nghiệp lực lôi kéo! Nghiệp lực lôi quý vị lên thiên đường, quý vị sẽ lên thiên đường; nghiệp lực lôi quý vị xuống địa ngục, quý vị sẽ đọa địa ngục, tự mình chẳng tự chủ được mảy may gì! Sở dĩ chúng sanh ở trong biển nghiệp mênh mông không chỗ nương về, căn bản là do vì chìm đắm trong sông ái dục không đáy, sóng vỗ cuộn cuộn bất tuyệt. Bởi thế, biển khổ vô biên; chúng sanh tuần hoàn chẳng ngơi trong Hoặc nghiệp như thế. Vì vậy, tâm Bồ Tát suy tưởng: Chúng sanh chịu khổ như thế, nếu ta chẳng phát tâm cứu độ, giáo hóa, còn đợi ai làm chuyện này nữa đây? Bởi thế, liền phát vô tận bi nguyện, muốn độ vô tận chúng sanh. Do vậy hiệu là Vô Tận Ý.

Vô Tận Ý và các đại chúng vì muốn hiểu rõ công đức của Quán Âm Bồ Tát, thấy không có ai khác thỉnh vấn, nên Ngài bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, thay mặt đại chúng thỉnh vấn đức Phật. Câu “*tức tụng tòa khởi*” (từ tòa ngồi đứng dậy) nếu giải thích theo mặt chữ sẽ rất đơn giản, nhưng nếu dùng quán tâm để giải thích như ngài Thiên Thai thì lại mang những ý nghĩa sâu sắc. Chữ “*tòa*” ở đây chẳng phải là chỗ ngồi thông thường, mà có nghĩa là Pháp Không Tòa, cũng như kinh Pháp Hoa đã chép: “*Chư pháp Không vi tòa*” (lấy các pháp Không làm tòa). Lấy “các pháp Không” làm tòa, không chỉ là chẳng chấp trước vào các pháp, mà ngay cả các “*pháp Không*” cũng chẳng chấp trước. Nếu chấp trước nơi Không, sẽ không thể thật sự liễu giải Không.

Ngài Vô Tận Ý từ tòa đứng dậy, biểu thị Ngài chẳng nhiệm trước nơi Không, bởi thế mới nói “*lấy các pháp Không làm tòa*”. Tuy chẳng nhiệm Không, nhưng chẳng phải là chẳng có cái gì; Bồ Tát từ tòa “*pháp không*” đứng dậy vấn pháp là một minh chứng. Nếu như thật sự chẳng có cái gì hết cả, cần gì phải đứng lên hỏi nữa? Cần gì phải giảng kinh thuyết pháp? Do bởi Không nhưng Bất Không, cho nên mới từ tòa Pháp Không đứng dậy, thỉnh Phật khai thị. Như vậy, câu “*tức tụng tòa khởi*” hàm nghĩa: Chẳng chấp vào Không hay Hữu, vượt khỏi cả Không lẫn Hữu, chánh thức chứng đắc thâm nghĩa diệu pháp Thật Tướng.

“*Thiên đàn hữu kiên*” (trật áo vai phải) là nghi thức nhất định phải dùng của hàng Phật tử xuất gia đứng dậy vấn pháp. Lúc Phật tại thế, tỳ-kheo mặc ca-sa giống như cách tăng đoàn Phật giáo Nam Truyền mặc. Theo quy củ nhà Phật, lúc bình thường, tỳ-kheo không lễ Phật, không thuyết pháp, cả hai vai áo đều phủ kín, chẳng lộ ra ngoài. Lúc thấy Phật, lễ Phật, nhằm biểu thị lòng cung kính, bèn đặc biệt lộ vai phải ra. Vô Tận Ý Bồ Tát muốn vấn

pháp, nhằm tỏ lòng tôn trọng đức Phật, nên buông vạt ca-sa mặc trên thân xuống, để lộ vai phải của mình ra.

Nếu giải thích theo quán tâm thì lộ vai phải, che giấu vai trái cũng có ý nghĩa sâu xa. Người tu học Phật pháp đạt đến trình độ khá, sẽ có hai thứ trí huệ:

- Một là Chân Thật Trí chứng ngộ chân lý “tánh các pháp là Không”, chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn tả được nổi, bởi thế che vai trái chẳng để lộ ra ngoài.

- Hai là Phương Tiện Trí phát xuất từ Chân Thật Trí, có thể quán sát hết thấy thế tục, có thể vì các chúng sanh thuyết pháp, có thể chỉ ra một con đường tu hành. Trí này còn gọi là Quyền Xảo Trí. Bởi thế để lộ vai hữu ra cho mọi người được thấy rõ ràng.

Phương Tiện Trí như vai phải, Chân Thật Trí như vai trái. Một bên che giấu, một bên hiển lộ, rất thích hợp để biểu thị hai trí Quyền và Thật. Vô Tận Ý là một vị đại Bồ Tát, che kín vai trái biểu thị Ngài có Chân Thật Trí chứng ngộ Thật Tướng các pháp, để lộ vai phải biểu thị Ngài có thể vận dụng Phương Tiện Trí quyền xảo. Phương Tiện Trí hóa độ cõi tục, Chân Thật Trí khế hợp Chân Đế. Vận dụng cả hai trí hiển thị Chân chính là Tục, Tục chính là Chân, đạt đến cảnh giới “Chân Tục viên dung” tối cao.

“*Hợp chưởng hướng Phật*” (chắp tay hướng về Phật): Chắp hai bàn tay lại, mặt hướng về đức Phật, đây là một lễ nghi thông thường để chào hỏi người trên và chào hỏi nhau của người Ấn Độ. Nếu giải thích theo quán tâm thì: Hai bàn tay có mười ngón, nếu tách riêng từng ngón sẽ tượng trưng cho mười pháp giới đã nói ở phần trên. Nay đem mười ngón áp lại, đặt trước ngực, biểu thị mười pháp giới trong một niệm tâm của chúng ta, chẳng thể là một niệm tâm mà có.

“*Nhi tác thị ngôn*” (bèn nói như sau): Sau khi ngài Vô Tận Ý thể hiện các lễ nghi cần phải có xong, Ngài bèn nói những lời như dưới đây, thỉnh Phật khai thị về hành trạng của đức Quán Âm Bồ Tát.

Những câu trên đây thật ra biểu thị các hoạt động thân, ngữ, ý. “*Từ chỗ ngồi đứng dậy*” là thân nghiệp; “*bèn nói như sau*” là khẩu nghiệp; “*chắp tay hướng Phật*” là ý nghiệp. Trong lúc ấy, chuyên tâm nhất ý, bề ngoài tưởng chừng là thân nghiệp, nhưng thật ra thuộc về ý nghiệp. Mỗi cá nhân đều có hoạt động nơi ba nghiệp, vấn đề là hướng theo phương diện hoạt động nào thì mới là hoạt động hợp lý chánh đáng. Về đại thể, ba nghiệp của chúng sanh là hướng theo phương diện hoạt động ác, dẫu có lúc hướng thiện cũng vẫn thuộc hữu lậu. Ba nghiệp hoạt động của ngài Vô Tận Ý, bất luận là đến mười phương thế giới gặp Phật nghe pháp, bất luận là vì tùy từng loài chúng sanh hóa hiện thuyết pháp, đều là thanh tịnh vô nhiễm, thuần thiện vô lậu.



“*Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát dĩ hà nhân duyên danh Quán Thế Âm?*” (Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát do nhân duyên gì tên là Quán Thế Âm?): Vô Tận Ý chánh thức nêu vấn đề. Vấn đề này ngay cả người bình thường mới học Phật cũng có thể hỏi được. Chẳng hạn như những kẻ mới tin Phật, khuyên họ phát tâm niệm nhiều thánh hiệu Quán Âm, họ thường hay hỏi: “Bảo tôi niệm nhiều thánh hiệu đương nhiên là rất hay, nhưng sao lại kêu tôi niệm Quán Thế Âm Bồ Tát?” Vô Tận Ý là bậc Bồ Xứ Đại Sĩ, chẳng lâu sau sẽ thành Phật, lẽ đâu chẳng hiểu thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát? Sở dĩ Ngài nêu lên câu hỏi này là thay mặt những người chưa hiểu rõ công đức của Quán Âm Bồ Tát, đặc biệt là hỏi thay cho chúng sanh trong thời đại Mạt Pháp. Như chúng ta hiện tại hiểu rõ sự vĩ đại và bi nguyện sâu rộng của Quán Âm Bồ Tát là do Vô Tận Ý ngay khi đó đã thỉnh vấn.

“*Thế Tôn*” là một trong các đức hiệu của Phật Đà, có nghĩa là đức đại thánh Phật Đà được thế gian lẫn xuất thế gian cùng tôn trọng, bởi thế gọi là Thế Tôn. Vì thỉnh đại pháp, trước hết xưng một tiếng “*Thế Tôn*”. Đại danh Quán Âm Bồ Tát chúng con thường nghe qua, nhưng vì Quán Thế Âm Bồ Tát rất ráo là do nhân duyên gì mà gọi là Quán Thế Âm Bồ Tát? Hiện tại đại chúng trong pháp hội đối với điều này vẫn còn chưa biết, kính thỉnh Phật Đà vì đại chúng khai thị sơ lược!

---o0o---

### **1.1.2. Như Lai bị thị cảm ứng**

(Như Lai chỉ dạy đầy đủ về sự cảm ứng)

#### **1.1.2.1. Chánh đáp đặc danh sở dĩ**

(Giải đáp nguyên do được danh hiệu ấy)

##### **1.1.2.1.1. Tổng tiêu tầm thanh cứu khổ**

(nói tổng quát về công hạnh tầm thanh cứu khổ)

**Chánh kinh:**

*Phật cáo Vô Tận Ý Bồ Tát:*

*- Thiện nam tử! Nhược hữu vô lượng bách thiên vạn ức chúng sanh, thọ chư khổ não, văn thị Quán Thế Âm Bồ Tát, nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời quán kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát.*

**佛告無盡意菩薩。善男子。若有無量百千萬億眾生。受諸苦惱聞是觀世音菩薩。一心稱名。觀世音菩薩。即時觀其音聲,皆得解脫。**

*(Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát:*

*- Nay thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị các khổ não, nghe đến Quán Thế Âm Bồ Tát này, một lòng xưng danh thì*

ngay khi đó, Bồ Tát Quán Thế Âm bèn xem xét âm thanh ấy, [khiến cho họ] đều được giải thoát)

Phần trước là Vô Tận Ý thỉnh vấn, phần này là Phật Thích Ca giải đáp. Lời đáp tổng quát trong phần này chính là phần trọng yếu nhất trong toàn phẩm, có thể nói là cương yếu của toàn phẩm, hoặc có thể nói là trung tâm của toàn phẩm; bởi lẽ nó liên quan đến hồng nguyện từ bi sâu xa của đức Quán Âm, hoàn toàn phô bày hồng nguyện ấy trong đoạn kinh văn này.

Quán Âm Bồ Tát sở dĩ có tên là Quán Âm Bồ Tát, nguyên do của danh hiệu ấy cũng đã được biểu lộ trong đoạn kinh văn này. Phương pháp xưng niệm danh hiệu và những lợi ích đạt được cũng đều nhờ mấy câu này mà tỏ rõ. Bởi thế đây chính là cương yếu hoặc trung tâm của toàn phẩm. Trong đoạn này lại có ba câu tối trọng yếu, là: “*nghe đến Quán Thế Âm Bồ Tát này*”, “*nhất tâm xưng danh*” và “*đều được giải thoát*”, có thể nói là cương yếu của toàn bộ đoạn kinh này.

“*Phật cáo Vô Tận Ý Bồ Tát*” (Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát): “*Thiện nam tử!*” Đây là cách xưng hô của Phật đối với Vô Tận Ý. Nam tử là đối ứng với nữ nhân mà nói, có đủ nam tánh thì gọi là nam tử; có đủ nữ tánh thì gọi là nữ tử. “*Thiện nam tử*” ở đây chẳng phải là nam tử hiểu theo nghĩa thông thường, mà là kẻ có thiện căn sâu dày. Kẻ nam tử có đủ thiện căn sâu dày mới gọi là “*thiện nam tử*”. Nữ nhân có đủ thiện căn sâu dày gọi là “*thiện nữ nhân*”. Thiện căn do vun bồi mà có, nào phải do trời sanh. Như nghe kinh, nghe pháp, bố thí, trì giới đều là những phương tiện lớn nhất để vun bồi thiện căn. Có thể học Phật là đã có thiện căn, nhưng càng phải vun bồi hơn nữa.

“*Nhược hữu vô lượng bách thiên vạn ức chúng sanh, thọ chư khổ não*” (Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị các khổ não): Đây là đối tượng cần được Quán Âm cứu giúp. Câu “*vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh*” hình dung chúng sanh rất nhiều. Chúng sanh nhiều như thế sống trong thế giới này, trọn chẳng phải là hưởng thọ khoái lạc mà luôn phải chịu các nỗi khổ não bức bách, như các chúng sanh trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, không loài nào chẳng có các thứ khổ não. Những nỗi khổ não đó nếu nói chi tiết chẳng thể kể hết nổi. Nói riêng nhân loại không thôi đã có đủ loại, đủ dạng khổ não; như thông thường nói là tám khổ, nghĩa là những thứ nhân loại không sao tránh khỏi.

Tám khổ có thể chia thành ba loại, như sanh, lão, bệnh, tử là thống khổ thuộc về phương diện thân tâm; còn ái biệt ly khổ (yêu thương xa lìa), oán tắng hội khổ (oán ghét phải gặp gỡ) là thống khổ về mặt xã hội; cầu bất đắc khổ (cầu chẳng được) là thống khổ thuộc về mặt [hoàn cảnh] tự nhiên. Nếu xét từ căn bản để luận, thì đức Thích Tôn tổng kết bảy nỗi khổ bằng cách nói

đại lược là “nỗi khổ vì năm ám lũng lầy” (ngũ ám xí thịnh khổ). Có nghĩa là: Có các nỗi khổ phát sanh nơi hữu tình do chính bản thân hữu tình (Ngũ Uẩn là các nguyên tố cấu tạo nên hữu tình). Có năm Uẩn đó nhưng năm Uẩn hùng hực như lửa cháy, bởi thế biến khổ vô biên. Thống khổ công kích, thân tâm phiền não, ai chẳng mong được giải trừ ngay lập tức? Bất luận là ai, khi bị thống khổ miệng phải kêu rên không ngừng thì trong tâm mới cảm thấy đỡ khổ đôi chút.

Giờ đây, đức Phật bảo chúng ta: Lúc chúng sanh bị thống khổ bức bách, chớ có kêu rên vô ích, tốt nhất là chuyên tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát. Vì thế, Ngài mới nói: “*Văn thị Quán Thế Âm Bồ Tát, nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời quán kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát*” (Nghe đến Quán Thế Âm Bồ Tát này, một lòng xưng danh thì ngay khi đó, Bồ Tát Quán Thế Âm bèn xem xét âm thanh ấy, [khiến cho họ] đều được giải thoát): Câu này chỉ rõ lý do Quán Âm có được danh hiệu ấy. Quán Thế Âm sở dĩ có hiệu là Quán Thế Âm do Ngài nghe âm thanh xưng danh của chúng sanh bèn tầm thanh cứu khổ. Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn, đúng là “*không khổ nào chẳng cứu, không chúng sanh nào chẳng độ*”. Là vì chúng sanh khi thọ khổ, nghe đến thánh hiệu Quán Thế Âm, nếu có thể chuyên tâm nhất ý xưng danh Ngài thì Quán Thế Âm Bồ Tát xem xét âm thanh xưng danh của chúng sanh ấy, tức thời giải trừ nỗi đau khổ cho người đó, khiến cho người đó giải thoát chẳng còn bị đau khổ buộc ràng!

Ở đây, chữ “*Văn*” (nghe) rất trọng yếu. Bởi lẽ, chúng sanh nghe âm thanh thánh hiệu Quán Âm; Quán Âm cũng nghe âm thanh của chúng sanh mà tầm thanh cứu khổ. Nghe lẫn nhau như thế thì mới có thể tương ứng, tương cảm; tức là chúng sanh nghe thánh hiệu bèn xưng dương, Bồ Tát nghe tiếng xưng danh bèn cứu tế. Đây gọi là “*chúng sanh nghe Quán Âm, Quán Âm nghe chúng sanh*”. Chúng sanh nghe Quán Âm là “hữu sở cầu”, Quán Âm nghe chúng sanh là “hữu sở ứng”. Cảm ứng đạo giao như thế chúng sanh liền được giải thoát. Vì Quán Âm là tận hư không khắp pháp giới, bất luận thời gian nào, bất luận địa phương nào, chỉ cần nghe thấy âm thanh cầu được thoát khổ của chúng sanh, Bồ Tát lập tức đại từ đại bi thị hiện trước mặt người đó, giải cứu nỗi thống khổ, khiến cho người đó đắc đại giải thoát. Bởi thế, chữ Văn ở đây có tánh chất đặc biệt trọng yếu.

Chúng sanh nghe Quán Âm, Quán Âm nghe chúng sanh, đều là dùng tai nghe, vì sao chẳng đặt tên là Văn Thế Âm mà lại là Quán Thế Âm? Chúng sanh chẳng thể dùng lẫn lộn sáu căn, nên chỉ có thể dùng mắt thấy, tai nghe, Bồ Tát có thể dùng lẫn lộn sáu căn nên mắt chẳng những có thể thấy mà còn có thể nghe nữa, tai chẳng những có thể nghe mà cũng có thể thấy. Sở dĩ Quán Âm được gọi là Quán Thế Âm là vì Ngài có thể quán sát âm thanh để

tâm thanh cứu khổ. Hoặc có thể hiểu là: Chữ Quán ở trên là trí huệ quán sát, chữ Thế Âm ở dưới là cảnh giới được đức Quán Âm quán sát. Bồ Tát dùng trí huệ năng quán để quán sát hết thấy âm thanh khổ não cầu cứu của hữu tình trong thế gian, rồi sau đó lập tức dùng bi nguyện hoằng thế giải trừ thống khổ, ban sự an vui cho quý vị; tiêu trừ, cứu thoát tai nạn cho quý vị, ban cho quý vị sự tốt lành, không nổi khổ nào chẳng đẹp, không nạn nào chẳng cứu; bởi thế xưng là Quán Thế Âm. Chẳng phải chỉ có thế, ngay trong lúc dùng trí năng quán để quán cảnh là những âm thanh cầu cứu giải trừ khổ nạn của chúng sanh trong thế giới, thì cảnh và trí đều chỉ là nhất tâm, bởi vậy gọi là Quán Thế Âm.

Nếu dựa theo lời kinh Bi Hoa giới thiệu về nhân địa của Quán Âm thì quá trình phát tâm của Ngài như sau: Trong vô lượng kiếp trước, Bồ Tát là phàm phu, từng làm thái tử thứ nhất của Chuyển Luân Thánh Vương. Đương thời, có Bảo Tạng Phật xuất hiện trong đời, đệ nhất thái tử vô cùng tin kính Tam Bảo, đặc biệt phát tâm cúng dường Phật, Tăng ba tháng; lại còn đối trước Phật Bảo Tạng phát Đại Bồ Đề tâm, lập đại thế nguyện: *“Giả sử có chúng sanh khổ não trong thế giới, vì cầu giải cứu nổi thống khổ bèn xưng niệm danh hiệu con, con dùng thiên nhãn thấy được, thiên nhĩ nghe được, nếu con chẳng thể cứu thoát nổi khổ ấy, con thề quyết định chẳng thành Phật”*. Bảo Tạng Phật thấy Ngài phát đại nguyện như thế, biết là thật khó có, bởi thế, đối với hoằng nguyện đẹp khổ ban vui ấy, bèn hết sức tán thán, lại còn đặt hiệu là Quán Thế Âm. Từ lời giới thiệu của kinh Bi Hoa, ta biết Quán Thế Âm Bồ Tát được danh hiệu ấy là do sự phát tâm khi còn tu nhân, danh hiệu ấy là do Bảo Tạng Phật đặt.

Kinh này giải thích danh hiệu Quán Thế Âm ước theo mặt lợi tha. Kinh Lăng Nghiêm giải thích danh hiệu Quán Thế Âm ước trên mặt tự lợi. Tự lợi là Trí, lợi tha là Bi. Bởi vậy danh hiệu Quán Thế Âm thật sự bao gồm những ý nghĩa tự lợi, lợi tha, Bi Trí song vận (vận dụng cả Bi lẫn Trí). Còn như kinh Lăng Nghiêm giải thích danh hiệu Quán Âm như thế nào, xin đọc kinh Lăng Nghiêm sẽ biết.

Nghe danh, xưng niệm, được giải thoát, nay xin nêu một câu chuyện cảm ứng để chứng minh:

Trong quá khứ, tại đất Thượng Ngưu thuộc tỉnh Triết Giang, Trung Quốc, có một người buôn gạo chân thành phụng trì thánh hiệu Quán Âm, trong nhà chỉ có hai vợ chồng. Chàng buôn gạo là người lương thiện, không việc gì cũng thường niệm thánh hiệu Quán Âm, thậm chí trong mộng cũng còn nhớ niệm Quán Âm Bồ Tát. Có bữa tối kia, vừa mới đi ngủ, Bồ Tát đặc biệt báo mộng, bảo anh ta sắp gặp đại nạn:

- Để giải cứu đại nạn, ta có bốn câu dành cho anh, anh phải nhớ kỹ nhé!

*Gặp cầu đừng dùng thuyền,*

*Gặp dầu liền bôi dầu,  
Đầu thóc ba thưng gạo,  
Nhặng xanh nâng đầu bút.*

Bốn câu nghe trong mộng ấy, đến hôm sau anh ta nhớ kỹ bởi lẽ giấc mộng ấy khác với những giấc mộng bình thường. Chàng buôn gạo cảm thấy rất kỳ quái, chẳng biết là điềm báo gì, nhưng bởi tin tưởng đức Quán Thế Âm nên chân thành ghi nhớ kỹ càng.

Đến một ngày nọ, chèo thuyền qua xứ khác mua gạo kiếm lời, thuyền đi chưa mấy chốc, chợt cuồng phong, mưa dữ nổi lên. Thuyền phu trông thấy đằng xa có một cây cầu lớn liền muốn neo thuyền dưới chân cầu để tạm tránh mưa gió. Lúc thuyền đến gần dưới cầu, chàng buôn gạo chợt nhớ đến câu “*gặp cầu đừng dừng thuyền*”, lập tức bắt thuyền phu bơi thuyền tách ra. Khéo sao, thuyền vừa tách khỏi cầu, cầu liền gãy sụp xuống. Nếu thuyền chẳng tách khỏi cầu, ai nấy quyết định phải chết. Chàng buôn gạo thấy tình hình đó, biết là Bò Tát cứu độ, bởi thế ý niệm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm càng thêm kiên thành, tinh tấn.

Về sau, có một chiều nọ, chàng lễ bái Quán Âm ở nhà, trong lúc vừa lễ xuống, chưa kịp đứng lên, đột nhiên chiếc đèn lưu ly treo trong Phật đường rớt xuống, cả mặt đất ngập ngụa dầu. Chàng buôn gạo nghĩ câu thứ nhất đã linh nghiệm, chắc chắn câu thứ hai cũng phải có lý do; vì vậy, thấy dầu đầy đất bèn cứ chất phác bôi dầu lên đầu mình. Một lúc sau đi ngủ, vô tình nửa đêm thức dậy, nghe thấy trong phòng có mùi máu tanh tươi, bèn đứng dậy thắp đèn tìm xem, thấy vợ mình đã bị kẻ khác giết. Tuy cảm thấy lạ lùng quá, nhưng không biết làm sao, chỉ còn cách báo tin cho bố vợ biết. Bố vợ hỏi đến nguyên nhân, chàng nói không được một câu nào, bèn tra vấn người trong nhà, phát hiện chàng rở tin Phật, con gái mình không tin Phật. Do đó, ông bố hoài nghi tình cảm vợ chồng không tốt, quyết đoán con gái mình bị chàng rở giết chết, bèn đi báo quan.

Viên quan nhận thấy sanh mạng rất quan trọng, bèn truyền gọi chàng buôn gạo đến thẩm vấn, chỉ thấy chàng rất thành thực, chẳng giống phạm nhân giết người, liền hỏi: “Trong buổi tối vợ ngươi bị giết đó, tài vật trong nhà có mất mát gì không?” Chàng buôn gạo thưa không, chứng minh chẳng phải là bị giặc cướp giết. Lại hỏi xóm giềng có ai thù hằn không? Chàng lái buôn cũng đáp là không. Nhân viên thẩm án hỏi đến đây thấy vụ án sát nhân này rất kỳ quái, đã chẳng phải bị kẻ thù giết, lại cũng chẳng phải do trộm giết, việc lại xảy vào lúc đêm khuya, chẳng phải chính chàng lái buôn giết vợ còn ai vào đây nữa? Bởi thế, phán quan (nhân viên phán án) muốn cất bút ghé anh chàng buôn gạo vào tội tử hình!

Chính trong lúc khẩn yếu đó, chợt có một đoàn nhặng xanh lớn bay đến bám đầy ngọn bút. Trong lúc viên phán quan cảm thấy rất kỳ quái, chàng

buôn gạo đột nhiên vui sướng như phát cuồng, hét âm lên: “Hay quá xá! Hay quá xá! Nhặng xanh nâng đầu bút lại thật sự ứng nghiệm rồi!” Viên phán quan nghe kêu như thế, biết bên trong ắt có sự tình, bèn hỏi chàng buôn gạo vì sao vui sướng quá vậy? Chàng buôn gạo nghĩ trong bốn câu đã có ba câu ứng nghiệm, Bồ Tát nhất định gia bị mình; nhân đó, đem hết những sự tình đã thấy trong mộng kể cho viên phán quan nghe. Viên phán quan là người có học vấn, suy nghĩ trong bốn câu này, mấu chốt nằm trong câu thứ ba, bèn cùng mọi người nghiên cứu, hiểu ra câu “*đầu cốc, tam thăng mễ*” (*đầu thóc, ba thăng gạo*) có nghĩa như thế này: Một đầu thóc chỉ có ba thăng gạo, tự nhiên những thăng kia phải là cám (khang), như vậy hung phạm nếu chẳng phải là Khang Thất thì phải là Thất Khang<sup>7</sup>. Ngâm đi điều tra, quả nhiên trong địa phương có người tên là Khang Thất, bắt về hỏi mấy câu, Khang Thất chẳng thể không thừa nhận mình là phạm nhân giết người.

Vì sao Khang Thất phải giết người? Khang Thất vốn gian dú với vợ chàng buôn gạo, toan giết chàng buôn gạo, do trong bóng tối mò phải cái đầu dính dầu của chàng, tưởng là người vợ, nên bèn giết kẻ đầu không có dầu, nào hay khéo thay đã giết lầm người! Chân tướng của hung án tự nhiên sáng tỏ. Phán quan liền phán Khang Thất tội tử hình, chàng buôn gạo vô tội được thả về nhà. Chàng buôn gạo trải qua biến cố này, nhận biết Bồ Tát từ bi quảng đại, lại thấy nhân sanh hư huyền chẳng thật, bèn phát tâm xuất gia cầu đắc đạo quả! Phán quan cũng nhận thấy Bồ Tát linh cảm rộng lớn, từ đây tin sâu Phật pháp. Bởi vậy, xưng niệm Quán Thế Âm Bồ Tát có thể được giải thoát và cứu tế!

Ở đây, có lẽ có người hỏi: “Quán Âm là đại từ đại bi, người niệm Quán Âm cũng rất nhiều, có sao được giải thoát rất ít?” Mấu chốt là cách niệm như thế nào! Kinh văn dạy “*nhất tâm xưng niệm*” là một điều tối trọng yếu! Nếu chẳng thể nhất tâm nhất ý xưng niệm, chẳng cần biết là niệm nhiều hay ít, hiệu quả đều rất nhỏ. Cổ đức nói:

*Khẩu niệm Di Đà tâm tán loạn,*

*Hãm phá hầu lung đã đồ nhiên!*

(Miệng niệm Di Đà tâm tán loạn,

Toạc hầu rách họng uổng công thôi!)

Niệm Di Đà như thế thì niệm Quán Âm cũng giống như vậy. Chúng ta chẳng cần phải từ sáng đến tối niệm Quán Âm, cũng chẳng cần phải cùng rất nhiều người niệm Quán Âm; nếu như miệng niệm mà tâm tán loạn, tâm miệng chẳng ứng với nhau, dù niệm cũng khó được giải thoát! Nói “*nhất tâm xưng danh*” nghĩa là chuyên nhất ý niệm, tập trung toàn bộ tinh thần vào thánh hiệu Quán Âm, chẳng để cho ý niệm nào khác xen tạp vào, câu này gói lên câu kia, tiếp nối nhau, quên sạch hết thảy những gì bên ngoài, khiến cho ta là người niệm cùng đức Quán Âm được ta niệm hợp thành một

thì mới có thể nói là “*nhất tâm xưng danh*”. Nhất tâm xưng danh như vậy, niệm một thời gian lâu sau sẽ tự nhiên đạt được lợi ích, tự nhiên đạt được giải thoát!

Chúng sanh trầm luân trong sanh tử, bị các sự khổ bức bách, nói chung là chẳng được tự do, tự tại. Nếu muốn thoát luân hồi, chẳng bị các nỗi khổ bức bách, thân tâm mình được tự do, thì trong thời đại Mạt Pháp này, phương tiện tối thù thắng nhất không chỉ hơn là nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, tin tưởng Bồ Tát đại từ đại bi, sẽ tầm thanh cứu khổ khiến ta được giải thoát!

---o0o---

### **1.1.2.1.2. Biệt thị trì danh cảm ứng**

(Dạy riêng từng điều về sự cảm ứng của việc trì danh)

#### **1.1.2.1.2.1. Cứu hỏa nạn**

(cứu nạn lửa)

**Chánh kinh:**

*Nhược hữu trì thị Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu, do thị Bồ Tát oai thần lực cố.*

若有持是觀世音菩薩名者。設入大火。火不能燒。由是菩薩威神力故。

*(Nếu có kẻ trì danh vị Quán Thế Âm Bồ Tát này, giả sử vào trong lửa lớn, lửa chẳng thể đốt cháy được, là do sức oai thần của vị Bồ Tát này vậy).*

Phần kinh văn trước là đức Thế Tôn vì Vô Tận Ý đáp tổng quát, tiếp theo đây, Phật nói đến các thứ lợi ích. Như phẩm kinh này nói, Quán Âm lợi ích chúng sanh, về đại thể có hai phương diện:

- Một là “*minh ích*” (ích lợi ngầm), tức là âm thầm ban cho chúng sanh lợi ích.

- Hai là “*hiển ích*” tức là ban lợi ích cho chúng sanh một cách rõ rệt.

Trong hai thứ lợi ích này, bây giờ trước hết nói về minh ích. Trong đây lại chia thành ba đoạn:

1) Cứu bảy nạn.

2) Giải tam độc.

3) Đáp ứng hai thứ cầu mong.

Bảy nạn là nạn lửa, nạn nước, nạn hắc phong, nạn đao trượng, nạn La sát, nạn gông cùm, nạn oán tặc. Thế gian vốn rất nhiều tai nạn, nhưng tối trọng yếu là bảy nạn vừa nêu trên. Nạn thứ nhất trong bảy nạn là nạn lửa, tức

là những tai nạn do lửa lớn gây ra. Gặp phải tai nạn này, nếu niệm thánh hiệu Quán Âm sẽ được giải thoát.

Trong thế gian này, bất luận đi đến địa phương nào, bất luận trong thời điểm nào, chúng ta đều có thể gặp phải một trận hỏa tai lớn. Nhỏ thì khiến chúng ta khuynh gia bại sản, lớn thì khiến chúng ta táng thân mất mạng. Bởi thế, bất cứ ai cũng đều sợ hỏa tai. Sợ lửa là một chuyện, lửa bốc lên lại là chuyện khác; nhưng lửa đâu có muốn thế, thường là do sơ ý, một đốm lửa nhỏ nhoi có thể là nguồn tai họa. Nếu gặp lúc đại hỏa tai, nên làm cách nào? Nói theo thế tục là phải đốc tận sức người tìm cách dập tắt. Ngoài ra nên trấn tĩnh cái tâm mình, đừng sợ hãi quá mức; bởi lẽ chỉ có tâm trấn tĩnh mới chẳng đến nỗi bị tổn thất lớn lao! Nếu tâm chẳng thể trấn tĩnh, kinh hoảng, thất thố, thì càng phải chịu tổn thất nặng nề hơn. Bởi vậy, lúc gặp đại hỏa tai, cần nhất là phải trấn tĩnh, đừng kinh hoảng. Nếu tâm hoảng ý loạn, chẳng những không cứu vãn được tình thế, trái lại còn bị hại, phải nhớ kỹ để tránh khỏi!

Nói theo Phật giáo, lại còn có một biện pháp tối hảo, tức là nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, bởi vậy mới nói: *“Nhược hữu trì thị Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu”* (Nếu có kẻ trì danh ngài Quán Thế Âm Bồ Tát này, giả sử vào trong lửa lớn, lửa chẳng thể đốt cháy được). Chữ *“trì”* ở đây thật là trọng yếu, giống như chữ *“nhất tâm”* trong đoạn văn ở phần trên vậy. Thông thường, ta hiểu Trì là nắm vật gì trong tay, nắm chắc chẳng buông thì gọi là *“chấp trì”*. Bây giờ vận dụng ý tưởng ấy vào việc niệm tụng danh hiệu Quán Âm, thì gọi là *“chấp trì danh hiệu”*.

Những gì mình chấp trì chẳng buông đa số đều là những thứ quý báu, nhưng thứ quý báu nhất trong thế gian không gì hơn nổi Phật, Bồ Tát. Bởi thế, xưng niệm danh hiệu Phật, Bồ Tát cần phải chấp trì cho thật chắc. Thế nào mới là chấp trì? Tức là niệm trước, niệm sau nối tiếp nhau chẳng đoạn, thẳng thừng mà niệm thì gọi là *“chấp trì”*. Chấp trì như thế nội tâm nhất định rất kiên thành. Nội tâm kiên thành bèn được Bồ Tát cảm ứng, dẫn vô ý lọt vào đại hỏa, đại hỏa cũng chẳng thể đốt được quý vị. Vì sao lửa chẳng đốt được? Là do sức thần thông oai đức của Quán Âm Bồ Tát ngầm gia bị cho quý vị đấy. Bởi thế nói: *“Do thị Bồ Tát oai thần lực cố”* (Do sức oai thần của vị Bồ Tát này vậy).

Điều này có thể luận trên hai phương diện sự thực và đạo lý. Luận trên phương diện sự thực, nếu là Phật giáo đồ đương nhiên là tin, nếu chẳng phải Phật giáo đồ sẽ chẳng thể tin nổi. Chẳng cần biết là tin hay không tin, sự linh cảm của Quán Âm Bồ Tát đích xác là có.

Dưới thời Mãn Thanh ở Trung Quốc, có một người giữ chức quan Vận Lương, tên là Thái Ân Tương. Chỗ ông ta ở tiếp giáp nhà dân, bốn bề khít



khao chẳng hờ chút nào. Một lần, nhà hàng xóm đột nhiên bốc cháy, mọi người lo chạy cứu đồ đạc này nọ, riêng mình quan Vận Lương ngồi yên trong nhà, có người khuyên ông ta cũng không ra, tựa hồ muốn cùng chết với căn nhà. Kê ra cũng lạ, lửa từ nhà này bén sang nhà kia, nhà hàng xóm bốn bề đều bị cháy rụi, riêng mình nhà ông ta chẳng bị cháy! Sau này có người hỏi ông ta vì sao lại như thế? Ông bèn đáp:

- Trong lúc lửa đang mảy cháy bùng bùng, tôi nhất tâm nhất ý niệm chú Đại Bi, không còn có ý tưởng nào khác. Trong nhà tôi, không riêng gì tôi niệm chú Đại Bi, mấy đời đều niệm chú Đại Bi, mỗi đời đều có linh nghiệm chẳng thể nghĩ bàn, thoát được các thứ tai nạn khác nhau! Riêng bản thân tôi niệm chú Đại Bi đã mười mấy, hai mươi năm, mỗi lần gặp nạn gấp nào đều thấy hóa hiểm thành an! Tình hình bữa nay trong quá khứ tôi đã từng trải qua, cũng do niệm chú Đại Bi mà thoát hỏa tai. Do tôi có tín niệm như vậy, tin tưởng Bồ Tát nhất định thâm gia bị cho; bởi thế, mọi người phải tin tưởng Bồ Tát, niệm thánh hiệu Quán Âm nhiều hơn!

Lại nữa, vào thời Diêu Tần ở Trung Quốc, có vị pháp sư Pháp Trí một dạ chuyên xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Có một lần, có việc phải đi qua nơi khác, con đường Sư đi cắt ngang đồng cỏ lau; ngay lúc đó, có người đến đốt cỏ dại, lửa từ bốn mặt cháy tới, vây kín pháp sư Pháp Trí vào giữa, chẳng có cách nào thoát khỏi biển lửa. Ngay khi đó, pháp sư lắng tâm suy nghĩ: “Mình là người tín phụng Quán Âm, giờ đây đem sanh mạng này giao cho Quán Âm”. Sư bèn ngồi ngay ngắn giữa đám cỏ lau, nhất tâm nhất ý niệm thánh hiệu Quán Âm, niệm một lúc lâu sau, lửa to dần dần cháy lan gần đến thân, Sư bị khói ngộp mê đi, cho rằng sanh mạng đến đây là kết thúc! Thế nhưng lúc lửa to tắt rồi, một trận gió mát thổi tới, Sư dần dần tỉnh lại, nhìn chung quanh, tất cả cỏ hoang đều bị cháy sạch, chỉ có những nhánh cỏ mọc quanh mình trong vòng một thước là chẳng bị lửa bén đến, do đó chưa bị thiêu chết!

Căn cứ vào những sự thực này, chứng tỏ thánh hiệu Quán Âm có thể miễn trừ tai nạn. Quý vị đừng vội kêu mình niệm chẳng có linh nghiệm, vấn đề là có nhất tâm xưng danh hay không?

Lại luận trên phương diện đạo lý: Đối với câu “*giả sử vào trong lửa lớn*”, chớ nghĩ lửa ở đây nhất định phải là lửa có hình, có tướng, mà phải nghĩ tới loại lửa vô hình vô tướng, hoặc nói theo cách thông thường là lửa nóng giận, chẳng phải là lửa bên ngoài mà là lửa trong tâm. Lửa Sân trong tâm cũng có tác dụng thiêu đốt, như nói: “*Lửa nóng giận đốt cháy rừng công đức*”, điều này đáng sợ nhất! Kinh Diệu Huệ Đồng Nữ nói: “*Sân hoại thiện căn, vật tăng trưởng!*” (Sân phá hoại thiện căn, chẳng cho tăng trưởng). Người bình thường chỉ biết lửa dữ ác hại bên ngoài đốt tiêu nhà cửa, rừng cây, chẳng nghĩ lửa Sân trong tâm còn độc dữ hơn lửa bên ngoài.

Lửa bên ngoài chỉ có thể đốt tiêu vật ngoài thân, cùng lắm là đốt mất thân thể, còn công đức thiện căn đã tu học, tích tập, bất luận cách nào [lửa dữ bên ngoài] cũng chẳng thể thiêu được. Chỉ có mỗi lửa Sân trong tâm mình mới có thể thiêu cháy thiện căn công đức. Bởi vậy, cố nhiên là phải đề phòng ngoại hỏa, nhưng nội hỏa lại càng phải gia tâm đề phòng.

Ngăn ngừa nội hỏa bằng cách nào? Tức là ngay trong lúc nội tâm nổi nóng, chợt nhớ đến Quán Âm đại sĩ, kiên thành niệm thánh hiệu Quán Âm, khác nào hắt một chậu nước lạnh thấu tận tâm, dập tắt lửa Sân, tự nhiên rừng công đức thiện căn chẳng bị đốt mất. Nếu đời “*thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu*” (giả sử vào trong lửa lớn, lửa chẳng thể thiêu) thành “*giả sử vào trong lửa Sân, lửa Sân chẳng thể thiêu*” có phải là rất hợp đạo lý hay không? Người không tin Phật pháp há chẳng thể cũng tin tưởng điều này hay sao? Bởi thế, Phật pháp là vô cùng hợp tình, hợp lý, chẳng phải là kể chuyện cổ tích, nói huênh hoang đâu!

Lửa Sân có thể đốt cháy hết thầy, nóng giận chẳng ích lợi gì cho người khác, rất nhiều kinh đã nhắc đến. Nay tôi dẫn kinh Di Giáo để nói: “*Sân khuể chi hại, tắc phá chư thiện pháp, hoại hảo danh văn, kim thế, hậu thế nhân bất hỷ kiến, đương tri sân tâm thậm ư mãnh hỏa, thường đương phòng hộ, vô linh đắc nhập*” (Cái hại của nóng giận chính là phá các thiện pháp, hư hoại tiếng tăm tốt, người đời này đời sau chẳng thích trông thấy. Phải biết tâm Sân còn hơn lửa mạnh, thường phải đề phòng, ngăn ngừa chẳng để cho nó vào được). Thật đấy! Nếu là người thường nổi nóng, dù các mặt khác rất tốt, ai cũng chẳng thích gặp người đó. Như ta thường nghe nói: “Gã đó làm việc rất giỏi giang, cũng chịu giúp đỡ người khác, có thể nói những lời tốt lành, có thể biên chép được, nhưng tánh nóng quá!” Nếu có ai muốn gặp kẻ kia, những người khác đều nói: “Tôi chẳng muốn gặp anh ta, vì tánh anh ta nóng quá!” Bởi thế, lửa Sân độc hại nhất! Thật ra, có những lúc chẳng nên nổi nóng, nhưng do không tự khống chế được mình, bất ngờ nổi giận bùng bùng! Trong lúc đó, nếu có thể nghĩ đến Quán Thế Âm Bồ Tát, nóng giận lập tức mất tiêu!

Trong quá khứ, có kẻ tục nhân hỏi vị pháp sư xuất gia câu này:

- Pháp sư! Tôi vốn có một bệnh không ai trị lành được, chẳng hay pháp sư có trị được bệnh cho tôi hay không?

Pháp sư hỏi:

- Ông mắc bệnh gì?

- Nói thật ra, về mặt thể chất tôi chẳng có bệnh gì, chỉ là thường hay nổi nóng. Lúc nổi nóng giống như sấm sét vậy đó, ai thấy cũng sợ, tôi vốn chẳng muốn nổi nóng, nhưng lúc gặp chuyện bèn tự nhiên đổ quạu giống như trời sanh vậy đó, muốn nóng là nóng, thật không có cách gì!

Gã tục nhân thưa cùng pháp sư như thế. Pháp sư lại bảo:

- Quái lạ! Rất nhiều bệnh tôi từng nghe qua, nhưng chưa bao giờ nghe căn bệnh như thế.

- Nhà thầy đúng là vô lý quá, nóng giận ai mà chẳng hiểu cơ chứ?

Pháp sư nói:

- Không phải là không hiểu, ông nói nóng giận do trời sanh mà thành, xin ông đem nó ra cho tôi coi, chắc chẳng ngại gì!

Gã tục nhân nghe vậy, không khỏi ngẩn ngơ, suy nghĩ: “Đem bệnh cho ông coi, tuy nội tâm có bệnh, nhưng làm sao đem cho ông coi được?” Suy đi nghĩ lại, không cách chi đem ra cho coi được, bởi vậy, gã bảo pháp sư:

- Thầy muốn tôi đem cái bệnh cho thầy coi, nhưng làm sao đem được?

Nhân đó, pháp sư nói:

- Đã không có cách gì đem bệnh cho người khác coi, ông nói là tự nhiên trời sanh, sao tự nhiên chẳng còn?

- Đúng vậy! Nếu là trời sanh ra, ắt phải đem cho người khác coi được. Vì chẳng phải là trời sanh nên chính mình phải rất chú ý!

Gã hiểu ra: Không có tánh nóng nào do trời sanh, chỉ có cách do tu dưỡng sẽ tự khống chế được tình cảm của mình, chẳng để tánh nóng lạm phát, sự nóng giận tự nhiên chẳng bốc lên nữa. Do vậy, bệnh nóng tánh của gã tục nhân đó không cần uống thuốc mà tự lành. Đúng là làm người trong thế gian bất luận gặp phải chuyện gì, chỉ cần chịu lùi một bước, suy nghĩ một chút, tánh nóng giận trời cũng chẳng thể phát tác được. Cội nguồn của tánh nóng chẳng phải do nguyên nhân nào khác, đại đa số là do chẳng khống chế được tình cảm. Nếu có thể khéo khống chế tình cảm, nhất định sẽ chẳng nóng giận bừa bãi!

Khống chế lửa Sân chẳng để nó thiêu đốt thì niệm thánh hiệu Quán Âm là biện pháp tốt nhất. Ngoài ra còn có cách khống chế tánh nóng như sau: Nóng giận đa phần là do người khác mà phát khởi, nếu có ai chọc giận, phê bình, chê bai, bỡn cợt, khinh mạn, nhục mạ v.v... sẽ dễ làm người ta nổi nóng nhất.

Nếu lúc đó, quý vị có thể dùng cách sau đây, ắt tánh nóng chẳng đến nổi phát sanh: Trước hết, xét coi kẻ nói những lời đó là hạng người như thế nào, là quân tử hay kẻ tiểu nhân? Nếu là bậc quân tử rất mực quy củ thì chính mình phải phản tỉnh! Quân tử chẳng tùy tiện phê bình người khác, bây giờ phê bình mình, nhất định mình có nhiều khuyết điểm. Nếu không, quân tử tuyệt đối chẳng phê bình mình. Mình phải nên tiếp nhận lời người đó phê bình, sửa đổi khuyết điểm của mình, sao còn nổi nóng đối với người đó cơ chứ? Nổi nóng trước mặt bậc chánh nhân quân tử đúng là chuyện khó coi lắm! Nếu kẻ tiểu nhân phê bình, lời kẻ tiểu nhân bận tâm làm gì? Nếu cùng kẻ tiểu nhân so đo, hóa ra mình cũng là tiểu nhân ư? Thậm chí còn kém hơn

tiểu nhân nữa kia! Nghĩ như thế dù có muốn nổi nóng, cũng nổi nóng chẳng được.

Nói chung, quán sát đối phương chẳng cần biết là quân tử hay tiểu nhân đều chẳng nên nổi nóng!

---o0o---

### 1.1.2.1.2.2. Cứu thủy nạn (cứu nạn nước)

**Chánh kinh:**

*Nhược vị đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu, tức đắc thiên xứ.*

**若為大水所漂。稱其名號。即得淺處。**

*(Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Ngài liền được chỗ cạn).*

Đây là thủy nạn, nạn thứ hai trong bảy nạn. Đại thủy cũng đúng là một tai nạn hết sức lớn. Như trong năm Dân Quốc 48 (1959), Đài Loan gặp nạn đại thủy tai nhằm ngày mùng Bảy tháng Tám, năm Dân Quốc 49 (1960) gặp trận lụt lớn hôm mùng Một tháng Tám, đều là những trận thủy tai bi thảm, nặng nề chưa từng có. Quý vị xem báo chí tường thuật, chỉ biết là tai nạn rất nặng, còn rốt cuộc nghiêm trọng đến mức độ nào, chỉ sợ quý vị chẳng tưởng tượng nổi đâu!

Lúc trận lụt mùng Bảy tháng Tám năm Dân Quốc 48 xảy ra, chính tôi đang ở Đài Trung, lúc nước dâng lên, từng dãy từng dãy nhà bị nhận chìm, từng gốc từng gốc cây bị nước xoáy tróc gốc, cả cánh đồng màu mỡ rộng lớn lập tức bị nước trào biến thành hoang sơn loạn thạch, đường sắt bị xoáy đứt, cầu sắt bị nước ngập kín, gia súc bị cuốn phăng theo dòng nước, người bị chết đuối. Bởi vậy, cơn đại thủy tai có thể làm cho người ta khuynh gia bại sản, táng thân mất mạng, không ai chẳng sợ thủy tai.

Thế nhưng thủy tai thiên nhiên không cách gì đề phòng được, ngoại trừ tận nhân lực, không cách gì trốn tránh được. Phật pháp cho rằng niệm Quán Âm là tốt nhất, bởi vậy, kinh dạy: “*Nhược vị đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu, tức đắc thiên xứ*” (Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Ngài, liền được chỗ cạn)”. Lúc một cá nhân bị nước lớn cuốn trôi, sanh mạng rất nguy hiểm, trong lúc khẩn yếu đó, nếu có thể nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Bồ Tát, ngay lập tức sẽ từ chỗ rất sâu đến được chỗ rất cạn, sanh mạng được thoát hiểm! Bởi thế, lúc bị nước lớn cuốn trôi, tối khẩn yếu là đừng quên Đại Từ Đại Bi Quán Âm Bồ Tát!

Trước hết, tôi nêu lên sự cảm thông về mặt sự tương để thuyết minh chuyện thoát khỏi thủy nạn. Theo sách Pháp Hoa Cảm Thông, vào đời Đường ở Trung Quốc, có chàng Sầm Cảnh Nhân, từ nhỏ đã niệm phẩm Phổ Môn. Có lần, do có việc phải ngồi thuyền qua Tô Châu. Thuyền đi chưa được bao lâu, chợt chao nghiêng, mọi người rớt hết xuống nước. Sầm Cảnh Nhân đang ở dưới nước, nghe có người nói: “Bình thời niệm phẩm Phổ Môn, bây giờ nhất định được thoát thủy nạn!” Nghe âm thanh như vậy ba lần tất cả, sau đó, tự nổi trên mặt nước, trôi tấp vào bờ, thật sự thoát khỏi thủy nạn.

Những chuyện giống như vậy ở Trung Quốc thấy rất nhiều, chúng ta chẳng thể không tin! Thủy tai có thể phát sanh bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào, trong tâm lý chúng ta phải nên chuẩn bị như thế, lại nên có tín niệm như thế, lỡ ra gặp phải thủy tai, ngàn vạn phần nhớ kỹ thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Kế tiếp, giảng về mặt đạo lý: Đại thủy cũng chẳng phải là đại thủy sóng vỗ ngất trời bên ngoài, mà là nước ái dục trong tâm chúng ta. Nhân loại chúng sanh rất nhiều kẻ chìm đắm trong nước ái dục, táng thân, mất mạng. Nhà Phật nói:

*Ái hà thiên xích lãng,*  
*Khổ hải vạn trùng ba,*  
(Sông ái ngàn thước sóng,  
Biển khổ sóng muôn trùng)

Đủ biết là sức nước ái dục lớn lao. Thử xem hiện tại bao nhiêu thanh niên nam nữ trái nghịch cha mẹ và những người thân thuộc ngụp lặn trong vũng xoáy sông Ái, chẳng đạt mục đích chẳng thôi, thậm chí tự sát cả đôi! Bởi vậy, phải biết đại thủy chính là nước tham ái. Nếu chúng sanh đắm chìm trong nước ái dục, thì Phật dạy chúng ta chỉ có biện pháp cứu vãn là đề khởi chánh niệm, nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, để cầu khai phát trí huệ, sau đấy mới dùng lửa trí huệ đốt tiêu nước ái dục, mới hòng cứu vãn, bất tất phải hy sinh! Bởi vậy, người tu học Phật pháp phải thường niệm Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ tuyệt đối hữu ích cho chúng ta.

Phật pháp coi ái dục là căn bản của sanh tử. Sở dĩ chúng sanh chẳng thể thoát khỏi vòng sanh tử, gốc bệnh là do ái dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: “*Nhân hoài ái dục, bất kiến đạo giả, thí như tròng thủy, trí thủ nhiều chi, chúng nhân cộng lâm, vô hữu đồ kỳ ảnh giả. Nhân dĩ ái dục giao thác, tâm trung trước hưng, cố bất kiến đạo. Nhữ đẳng Sa-môn, đương xả ái dục, ái dục cầu tận, đạo khả kiến hỹ*” (Người ôm lòng ái dục chẳng thấy đạo thì ví như lấy tay khuấy nước lặn, mọi người cùng đến, không ai thấy được hình ảnh. Con người do ái dục xen tạp, những thứ như bấn trong tâm nổi lên, nên chẳng thấy đạo. Hàng sa-môn các ông nên bỏ ái dục, cầu như ái dục hết

rồi mới thấy được đạo vậy). Người đời bị ái dục mê hoặc, bởi vậy cả một đời chẳng thấy chân lý, chẳng có cách nào giải thoát sanh tử! Như một chậu nước thanh tịnh, vốn có thể soi được mặt, do bị người ta dùng tay khuấy động, tạo thành nhiều gợn lăn tăn, bởi vậy bất cứ ai đến soi bóng đều chẳng thể thấy được dung mạo của chính mình.

Một niệm tâm của con người bị ái dục làm mê, suốt ngày vọng tưởng toi bời, làm sao thấy được chân lý? Do bởi như vậy, chẳng những hàng sa-môn xuất gia mà ngay cả mỗi một người học Phật đều phải nên cắt bỏ ái dục, cắt ngang dòng ái dục, thì bốn tâm sẽ khôi phục thanh tịnh, sẽ thấy chân lý được giải thoát!

---o0o---

### 1.1.2.1.2.3. Cứu la-sát nạn

#### **Chánh kinh:**

*Nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh, vị cầu kim, ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu đẳng bảo, nhập u đại hải, giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phướng, phiêu đọa La Sát quỷ quốc, kỳ trung nhược hữu nữ chí nhất nhân, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thị chư nhân đẳng giai đắc giải thoát La Sát chi nạn.*

若有百千萬億眾生。為求金銀琉璃磈磈瑪瑙珊瑚琥珀真珠等寶。入於大海。假使黑風吹其船舫。漂墮羅剎鬼國。其中若有乃至一人。稱觀世音菩薩名者。是諸人等皆得解脫羅剎之難。

*(Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh vì cầu các món báu: vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu v.v... vào trong biển cả, giả sử hắc phong thổi thuyền của họ trôi giạt vào nước quỷ La Sát, trong ấy nếu có dù chỉ một người, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì những người đó đều được thoát khỏi nạn La Sát).*

Đây là nạn quỷ La Sát thứ ba trong bảy nạn. Nạn gió trong kinh gọi là “hắc phong”. Rất cuộc hắc phong là loại gió nào chẳng biết rõ lắm, chỉ cần biết là một thứ phong tai nghiêm trọng. Những người sống ở Đài Loan Bảo Đảo đều có kinh nghiệm tương đương. Tại Đài Loan mỗi năm đến mùa Đài Phong<sup>8</sup>, oai lực do Đài Phong phát sanh đúng là khiến người nghe kinh hãi. Mỗi năm, tổn thất do Đài Phong gây ra cũng rất nghiêm trọng. Đó là thiên tai, ngày nay khoa học phát triển, cũng chưa tìm ra cách nào tiêu diệt được

Đài Phong, chỉ đành đề cao cảnh giác, lập cách dự phòng ngõ hầu giảm thiểu tổn hại mà thôi. Bởi vậy, nó là một đại tai nạn!

Câu “*nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh*” (nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh) hình dung thật nhiều chúng sanh. Chúng sanh nhiều như thế ấy “*vì cầu kim, ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu đẳng bảo, nhập u đại hải*” (vì cầu các món báu: vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu v.v... vào trong biển cả): Trong bảy thứ báu được nói đến ở đây, kim là vàng ròng, ngân là bạc trắng, lưu ly (veluriyam) là chất báu có màu xanh, xa cừ là một thứ báu có màu trắng, mã não là chất báu có màu hồng, báu san hô có hình dạng như cành cây, hổ phách là do nhựa thông ngàn năm biến thành, chân châu là từng hạt bảo châu. Bảy báu đại đa số sanh từ biển cả, bởi vậy người đi tìm của báu thường kết thành đội vào biển khơi nhặt chất báu. Vào biển tìm chất báu, nhất định phải ngồi thuyền. Trăm ngàn vạn ức chúng sanh đi tìm chất báu như thế ngồi thuyền vào biển cả, thuyền đi chẳng bao lâu “*giả sử*” gặp phải “*hắc phong thổi thuyền của họ trôi giạt vào nước quý La Sát*”. Tương truyền quý La Sát (Rāksasah) ăn thịt người, sống trong những hòn đảo trong biển, chuyên đợi người đến nạp mạng. Hình dạng của chúng như sau: “*Khẩu như huyết bồn, nhãn như đồng linh, thủ như thiết xoa, thanh diện liêu nha*” (Miệng như chậu máu, mắt như lục lạc đồng, tay như chĩa sắt, mặt xanh, nanh chĩa), trông rất đáng sợ. Do chúng cử động nhanh nhẹn nên còn gọi là Tiệp Tật Quỷ.

Người cầu báu chẳng may gặp phải hắc phong, thổi giạt vào nước quý La Sát, chẳng cần phải nói, sanh mạng rất nguy hiểm, ngay trong lúc ấy, “*kỳ trung nhược hữu, nữ chí nhất nhân*” (trong ấy nếu có dù chỉ một người) trong số nhiều người, “*xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, thị chư nhân đẳng, giai đắc giải thoát La Sát chi nạn*” (xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì những người đó đều được thoát khỏi nạn La Sát).

Có người nói: Một người niệm Quán Âm thì một người được thoát nạn, còn đáng tin, chứ một người niệm Quán Âm, trăm ngàn vạn ức chúng sanh thoát nạn chẳng thể không khiến người ta nghi ngờ! Thật ra, có gì đáng nghi đâu! Một cá nhân trong lúc tại nạn gấp gấp đáng sợ, chỉ cần nghe người khác niệm, dù miệng chẳng niệm, trong tâm cũng đã có ấn tượng của Bồ Tát, thậm chí trong tâm thâm niệm theo. Bởi vậy, vô hình trung, cùng được lợi ích giải thoát. Hiện thời chúng ta ra khỏi cửa, chẳng cần biết là dùng phương tiện giao thông nào, nếu có thể nhất tâm niệm Quán Âm cho bạn đồng hành nghe thấy, lưu lại ấn tượng về Bồ Tát, sẽ dần dần kích phát người khác phát tâm học Phật, đây cũng là đại công đức vậy!

Bây giờ, tôi sẽ kể lại chuyện xưa xưng niệm Quán Âm thoát khỏi nạn quý La Sát: Trong quá khứ, có một thương chủ tìm của báu, dẫn năm trăm

thương nhân vào biển cả thâm nhất của báu, thật sự bị hắc phong thổi giạt thuyền vào nước quỷ La Sát. Trong số đó, bốn trăm chín mươi chín người đều tin ngưỡng Quán Âm, bây giờ đại nạn đối đầu, nghĩ không còn cách nào khác, chỉ còn cách nhất tâm xưng niệm Quán Âm Bồ Tát. Nào ngờ bọn họ vừa niệm như thế, bọn quỷ La Sát muốn đến bắt người để ăn, thủy chung chẳng thấy bóng một ai.

Còn người chẳng tin Quán Âm, chẳng những miệng không niệm, còn cho là lúc gặp đại nạn niệm Quán Âm có ích gì? Ngay lúc hắc ta nghĩ như thế, liền bị quỷ La Sát trông thấy, sắp bị nó chụp bắt, mới nghĩ niệm Quán Âm rất trọng yếu, bèn gấp rút lớn tiếng niệm Quán Âm. Quỷ La Sát nghe hắc niệm Quán Âm, vừa giơ tay chụp, lại chẳng thấy hắc ta đâu nữa, mọi người bèn cùng thoát nạn La Sát. Bởi vậy, trên mặt sự tướng, gặp phải nguy nan nào, xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, nhất định có diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn!

“*Đại hải*” chỉ biển cả Phật pháp; “*thất bảo*” chỉ Thất Thánh Tài trong Phật pháp, “*hắc phong*” chỉ vô minh; “*quỷ La Sát*” chỉ tâm giết hại; “*thuyền phưởng*” chỉ sanh mạng của hữu tình. Ý nói: Người thâm nhập biển cả Phật pháp, muốn cầu tu tập, tích tụ Thất Thánh Tài, chợt bị cuồng phong vô minh động khởi ý niệm giết hại, khiến cho sanh mạng bị mất.

Trước kia Trung Quốc có câu chuyện cổ như sau: Trong quá khứ có một viên tể tướng, đến thăm một ngôi chùa, trong chùa có vị Tăng rất siêng năng tu tập, mỗi ngày đều niệm phẩm Phổ Môn. Tể tướng đi thăm chùa xong, ở sau vị Tăng nghe ngài tụng kinh, lúc nghe tụng đến câu “*giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phưởng phiêu đọa La Sát quỷ quốc*” (giả sử hắc phong thổi thuyền của họ trôi giạt vào nước quỷ La Sát), viên tể tướng chợt hỏi vị Tăng:

- Nhà thầy vừa niệm hai câu kinh đó có nghĩa gì vậy? Xin hãy giải thích cho ta nghe.

Vị tăng biết rõ ông ta là tể tướng, vẫn cố ý đáp:

- Ông là người chẳng hiểu đạo lý gì cả, người xuất gia đang niệm kinh, lúc niệm đến gần như nhập định, sao ông lại nêu câu hỏi quấy rầy tôi? Muốn hỏi hãy đợi tôi niệm kinh xong rồi hãy hỏi!

Viên tể tướng thấy vị Tăng đối đáp chẳng chút khách khí, trong tâm bực bội vô cùng, lập tức sai tùy tùng lôi vị Tăng về nha môn, muốn xử vị Tăng tội chết. Lúc đó, vị Tăng cười khanh khách nói:

- Đúng là tôi đang bị hắc phong thổi giạt thuyền bè, đọa vào nước quỷ La Sát rồi!

Viên tể tướng nghe nhà sư nói vậy, rất lấy làm lạ, bèn hỏi vì sao ông lại cười nói như thế? Vị Tăng đáp:



- Ngài buông xuống không được, bị gió vô minh lay động, tức là hắc phong đẩy. Ngài động sát tâm tức là quỷ La Sát; bởi vậy tôi nói là bị hắc phong thổi giạt vào nước quỷ La Sát.

Tể tướng nghe lời giải thích ấy, chẳng những hiểu rõ ý kinh mà còn hiểu rõ ý vị Tăng, chẳng những không giết vị Tăng, trái lại còn tôn kính, đích thân đưa vị Tăng về chùa. Vị tăng nhân ấy có thể nói là người khéo thuyết pháp nhất. Nếu ngay lúc đó, Ngài giải thích cách nào, gã tể tướng cũng chẳng hiểu rõ vấn đề, tin hay không tin cũng là vấn đề. Hiện thân thuyết pháp như thế chẳng những thật sự hiểu rõ, mà còn là tin tưởng thiết tha nữa.

---o0o---

### 1.1.2.1.3. Kết đáp đặc danh nhân duyên

(kết lại lời đáp về nhân duyên được danh hiệu Quán Thế Âm)

**Chánh kinh:**

*Dĩ thị nhân duyên, danh Quán Thế Âm.*

以是因緣。名觀世音。

(Do nhân duyên ấy, tên là Quán Thế Âm).

Vô Tận Ý hỏi nhân duyên Quán Thế Âm được danh hiệu ấy. Kinh này đã giải thích những nguyên nhân, “do những nhân duyên ấy” nên Bồ Tát được danh hiệu là Quán Thế Âm. Đã hiểu rõ nhân duyên Bồ Tát được danh hiệu ấy, ắt sẽ chẳng còn nghi ngờ đối với Bồ Tát nữa. Hết nghi sanh lòng tin, tự nhiên đối với thánh hiệu của Bồ Tát bèn xưng niệm khẩn thiết và chân thành.

---o0o---

### 1.1.2.2. Quảng hiển xưng danh cảm ứng

(rộng thuyết minh về những sự cảm ứng do xưng danh)

#### 1.1.2.2.1. Năng thoát tứ nạn (Thoát bốn nạn)

##### 1.1.2.2.1.1. Biệt minh thoát nạn (Riêng nói về bốn nạn)

##### 1.1.2.2.1.1.1. Năng thoát lục nạn (Thoát nạn giết chóc)

**Chánh kinh:**

*Nhược phục hữu nhân, lâm đương bị hại, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, bỉ sở chấp đao trượng, tầm đoạn đoạn hoại, nhi đắc giải thoát.*

若復有人。臨當被害。稱觀世音菩薩名者。彼所執刀杖。尋段段壞。而得解脫。

*(Nếu lại có người khi sắp bị hại mà xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, thì những đao trượng đang cầm đó liền gãy từng khúc, bèn được giải thoát.*

Trong bảy nạn, đây là nạn thứ tư: Đao trượng nạn. Đao là dao bén, có thể cắt chặt sanh mạng, Trượng là những thứ như côn, bông, nhẹ thì làm tổn thương thân thể, nặng thì tổn hại sanh mạng. Bởi thế, bất luận con người đi đến chỗ nào mà thấy có kẻ vung đao, giáng gậy nói chung là tránh xa, chỉ sợ lỡ bị đao trượng làm hại đến sanh mạng. Nếu phạm phải phép nước, phải bị quốc pháp xử phạt, có khi phải chịu cực hình, nói theo thời cổ, tội chặt đầu cần phải động đao; nếu phạm pháp nhẹ hơn thì bị đánh bằng bản tử<sup>9</sup> hoặc bằng côn, đều gọi là bị tội Trượng. Chịu hình phạt đao trượng có khác gì mắc tai nạn, bởi vậy phải tính cách né tránh, không ai là chẳng sợ đao trượng. Nếu gặp phải tình huống đó, nên làm cách nào đây? Kinh dạy:

“*Nhược phục hữu nhân*” (Nếu lại có người) hoặc là vô cớ bị hại, hoặc do phạm pháp phải thọ hình, hoặc do gặp phải cường đạo mà bị đánh, nói chung là “*lâm đương bị hại*” (khi sắp bị hại) mà nếu có thể nhất tâm nhất ý “*xưng niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát*” thì những đao trượng đang cầm trên tay của những kẻ toan sát hại quý vị “*liền gãy từng khúc*” (tâm đoạn đoạn hoại) khiến cho quý vị được giải thoát. Chữ “*tâm*” (尋) có nghĩa là rất nhanh, hay ngay lập tức. Đao trượng đều là hung khí (những vật hung hiểm, bất tường), nếu thật sự chạm vào thân, sanh mạng nhất định bị tổn thương. Nay do niệm thánh hiệu Quán Âm, đao trượng lập tức bị gãy nát thành từng khúc, mất đi tác dụng gây tổn thương, cũng chẳng thể tổn hại tánh mạng được nữa, bởi thế, ngay khi đó liền được giải thoát.

Con người gặp phải nạn đao trượng đều là do ác nghiệp nhân duyên đã tạo trong đời này, hoặc là tạo trong quá khứ. Nói thông thường, đã có ác nghiệp như thế, vốn là khó trốn tránh, né tránh nghiệp lực chẳng được; nay do sức nhân duyên thiện nghiệp xưng niệm thánh hiệu Quán Âm thắng được sức của nhân duyên ác nghiệp đã tạo, nên có thể tiêu trừ được tất cả ác nghiệp. Ác nghiệp đã tiêu, dù đao trượng có gia hại cũng chẳng gia hại được, nhân đây bèn được giải thoát.

Đao trượng có thể nói là có đao trượng hữu hình và đao trượng vô hình.

Về đao trượng hữu hình, trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có một câu chuyện xưa như sau:

Trong đời Đường, tại Trung Hoa, có thiền sư Trí Giác, lúc chưa xuất gia làm quan Thái Thú. Lúc ông đang làm quan Thái Thú, khu vực ông cai trị gặp phải nạn đói chưa từng có, dân chúng bị đói đến nỗi không có cái gì ăn, thậm chí ngay cả rễ cỏ cũng không còn mà ăn, đúng là khổ sở cực điểm! Nhưng kho lúa của chánh quyền còn chứa rất nhiều lương thực. Quốc gia

chứa lương vốn dùng để cứu đói, nhưng muốn sử dụng phải xin phép nhà vua trước. Quan Thái Thú sợ thời gian tâu trình lâu lắc, đợi đến khi thánh chỉ ban xuống, e rằng dân chúng chết đói hết. Bởi đó, ông nổi lòng bi, phát gạo cứu đói trước đã, rồi mới tâu lên vua sau, dụng tâm đương nhiên là tốt, nhưng chưa được vua phê chuẩn thì vẫn là phạm quốc pháp. Bởi thế, vua bãi chức ông, truyền giải về kinh đô xử tội chém.

Nhưng viên Thái Thú này là một vị quan thanh liêm, nổi tiếng trong sạch, quốc vương biết tiếng. Bởi vậy, lúc sắp hành hình, đặc biệt truyền quan Giám Trảm chú ý xem thái độ, ngôn ngữ của quan Thái Thú ra sao. Vị quan đương nhiên biết mình làm như vậy là phạm pháp, nhưng vì nóng lòng cứu nạn đói cho dân chúng, biết rõ mà cố phạm, nên đã sớm gác chuyện sống chết ra ngoài. Bởi vậy, lúc sắp thọ hình chẳng những không tỏ vẻ thống khổ, lại còn rất hoan hỷ nói: “Đem cái mạng này cúng dường chúng sanh!” Người cầm đao nghe nói vậy cảm thấy rất kỳ quái, nên chẳng giết ông ta, trở về báo với quốc vương. Vua nghe tâu, lập tức truyền đem ông ta đến trước mặt vua, hỏi ông ta vì sao làm thế? Ông ta đáp rất tách bạch:

- Chẳng có nhân duyên nào khác, chỉ là chẳng nỡ nhìn thấy dân chúng đói khổ, phát xuất từ một niệm đồng tình đó thôi!

Quốc vương biết viên quan này thiện lương, truyền tha tội. Viên Thái Thú do gặp chuyện này, biết nhân sanh chẳng có ý nghĩa gì, bèn phát tâm xuất gia, pháp danh là Trí Giác. Do đây biết rằng: Một người sắp bị hại, chỉ cần sanh khởi một niệm thiện tâm hoặc từ bi tâm, tâm ấy tương ứng Bồ Đề tâm, liền được Bồ Tát cứu tế, bèn thoát nạn đao trượng.

Lại thuật chuyện do niệm Quán Âm mà được thoát nạn:

Trong quá khứ, ở Trung Quốc có người sống tại địa phương nọ, tình cảm vợ chồng rất tốt, người vợ ngoài những việc cần phải vén khéo trong nhà thì chuyên môn niệm thánh hiệu Quán Âm. Người chồng đối với vợ con cũng rất tốt, ra ngoài làm ăn, mỗi khi cùng bè bạn nhắc đến vợ đều khen ngợi không ngớt miệng, nào là vợ hiền thực, nào là vợ trinh tiết, nào là vợ biết giữ đạo làm vợ. Có một gã bạn muốn chọc ghẹo anh ta, kiếm cớ mò đến nhà anh ta, người vợ thấy bạn chồng đến thăm, tiếp đón anh ta rất lễ độ. Thời cổ, y phục đàn bà mặc tay áo rất lớn, mỗi lần cử động cánh tay, giơ ống tay áo lên xuống, mặt trong cánh tay lộ ra. Trên cánh tay người vợ có một nốt ruồi, bị gã bạn dòm trộm thấy. Gã bạn đó lúc sau gặp người chồng bèn chọc ghẹo anh ta:

- Anh hay nói vợ anh hiền lương, giữ phận làm vợ thế này thế nọ, nhưng tay vợ anh ở chỗ này chỗ nọ có nốt ruồi kín, tôi biết rất rõ, vậy thì vợ anh giữ đạo làm vợ như thế nào cứ đó mà suy!

Người chồng nghe nói chẳng biết đáp sao, bụng nghĩ mình tin tưởng vợ như thế, hóa ra vợ lại là hạng đàn bà như thế, thật chẳng còn ra thể thống gì

nữa! Bởi vậy, phát phần, nửa đêm cầm dao về nhà, kêu vợ mở cửa. Lúc đang mở cửa, chẳng hỏi đầu đuôi, vừa thấy mặt vợ liền đâm ngay một nhát, giết xong liền bỏ chạy để khỏi bị quan bắt.

Trong thời gian lẩn trốn, nghĩ đến người vợ trinh lương, chẳng hề có hành vi đó, biết là bị người gạt gẫm, trong tâm rất hối hận. Ít lâu sau, chẳng nghe nói có tin tức truy bắt kẻ phạm tội sát nhân gì, bèn lén về nhà coi, đến nhà thấy vợ mình đang niệm thánh hiệu Quán Âm, cảm thấy kỳ quái, liền hỏi:

- Mấy bữa trước, có người nào đến nhà gõ cửa không?

Người vợ đáp:

- Gần đây không có ai đến gõ cửa. Mỗi tối em đều niệm thánh hiệu Quán Âm trong Phật đường, làm sao mở cửa được?

Người chồng nghe nói càng lấy làm lạ hơn, bèn kể rõ đầu đuôi cùng vợ. Vợ chồng cùng cho là Quán Âm cảm ứng, cùng đem tượng Quán Âm đang thờ ra xem, quả nhiên thấy trên cổ tượng Quán Âm hãy còn vết dao rành rành, chứng thực Quán Âm ra mở cửa cứu nạn. Từ đó, vợ chồng càng thêm kiên thành xưng niệm Quán Âm Bồ Tát.

Nói về đao trượng vô hình thì đao trượng chính là những chướng ngại ghen ghét và tâm lý oán hận, não loạn đang uẩn tàng trong tâm mỗi người. Tâm ganh ghét đúng là một loại đao tàn hại cùng cực, như thấy ai có điều gì hơn mình, hoặc nhiều tiền của, hoặc địa vị cao, hoặc danh dự lớn, chính mình tự nhiên sanh lòng ghen ghét, khác nào bị đao kiếm cắt vào thân thể mình khó chịu đựng nổi; bởi vậy nói ghen ghét giống như đao. Phần não<sup>10</sup> phát sanh từ tâm sân hận, nội tâm đang có phần não nung nấu, gặp chuyện chẳng như ý, chẳng có cách nào đối phó, chỉ đành ôm hận trong lòng, cũng khó chịu khác nào bị lưỡi gươm bén cắm vào thân; bởi vậy nói phần não như đao. Đang mang tâm lý đó mà nếu như có thể thành kính niệm Quán Âm thì phần não, ghen ghét lập tức tiêu tan ra mây khói, đồng thời lại còn nghĩ: Chúng sanh và mình có quan hệ mật thiết, vì sao mình lại ghen ghét, phần não họ? Nghĩ như vậy, tâm bèn thanh thoi, liền được giải thoát.

Trong kinh Pháp Hoa có vị Thường Bất Khinh Bồ Tát rất đáng làm gương cho chúng ta. Lúc ngài Thường Bất Khinh hành đạo Bồ Tát, trông thấy bất cứ ai đều đến lễ và nói: “*Ngã bất cảm khinh u như đặng, như đặng giai đương thành Phật*” (Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật). Chúng sanh nghe xong chẳng những không tin lại còn rất chán ghét, nhưng Bồ Tát vẫn cứ nói như thế. Bởi thế, người ta chẳng khách khí, dùng ngói gạch, đá, đất đập lễ Bồ Tát, Bồ Tát chạy ra xa, vẫn hoan hỷ nói như vậy: “*Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật*”. Đây là tôn trọng nhân cách của mỗi người chứ chẳng phải là nói giỡn.

Nếu mỗi người đều có thể tôn trọng nhân cách của đối phương thì chẳng những chẳng thể sanh khởi phần nộ, ghen ghét, mà lại càng tôn kính người ta. Thông thường, sở dĩ con người phần nộ, ghen ghét là do chẳng tôn trọng nhân cách của người khác. Ngài Thường Bất Khinh tuy bị người ta dùng đao, trượng, gạch, đá đánh đập, nhưng do tôn trọng con người, kết quả là tất cả những ai từng tiếp xúc với Ngài đều được Ngài cảm hóa tín phụng Phật pháp.

Tục ngữ nói: “*Nhu thắng cương*”. Đao trượng tượng trưng cương cứng, chỉ có nhu hòa, nhẫn nhục mới đối phó được. Bởi lẽ tuy đao trượng là vũ khí sắc bén, chúng hoàn toàn vô tác dụng trước mặt người nhu hòa, nhẫn nhục, bởi vậy liền bị gãy từng khúc. Có cái tâm phần nộ, ghen ghét, nhưng biết lùi một bước, nghĩ “dùng nhu thắng cương” thì tự nhiên được giải thoát!

---o0o---

### 1.1.2.2.1.1.2. Năng thoát quỷ nạn (thoát được nạn quỷ)

**Chánh kinh:**

*Nhược tam thiên đại thiên quốc độ, mãn trung Dạ Xoa, La Sát, dục lai nã nhân, văn kỳ xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thị chư ác quỷ thượng bất năng dĩ ác nhân thị chi, huống phục gia hại?*

若三千大千國土。滿中夜叉羅剎。欲來惱人。聞其稱觀世音菩薩名者。是諸惡鬼尚不能以惡眼視之。況復加害。

*(Nếu trong các cõi nước thuộc tam thiên đại thiên đầy các Dạ Xoa, La Sát muốn đến nã hại người, nghe họ xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, các ác quỷ đó còn chẳng thể dùng mắt ác để ngó, huống còn gia hại?)*

Đây là nạn quỷ, nạn thứ năm trong bảy nạn. Trong phong nạn ở phần trên có nói đến La Sát, nhưng trọng tâm là hắc phong. Hoặc có thể hiểu là trong phần trên chỉ nói đến một loại quỷ, còn ở đây nói đến nhiều loại quỷ. Dạ Xoa (Yaksha), Hán dịch là Tiệp Tật Quỷ, chẳng những chúng có thể phi hành trên đất liền mà còn có thể phi hành trên không trung. Quỷ đi trên đất gọi là Địa Hành Dạ Xoa, quỷ bay trên không gọi là Không Hành Dạ Xoa. La Sát đã giảng ở phần trên, là một loại quỷ ăn thịt người, cũng có khi dịch là Bạo Ác Quỷ.

Nếu lúc trong các cõi nước thuộc tam thiên đại thiên thế giới, đầy khắp trong đó đều là Dạ Xoa, La Sát, thời thời khắc khắc muốn đến nã loạn con người, người bị phiền loạn đó chỉ cần xưng niệm Quán Âm, thì quỷ Dạ Xoa, La Sát kia “*văn kỳ xưng Quán Thế Âm Bồ Tát, thị chư ác quỷ*” (nghe họ

xung danh Quán Thế Âm Bồ Tát, thì các ác quỷ) chẳng dám nghĩ đến chuyện dùng con mắt ác nhìn người đó, huống hồ còn dám sát hại nữa ư? Bởi vậy mới nói: “*Thượng bất năng dĩ ác nhãn thị chi, huống phục gia hại?*” (Còn chẳng thể dùng mắt ác để ngó, huống còn gia hại?)”

Nói theo phương diện thế gian: Tương truyền trong quá khứ có một quốc gia khéo sao biên cương liền sát với nước quỷ La Sát, quỷ La Sát thường vượt biên giới sang bắt người về ăn, khiến cho trong nước thường có người bị mất tích. Quốc vương tuy yêu mến nhân dân nhưng chẳng biết làm sao? Về sau, quốc vương nghĩ ra một cách: Cùng quỷ vương La Sát thỏa thuận, mỗi ngày đưa một người sang nước quỷ La Sát cho La Sát hưởng dụng. Quỷ vương La Sát cảm thấy rất hay bèn tiếp nhận điều kiện ấy. Bởi đó, quốc vương chiếu theo sổ sách, mỗi ngày giao ra một người. Một hôm sai nhầm con độc nhất của một nhà nọ, người mẹ chẳng những thương con tha thiết, mà từ đây còn bị tuyệt tử tuyệt tôn, vấn đề chẳng đơn giản. Bởi thế, bà đến cầu xin quốc vương, xin phái con người khác đi, nhưng không được vua chấp thuận, đành đem con đi giao.

May là bà mẹ tin tưởng sâu xa đức Quán Âm, an ủi con đừng khóc, chớ có sợ, hãy nhất tâm nhất ý niệm thánh hiệu Quán Âm. Đứa con rất ngoan, nghe lời mẹ niệm, đến lúc La Sát đến bắt người, làm cách nào cũng chẳng thấy ai. Chẳng cần phải nói, bà mẹ sau khi đưa con đi, ở nhà không nghĩ gì khác, cũng nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, tin chắc mẹ con kiên thành như thế sẽ được Quán Âm gia bị, thoát khỏi nạn La Sát.

Bởi vậy, đến sáng hôm sau, người mẹ tìm đến chỗ đã bỏ con tối hôm trước, từ xa đã nghe tiếng con gọi mẹ, biết con chưa hề bị quỷ bắt đi, rất vui mừng đem con về nhà, đem tình hình tường thuật cùng quốc vương. Quốc vương nghe tin rất tốt này, lập tức hạ lệnh truyền nhân dân toàn quốc từ nay trở đi đồng thanh xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Từ đó trở đi, quỷ La Sát thật sự chẳng thể nhiều loạn nước ấy được nữa, nhân dân trong nước đều được sống tự do an vui, chẳng còn bị quỷ La Sát uy hiếp. Bởi thế xưng niệm thánh hiệu Quán Âm đúng là có thể thoát khỏi nạn này!

Nói trên phương diện đạo lý, thật sự ra, trong thế giới nhân loại này, La Sát, Dạ Xoa vừa nói đó chỗ nào cũng có, lúc nào cũng thấy, như hạng nam nhân rất hung bạo, thích đánh đập, chửi mắng người, ta gọi kẻ ấy là Ác La Sát, còn hạng đàn bà cay độc, chỗ nào mắng nhiếc, đánh lộn, giành giật đều có mặt, ta gọi kẻ đó là Mẫu Dạ Xoa. Bởi thế, trong thế giới này thật sự có Dạ Xoa, có La Sát, nhưng mỗi người đều có thể trở thành Dạ Xoa, La Sát. Bất quá, ngay khi quý vị sắp có những biểu hiện đó, tốt nhất là hãy nghĩ đến Quán Âm, thành tâm thành ý xưng niệm, chẳng những chính mình chẳng bị biến thành Dạ Xoa, La Sát, mà Dạ Xoa, La Sát cũng chẳng dám hại quý vị.

Đồng thời, ta thường gọi quỷ là những trò ma mãnh, quái quỷ, tức là những việc được tiến hành trong bóng tối. Nếu ai quỷ kế đa đoan, dụng tâm cơ, bày mưu kế, làm thế này hãm hại không được bèn nghĩ cách khác hãm hại, đó chẳng phải là Dạ Xoa, La Sát thì là gì? Chúng ta gặp phải những hạng người đó, nếu niệm Quán Âm Bồ Tát, trí huệ quang minh phát xuất liền có thể hiểu rõ kế gian, khiến họ không cách nào giở trò được, chúng ta cũng chẳng bị họ hại, nên được giải thoát tự tại.

---o0o---

### 1.1.2.2.1.1.3. Năng thoát hình nạn (thoát được nạn tù ngục)

**Chánh kinh:**

*Thiết phục hữu nhân, nhược hữu tội, nhược vô tội, nữ giới già tảo, kiểm hệ kỳ thân, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, giai tất đoạn hoại, tức đắc giải thoát.*

設復有人。若有罪。若無罪。鈕械枷鎖檢繫其身。稱觀世音菩薩名者。皆悉斷壞。即得解脫。

*(Nếu lại có người, dù có tội hay vô tội, còng - cùm - gông - xiềng trói buộc thân mình, xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát thì [những gông cùm đó] đều gãy nát, liền được giải thoát).*

Trong bảy nạn, đây là nạn thứ sáu: Nạn còng - cùm - gông - xiềng. Nữ (鈕) là cái còng tay, Giới (械) là cái cùm chân, Già (枷) là cái gông tròng vào cổ, Tảo (鎖) là những dây xiềng sắt trói buộc trên thân. Những ai không bị những thứ này trói buộc thân sẽ hành động tự do; nếu không, bất luận làm gì, đều cảm thấy rất bất tiện. Bởi thế, có ai muốn gặp phải tai nạn này đâu?

Nếu lại có một người nào đó, bất luận là có tội hay là vô tội; có tội thì đích thực là tự mình làm chuyện vi phạm pháp luật quốc gia; vô tội tức là người không làm gì mà bị vu báng. Do đó, cơ quan chấp pháp của quốc gia thấy kẻ đó phạm tội nghiêm trọng, bèn dùng “gông, cùm, còng, xiềng” để trói buộc thân hình kẻ đó (“*kiểm hệ kỳ thân*”). Kiểm (檢) là ước thúc, Hệ (繫) là buộc ràng. Thân thể con người vốn hoạt động tự do, vì bị buộc ràng nên thân thể chẳng được tự do. Nhưng ngay trong lúc gặp phải tình huống đó, nếu có thể chí thành xưng niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì tất cả những thứ trói buộc trên thân như gông, cùm, còng, xiềng sẽ tự nhiên đều gãy nát, khiến cho người đó ngay lập tức được giải thoát.

Nói trên phương diện sự tương: Tương truyền trong quá khứ có một cặp vợ chồng, là Phật tử quy y Tam Bảo, bình thời tin tưởng Quán Thế Âm Bồ Tát nhất. Về sau, người chồng bị người khác hãm hại, nói anh ta từng là kẻ trộm, bởi thế bị chính phủ bắt để trừng trị cho đáng tội. Anh ta nghe tin ấy, biết làm thế nào cũng vô dụng, chỉ còn cách bỏ trốn. Thế nhưng, chánh phủ chẳng bắt được chánh phạm bèn bắt vợ chịu tội thế chồng, tay mang còng, chân mang cùm, giam vào ngục cùng các phạm nhân khác.

Một ngày nọ, đột nhiên nhà lao bốc lửa, phạm nhân bị áp giải ra ngoài đường. Ngay lúc đó, có một vị Tăng đi qua, nhân người vợ tin tưởng Phật giáo, bèn kêu: “Su phụ tử bi cứu con”. Kể ra cũng lạ, vị Tăng đó chính là thầy quy y của người vợ. Vị Tăng bảo chị ta: “Bà muốn tôi cứu bà, tôi thật chẳng có cách nào, bà thâm tín Quán Âm, ắt vốn đã có tín niệm, hãy nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, sẽ tự có linh nghiệm chẳng thể nghĩ bàn, khiến cho bà được giải thoát!” Từ đây, người vợ ở trong ngục, buông xuống vạn duyên, nhất tâm xưng danh. Niệm hết ba ngày đêm, gông cùm trên thân chợt tự nhiên đều hư nát, tuy có thể ra đi tự do, nhưng lính gác canh ngay tại cửa, chẳng dám trốn đi. Ngay trong lúc đang chân chừ đó, chợt nghe trên không có tiếng bảo bà lập tức ra khỏi ngục, chớ có do dự nữa. Căng mắt nhìn bốn phía, quả nhiên cửa ngục mở rộng, liền trốn ra khỏi ngục, lặng lẽ đi đến hai, ba chục dặm, trên đường gặp được chồng mình. Hai người gặp gỡ nhau trong cảnh hoạn nạn, mừng rỡ nói chẳng nên lời. Từ sự thực đó, chứng tỏ xưng niệm thánh hiệu Quán Âm đúng là giải thoát được tai nạn gông cùm còng xích.

Cổ nhiên gông cùm xiềng xích hữu hình khiến cho con người chẳng được tự do, nhưng gông cùm xiềng xích vô hình trói buộc chặt con người, nào ai có biết! Như thường nghe nói “*danh cương lợi tỏa*” (cương tỏa danh lợi) chẳng phải là trói buộc chặt chẽ người đời đó sao? Hãy thử nhìn con người trong thế gian, có mấy kẻ chẳng bị danh lợi lôi kéo? Danh lợi kéo sang Đông liền sang Đông, danh lợi kéo sang Tây liền sang Tây. Nhân vì cầu danh, chỗ nào có danh bèn mò tới đó; nhân vì cầu lợi, nơi nào có lợi bèn lần sang đó. Tự mình chẳng tự chủ được chút nào, còn bàn chuyện tự do chi nữa? Tham danh thì bị danh buộc ràng, nên gọi là “*danh cương*” (dây cương danh), cầu lợi bèn bị lợi xiềng xích nên gọi là “*lợi tỏa*” (xiềng xích lợi). Già (cái gông) là nói nam nữ mê đắm nhau, nam tham, nữ ái, kết thành vợ chồng, tạo thành gia đình, nam nắm giữ nữ, nữ ràng buộc nam, người này cũng chẳng lia bỏ được người kia, đây chẳng phải là gông cùm hay sao? Giới (cái cùm) nói sâu sắc hơn, thì mỗi cá nhân chấp ngã, do chấp Tự Ngã thật có, suốt ngày bôn ba vì cái Ngã, thời thời khắc khắc hầu hạ cái Ngã, gặp chút chuyện gì chẳng như ý, bèn nổi giận lôi đình; bởi thế Ngã Chấp chính là cái cùm.



Như vậy, theo Phật pháp, người sống trong thế gian bị gông cùm còng xích hữu hình ràng buộc vẫn là chuyện nhỏ, bị gông cùm còng xích vô hình ràng buộc mới là chuyện lớn. Gông xiềng hữu hình do người khác buộc cho mình, vẫn còn có lúc được giải thoát, chứ gông xiềng vô hình do chính mình tự buộc cho mình; nếu chính mình chẳng lập cách giải trừ, người khác không có cách gì giải trừ cho quý vị được. Đức Phật vốn dạy cho chúng ta rất nhiều phương pháp tự mình giải trừ gông cùm do chính mình buộc, nhưng trong phẩm Phổ Môn đang được giảng đây, chúng tôi cho rằng biện pháp giản yếu nhất mà hữu hiệu nhất là nhất tâm xưng niệm Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát để cầu sớm có ngày thoát ly thế giới Sa Bà. Trong tâm có ý niệm như thế thì đối với danh lợi thế gian, đối với tình ái nam nữ, đối với cái Chấp Ngã của chính mình, sẽ tự nhiên đằm đằm, chẳng làm lạc chấp trước. Ràng buộc là do chính mình thì tháo gỡ cũng do chính mình, căn bản chẳng phải là cầu từ bên ngoài!

---o0o---

#### 1.1.2.2.1.1.4. Năng thoát tặc nạn (thoát được nạn giặc)

**Chánh kinh:**

*Nhược tam thiên đại thiên quốc độ, mãn trung oán tặc, hữu nhất thương chủ, tương chư thương nhân tề trì trọng bảo, kinh quá hiểm lộ. Kỳ trung nhất nhân tác thị xưng ngôn:*

*- Chư thiện nam tử! Vật đắc khùng bố! Nhữ đẳng ưng đương nhất tâm xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, thị Bồ Tát năng dĩ vô úy thí u chúng sanh; nhữ đẳng nhược xưng danh giả, u thử oán tặc đương đắc giải thoát.*

*Chúng thương nhân văn, câu phát thanh ngôn: “Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát”, xưng kỳ danh cố, tức đắc giải thoát.*

若三千大千國土。滿中怨賊。有一商主。將諸商人。齎持重寶。經過險路。其中一人作是唱言。諸善男子。勿得恐怖。汝等應當一心稱觀世音菩薩名號。是菩薩能以無畏施於眾生。汝等若稱名者。於此怨賊。當得解脫。眾商人聞俱發聲言南無觀世音菩薩。稱其名故。即得解脫。

*(Nếu các cõi nước trong tam thiên đại thiên đầy đầy các oán tặc trong ấy, có một thương chủ dẫn các khách buôn mang theo của báu quý giá, đi qua đường hiểm; trong ấy có một người xưng như thế này:*

- Các thiện nam tử! Chớ có sợ hãi! Các ông hãy nên nhất tâm xưng danh hiệu Quán Thế Âm. Vị Bồ Tát này dùng vô úy thí cho chúng sanh, nếu các ông xưng danh sẽ được giải thoát nạn oán tặc này.

Các thương nhân nghe nói, đều thốt lên: “*Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát*”. Do vì xưng danh liền được giải thoát).

Đây là nạn cuối cùng trong bảy nạn, tức là oán tặc nạn. Oán (怨) là oán gia, Tặc (賊) là đạo tặc (giặc cướp), đều là những thứ bất lợi cho mình. Nếu gặp phải thì không tồn mạng cũng bị tổn tiền, nói chung là chẳng làm cho quý vị an ổn.

Giả sử trong các cõi nước thuộc tam thiên đại thiên thế giới này, trong ấy đầy đầy oán gia, đạo tặc, chẳng cần phải nói nữa, cõi nước như thế rất nguy hiểm, hầu hết mọi người chẳng dám đi vào chỗ oán tặc nhiều như hạt mè ấy. Thế nhưng hiện thời có một vị thương chủ suất lãnh các khách buôn, mỗi khách buôn đều mang theo trên bảo vật quý giá, cùng nhau đi qua con đường hiểm nghèo ấy. Mọi người vốn dè dặt cẩn thận, sợ gặp phải oán tặc cướp đoạt tài bảo của mình, tổn hại tánh mạng mình. Ngay trong lúc mọi người hồi hộp tiến bước, trong số ấy chợt có một người xướng như thế này:

- Các thiện nam tử! Hiện thời chúng ta đang tiến vào một con đường nguy hiểm vô cùng, nhưng mọi người chớ sanh lòng hoảng sợ, hoảng sợ vô ích. Ngay trong lúc này, mọi người các vị chẳng còn cách nào khác, chỉ có cách nên nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chỉ có Bồ Tát mới có thể giải cứu tai nạn cho chúng ta, khiến cho chúng ta an toàn vượt qua con đường hiểm này. Bởi lẽ, vị Quán Thế Âm này trong thế giới này thường ban sự vô úy cho chúng sanh; nếu các ông thật sự có thể nhất tâm nhất ý xưng niệm danh hiệu Ngài, sẽ đều được giải thoát tất cả oán tặc trong tam thiên đại thiên thế giới này, chẳng bị tổn hại mảy lông.

Các thương nhân nghe nói niệm Quán Âm có lợi như thế, ngay lập tức bèn cùng thốt lên: “*Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát!*”. Do bởi xưng danh hiệu Ngài, ngay lập tức liền được thoát khỏi cái nạn oán tặc, tự do tự tại vượt qua con đường nguy hiểm đó.

Cách để đối phó đạo tặc là chớ có quyết đấu cùng chúng, mà phải dùng đức để cảm hóa. Quyết đấu chẳng những không thể làm cho chúng hồi đầu mà chỉ càng làm cho chúng tăng thêm dũng khí ăn cướp. Đức hóa (cảm hóa bằng đức) mới thật sự khiến cho chúng hồi đầu, chẳng còn phá nhà cướp của nữa. Trong quá khứ, tại Trung Quốc có vị hòa thượng Hằng Thuận từng gặp phải đạo tặc, kẻ giặc trông thấy Ngài, câu đầu tiên gã nói là: “*Đem tiền tài ra nộp!*” Hòa Thượng Hằng Thuận vẫn ngồi yên tại chỗ, tên giặc cướp rất tức, rút dao kề ngang cổ dọa: “*Nộp hay không nộp?*” Hòa thượng Hằng Thuận

chẳng nói câu nào, dốc cạn túi cho tên cướp. Tên trộm cướp được tiền liền lập tức chạy ra ngoài, lúc ấy hòa thượng Hằng Thuận mở miệng, chỉ quát hai chữ: “Mạn tẩu!” (Hãy chậm bước!) tựa hồ tiếng sét nổ, tên cướp nghe thấy liền bị chấn động, đứng đờ người ra, thật chẳng dám đi nữa. Lúc đó, hòa thượng Hằng Thuận bảo gã:

- Người trong thế gian bất luận làm chuyện gì đều phải xét đạo lý, tiền ta cho người đó là dùng để cúng Phật, nay người cầm đi, lẽ ra phải cảm ơn Phật chứ!

Tên trộm lúc đầu tưởng có chuyện gì quan trọng, nay nghe nói chỉ phải cảm ơn Phật, bèn sốt sắng hướng về Phật cảm ơn, rồi lập tức co chân chạy mất! Việc đã qua tưởng là xong, nhưng gã cướp về sau ăn trộm nơi khác, bị chánh phủ bắt được, lúc thẩm vấn, [nhân viên thuộc] cơ quan trị an hỏi gã:

- Sao mà ăn trộm của người khác? Trước đây tiền của hòa thượng Hằng Thuận dường như cũng bị mày cướp lấy, sao tánh cướp vẫn không đổi vậy?

Tên trộm nói:

- Tôi chẳng hề ép Hòa Thượng lấy tiền, không tin, mấy thầy cứ đến hỏi Hòa Thượng coi!

Khi đó, cảnh sát bèn giải tên cướp đến đối chất với Hòa Thượng. Hòa Thượng Hằng Thuận rất từ bi đáp:

- Gã này chẳng ép tôi đoạt tiền, mà là tôi tự nguyện cho gã, có gì để chứng minh hả? Lúc gã sắp bỏ đi, từng hướng về Phật cảm ơn, như vậy chứng tỏ gã không có cướp lấy!

Cảnh sát nghe, biết Hòa Thượng từ bi, không kết tội gã trộm được, nhưng tên này phạm tội ở nơi khác rất nhiều, chẳng thể vì Hòa Thượng từ bi mà không kết tội gã, vẫn phải cho gã nếm mùi vị song sắt! Lúc sắp đi, Hòa Thượng Hằng Thuận cầm tay gã trộm bảo:

- Lần trước anh tới đây, tôi rất thật tình, đem tất cả tiền bạc tôi có tặng anh để làm anh cảm động, khiến cho anh từ đây chẳng còn trộm cắp nữa, nào ngờ tôi đạo đức chẳng đủ, chẳng cảm động được anh, khiến anh phạm phải phép nước, bị quốc pháp trừng phạt, ngoài việc hổ thẹn, tôi còn biết nói gì đây!

Tên trộm ấy bị nhốt vào ngục rồi, mỗi lần nghĩ đến những lời Hòa Thượng Hằng Thuận nói với mình, trong lòng cảm thấy áy náy chẳng thể nói ra. Bởi thế, đau khổ hạ quyết tâm, phát thệ từ nay trở đi không ăn trộm nữa. Sau khi ra khỏi ngục, người thứ nhất gã muốn gặp chính là Hòa Thượng Hằng Thuận, bày tỏ cùng Ngài từ nay trở đi quyết chẳng làm những chuyện như vậy nữa, thỉnh cầu Hòa Thượng chứng minh cho con được sám hối, nhờ vậy trở thành một con người tốt!

Ở Dương Châu quê tôi cũng có một câu chuyện tựa tựa như vậy: Có một vị cư sĩ tin Phật, trong nhà có tất cả mười bảy người, trong lúc ấy bọn đạo

tặc đang lộng hành ở quê nhà không ngớt, bọn họ nghĩ không còn cách nào khác để né tránh cơn tai nạn này, lúc đó chỉ còn biết tin tưởng Quán Âm, cả nhà xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Có một buổi tối vị cư sĩ ấy mộng thấy đức Quán Âm bảo mình:

- Cả nhà người thành khẩn trì niệm thánh hiệu như thế, thật là khó có, thế nhưng ngoại trừ mười sáu người đương nhiên nhờ đó thoát khỏi kiếp nạn này, bản thân người chẳng thể tránh khỏi tai nạn này là do định nghiệp khó tránh khỏi. Ngày mai cướp đến nhà, trong số đó có gã Vương Ma Tử đòi trước người từng đâm gã mười sáu đao, bây giờ do nhân duyên hội hợp, tất nhiên người bị Vương Ma Tử chém mười sáu đao, nhưng do người chân thành nên có thể thoát khỏi tai nạn này.

Đến ngày hôm sau, cư sĩ bảo người nhà núp vào chái nhà xong, tự mình chuẩn bị một bàn tiệc ê hề để chiêu đãi Vương Ma Tử. Ngày hôm ấy, quả nhiên Vương Ma Tử đến nhà, vị cư sĩ bèn hỏi:

- Ngài có phải là Vương Ma Tử hay không? Nếu đúng là ngài, đòi trước tôi thiếu nợ ngài mười sáu đao, đòi này xin trả nợ, chẳng qua tôi mong ngài trước hết ăn bữa cơm này rồi chém tôi mười sáu đao để kết thúc mối oan trái giữa chúng ta.

Wương Ma Tử nghe vậy cảm thấy rất kỳ quái, bèn hỏi ngay:

- Làm sao người biết tên tuổi ta?

Cư sĩ đáp:

- Tôi là người tin tưởng đức Quán Âm, trong mộng Bồ Tát bảo cho tôi biết mối quan hệ trong quá khứ giữa tôi và ngài.

- Đã là nhân quả báo ứng, may mắn chẳng sai, quá khứ người chém ta mười sáu đao, hiện tại ta chém lại người mười sáu đao, giết qua, giết lại như vậy, oan trái của chúng ta bao giờ mới hết. Đã vậy, chẳng bằng bây giờ coi như mối oan trái đã kết thúc.

Wương Ma Tử nói như vậy xong, liền giở sống đao chém vào thân cư sĩ mười sáu nhát, để trả đũa mười sáu nhát đao trong quá khứ. Cư sĩ đã thoát khỏi kiếp nạn ấy, mối oan cừu giữa họ đã kết thúc.

Bởi thế, đúng là niệm Quán Thế Âm Bồ Tát có điểm hay! Như hai người vốn là oan gia, nay trở thành bạn bè rất tốt; như vốn là đạo tặc, lại biến thành người rất lương thiện. Phải biết đấy đều là sự cảm ứng chẳng thể nghĩ bàn của Quán Âm Bồ Tát.

---o0o---

### 1.1.2.2.1.2. Tổng kết thần lực

**Chánh kinh:**

***Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát oai thần chi lực, nguy nguy như thị!***

**無盡意。觀世音菩薩摩訶薩威神之力。巍巍如是。**

*(Đây Vô Tận Ý! Sức oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát vọi vọi như thế).*

Nói đến đây, đức Phật lại tổng kết bốn nạn. Phật gọi Vô Tận Ý để bảo cùng Bồ Tát: Sức oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát đương nhiên là vọi vọi vĩ đại như thế, sao chẳng thành khẩn niệm Quán Thế Âm Bồ Tát? “*Nguy nguy*” nghĩa là có dáng vẻ cao lớn, hình dung nguyện lực, bí trí v.v... của Bồ Tát rộng lớn vô biên, có thể độ thoát vô biên tai nạn và khổ ách của chúng sanh.

---o0o---

#### **1.1.2.2.2. Năng ly tam độc**

(Lìa khỏi ba độc)

##### **1.1.2.2.2.1. Chánh minh ly độc (Nói rõ về lìa ba độc)**

**Chánh kinh:**

*Nhược hữu chúng sanh đa u dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly dục. Nhược đa sân khuể, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly sân. Nhược đa ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly si.*

**若有眾生。多於淫欲。常念恭敬觀世音菩薩。便得離欲。若多瞋恚。常念恭敬觀世音菩薩。便得離瞋。若多愚癡。常念恭敬觀世音菩薩。便得離癡。**

*(Nếu có chúng sanh nhiều dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa dục. Nếu nhiều nóng giận, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa giận. Nếu nhiều ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa si).*

Bảy nạn vừa kể trên tuy có thể nói là phiền não bên trong, nhưng nhìn từ mặt biểu hiện, rốt ráo vẫn thuộc về ngoại cảnh. Ba độc hiện đang được giảng đây mới thực sự thuộc về nội tâm, mà cũng là những phiền não trọng yếu trong tâm chúng sanh. Tất cả phiền não của chúng sanh nếu nói trên phương diện số lượng là vô lượng, vô biên, nhiều như vi trần, như cát vậ; mà hình trạng của phiền não cũng cực vi tế, sâu xa, chẳng dễ biết được. Chẳng qua

nói thô thiển cho dễ hiểu thì chẳng ngoài ba độc phiền não, chúng chính là căn bản của hết thảy phiền não; bởi vô lượng vô biên phiền não đều từ ba thứ này sanh ra. Người tu học Phật pháp nếu có thể viễn ly tam độc thì cũng sẽ giải trừ được các phiền não khác. Do đây có thể thấy: Muốn đoạn trừ phiền não thì chủ yếu là đoạn trừ ba độc căn bản phiền não. Bởi thế, phẩm này đặc biệt đề cập ba độc, dạy rõ cho chúng ta phương cách thật sự viễn ly Tam Độc.

Tam Độc là ba phiền não tham, sân, si. Vì sao ba phiền não ấy gọi là Tam Độc? Là vì trong những hoạt động của thân tâm, ba thứ này thường gây độc hại cho người tu hành, khiến cho hành nhân chẳng thể tấn tu đúng pháp. Như người bị rắn độc hoặc rồng độc cắn phải, sẽ có nguy cơ sanh mạng tử vong, chẳng thể tiếp tục sống còn. Tam Độc cũng giống như thế, cũng có thể gây độc hại cho Pháp Thân Huệ Mạng, khiến Pháp Thân chẳng thể tăng trưởng, Huệ Mạng không cách nào khai triển. Bởi thế gọi chúng là Độc; tự độc, độc người, đúng là đáng chán sợ. Phẩm Sư Tử Hồng kinh Niết Bàn có câu: *“Độc trung chi độc, bất quá tam độc”* (Độc nhất trong các độc, không gì bằng Tam Độc). Bởi thế, chất độc trong thế gian chẳng phải là thứ chúng ta nên sợ, Tam Độc độc nhất trong các độc mới đúng là thứ khiến con người sợ hãi. Bởi vậy, người tu học Phật pháp chủ yếu phải đoạn trừ ba độc.

Xin hãy xem kinh Quán Âm chép: *“Tịnh ư tam độc căn, thành Phật đạo vô nghi”* (Thanh tịnh ba độc căn, thành Phật đạo chẳng nghi). Hành giả tu học Phật pháp nếu có thể đoạn trừ được cội rễ ba độc thì chẳng những chứng được quả Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát không thành vấn đề, ngay cả chuyện hoàn thành Phật quả tối cao cũng chẳng còn là nghi vấn nữa. Bởi thế, đoạn trừ ba độc phiền não chính là vấn đề trọng yếu duy nhất của chúng ta. Ba độc như rễ cây, nhổ được rễ thì cành lá tự nhiên khô héo, bởi lẽ công năng của cội rễ đã mất rồi. Bởi thế tu hành đoạn trừ phiền não phải hạ thủ từ căn bản. Chính vì thế, kinh này chỉ giảng về những căn bản phiền não trọng yếu.

Danh xưng của ba độc phiền não, trong kinh có lúc chỉ gọi đơn độc là tham, sân, si; có khi gọi kép là tham dục, sân khuể, ngu si. Kinh này cũng dùng tên kép để thuyết minh. Để giải thích tên kép, cổ đức đã phân biệt như thế này:

- *“Tự ái vi dục, ái tha vi dâm”* (Yêu chính mình là dục, yêu người khác là dâm): Con người và hết thảy chúng sanh không ai chẳng tự yêu mến chính mình. Yêu đắm sanh mạng và thân thể của chính mình, muốn cho sanh mạng của chính mình được sanh tồn, đó gọi là Dục. Trong hiện thực thế gian, sự yêu thương giữa nam nữ, đôi bên yêu thương hành dâm, đó gọi là Dâm.

- *“Tự phẫn vi khuể, phẫn tha vi sân”* (giận bực chính mình là Khuể, giận người khác là Sân): Nếu con người bực tức chính mình, tự mình đột nhiên

nhiếc mắng mình, đó gọi là Khuê. Nếu giận dữ người khác, nói chung thấy người khác sai trái, chán chường, ghét bỏ người khác, đó gọi là Sân.

- “*Tự hoặc vi Ngu, hoặc tha vi Si*” (tự mình mê hoặc là Ngu, mê hoặc người khác là Si): Tự mình làm mình mê muội, rõ ràng chẳng phải như vậy cứ khăng khăng cho là như vậy, đó gọi là Ngu. Dùng những phương pháp bất chánh đáng mê hoặc người khác, khiến người khác lạc vào mê cung, đó gọi là Si. Tuy căn cứ trên hai phương diện mình và người để giải thích tên kép của ba độc, nhưng thật ra đó đều là căn bản phiền não trong nội tâm của chúng sanh.

Để đối trị Tam Độc phiền não, với mỗi thứ có những phương cách khác nhau: như chúng sanh nhiều tham tu Bất Tịnh Quán, chúng sanh nhiều sân tu Từ Bi Quán, chúng sanh nhiều si tu Nhân Duyên Quán. Bất luận Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều giống như vậy. Thế nhưng, tuy Bất Tịnh Quán, Từ Bi Quán, Nhân Duyên Quán là những pháp môn tối thượng để đối trị Tam Độc, chúng sanh bình phàm chẳng dễ gì tu được. Tu chẳng đúng pháp thì chẳng những không thể đoạn Hoặc, trái lại phiền não càng tăng trưởng. Đức Phật đại từ đại bi mở riêng một pháp môn phương tiện dạy chúng sanh tham dục, sân khuê, ngu si nặng nề nếu chẳng thể tu Bất Tịnh Quán v.v... thì hãy nên thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, cũng có thể viễn ly ba độc.

Đến đây, ắt có kẻ sẽ dâm ra hoài nghi: Thông thường, đoạn phiền não phải có trí huệ, chẳng có trí huệ làm sao đoạn được phiền não? Nếu đã là như vậy, vì sao ở đây lại nói là xưng danh Quán Âm Bồ Tát bèn có thể lìa khỏi ba độc? Ở đây, phải chú ý hai chữ “*thường niệm*” trong kinh này. Thường niệm là chánh niệm, nhờ đó có thể nhận hiểu phiền não tánh vốn là Không. [Khi đã hiểu tánh của phiền não vốn là Không] thì an trụ trong phiền não chính là trụ vào Thật Tế. Lý thể của Thật Tế không Năng, không Sở, niệm tánh thanh tịnh. Chánh niệm như thế chẳng phải là trí huệ ư? Lìa bỏ điều này, biết còn tìm cầu trí huệ ở đâu nữa? Trí huệ này chẳng lìa phiền não, há còn gì để lìa phiền não? Nếu dùng riêng trí huệ để đoạn phiền não sẽ thành ra có “trí huệ đoạn trừ phiền não” và “phiền não bị đoạn trừ” đối lập nhau. Nếu như vậy, chẳng những phiền não chẳng thể đoạn trừ, mà trí huệ cũng trở thành phiền não, sao còn gọi là “trí huệ đoạn Hoặc” được nữa? Bởi thế, biết rằng: Ngay chính nơi Chánh Niệm là trí huệ. Vì thế, nếu có thể thường niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát chính là có thể dùng chánh niệm để trừ khử ba độc. Đó là đức Phật vì chúng sanh đặc biệt khai thị riêng một đạo dễ hành.

Trong thế gian này, có một loại chúng sanh tâm dâm dục nặng nề vô cùng, đặc biệt là rất nhiều dâm dục. Tuy đây là điều chúng sanh ưa thích, nhưng nó gây ra hậu họa vô cùng. Bởi thế, bậc hiền thánh thế gian hoặc bậc xuất thế đại thánh đều đặc biệt chú trọng điều này, răn dạy con người chúng

ta bằng nhiều phương cách, khiến cho chúng ta hết sức kiêng dè chuyện này. Như bài văn Đoạn Dục của Ngụy Văn Đế có câu: “*Thủ ác mạc như sắc dục, đệ phạm đa thị tà dâm*” (Điều ác đứng đầu không gì bằng sắc dục, đệ phạm, đa phần là tà dâm). Lại như thế gian thường hay nói: “*Vạn ác, dâm vi thủ*” (Trong muôn điều ác, dâm đứng đầu) cho thấy rõ lỗi họa của dâm. Kinh Phật quả trách sắc dục lại càng kịch liệt hơn, như nói sắc dục hại người còn hơn mãnh thú, nước lũ, cho thấy lỗi hại của dâm dục rất nặng nề.

Dâm dục là chuyện nam nữ đều có, chẳng phải là riêng một giới nào. Bởi thế, quả trách sắc dục là phải quả trách cả nam lẫn nữ như nhau; nhưng thời cổ Ấn Độ trọng nam khinh nữ; hơn nữa, đối tượng thuyết pháp của đức Phật đa phần là nam giới, bởi thế khi kinh nhắc đến tội ác của dâm dục, đại đa số quy tội nữ giới; như kinh Quả Trách Sắc Dục (Ha Dục Kinh) chép: “*Nữ sắc giả, thế gian giả tóa, phạm phu luyến trước, vị năng tự bạt. Nữ sắc giả, thế gian trọng hoạn, phạm phu nhân chi, chí tử vị miễn. Nữ sắc giả, thế gian suy họa, phạm phu tao chi, vô ách bất chi. Hành giả ký đắc ly chi, nhược phục cố niệm, thị tùng địa ngục xuất, hoàn phục tư nhập*” (Nữ sắc là công cùm của thế gian, phạm phu đắm luyến chẳng thể tự dứt. Nữ sắc là tai hoạn nặng nề trong thế gian, vì đó phạm phu đến nỗi chẳng tránh khỏi cái chết. Nữ sắc là suy họa của thế gian, phạm phu gặp phải thì không tai ách nào chẳng gặp. Hành giả đã lìa được rồi, nếu còn đoái tưởng, thì là ra khỏi địa ngục lại nghĩ trở vào). Từ đoạn kinh văn này có thể thấy là họa hại nữ sắc rất lớn; nhưng đứng trên lập trường khác mà nói, đem nữ sắc đổi thành nam sắc thì họa hoạn của nam sắc cũng rất lớn, chẳng phải vậy sao? Bởi thế, chẳng thể quy lỗi một bề cho nữ giới được!

Trong kinh luận lại thường nói như thế này: Trong hết thảy các thứ suy, nữ suy là lớn nhất; trong hết thảy bệnh, nữ bệnh là nặng nhất; trong hết thảy trói buộc, nữ hệ (sự trói buộc bởi nữ giới) là bền chắc nhất. Nếu ai thật sự bị công xiềng nữ sắc ràng buộc, muốn giải thoát khỏi cô ta, thật rất khó vậy! Bởi thế, từ cổ đến nay, chẳng biết bao nhiêu người chìm đắm trong đó, không thể tháo ra được; chính là vì đàn bà ràng buộc bền chắc. Phật, Bồ Tát dạy chúng ta: Rắn độc, đao, lửa, sấm, chớp, sét, tuy nói là hung tàn chẳng nên tiếp xúc, nhưng vẫn còn có thể tạm thời thân cận, chỉ có nữ nhân keo kiệt, ghen ghét, sân hận, siểm trá, quỷ quái, bản thủ, ưa tranh giành, dâm dục thì tuyệt đối chẳng nên thân cận một chút nào hết. Nếu như thân cận, quý vị sẽ mắc họa hoạn, chẳng thể nói gì được nữa. Nói nghiêm trọng hơn, dâm dục là căn bản của các sanh tử. Do dâm dục giúp cho lòng yêu đắm phát khởi, khiến cho chúng sanh sống chết liên tục.

Nói theo hiện thực của người thế gian thì tuyệt đối chẳng thể tránh khỏi dâm dục, chỉ cần trong thế gian có nam nữ sai khác, tất nhiên phải tạo thành quan hệ vợ chồng. Đã có vợ chồng kết hợp, sao không khỏi phát sanh dâm



dục? Sở dĩ Phật đời ba lượt quở trách sắc dục, chính là muốn chúng ta chẳng suốt ngày đắm chìm trong dâm dục chẳng thể tự thoát, cũng như chẳng gây tạo những hành vi tà dâm phi lễ. Bởi thế, đời với người tại gia học Phật, vợ chồng kết hợp chánh đáng, Phật chẳng cấm ngăn hoàn toàn. Nếu đắm chìm quá phạm trong chuyện đó, chẳng những thân thể mình bị tổn hại, mà sự nghiệp của mình cũng bị bỏ phứt, đây thật là bất trí nặng nề. Xem gương đế vương, tể quan, anh hùng, hào kiệt thời cổ, bị thân bại danh liệt, khuynh quốc, táng gia, chẳng biết bao nhiêu người, vẫn chẳng đáng cho chúng ta kiêng dè hay sao? Huống nữa, dâm dục là nguồn gốc các khổ, là gốc chướng đạo, bởi thế đức Phật nghiêm khắc cấm ngặt.

Tuy nói hết thầy chúng sanh đều do dâm dục mà có tánh mạng, nhưng con người rất dễ phạm phải căn bệnh này. Bởi lẽ, dâm dục là bản sanh, cũng như Nho Gia nói “*tham sắc, tánh dã*” (tham sắc chính là tánh vậy, ý nói: Tham sắc thuộc về bản tánh), muốn chẳng phạm rất khó. Nhưng nếu chúng ta luôn luôn giữ cái tâm ngăn dè, kiêng sợ, coi dâm dục là bất tịnh nhất mà cũng là điều đáng sợ nhất thì dục niệm của quý vị sẽ nhạt bớt, thậm chí chẳng khởi. Rất nhiều kẻ do dâm dục mà tạo thành bi kịch, nguyên nhân căn bản là do chẳng biết sợ, cho dâm dục là chuyện nhân sinh đáng nên hưởng thọ, có gì mà chẳng thể phát sanh quan hệ tánh dục? Do một niệm lầm lạc đó, tạo thành đại họa chung thân, câu nói: “*Nhất thất túc thành thiên cổ hận*” (Một lần lầm lỡ một lần đủ tạo thành nỗi hận thiên cổ), chính là nói về ý này. Nếu hành giả tu học Phật pháp tham đắm dục lạc sẽ không cách nào tiến được. Bởi thế, phải biết sắc dục là họa hoạn, tận lực lập cách tránh né, chẳng nên tiếp cận nhiều với người khác phái, thì vấn đề sẽ tự nhiên giảm thiểu.

Bất quá, nếu thật sự muốn ly dục hoặc tuyệt dục thì phải xem tâm niệm của chúng ta trong lúc ấy như thế nào, nếu tâm niệm hướng theo phương diện khác, tự nhiên sẽ khó bị dục niệm lôi kéo. Nếu như tâm niệm đặt nơi thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, luôn nhất tâm xưng niệm Quán Âm Bồ Tát, chỉ có mỗi chánh niệm Quán Âm Bồ Tát, không còn tạp niệm nào khác trong tâm, tự nhiên sẽ được Bồ Tát cảm ứng, khiến cho dục niệm của quý vị băng tiêu. Cũng như nếu quý vị có thể coi một người con gái trước mặt chẳng phải là một phụ nữ bình thường mà là Quán Âm Bồ Tát thị hiện thì cũng có thể lập tức trừ được dục niệm trong tâm.

Tương truyền, trong quá khứ có một hành giả, đột nhiên dục niệm xung động, muốn chung chạ bậy bạ cùng một người phụ nữ. Cô gái đó yêu cầu ông ta đem bức họa Quán Âm Bồ Tát treo trên đầu giường, rồi mới đáp ứng đòi hỏi của ông ta. Ngay trong lúc ấy, vị hành giả tỉnh ngộ, biết đó chẳng phải là chuyện nên làm, từ đó bèn xa lìa dục niệm. Đức Phật biết rõ gốc bệnh chúng sanh tại đây nên đặc biệt chỉ dạy: “*Thường niệm cung kính*

*Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lia dục*”. Trong câu này, khẩn yếu nhất là hai chữ “*thường niệm*”. Thật sự phải làm như dùi cây lấy lửa, như gà ấp trứng, mỗi một sát-na đều chẳng ngưng nghỉ niệm thì mới phát sanh công hiệu. Nếu như lúc niệm lúc không, khó lòng đạt được hiệu quả.

Lại có một loại chúng sanh khác, tâm sân khuể nặng nề vô cùng, đặc biệt là hay nóng giận, có biện pháp nào để đối trị đây? Nói thông thường là phải tu Từ Bi Quán, bởi Từ Bi đối trị sân khuể. Sân khuể là đại bệnh, từ bi là pháp dược, uống vào hiệu quả đặc biệt phi thường. Chẳng cần biết quý vị tâm sân khuể lớn nặng đến đâu, chỉ cần tu hành Từ Bi Quán đúng pháp, không ai chẳng trị được tận gốc sân khuể. Nói về mặt phương tiện, nếu như có thể “*thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lia dục*”.

Đại từ đại bi là điều đặc sắc lớn nhất của Quán Âm Bồ Tát, bởi lẽ thường xưng niệm Ngài, thường tương ứng với lòng từ bi của Bồ Tát, tự nhiên chẳng thể khởi lên sân tưởng. Thử xem bất luận người nào nóng giận đến đâu, cứ hễ vừa niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, tánh nóng lớn bằng trời cũng tiêu mất. Đây là phương pháp đơn giản nhất lại dễ thực hành nhất. Nếu lúc quý vị nổi nóng, chẳng ngại gì mà không áp dụng thử xem, bảo đảm quý vị thấy hiệu quả đặc biệt phi thường. Đừng nói là thường xưng niệm trừ được sân, có lúc quán thánh dung từ hòa đoan nghiêm của Ngài cũng có thể khiến cho tánh nóng của quý vị không cách chi phát khởi được. Bởi lẽ, đối diện thánh dung từ hòa, biết mình nổi nóng chẳng có nghĩa lý gì cả. Đức Phật biết rõ tâm lý chúng sanh, muốn cho chúng sanh đừng phát sanh sân khuể, nên đặc biệt dạy các chúng sanh thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát.

Sân khuể là một hiện tượng tâm lý bất bình thường, bạo ác nhất trong tâm chúng sanh, một khi nó phát khởi tác dụng, tác hại rất nghiêm trọng. Kinh Hoa Nghiêm dạy: “*Nhất niệm sân khuể khởi, chướng bách pháp minh môn*”, kinh Đại Tập nói: “*Nhất khởi sân, nhất thiết ma quỷ đắc tiện*” (Một niệm sân dấy lên, hết thầy ma quỷ được dịp thuận lợi), ý nói: Người tu hành vốn có thể phát sanh bách pháp minh môn, nhưng vì một niệm sân khuể nên các pháp ấy bị ngăn trở chẳng sanh được. Ma quỷ vốn chẳng có cách nào nhiều loạn được hành giả, chỉ vì một niệm sân dấy lên, ma quỷ bèn nắm lấy cơ hội đó, gây nên nhiều loạn, khiến quý vị không cách gì tấn tu được. Hãy nghĩ coi sân khuể ảnh hưởng đến người tu hành có rộng lớn hay chẳng? Lại nói về người bình phàm, nếu như tâm sân khuể lớn lao, động một chút bèn nổi nóng, nhỏ thì đánh đập người khác, lớn thì tước đoạt tánh mạng người ta. Thế gian phát sanh rất nhiều bi kịch đều là do một niệm sân tâm chẳng nín nhịn được mà ra, bởi thế Phật pháp cho rằng sân khuể là điều chớ nên có.

Đương nhiên nguyên nhân sanh khởi sân khuể rất nhiều, có chút gì chẳng vừa ý, bèn có thể nổi nóng liền; bởi thế, trong hiện thực thế gian khắp

nơi chống trái, tàn độc. Thế nhưng, có lúc Phật pháp đem các loại sân khuê quy nạp thành ba thứ như sau:

### **1) Thuận lý sân:**

Nghĩa là chính mình chẳng phải là kẻ có tội, cũng chẳng vì ác ý mà phê bình người khác, càng chẳng có chỗ nào sai trái đối với người khác, bất ngờ bị người ta lăng nhục, bị người ta chửi rửa dơ dằn, bị người ta hủy báng, bị người ta phá hoại, thậm chí vô tình ẩu đả. Trong những tình huống ấy, bất cứ người có tu dưỡng nào cũng khó thể chẳng nổi nóng.

Sự nổi nóng đó, xét theo tình lý, có thể chấp nhận được, cũng có thể nói là hợp tình, hợp lý, nên gọi là Thuận Lý Sân; nhưng đứng trên lập trường Phật pháp mà nói, nổi nóng như vậy vẫn chưa phải là cần thiết. Bởi lẽ, tuy vô duyên vô cớ bị chửi rửa, đánh đập, nhưng nếu nhẫn nhịn được thì nhẫn vẫn là hơn. Nếu như biết người đánh chửi quý vị cũng chẳng phải là chính họ muốn làm vậy, mà là do bị phiền não sai khiến, chính họ cũng chẳng tự chủ được, ta nổi nóng với họ làm gì? Nghĩ được như thế, chẳng những không nổi nóng với họ, mà còn thông cảm cho họ nữa, biết họ đáng thương. Như thế sẽ hóa khí dữ thành cát tường, đây - kia thân tâm an nhiên.

### **2) Phi lý sân:**

Tức là về căn bản chẳng có nguyên nhân gì, vô duyên vô cớ bùng bùng nổi giận. Như có những người vốn rất tốt, chưa từng bị ai xâm phạm, cũng chưa gặp nghịch cảnh nhiều loạn, thế mà đột nhiên nổi giận bùng bùng khiến người khác chẳng biết nguyên do. Hiện tượng này chẳng những thường thấy nơi những người bình thường ngoài xã hội, ngay trong những hành giả nhà Phật cũng chẳng hiếm thấy. Như có hành nhân tu biệt cư đã lâu, tự nấu cơm ăn, căn bản là không có người thứ hai nào nhiều loạn, nhưng ngẫu nhiên gặp phải ngày mưa, củi ướt chẳng nhóm được lửa, bởi thế bèn áo nảo, phẫn nộ, thậm chí giận không thèm ăn cơm nữa! Phải biết đó là giận phi lý.

Nói theo Phật pháp, giận như vậy càng chẳng nên, nóng giận có đối tượng còn chấp nhận được; tự mình giận mình, về lý nói sao cho thông? Bất quá là tự mình chọc gẹo mình đó thôi. Còn như giận không thèm ăn cơm nữa, thử hỏi có ích gì cho mình hay chẳng? Vì đâu mình phải tự mình làm khổ mình như thế? Bởi thế, đức Phật càng nghiêm khắc quở trách Phi Lý Sân để chúng ta đừng có giận hờn vô lý.

### **3) Đấu Tránh Sân:**

Tức là lúc năm ba người bạn tốt cùng thảo luận vấn đề, ban đầu đàm luận tâm đầu ý hợp lắm, nhưng một lúc sau, do tôi nói đằng này, anh nói đằng kia, ai nấy giữ ý kiến riêng, ai nấy cho thế này là đúng, thế kia là sai, không ai nhường ai, bởi thế cãi nhau đỏ mặt tía tai, thậm chí cãi lộn âm ỉ cả lên. Đó gọi là Đâu Tránh Sân. Tình hình này trong thế gian hiện thời đâu đâu cũng thấy. Thật ra, bất tất phải sân khuê. Phải biết rằng: Bất luận tranh luận vấn đề gì, nói chung là chân lý càng bàn sẽ càng sáng, có gì cứ phải tranh luận không cần thiết? Có gì cứ phải vì đó mà nổi nóng bưng bưng?

Tranh luận chẳng đúng nghĩa lý như thế chẳng mấy may có ý nghĩa gì, đánh mất tình bè bạn lại càng chẳng đáng chi! Bởi thế vì giận mà tranh, do tranh nên giận đều là chuyện không nên. Hãy thử nghĩ xem: Để thảo luận một vấn đề, rốt cuộc lửa giận bốc cao đến ba trượng, khiến cả mình lẫn người đều cảm thấy bất an, sao lại khổ thế? Vì thế, Phật pháp cũng chẳng cho sân khuê là đúng, mà cho rằng phải nên ngăn dứt.

Hết thấy sân khuê chẳng ngoài ba thứ ấy, nhưng bất cứ loại nào cũng đều bất hảo, đừng để cho nó tiếp tục sanh khởi, phải biết sân khuê có hại rất lớn, như nói: *“Khởi nhất niệm chi sân, năng thiêu tận Bồ Đề chi chủng”* (khởi một niệm sân, thiêu sạch hạt giống Bồ Đề). Bởi thế, Sân là căn bản để đánh mất Phật pháp, là nhân duyên đọa ác đạo, là oan gia của pháp lạc, là đại tặc đối với thiện tâm, chẳng những hành giả tu học Phật pháp chẳng nên khởi sân, ngay cả những người bình phàm cũng chẳng nên khởi sân. Nếu lúc sân khuê phát động, quý vị lập tức xưng niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ lìa xa được sân ấy. Liên quan đến vấn đề này, có một câu chuyện thực như sau:

Trong quá khứ, ở Trung Hoa có tiên sinh Cao Phiên, thông duệ, học giỏi vô cùng. Năm mười bốn tuổi đã đậu Tú Tài. Đến tuổi nhược quan (20 tuổi), cưới cô họ Phàn, tên là Giang Thành làm vợ. Cô này tuy xinh đẹp như hoa, nhưng tánh tình bạo ác. Bởi thế, chàng Tú Tài có phần sợ hãi cô ta, mang nỗi khổ chẳng nói ra được, đến nỗi thân thể ngày càng suy nhược. Về sau, bà mẹ vợ biết được, chẳng chịu nổi hành vi con gái mình, rất thông cảm với chàng rể, nhưng không có cách nào khác, chỉ đành cầu khẩn Quán Âm Bồ Tát.

Do nhạc mẫu kiên thành, một đêm Bồ Tát báo mộng cho bà:

- Kiếp trước con gái bà là con chuột Trường Sanh được tăng nhân nuôi trong một ngôi chùa. Đời trước con rể bà từng đọc sách ở chùa đó, lỡ tay đùa bỡn làm chết con chuột Trường Sanh đó, nên đời này phải báo ứng, con bà chẳng hành hạ chàng rể héo hắt thì chẳng thôi, không có cách nào cứu được. Nếu thật sự muốn cứu con rể bà chỉ có cách chân thành niệm phẩm Phổ Môn.

Nhạc mẫu được chỉ dạy như thế, chẳng những tự mình chân thành niệm, lại còn bảo cha mẹ chàng rể và cả nhà trì niệm. Thế nhưng kiên thành tụng niệm đã hơn một tháng, chẳng thấy cảm ứng mây may; tuy vậy, nhạc mẫu tín tâm rất kiên định, chẳng những chính mình không ngừng niệm, còn buộc chàng rể phát tâm cùng niệm.

Oan nghiệp của chính mình thì chính mình tự tiêu, do chàng Tú Tài cũng tham gia tụng niệm, chẳng lâu sau, chợt có một vị lão tăng đi đến. Vị lão tăng này chẳng những hiểu rõ nhân quả, lại còn tinh thông thuật xem tướng; bởi thế, rất nhiều người làng đến thưa hỏi lão tăng. Nàng Phan Thị vợ chàng Tú Tài cũng đến hỏi lão tăng chỉ điểm bần mê cho nàng, lão tăng bèn lập tức bảo nàng: “Chớ có sân! Chớ có sân! Đời trước đã chẳng giã, đời này cũng chẳng chân! Hừm! Chuột mau rút đầu lại, chớ để mèo kiếm ra!” Nói xong sáu câu đó, lại dùng chén nước phun vào mặt cô ta. Người làng đều biết Phan Thị chua ngoa, bây giờ thấy lão tăng làm như thế, mọi người đều lo cho lão tăng toát mồ hôi, bởi lẽ Phan Thị nhất định nổi giận lôi đình. Thế nhưng kỳ quái sao, Phan Thị nghe xong dường có điều ngộ ra, chẳng những không nổi nóng, lại còn thay biến đổi tánh nóng, trở thành hiền thê lương mẫu. Đủ thấy niệm Quán Thế Âm Bồ Tát có thể xa lìa được sân khuê.

Nếu lại có một loại chúng sanh ngu si rất nặng, đặc biệt là nhiều ngu si. Ngu si là mê hoặc, ngu muội, chẳng hiểu rõ sự lý. Người chẳng hiểu rõ sự lý chẳng nhất định là kẻ hoàn toàn không có trí thức, có kẻ thậm chí trí thức quảng bác, học vấn cao thâm, nhưng vì chẳng tin thiện ác, nhân quả, thì nhà Phật gọi là ngu si. Trái lại, có hạng người tuy chẳng có học thức gì, nhưng chân thành thiết tha tin sâu nhân quả, nhà Phật cũng gọi là có trí huệ. Là ngu si hay không thì chẳng vì có hay không có trí thức, mà là do có tin nhân quả hay không. Tin sâu nhân quả là người có trí huệ, chẳng tin nhân quả là kẻ ngu si. Bởi thế, trong nhà Phật, tin nhân quả thật rất trọng yếu.

Có người do chẳng thấy biết nên chẳng tin, nào biết nhân quả nói trong Phật pháp thông suốt ba đời, chẳng thể vì không thấy được nhân mà xóa sạch sự tồn tại của nó. Có người hiện làm ác rất nhiều, bề ngoài thấy họ hưởng thụ rất sướng, nhưng nỗi khổ lớn đang chờ họ sau này. Chúng ta bắt tất phải ngưỡng mộ họ, cũng đừng bắt chước làm theo họ. Có người hiện tại rộng làm thiện nghiệp, nhưng sống trong hoàn cảnh vô cùng xấu kém; hoặc có người vì làm lành chẳng được báo tốt. Thật ra, quả báo khoái lạc đang ở tương lai, quyết chẳng hư uổng. Chúng ta đừng vì đó thoái tâm, mà càng phải bắt chước họ thích làm lành, ưa bố thí.

Hiểu rõ nhân quả ba đời chẳng sai mây may, tự nhiên quý vị sẽ chẳng dám làm ác, sẽ hành thiện. Đáng tiếc người đời chẳng thường hiểu đạo lý này, cứ nghĩ Phật pháp chẳng linh, hoặc là oán trời trách người. Nói theo Phật pháp, như vậy là ngu si. Đã có ngu si tồn tại, thì phải làm cách nào?

Nếu có thể tu Nhân Duyên Quán thì tốt nhất là tu Nhân Duyên Quán. Chẳng thể tu Nhân Duyên Quán thì nếu có thể “*thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lia si*”.

Niệm Quán Âm Bồ Tát có thể lia si, đắc trí huệ, trong giới Phật giáo Trung Quốc, là một niềm tin sâu xa rất phổ biến. Như trong quá khứ, các chú tiểu trong các chùa miếu Trung Quốc được sư phụ dạy bài học đầu tiên là trước khi ngủ, lễ Quán Âm Bồ Tát hết một cây hương, miệng đọc như thế này: “Đệ tử tên là... cầu thông minh, mãn tiệp, kính lễ đắc trí huệ, quảng đại linh cảm, đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát”. Niệm một lần, lễ một lần. Lễ bái lâu dài như thế, được Bồ Tát cảm ứng rất nhiều. Rất nhiều kẻ vốn rất ngu độn, sau này thành thông tuệ, mãn tiệp. Bây giờ, tôi chẳng ngại gì không kể chuyện thực về sự cảm ứng của việc lễ bái Quán Âm như sau:

Trong quá khứ có một chú tiểu sa-di mới xuất gia, vốn cực kỳ ngu xuẩn. Lão hòa thượng dạy chú niệm kinh, bất luận dụng công cách nào, chú vẫn không cách gì nhớ nổi. Vị thầy vô kế khả thi, liền dạy chú ngày ngày lễ niệm Quán Âm, cầu trừ nghiệp chướng khai trí huệ. Mỗi ngày quy định thời gian lễ là một cây hương, đến hết giờ sư phụ lắc linh làm hiệu, chưa nghe tiếng linh chẳng được nghỉ, đi ngủ. Chẳng gián đoạn như thế, lảm rảm chú tiểu lễ suốt ba năm.

Có một ngày, chú tiểu lễ niệm Quán Âm như thường lệ, sư phụ quên lắc linh, thế nhưng linh không ai động đến cũng tự kêu. Chú tiểu nghe tiếng linh, đương nhiên là đi ngủ, nhưng sau đó sư phụ quở trách chú: “Chưa nghe tiếng linh đã đi ngủ, mà có ý biếng nhác!” Chú tiểu thưa cùng thầy: “Con chẳng lười đâu, con nghe tiếng linh mới đi ngủ”. Lúc đó, sư phụ thầm nghĩ: “Mình chẳng lắc linh, làm sao có tiếng linh cho được? Không biết có phải thằng nhỏ này đã được Bồ Tát cảm ứng hay không?” Vì muốn thí nghiệm coi có đúng là linh nghiệm hay không, tối hôm sau sư phụ cố ý không lắc linh, coi xem có tiếng linh hay không? Lạ lùng thay, hôm sau chú tiểu lễ xong một cây hương, tiếng linh lại tự nhiên vang lên. Sư phụ biết lòng thành đã được cảm ứng, bèn chẳng quy định thời gian lễ bái nữa, nhưng từ đó chú tiểu niệm kinh chẳng những mắt nhìn qua chẳng quên, mà còn hiểu rõ ý, trở thành một vị pháp sư giảng kinh hữu danh.

Bởi vậy, nếu có chúng sanh biết mình ngu si, thường niệm thánh hiệu Quán Âm, tất nhiên được trí huệ. Vấn đề là người trong thế gian, đa phần cho mình là thông minh, mãn tiệp, chẳng chịu thừa nhận mình vốn ngu si, bởi thế quý vị muốn họ niệm Quán Âm, chẳng khỏi trở thành vấn đề. Làm người tốt nhất đừng tự nghĩ mình thông minh, mãn tiệp, mà phải thừa nhận mình trí huệ có hạn, thỉnh cầu Quán Âm Bồ Tát gia bị, càng niệm nhiều thánh hiệu Quán Âm, xác tín Quán Âm Bồ Tát ban cho trí huệ, khiến cho ta

xa lìa ngu si. Ngu si che lấp trí huệ, học Phật là truy cầu trí huệ. Bởi thế, mỗi một người học Phật, đều phải nên đột phá vô minh hắc ám, sống trong quang minh trí huệ.

---o0o---

#### 1.1.2.2.2. Kết quy thần lực

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị đẳng đại oai thần lực, đa sở nhiều ích, thị cố chúng sanh thường ưng tâm niệm.*

**無盡意。觀世音菩薩。有如是等大威神力。多所饒益。是故眾生。**

**常應心念。**

*(Này Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai thần lớn lao như thế, hay làm lợi ích. Vì thế, chúng sanh nên thường tâm niệm)*

Phật nói đến đây, lại kêu Vô Tận Ý Bồ Tát bảo: “*Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị đẳng đại oai thần lực*” (Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai thần lớn lao như thế), bởi thế đối với chúng sanh trong thế giới, Ngài làm lợi ích rất nhiều như làm cho chúng sanh xa lìa dâm dục, xa lìa sân khuê, xa lìa ngu si, đây chẳng phải là nhiều ích hay sao? Tam Độc còn gọi là Tam Bất Thiện Căn, bây giờ chỉ do xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát bèn có thể chuyển tham dục thành vô tham tịnh định, chuyển sân khuê thành từ bi vô sân, chuyển ngu si thành trí huệ vô si, dẹp trừ ba bất thiện căn ác độc, gộp thành ba thiện căn đức hạnh, đạt đến mức phát triển hài hòa, quân bình. Nếu chẳng phải do sức oai thần lớn lao của Bồ Tát gia bị, thử hỏi làm sao đạt được như vậy?

Chúng sanh trong thế gian có cùng một tâm lý, hễ chuyện gì chẳng có lợi ích cho chính mình bèn chẳng thể sốt sắng tự nguyện làm, nếu chuyện gì có lợi cho chính mình bèn rất ưa thích làm ngay. Đức Quán Âm đầy đủ đại oai đức, thần thông lực, có đại lợi ích đối với chúng sanh, nên ở đây, đức Phật đặc biệt khuyến cáo: “*Thị cố chúng sanh thường ưng tâm niệm*” (Vì thế, chúng sanh phải thường tâm niệm).

Trong phần kinh văn này, đáng chú ý nhất là hai chữ “*tâm niệm*”. Bình thường mọi người niệm thánh hiệu Quán Âm đều là khẩu niệm, nếu lúc niệm mà tâm tương ứng với miệng sẽ tự nhiên rất tốt. Nếu như miệng niệm thánh hiệu, tâm suy Đông nghĩ Tây, tuy chẳng thể nói là hoàn toàn vô ích, nhưng công đức đạt được rất nhỏ, muốn có cảm ứng rất khó. Chẳng lạ gì người niệm Quán Âm rất nhiều, nhưng người được Bồ Tát cảm ứng rất ít.

Nên biết là miệng niệm, nhưng tâm chẳng đặt nơi thánh hiệu, chẳng duyên nơi sức công đức oai thần của Bồ Tát thì muốn có cảm ứng chẳng thể được. Bởi thế, hai chữ “*tâm niệm*” ở đây trọng yếu phi thường. Chẳng những tâm niệm mà còn phải thường niệm. Nếu lúc cao hứng thì niệm, lúc chẳng cao hứng không niệm thì vẫn là chẳng đúng; tất yếu là phải thường niệm. Lúc niệm, miệng niệm, tai nghe, tâm tưởng, thì mới có thể cảm ứng oai đức thần lực của Bồ Tát vậy.

**QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT  
PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ  
(phần 2 hết)**

---o0o---

**Phần 3**

**1.1.2.2.3. Năng ứng nhị cầu**  
(đáp ứng hai điều mong cầu)

**1.1.2.2.3.1. Chánh minh ứng cầu**  
(nêu rõ những chuyện ứng với lòng mong cầu)

**Chánh kinh:**

*Nhược hữu nữ nhân, thiết dục cầu nam, lễ bái cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liên sanh phước đức trí huệ chi nam; thiết dục cầu nữ, liên sanh đoan chánh hữu tướng chi nữ, tức thực đức bản, chúng nhân ái kính.*

**若有女人。設欲求男。禮拜供養觀世音菩薩。便生福德智慧之男。  
。設欲求女。便生端正有相之女。宿植德本。眾人愛敬。**

*(Nếu có người nữ muốn cầu con trai, lễ bái cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát liền sanh con trai phước đức trí huệ; nếu muốn cầu con gái, liền sanh con gái đoan chánh hữu tướng, đời trước đã gieo gốc lành, mọi người kính yêu).*

Cứu bảy nạn, lìa ba độc đều đã giảng qua. Nay giảng về hai điều cầu mong, tức là ứng với hai điều mong cầu của chúng sanh, Bồ Tát bèn cho được thỏa nguyện. Hai thứ cầu mong vừa nói đó chính là cầu sanh con trai, con gái. “*Cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái*”, ứng với hai điều cầu mong. Chúng sanh trong thế gian không ai chẳng mong sanh con để cái vì muốn được truyền dòng nối dõi. Nếu cá nhân nào tuyệt tử tuyệt tôn, luận theo lập trường thế tục thì thật bi thảm; nhưng nếu luận theo Phật



pháp, con cái là nợ nần, đặc biệt đối với việc tu hành, bởi lẽ quyền luyến con cái rất khó thể tấn tu.

Lại nói về con cái thì chẳng ngoài hai loại:

- Một là trả nợ, như con cháu hiếu thuận phụ mẫu, yêu thương, bảo vệ gia đình.

- Một là loại đến đòi nợ, như những hạng con cháu bất hiếu, ngỗ nghịch, tiêu hao tài sản.

Bởi thế, chân chánh tu hành chẳng nhất định phải có con cái, nhưng vì đáp ứng lòng chúng sanh thế gian mong cầu, Phật, Bồ Tát từ bi cũng có thể thỏa mãn nguyện cầu của chúng sanh. Bởi thế, trong những thân thị hiện của Quán Âm có hình tượng Quán Âm Tống Tử v.v...

*“Nhược hữu nữ nhân, thiết dục cầu nam”* (Nếu có nữ nhân muốn cầu con trai): Trong mọi gia đình thế tục, cả cha lẫn mẹ đều mong có con như nhau, sao ở đây lại chỉ nói là người nữ mong cầu con trai, con gái? Phải biết là tâm cầu có con cái của nữ nhân so ra chân thành, khẩn thiết hơn các ông chồng rất nhiều; bởi thế kinh văn đặc biệt nói nữ nhân cầu con cái. Tâm phụ nữ cầu con cái khẩn thiết hơn chồng nói chung là do ba nguyên nhân:

1) Cha mẹ chồng cưới dâu về đại đa số là vì rất mong được ẵm cháu. Nếu như con dâu sau khi cưới chậm có cháu, chẳng khỏi bố mẹ chồng thất vọng, thậm chí sanh lòng ghét bỏ con dâu, bởi thế phụ nữ hy vọng sớm sanh con để cái để bố mẹ chồng được vui lòng.

2) Người đàn ông sở dĩ lấy vợ vì muốn gia tộc khói hương chẳng dứt, bởi lẽ suốt ngày cay đắng, khổ sở, bận rộn, không điều gì chẳng phải là vì gia đình, con cái. Nếu như vợ chậm sanh nở, chẳng những đánh mất lòng yêu thương của chồng, thậm chí chồng còn toan lấy vợ khác; bởi thế, tâm cầu con đặc biệt khẩn thiết.

3) Đàn bà sau khi kết hôn, nếu không có con cái, chẳng những bố mẹ chồng ghét bỏ, chồng cũng sanh chán, trong vòng thân thích cũng đâm ra chê cười cô vợ, bởi thế tâm nữ nhân cầu con càng khẩn thiết, chân thành hơn so với nam nhân.

Trong thế gian, nếu có nữ nhân nào thật sự cầu có được một đứa con trai, thì có cách nào? Kinh dạy chúng ta: Chỉ cần *“lễ bái, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền sanh con trai phước đức trí huệ”*. *“Lễ bái”* là chí thành, khẩn thiết, năm vóc gieo xuống đất; giống như cách mọi người thường lễ Phật hiện tại. Cúng dường là dùng các thứ phẩm vật như hương, hoa v.v... cúng dường. Luận về phía Bồ Tát, Ngài vốn chẳng cầu mong gì nơi chúng ta, sao lại nói đến cúng dường? Chỉ vì để cầu phước hay cầu con, chúng ta chẳng thể không biểu lộ một chút tâm ý; chẳng qua, nhà Phật nói đến cúng dường, không nhất định phải là tài vật. Nếu như thân thể cung kính lễ bái, miệng xưng niệm danh hiệu, trong tâm quán tưởng thánh dung; ba nghiệp

cúng dường như thế là cúng dường tối thượng. Làm được như vậy, nhất định Bồ Tát sẽ ban cho quý vị một đứa con trai phước đức, trí huệ vẹn toàn.

Sanh làm con người, phước đức và trí huệ đều trọng yếu như nhau. Có phước đức nhưng không trí huệ ví như sanh làm đứa con khờ khạo trong gia đình giàu có. Tuy có mọi thứ tốt lành để hưởng thọ, nhưng cái gì cũng không biết; có phước không huệ như thế chỉ gọi là Si Phước. Có trí huệ nhưng vô phước như chàng Tú Tài trong gia đình nghèo khó, tuy bụng đầy ắp kinh luân văn chương nhưng cuộc sống quần bách. Có trí huệ mà vô phước như thế chỉ có thể gọi là Cuồng Huệ; cũng chẳng phải là lý tưởng. Bởi thế, cầu có được đứa con trai phải cầu đứa phước huệ song toàn, chẳng cầu đứa con si phước hay cuồng huệ. Đây chính là ý nghĩa thật sự của việc cầu con được con. Bây giờ tôi kể một câu chuyện thật như sau:

Trong quá khứ, tại Trung Quốc có một vị cư sĩ học Phật tại gia, tên là Đàm Hiến Khanh, nhà rất giàu có, có cả vợ lẫn thiếp, nhưng đến năm mươi tuổi vẫn chưa có con. Chỉ vì tài sản rất nhiều, tất nhiên mấy đứa cháu tranh nhau làm con thừa tự, mong hưởng tài sản của ông ta nên không ngừng tranh chấp với nhau. Đàm Hiến Khanh nghe những chuyện ấy, cảm thấy buồn bực vô cùng, thấy mình còn sống đây mà chúng nó đã tranh đoạt tài sản. Họ Đàm là người tín phụng đức Quán Âm, nghĩ Quán Âm đại từ đại bi, bèn phát tâm bỏ ra năm ngàn đồng làm lễ Đại Bi Sám Đàn, chân thành lễ Đại Bi Sám Pháp bốn mươi chín ngày. Chẳng lâu sau, người thiếp hoài thai, đến kỳ sanh hạ một bé trai trắng trẻo, mi thanh mục tú, thông minh, linh lợi. Bà vợ thấy lễ niệm Quán Âm quả thật có cảm ứng, cũng phát tâm bỏ ra một ngàn đồng dựng Bạch Y Các để thờ Quán Âm Đại Sĩ, chuyên dốc lòng thành lễ bái cúng dường, về sau cũng sanh được một đứa con trai phước đức, trí huệ. Từ đó, nhân đình nhà họ Đàm rất vượng, chúng tỏ lễ bái cúng dường Quán Âm Bồ Tát có thể khiến cho chúng ta sanh hạ những đứa con xinh đẹp, hiền lương; kính xin quý vị hãy tin tưởng sâu đậm đừng ngờ vực!

Chẳng riêng gì cầu con trai được con trai, nếu có nữ nhân “*thiết dục cầu nữ, tiện sanh đoan chánh hữu tướng chi nữ*” (ví muốn cầu con gái, liền sanh con gái đoan chánh hữu tướng). Ý nói: Trong thế gian này, nếu có nữ nhân nào cầu đảo Quán Thế Âm Bồ Tát, hy vọng sanh được một mụn con gái, Bồ Tát cũng cho được thỏa nguyện. Bốn chữ “*đoan chánh hữu tướng*” ở đây vô cùng trọng yếu. Bởi lẽ, làm thân con gái trong thế gian, so với nam giới thì vấn đề thân tướng đoan chánh trang nghiêm càng được đặt nặng hơn, tuyệt đối chẳng thể có tướng gì khuyết hãm. Thế gian thường nói “*ngũ quan đoan chánh*”, nhà Phật gọi là “*sáu căn đầy đủ*”, đều hàm ý thân tướng đoan nghiêm.

Người sống trong thế gian bất luận nam hay nữ, chẳng ai mong tướng mạo mình xấu xí, khó coi cả; ai nấy đều mong mỗi mình sanh ra được tướng

mạo đoan chánh, dễ nhìn. Như vậy, “*đoan chánh hữu tướng*” nghĩa là người con gái đó phẩm hạnh đoan chánh, hành vi lại càng trang trọng. Nếu tướng mạo đoan nghiêm nhưng hành vi cầu thả, chắc chắn chẳng phải là lý tưởng rồi. Nếu như một người con gái tướng mạo đoan trang, hành vi chẳng cầu thả, chẳng những lòng cha mẹ vui thích, người khác trông thấy cũng vui thích. Cứ theo hiện thực thế gian mà nói, có thể thấy rõ là: Nếu một đứa bé gái chừng hai ba tuổi, nếu càng lớn càng dễ nhìn, ai cũng thích chơi đùa với nó; còn như nó vừa xấu vừa bần, chẳng có ai thích nó cả. Bởi thế, đoan chánh hữu tướng là một điều kiện chẳng thể thiếu đối với nữ nhân vậy.

Nhà Phật nói đoan chánh hữu tướng là Quả, có Quả ắt phải có Nhân, chẳng thể không Nhân mà có Quả được. Vì đâu người con gái ấy được đoan chánh hữu tướng? Vì cô ta “*túc thực đức bốn*” (trông gốc lành trong đời trước). Chữ “*túc*” (宿) chỉ đời sống quá khứ. Trong đời quá khứ làm một con người tích cực, đức hạnh cao siêu, phẩm cách thanh cao, lại làm những chuyện công đức thiện căn lợi ích nhân quần xã hội, nên mới cảm được quả báo đoan chánh hữu tướng. Có được quả báo như thế, đương nhiên được “*mọi người ái kính*”.

Hai chữ “*ái kính*” cũng mang ý nghĩa rất trọng yếu. Một phụ nữ sống trong thế gian được mọi người kính yêu, thật là tối lý tưởng, mà cũng là một người “*hiền huệ trang thực*” (hiền lương, thông minh, đoan trang, trinh thực). Nói thật ra, một người con gái chỉ được người ta yêu chứ không kính, tất nhiên rất hạ tiện; trái lại, chỉ được người ta kính chứ không yêu, tức là “*kính nhi viễn chi*”, sẽ dần dần trở thành một người cô độc, tự nhiên cũng chẳng phải là lý tưởng gì. Lý tưởng nhất là một mặt được người khác yêu mến, lại còn được người ta tôn kính. Trong lòng yêu lại có mấy phần kính nể, sẽ chẳng bị người khác tùy tiện coi thường, lại chẳng khiến người khác dễ khởi vọng niệm. Nếu một cá nhân được người khác kính yêu, tất nhiên cũng chiếm được hảo cảm của người khác; bởi thế ở đây đặc biệt dùng hai chữ “*ái kính*” để biểu thị người con gái tài đức song toàn.

Cầu con trai được con trai phước đức - trí huệ, cầu con gái được con gái đoan chánh - hữu tướng, phải biết đó là nói tương đối. Trên thực tế, nam nhân chẳng những cần có phước đức, trí huệ, mà cũng cần phải đoan chánh hữu tướng. Không riêng gì nữ nhân cầu tướng mạo mỹ mãn, ngay cả nam nhân cũng mong mỏi. Chẳng có nam tử nào trong thế gian mong mình xấu xí, thô lậu cả, bởi lẽ yêu cái đẹp là thiên tánh của con người. Cũng thế, nếu con gái đoan chánh hữu tướng, nhưng không có phước đức, trí huệ thì đời người cũng chẳng mỹ mãn. Như ngôn ngữ Trung Quốc thường nói: “*Hồng nhan đa bạc mệnh*” (gái đẹp số phận thường hẩm hiu), chính là nói về hạng

người đoan chánh hữu tướng nhưng không phước đức, trí huệ; bởi vậy, đàn bà cũng cần phải có phước đức, trí huệ.

Bất quá, nếu phân biệt thì nam nhân đặt nặng phước huệ, nữ nhân coi trọng tướng hảo. Chứ thật ra phải nói là: Cầu con trai được con trai phước đức, trí huệ, đoan chánh, hữu tướng; cầu con gái liền sanh con gái đoan chánh, hữu tướng, phước đức, trí huệ. Kinh Diệu Huệ Đồng Nữ nói: “*Thân tướng đoan nghiêm*” ngụ ý đoan chánh hữu tướng; “*phú quý tôn thân*” ngụ ý phước đức, trí huệ. Có thể nói: Làm thân người, phước đức và tướng mạo đều trọng yếu như nhau.

Nhắc đến chuyện cầu con trai, con gái, bây giờ tôi cũng kể một chuyện thật để thuyết minh như sau:

Trong quá khứ, ở Trung Quốc có một người tên là Hoa Đôn, kết hôn đã gần hai mươi năm, người vợ từ đầu đến cuối vẫn không sanh nở gì, vợ chồng chẳng tránh khỏi đôi phần lo lắng. Nhưng bọn họ đều tin Phật, nhất là đối với Quán Âm Bồ Tát càng tin kính, ngưỡng mộ cao độ. Bởi thế, họ khẩn thiết cầu đảo Quán Âm Bồ Tát, lại kiên thành cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát. Chính nhờ họ khẩn thiết chí thành, quả nhiên được Bồ Tát cảm ứng. Ước chừng một tuần lễ sau, người vợ mộng thấy Quán Âm Bồ Tát bảo:

- Ta thấy các người kiên thành cầu khẩn ta, chẳng nỡ để các người thất vọng. Bởi vậy, ta đặc biệt ban cho các người một trai, một gái, hy vọng các người an tâm, đừng lo đến chuyện này nữa!

Sau khi người vợ nằm mộng chẳng bao lâu, quả nhiên năm sau sanh một bé trai, năm kế đó lại sanh một đứa con gái. Do điều này, chúng tỏ chỉ cần thành tâm, thành ý cầu nguyện cùng Quán Thế Âm Bồ Tát, Bồ Tát không nguyện nào chẳng thỏa mãn, khiến cho chúng sanh tâm nguyện toại ý. Chúng ta phải tin tưởng sự thật này, bởi lẽ đó là điều chính miệng đức Phật đã nói trong pháp hội Pháp Hoa, tuyệt đối chẳng dối người.

Cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái giảng về mặt sự thật, cố nhiên là như thế, nay cũng nên luận theo mặt đạo lý. Phải biết rằng nam được nói ở đây tượng trưng cho Trí Huệ, nữ tượng trưng cho Thiền Định hoặc Từ Bi. Tôi sẽ phân biệt đại lược như sau:

Nam đại biểu cho Trí Huệ vì nếu nhìn từ hiện thực thế gian sẽ thấy rõ: Sức quyết định, chọn lựa của nam tử đối với mọi sự đúng là trội hơn nữ nhân. Nếu như có việc gì đó phát sanh, nữ giới thường có biểu hiện lo lắng, mềm yếu, không dám quyết đoán, chẳng biết nên cư xử như thế nào, nhưng nam giới thường phán đoán ngay, thấy nên làm như thế nào bèn lập tức làm như thế đó, chúng tỏ trí huệ của nữ giới yếu hơn. Nhưng xét theo mặt hành vi hoạt động, ta lại thấy rõ nữ giới tánh tình nhàn tịnh hơn, bất luận gặp phải hoàn cảnh nào cũng đều biểu lộ tánh cách khoan hòa hơn nam; bởi vậy người đời hay nói: “*Nam hiếu động, nữ hiếu tịnh*”. Nhất là vào thời cổ,

thường dùng mấy chữ “*u nhân trinh tịnh*” để hình dung mỹ đức của nữ giới. Bởi vậy, riêng lấy nữ giới tượng trưng Thiên Định. Do đó, trong Phật pháp, nói “*câu nam, câu nữ*” chính là câu trí huệ của nam, câu Thiên Định của nữ. Dựa trên kinh Phật có thể hiểu rõ điều này,

Như người sống trong cõi trời Dục Giới, do tâm tán loạn đặc biệt nặng nề, chỉ có trí huệ bình phàm, thiếu hẳn Thiên Định như pháp, bởi thế trí huệ mà họ có được đó chỉ là Cuồng Huệ; nếu nói là nam thì đó là Cuồng Nam. Đến cõi trời Phi Tướng Phi Phi Tướng thuộc Vô Sắc Giới, chỉ có Định tâm vi tế, nhưng do tâm lực bạc nhược thái quá, nên chỉ có Định thiếu Huệ. Có Định không Huệ chỉ có thể gọi là Khô Định; nếu gọi là nữ thì chỉ là Si Nữ. Còn như cõi trời Tứ Thiên thuộc Sắc Giới và ba tầng trời trước của Vô Sắc Giới, tuy nói là có Định có Huệ, Định Huệ đầy đủ, nhưng Định Nữ ấy chẳng thể sanh ra Vô Lậu Huệ Nam, chẳng thể giải quyết các thứ phiền não, nên Định Huệ hữu lậu ấy chỉ có thể gọi là Si Nam Thạch Nữ<sup>11</sup>, vẫn chẳng mỹ mãn, chẳng phải là pháp môn nam nữ mà hành giả Phật pháp đáng nên cầu mong vậy.

Còn như trí huệ của bậc thánh giả Nhị Thừa xuất thế, nhân vì có thể siêu sanh thoát tử, nên gọi là Vô Lậu Định Huệ. Nhưng Huệ Nam đó chỉ có thể đoạn được Kiến Tư phiền não, chẳng thể đoạn Căn Bản Vô Minh, Định Nữ tuy sanh Vô Lậu, nhưng chẳng thể nhập Trung Đạo. Bởi thế chúng ta phải cầu Trung Đạo Trí Huệ Nam, Trung Đạo Phước Đức Nữ, chẳng chấp vào Không - Hữu. Huệ chính là Định thì gọi là con trai trí huệ có phước đức, Định chính là Huệ thì gọi là con gái có phước hữu huệ. Huệ là trí đức trang nghiêm, Định là phước đức trang nghiêm.

Đạt đến địa vị Phật là Phước lẫn Huệ cùng đủ nên gọi là Lương Túc Tôn. Thân sắc vàng và tướng hảo quang minh không gì sánh bằng chính là phước trọn đủ; tứ biện tài, tám âm thanh, xét căn cơ [của chúng sanh] mà ban bố giáo pháp, chính là Huệ đầy đủ. Bởi chúng ta không có phước huệ Trung Đạo trang nghiêm nên phải làm chúng sanh lưu nhập sanh tử. Ngạn ngữ có câu: “*Nhân yếu y trang, Phật yếu kim trang*” (người đẹp bởi áo, tượng Phật đẹp vì thép vàng); trang nghiêm cực kỳ trọng yếu. Bởi thế cần phải cầu Phước, cầu Huệ, lại còn phải Phước Huệ Song Tu. Tự tánh là cái được trang nghiêm (sở trang nghiêm), phước huệ là chủ thể trang nghiêm [tự tánh] (năng trang nghiêm), Năng - Sở bất nhị thì gọi là “*diệu nam diệu nữ cụ túc trang nghiêm*”. Điều này cho thấy chuyện cầu con trai con gái được nói trong phẩm này chẳng nên hiểu là chuyện cầu con trai con gái thông tục của thế gian, mà phải hiểu là cầu con trai trí huệ, cầu con gái Thiên Định.

Lại còn có thể hiểu như thế này: nam biểu thị Trí Huệ, nữ biểu thị Từ Bi. Nhìn trên phương diện tánh khí nam nữ bình thường, nữ giới tánh tình ôn hòa, tâm cảm thông rất lớn, biểu hiện lớn nhất là tình mẹ càng vượt trội nam

giới, vì thế phụ nữ tượng trưng cho Từ Bi. Như vậy, cầu con trai là cầu Trí Huệ, cầu con gái là học Từ Bi. Chỉ có Bi - Trí song vận như thế mới hòng đạt được Bi - Trí trọn đủ. Có đầy đủ cả Bi lẫn Trí mới tương ứng với Bi - Trí của Quán Âm Bồ Tát, đương nhiên mới được oai lực của Bồ Tát gia hộ, mới khiến cho Từ Bi - Trí Huệ của mình ngày càng tăng trưởng, Bi - Trí đã tốt, Định - Huệ càng hay, đây đều là những điều hành giả nhà Phật đáng nên cầu. Bởi thế, người tu hành có cầu con trai, con gái như thế thì chẳng qua là cầu con trai Trí Huệ và con gái Từ Bi - Thiền Định đó thôi.

---o0o---

#### 1.1.2.2.3.2. Tổng kết thần lực

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị lực.*

**無盡意。觀世音菩薩有如是力。**

*(Này Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức như thế).*

Nói đến đây, đức Phật lại gọi Vô Tận ý bảo: “Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai đức thần thông vĩ đại như thế khiến cho cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái, chẳng để chúng sanh thất vọng mảy may nào!”

---o0o---

#### 1.1.2.2.4. Năng đắc đa phước

(được nhiều phước)

##### 1.1.2.2.4.1. Khuyến trì giáo lượng

(so sánh [công đức], khuyến nên trì niệm)

**Chánh kinh:**

*Nhược hữu chúng sanh cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, phước bất đường quên. Thị cố chúng sanh giai ưng thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu.*

**若有眾生恭敬禮拜觀世音菩薩。福不唐捐。是故眾生。皆應受持觀世音菩薩名號。**

*(Nếu có chúng sanh cung kính, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, phước chẳng luống uổng. Vì thế chúng sanh đều nên thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát).*

Tiếp theo là phần kinh văn nói [trì danh hiệu Quán Âm] sẽ được nhiều phước. Trước hết là khuyên trì danh hiệu Bồ Tát và so sánh công đức nhiều ít. Phật nói “*nếu có chúng sanh*” phát tâm “*cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát*”, kẻ ấy sẽ được phước đức, quyết định chẳng bị luống uổng. Đường (唐) là uổng phí, Quyên (捐) là vứt bỏ. “*Bất đường quyên*” nghĩa là chẳng nhọc nhằn uổng công vô ích. Vì thế, chúng ta cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, đừng nghĩ là chẳng ích gì cho mình cả, thật ra, cung kính có phước đức của cung kính, lễ bái có phước đức của lễ bái, tuyệt đối chẳng uổng phí, lãng phí thời gian.

Có người vì hằng ngày lễ bái Quán Thế Âm, xưng niệm Quán Thế Âm, nhưng trọn chẳng được Bồ Tát cảm ứng gì, bèn nghĩ lễ niệm Quán Âm vô ích, đã chẳng phát sanh trí huệ, lại còn chẳng tăng trưởng từ bi, càng chẳng đắc Thiên Định, nào biết nghĩ như vậy là lầm. Bởi thế, ở đây đức Phật đặc biệt nhắc nhở chúng ta: Nếu quả thật chân chánh xưng niệm, cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát thì tuyệt đối chẳng luống uổng. Đã như thế thì “*thị cố chúng sanh, giai ưng thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu*” (vì vậy, chúng sanh đều nên thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát). Thọ (受) là lãnh thọ, chủ yếu là do Tín lực duy trì; Trì (持) là Úc Trì (nhớ, giữ), chủ yếu là nhờ Niệm lực ghi nhớ. Lãnh thọ nơi tâm, chấp trì chẳng quên, thì gọi là Thọ Trì. Bởi thế thọ trì danh hiệu Bồ Tát là điều mỗi một cá nhân phải tuân thủ, nhớ kỹ.

Bây giờ tôi nêu chuyện của một vị đại đức được cảm ứng trong Cao Tăng Truyện để chứng minh:

Vào đời Tần ở Trung Quốc, tại Trung Sơn, có vị tăng tên Bạch Pháp Kiêu. Lúc niên thiếu, Sư rất thích tụng kinh, nhưng không rõ do nguyên nhân gì, thanh âm cứ bị vướng tắc không thông suốt. Pháp Kiêu biết mình nghiệp chướng sâu nặng, bèn kiên định thực hành tuyệt thực, lại còn khấn thiết chí thành sám hối. Trong bảy ngày bảy đêm kiên thành hướng về Quán Âm Bồ Tát lễ bái cầu nguyện, mong Bồ Tát gia bị khiến cho tiếng tụng kinh của mình thông suốt không trở ngại. Những pháp sư khác thấy Ngài chẳng ăn, chẳng ngủ, khổ nhọc tu hành, có hại cho thân thể nên khuyên Ngài bắt tất phải hành xác như thế, nhưng Ngài vẫn cứ hành như vậy, chẳng đổi thay ý niệm ban đầu chút nào.

Đúng là người có tâm thành, Phật, Bồ Tát liền có cảm ứng. Bởi thế, đến ngày thứ bảy, cảm thấy trong họng tự nhiên nhẹ nhàng, biết là Bồ Tát cảm ứng, liền dùng nước súc miệng, đến khi tụng kinh lần nữa, tiếng vang hơn ba dặm. Người xa gần nghe thấy đều cảm thấy rất lạ lùng, người lẫn vật đều đến nghe Ngài tụng kinh. Cho đến năm chín mươi tuổi, thanh âm chẳng biến

cải; cho thấy cung kính, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát có cảm ứng, chẳng uổng phí công lao vậy.

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý! Nhược hữu nhân thọ trì lục thập nhị ức hằng hà sa Bồ Tát danh tự, phục tận hình cúng dường ẩm thực, y phục, ngọa cụ, y dược. Ư như ý vân hà? Thị thiện nam tử, thiện nữ nhân công đức đa phủ?*

*Vô Tận Ý ngôn:*

*- Thậm đa! Thế Tôn!*

*Phật ngôn:*

*- Nhược phục hữu nhân thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, nãi chí nhất thời lễ bái cúng dường, thị nhị nhân phước, chánh đẳng vô dị. Ư bách thiên vạn ức kiếp bất khả cùng tận.*

無盡意。若有人受持六十二億恒河沙菩薩名字。復盡形供養飲食、衣服、臥具、醫藥。於汝意云何。是善男子善女人。功德多不。無盡意言。甚多。世尊。佛言。若復有人。受持觀世音菩薩名號。乃至一時禮拜供養。是二人福。正等無異。於百千萬億劫。不可窮盡。

*(Này Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì danh hiệu của sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ Tát, lại còn suốt đời cúng dường thức ăn, y phục, đồ nằm, thuốc men, ý ông nghĩ thế nào?)*

*Vô Tận Ý đáp:*

*- Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!*

*Phật dạy:*

*- Nếu lại có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thậm chí là lễ bái cúng dường trong chốc lát, thì phước của hai người này giống hệt như nhau, trong trăm ngàn vạn ức kiếp chẳng thể cùng tận).*

Phần trên là khuyên nên trì niệm, còn phần này là so lường công đức. Chúng ta thường ngày trì niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, rốt cuộc có công đức như thế nào? Đạt được công đức lớn hay nhỏ, chẳng có biện pháp gì biết được, chỉ từ sự so sánh ở đây mới hòng biết được. Tức là nếu so sánh công đức do thọ trì danh hiệu các Bồ Tát khác và công đức thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, ngay lập tức sẽ biết to nhỏ như thế nào.

Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát: “*Nếu quả thật có người nào đó phát tâm thọ trì danh hiệu của sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ Tát*”: Hằng hà (Ganges) là một con sông lớn ở Ấn Độ, dài đến mấy ngàn dặm, rộng đến bốn mươi dặm, nhưng nước rất cạn. Cát trong sông Hằng rất mịn nhuyễn, kinh Phật mỗi khi nói đến số nhiều thường lấy cát sông Hằng làm ví dụ. Nếu dùng tay bốc lấy



một nắm cát, số hạt cát ấy đã nhiều đến nỗi chẳng thể đếm nổi số. Một con sông có bao nhiêu cát càng khó hình dung hơn nữa. Mỗi một hạt cát ví như danh hiệu một vị Bồ Tát, danh hiệu Bồ Tát tượng trưng bởi số cát trong một con sông Hằng đương nhiên đã rất nhiều; nhưng ở đây nào phải nói số cát của hai ba con sông Hằng thôi đâu mà là cát của sáu mươi hai ức con sông Hằng! Số Bồ Tát được hình dung bởi những hạt cát trong các con sông Hằng như thế có thể nói là nhiều vô lượng vô biên. Chúng sanh thọ trì danh hiệu của các vị Bồ Tát nhiều như cát của sáu mươi hai ức sông Hằng, chẳng cần phải nói nữa, trì danh rất nhiều, phước điền cũng rất nhiều.

Không chỉ thọ trì xưng niệm danh hiệu đâu nhé, “*phục tận hình cúng dường ẩm thực, y phục, ngọa cụ, y dược*” (lại còn suốt đời cúng dường thức ăn, y phục, ngọa cụ, thuốc men), những thứ này gọi là “*tứ sự cúng dường*”. Lúc Phật tại thế, tín đồ cúng dường chẳng ngoài Tứ Sự. Có bệnh bèn cúng dường thuốc, bình thường thì cúng dường thức ăn, y phục, ngọa cụ. Bởi lẽ bốn thứ này đều là những thứ cần thiết để nhân loại sanh tồn; Phật, Bồ Tát và thánh giả La Hán cũng chẳng ngoại lệ. Nhưng cúng dường như vậy phải đâu chỉ một hai ngày, nào phải một hai năm, mà là suốt đời cứ cúng dường như thế. Nếu như năm hai mươi tuổi phát tâm cúng dường, sống đến tám mươi tuổi mới chết thì cúng dường suốt sáu mươi năm. Nói chung, trọn khoảng thời gian mình sống được đều cúng dường tứ sự như thế.

- Thọ trì danh hiệu nhiều như thế là thọ trì rất nhiều, là đại công đức thứ nhất.

- Sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát là phước điền nhiều, là đại công đức thứ hai.

- Tứ sự cúng dường là cúng dường nhiều, là đại công đức thứ ba.

- Trọn tuổi thọ phát tâm cúng dường là thời gian nhiều, là đại công đức thứ tư.

Do đó, Phật lại hỏi Vô Tận Ý Bồ Tát: “*Ư nhữ ý vân hà? Thị thiện nam tử, thiện nữ nhân công đức đa phủ?*” (Ý ông nghĩ như thế nào? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy công đức có nhiều chăng?) Nói đơn giản, nghĩa là người ấy có được nhiều công đức hay chăng? Vô Tận Ý Bồ Tát thành thật đáp: “*Thậm đa! Thế Tôn!*” (Thưa Thế Tôn rất nhiều). Người ấy đạt được rất nhiều công đức, chẳng riêng gì Bồ Tát Vô Tận Ý đáp như thế, nếu hỏi bất cứ ai cũng sẽ đều dị khẩu đồng thanh đáp: “Bạch Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân như thế đạt được công đức thật là rất nhiều, chúng con chẳng thể nói được nổi”.

Sau khi đức Phật nghe Vô Tận Ý Bồ Tát đáp xong, Ngài lại bảo tiếp cùng Vô Tận Ý Bồ Tát rằng: Kẻ đó công đức cố nhiên rất là nhiều, “*nhược phục hữu nhân thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, nãi chí nhất thời lễ bái cúng dường*” (nhưng nếu lại có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm

Bồ Tát, thậm chí lễ bái, cúng dường một lúc) thì so ra người ấy đạt được công đức như thế nào? Nếu đối chiếu với người ở trên thì:

- Chỉ trì một mình danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng trì danh hiệu các Bồ Tát nhiều như cát trong sáu mươi hai ức sông Hằng, rõ ràng là trì danh ít.

- Niệm một thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng niệm Hằng hà sa số danh hiệu Bồ Tát, tức là phước điền ít.

- Xét về thời gian thì chỉ là lễ bái, cúng dường một lát, chẳng hề dài lâu đến hết tuổi thọ, so ra thời gian cũng ít.

- Đã là lễ bái, cúng dường trong một lúc, thì tứ sự dùng để cúng dường đương nhiên cũng chẳng thể rất nhiều. Đó là cúng dường ít.

So sánh một nhiều một ít như thế, nếu dùng con mắt thế tục để luận, ắt sẽ cho công đức của người trước lớn, công đức của người sau ít, thậm chí chẳng thể đem so sánh với nhau được. Nhưng Phật chẳng hề có cái nhìn như thế, Ngài dạy chúng ta: *“Phước đức hai người đạt được chính là bình đẳng chẳng có sai khác gì, phước đức của người này lẫn kẻ kia đều là trong trăm ngàn vạn ức kiếp chẳng thể cùng tận”*.

Ở đây ắt sẽ có người vặn hỏi: Vì sao lại có hiện tượng như vậy?

Dùng thí dụ để nói: Như một viên Ma-ni bảo châu giá trị vượt hẳn ngàn vạn lần các thứ báu khác trong biển cả. Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát như Ma Ni bảo châu, niệm sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát như các chất báu khác trong biển, bởi thế phước đức có lớn - nhỏ sai khác.

Lại như một lượng vàng ròng giá trị hơn ngàn cân lúa; niệm Quán Thế Âm Bồ Tát giống như vàng ròng, niệm sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát giống như lúa, bởi thế phước đức có lớn nhỏ sai khác.

Lại như kinh nói: *“Bồ thí ngàn vạn người ác, chẳng bằng bồ thí một người thiện. Cúng dường ngàn vị phàm phu Tăng, không bằng cúng dường một La Hán. Cúng dường ngàn vị La Hán không bằng cúng dường một vị Bồ Tát”*. Vì sao vậy? Ác nhân chẳng bằng thiện nhân, phàm phu Tăng vẫn chưa liễu thoát sanh tử, La Hán lại chỉ cầu tự độ chứ chẳng độ sanh; bởi thế phước đức có lớn - nhỏ sai khác.

Người đời đa phần đều có quan niệm như thế này: Cứ nghĩ càng niệm nhiều càng tốt, đâu biết ý niệm quá nhiều thì vọng tưởng cũng nhiều; luận trên phương diện công phu vẫn chưa phải là lý tưởng. Bất luận làm như thế nào, đều phải chuyên nhất, nhất quyết chẳng được tham nhiều. Nhưng chúng ta thường nghe thấy hoặc trông thấy rất nhiều người học Phật có lúc nghĩ muốn niệm bộ kinh này, có lúc toan niệm bộ kinh khác, có lúc vui thích bái sám, có lúc lại nẩy sanh hứng thú niệm chú, thật là lung tung chẳng biết đường đâu mà lần. Làm như vậy chẳng phải là không có công đức, nhưng có lúc đến nỗi loạn tâm bất định, lại hóa thành chướng ngại cho việc tu hành.

Bởi thế, chẳng bằng chí thành khẩn thiết chuyên nhất bất nhị, hoặc tụng niệm phẩm Phổ Môn, hoặc trì thánh hiệu Quán Âm, so ra được ích lợi nhiều hơn. Huống nữa, nhất tâm vô nhị dụng, ngay khi đó khắp cả pháp giới danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát không danh hiệu nào chẳng bao gồm trong đó. Bởi thế, chuyên niệm là thỏa đáng tốt lành nhất.

Phải biết rằng: Nói nhiều hay ít đó vốn là nói một cách tương đối, cũng chỉ là so sánh, chứ trong Thật Tướng các pháp, hết thảy đều là tuyệt đối, hoàn toàn bình đẳng, về căn bản chẳng có sai biệt nhiều ít gì. Bởi thế, trong kinh Hoa Nghiêm thường hay nói đến lý viên dung “*một tức là nhiều, nhiều tức là một*”. Do vậy, chúng ta cũng có thể nói niệm một vị Quán Thế Âm Bồ Tát cũng chính là niệm sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ Tát, mà sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ Tát đó cũng có thể nói chỉ là hóa thân của một vị Quán Thế Âm Bồ Tát. Đã là như vậy thì lễ bái, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát và lễ bái cúng dường sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ Tát công đức hoàn toàn bằng nhau, đương nhiên chẳng có điểm nào đáng làm chúng ta kinh dị cả, cũng như chẳng có điểm nào đáng làm chúng ta hoài nghi cả!

Bởi thế, tôi mong mỗi một Phật tử nếu có thể phát tâm thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì phải chuyên tâm nhất ý mà trì, tuyệt đối chớ có tam tâm lưỡng ý. Nếu tam tâm lưỡng ý, vị này cũng niệm, vị kia cũng niệm, kết quả, chẳng những không được Quán Âm Bồ Tát cứu tế, mà cũng chẳng được Bồ Tát nào cứu tế cả, thật có thể nói là mất trắng đôi đàng!

---o0o---

#### **1.1.2.2.4.2. Kết hiển đa phước** (kết lại phần kinh văn nói về nhiều phước)

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý! Thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, đắc như thị vô lượng vô biên phước đức chi lợi.*

**無盡意。受持觀世音菩薩名號。得如是無量無邊福德之利。**

*(Này Vô Tận Ý! Thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát được lợi vô lượng vô biên phước đức như thế đó).*

Đây là câu tổng kết phần ý nghĩa thọ trì danh hiệu Quán Âm Bồ Tát được phước đức. Phật bảo cùng Vô Tận Ý Bồ Tát: Bất cứ chúng sanh nào trong thế gian, nếu có thể thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, người ấy tất nhiên đạt được vô lượng vô biên lợi ích về mặt phước đức như trên vừa nói, tuyệt đối chẳng phải là luống uổng.

Từ phần mở đầu phẩm này đến đây là phần Vấn Đáp Nguyên Nhân Có Được Danh Hiệu, đã giảng xong. Từ cuộc vấn đáp này, chúng ta chẳng những hiểu nguyên do vì sao Quán Thế Âm có danh hiệu là Quán Thế Âm, mà còn biết những sự việc cứu khổ cứu nạn và thỏa mãn nguyện cầu của Quán Âm Bồ Tát đối với chúng sanh, bởi thế, càng phải nên tín phụng Bồ Tát.

---o0o---

## 1.2. Vấn đáp du hóa phương tiện

(hỏi đáp về phương tiện du hóa)

### 1.2.1. Đương cơ tấn vấn du hóa

(Đương cơ thỉnh hỏi về sự du hóa)

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật ngôn:*

*- Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát vân hà du thử Sa Bà thế giới? Vân hà nhi vị chúng sanh thuyết pháp? Phương tiện chi lực kỳ sự vân hà?*

**無盡意菩薩白佛言。世尊。觀世音菩薩。云何游此娑婆世界。云何而為眾生說法。方便之力。其事云何。**

*(Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng:*

*- Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm du hóa trong thế giới Sa Bà này như thế nào? Vì chúng sanh diễn thuyết diệu pháp như thế nào? Những sự thuộc sức phương tiện như thế nào?)*

Đây là đoạn lớn thứ hai của phần Trường Hàng, gọi là phần Vấn Đáp Phương Tiện Du Hóa. Trước hết, vị đương cơ nêu lời thỉnh vấn, tiếp đến Như Lai sẽ dạy rõ các sự cảm ứng.

Lời thỉnh vấn của vị đương cơ gồm ba vấn đề, như Vô Tận Ý Bồ Tát bả bạch cùng đức Thế Tôn:

*“Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát:*

*1) Du hóa trong thế giới Sa Bà này như thế nào?*

*2) Vì chúng sanh diễn thuyết diệu pháp như thế nào?*

*3) Những sự thuộc sức phương tiện như thế nào?”*

Vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát gọi là Quán Thế Âm đã được đức Phật từ bi vì con giải thích rõ ràng rồi, từ lời Phật giới thiệu, chúng con biết Quán Âm Bồ Tát là một vị đại Bồ Tát thuộc thế giới Cực Lạc, nhưng giữa thế giới Sa Bà và thế giới Cực Lạc cách nhau mười vạn ức cõi Phật, vậy thì Quán Âm

Bồ Tát đến thế giới Sa Bà này bằng cách nào, tiến hành công tác du hóa ra sao? Đối với vấn đề này, lại xin Phật từ bi khai thị cho!

Sa Bà (Sahā-lokadhātu) là tiếng Ấn Độ, tức là thế giới chúng ta đang sống đây, dịch nghĩa chữ Hán là Kham Nhẫn. Nói theo lập trường của chúng sanh thì chúng ta sanh tồn trong thế giới này, có thể nói là không lúc nào chẳng hãm trong vực sâu đau khổ, bị tầng tầng đau khổ bao vây, công kích, nhưng bất luận gặp phải nỗi đau khổ nào bức bách, chúng ta đều có thể chịu đựng được. Bởi vậy, Kham Nhẫn có nghĩa là có thể chịu đựng được mọi thứ đau khổ của hiện thực thế giới áp đặt trên nhục thân và tâm linh của chúng ta. Chẳng những có thể kham chịu thống khổ, lại còn coi thống khổ là khoái lạc, bởi thế chẳng nghĩ ly khai thế giới này.

Đứng trên lập trường Bồ Tát mà nói: Bồ Tát vốn có thể an trụ trong cõi nước thanh tịnh, hưởng thụ các an lạc tự tại, nhưng vì cứu độ thế giới chúng sanh nên đến giáo hóa trong thế giới này. Trong quá trình giáo hóa, đều gặp phải rất nhiều oán ghét, các nỗi khổ bức bách, đều phải chịu mọi thứ mọi dạng đả kích, đều công tác độ sanh gian nan cay đắng, Bồ Tát vẫn có thể kham chịu nhọc nhằn và những nỗi khổ não, bởi thế gọi là Kham Nhẫn.

“*Từ thế giới Cực Lạc đến thế giới Sa Bà*” hiển thị thân luân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Quán Âm từ thế giới Cực Lạc đến du hóa trong thế giới Sa Bà này, nếu nhìn bằng con mắt thế tục, đương nhiên là Bồ Tát có đến thế giới này. Nhưng nếu nói theo quan điểm nhà Phật, Bồ Tát vẫn y nhiên an trụ trong thế giới Cực Lạc, về căn bản là chưa từng di động chút nào, tức là như thường nói “*vô lai vô khứ*” (không đến không đi). Đạo lý này rất sâu xa, cần phải dùng thí dụ để thuyết minh:

Quán Âm an trụ trong Cực Lạc giống như vàng trắng rạng ngời trên không trung, Quán Âm ứng hóa trong thế giới Sa Bà và mười phương thế giới giống như bóng trắng in nước. Trên trời chỉ có một vàng trắng, đều trắng chưa từng xuống đến mặt đất, nhưng khắp những chỗ có nước trên địa cầu, liền có vàng trắng sáng hiện bóng, câu nói: “*Thiên giang hữu thủy, thiên giang nguyệt*” (Ngàn dòng sông có nước, ngàn bóng trắng in trên mặt sông) chính là diễn tả ý này.

Bồ Tát tuy chẳng lìa khỏi thế giới Cực Lạc, nhưng bất cứ địa phương nào hễ có chúng sanh căn cơ chín muồi, Bồ Tát liền hiện thân đến địa phương đó để hóa độ. Dù mười phương thế giới đều có Quán Âm Bồ Tát, nhưng Bồ Tát vẫn châu hầu bên A Di Đà Phật, hỗ trợ A Di Đà Phật hóa độ chúng sanh, ấy là bất động Bản Tế du hóa Sa Bà và mười phương thế giới; đây là thân luân của Bồ Tát ứng hóa chẳng thể nghĩ bàn.

“*Đến thế giới Sa Bà này, vì chúng sanh thuyết pháp*” hiển thị khẩu luân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Bồ Tát đã đến thế giới này du hóa, đương nhiên phải vì chúng sanh nói các thứ pháp môn. Mọi người đều cho rằng Bồ Tát

thật sự thuyết pháp, nhưng thật ra Ngài không nói mà nói. Nên biết chân lý Thật Tướng của các pháp là “*ly ngôn thuyết tướng*”, chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt được nổi, như trong kinh Pháp Hoa này có câu: “*Chư pháp tịch diệt tướng, bất khả dĩ ngôn tuyên*” (Các pháp tướng tịch diệt, chẳng thể dùng lời nói), cũng nhằm diễn đạt cùng một ý nghĩa. Chỉ vì giáo hóa chúng sanh, nếu chẳng nói một câu nào, làm sao chúng sanh thấu hiểu chân lý được? Vì đáp ứng nhu cầu của chúng sanh, từ nơi vô ngôn thuyết bèn nói Tiểu, Đại, Quyền, Thật, Thiên, Viên, Đốn Tiệm, các thứ pháp môn bất đồng khiến cho chúng sanh do ngôn thuyết bèn khế nhập chân lý Thật Tướng. Tuy nói các thứ pháp môn bất đồng, nhưng thật ra chẳng nói gì, vô thuyết mà thuyết chính là khẩu luân ứng hóa chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát.

“*Thuyết pháp dùng các phương tiện bất đồng*” hiển thị ý luân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Thuyết pháp độ sanh nào phải là chuyện dễ, nhất định phải có phương tiện! Nếu chẳng có phương tiện thiện xảo thích đáng, thật rất khó tiến hành công tác hóa độ. Phương tiện nói theo ngôn ngữ bây giờ thì có nghĩa là thích ứng. Độ sanh chẳng thể chấp chặt khăng khăng mọi thứ phải giữ nguyên như thế, mà nhất định phải thích ứng thời đại, thích ứng hoàn cảnh, thích ứng căn tánh của chúng sanh, sau đấy mới tiến hành giáo hóa, mới hòng “sự ít, công nhiều”.

Do hoàn cảnh thời đại bất đồng, căn tánh chúng sanh bất đồng, nếu chẳng vận dụng phương tiện tùy cơ ứng biến, tùy duyên thị hiện, tùy cơ lập giáo thì chúng sanh chẳng dễ bị cảm hóa. Trong lúc quý vị độ sanh, cần phải xem xét tình hình thực tế, biết dùng phương pháp nào thuận tiện nhất bèn dùng phương pháp đó vì chúng sanh thuyết pháp giáo hóa. Đây là ý luân ứng hóa chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát vậy.

Ba thứ thân - khẩu - ý trên cương vị chúng sanh chỉ gọi là Tam Nghiệp, bởi lẽ từ hoạt động của ba thứ này tạo tác các thứ nghiệp Hữu Lậu thiện hay ác; nhưng nếu đứng trên quả vị Phật, Bồ Tát thì gọi là Tam Luân (ba bánh xe), vì các ngài dùng ba thứ này độ sanh, nghiền nát những phiền não trong tâm chúng sanh, khiến chúng sanh lìa khổ được vui, siêu phàm nhập thánh. Nhưng trong lúc Phật, Bồ Tát vận dụng ba luân này biểu hiện những công dụng vĩ đại, bọn phàm phu chúng ta tâm chẳng nghĩ thấu, miệng chẳng bàn xiết được; bởi thế nói là “*tam luân bất tư nghị hóa*”.

Quán Âm Bồ Tát dùng các thân phận sai khác du hóa vô lượng vô biên thế giới, phần trên tuy đã nói qua chẳng ít, giờ đây vẫn chẳng ngại gì chẳng nêu lên những chuyện thực để chứng minh Bồ Tát thật sự rộng hóa độ chúng sanh trong thế gian này.

Trong quá khứ, tại huyện Tu Văn thuộc tỉnh Quý Châu, Trung Quốc, có động Bạch Sơn, thủy ngân từ trong động chảy ra chẳng ngừng. Bởi thế, trong vùng thường có người tụ tập bên sơn động hứng lấy thủy ngân đem

bán. Vì việc thu thập thủy ngân kéo dài nhiều ngày, để dễ theo đuổi công việc, người ta dựng nhà cửa gần sơn động, thành lập gia đình, sinh sống ở đó, vô hình trung tạo thành một tiểu thôn trang cả mấy trăm nhà. Khoảng đầu mấy năm, do thủy ngân chảy ra quá nhiều khiến cho đất đá trên núi lỏng lẻo, có thể sụp đổ bất cứ lúc nào, nhưng những người trong thôn đều nhất thủy ngân chẳng hề biết gì. Nếu như núi vỡ, toàn bộ thôn trang nhất định bị đè bẹp, cả mấy trăm nhà bị thảm tử.

Quán Thế Âm Bồ Tát từ bi vì muốn cứu độ bọn họ, bèn thị hiện thành một cô gái đẹp, tắm khỏa thân ngay nơi dòng suối trước động. Thời cổ, phong tục khất khe, một cô gái đẹp tắm trần trường tự nhiên khiến khắp cả thôn trang náo động, cả mấy trăm gia đình, bất luận trẻ già lớn bé đều rất hiếu kỳ lập tức đi xem. Chính ngay lúc mọi người trong thôn đến xem sự ấy, đột nhiên một trận trời long đất lở vang rền, mọi người ngoái đầu nhìn lại, toàn bộ thôn trang đã bị chôn vùi trong loạn thạch. Mọi người mừng rỡ vừa kịp thoát nạn, nhìn lại cô gái đẹp tắm trường dưới suối chẳng còn thấy tung tích gì nữa! Nên biết đó là một phương pháp thị hiện độ sanh của Quán Âm Bồ Tát.

Lúc núi lở, trong thôn có một gã trai đang ngủ trong nhà, chưa kịp chạy ra, bị ép trong kẽ đá lở, đầu không cử động được, chẳng có cách nào chui ra, nhưng cũng chẳng bị ép chết, hồi lâu sau cảm thấy đói quá, liền thành kính niệm thánh hiệu Quán Âm, chợt thấy một con chuột trắng, mắt như chớp lờ chiếu trên đầu một mô đá. Trên đá hiện những chữ trong phẩm Phổ Môn, con chuột trắng liếm chữ trên đá, gã trai bị đá chèn cũng bắt chước liếm chữ, cảm thấy hết đói, bị đá chèn chẳng thấy mặt trời như vậy gần cả ba năm.

Một ngày nọ, có người lên núi hái thuốc, nghe có tiếng người thở than, bèn dò tìm theo tiếng, thấy một người bị ép trong kẽ đá, dò hỏi mới hay ba năm trước lúc núi lở gã trai bị ép tại đây, lại hỏi vì sao chẳng chết đói, gã đáp mỗi ngày liếm chữ khỏi đói, hiện giờ trên mô đá chỉ còn chừng ba hàng chữ chưa liếm hết, coi kỹ rõ ràng là những câu chữ trong phẩm Phổ Môn. Mới biết con chuột trắng cũng như phẩm Phổ Môn hiện trên đá đều là Quán Âm Bồ Tát thị hiện cứu hộ vậy. Bởi thế, Quán Âm Bồ Tát từ bi, thật có thể nói là “*không cõi nào chẳng hiện thân*”.

---o0o---

### **1.2.2. Như Lai bị thị cảm ứng**

(Như Lai dạy rõ về sự cảm ứng)

#### **1.2.2.1. Quảng hiển ứng hóa chư quốc**

(rộng nói việc ứng hóa trong các nước)

##### **1.2.2.1.1. Minh ứng hiển hóa**

(những thân ứng hóa rõ ràng)  
**1.2.2.1.1.1. Năng ứng tam thánh**  
(ứng hiện thân tam thánh)

**Chánh kinh:**

*Phật cáo Vô Tận Ý Bồ Tát:*

*- Thiện nam tử! Nhược hữu quốc độ chúng sanh, ưng dĩ Phật thân đắc độ giả, Quán Thế Âm Bồ Tát tức hiện Phật thân nhi vị thuyết pháp. Ưng dĩ Bích Chi Phật thân đắc độ giả, tức hiện Bích Chi Phật thân nhi vị thuyết pháp. Ưng dĩ Thanh Văn thân đắc độ giả, tức hiện Thanh Văn thân nhi vị thuyết pháp.*

**佛告無盡意菩薩。善男子。若有國土眾生。應以佛身得度者。觀世音菩薩。即現佛身而為說法。應以辟支佛身得度者。即現辟支佛身而為說法。應以聲聞身得度者。即現聲聞身而為說法。**

*(Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát:*

*- Nay thiện nam tử! Nếu có cõi nước, chúng sanh nên dùng Phật thân để được độ Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Bích Chi Phật để được độ, liền hiện thân Bích Chi Phật để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Thanh Văn để được độ, liền hiện thân Thanh Văn để mà thuyết pháp).*

Đương cơ đã thỉnh vấn, đức Phật tự giải đáp. Bởi thế, Phật lại gọi Vô Tận Ý Bồ Tát bảo rằng: Nay thiện nam tử! Ông muốn biết phương tiện du hóa của Quán Âm Bồ Tát như thế nào ư? Tốt, bây giờ ta sẽ nói rõ từng điều cho ông.

“*Nếu có chúng sanh trong một quốc độ nào đó*”: Phật pháp gọi quốc độ là Y Báo, gọi chúng sanh là Chánh Báo. Y Báo là chỗ nương dựa của Chánh Báo. Như sanh mạng của nhân loại là Chánh Báo, địa cầu cư trú của nhân loại là Y Báo. Chánh Báo chỉ “sanh mạng thể” chánh thức cảm nhận quả báo khổ hay vui. Nói thật ra, giữa Chánh Báo và Y Báo có mối quan hệ rất mật thiết: Chánh Báo nếu chẳng nương nhờ vào Y Báo như quốc độ v.v... thì không có chỗ để ở, Y Báo nếu chẳng nhờ sanh mạng thể là Chánh Báo thì không cách nào hiển hiện được. Nếu Chánh Báo sanh mạng thể có phước thì tự nhiên những vật được sanh từ Y Báo rất phong phú; còn nếu Chánh Báo không phước đức sẽ cảm lấy Y Báo xấu kém vô cùng, những thứ cảm thọ cũng cảm thấy thiếu hụt.

Phật pháp nói Chánh Báo có mười pháp giới sai biệt, tức là Địa Ngục, Súc Sanh, Ngạ Quỷ, A Tu La, Người, Trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ



Tát, Phật. Chúng sanh trong mười pháp giới mỗi loài đều có Y Báo, bởi vậy Y Báo quốc độ cũng có các thứ khác biệt. Nói trên đại thể, chẳng ngoài bốn cõi:

### **1) Ngũ Thừa cộng độ:**

Tức là trong cùng một thế giới vừa có phàm phu vừa có thánh nhân, ngài Thiên Thai gọi cõi này là Phàm Thánh Đồng Cư Độ. Như thế giới Sa Bà này, về mặt hiện thực thế gian là nơi sinh sống của chúng sanh hữu lậu, nhưng cũng có Đại Bi Quán Âm, Đại Trí Văn Thù, Đại Hạnh Phổ Hiền, Đại Nguyên Địa Tạng Vương v.v... các đại Bồ Tát du hóa trong ấy, nên gọi là Phàm Thánh Đồng Cư Độ.

### **2) Tam Thừa cộng độ:**

Tức là cõi nước mà Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa Phật pháp cùng nói đến, ngài Thiên Thai gọi cõi này là Phương Tiện Hữu Dư Độ. Như thế giới của bậc thánh nhân Nhị Thừa sống, tuy nói là thanh tịnh trang nghiêm, nhưng đoạn phiền não và liễu sanh tử chỉ mới thực hiện được nửa phần, chưa đạt đến rốt ráo, vẫn còn có tàn dư Hoặc Khổ tồn tại, bất quá chỉ thuộc đạo phương tiện mà thôi. Bởi thế, gọi là Phương Tiện Hữu Dư Độ.

### **3) Đại Thừa bất cộng độ:**

Là cõi nước chỉ có trong Đại Thừa. Chẳng những không chung dụng với phàm phu, mà cũng chẳng chia sẻ cùng Nhị Thừa. Ngài Thiên Thai gọi là Thật Báo Trang Nghiêm Độ:

*“Vì là chỗ ở của Bồ Tát phá vô minh, dùng cái Nhân chân thật cảm cái Quả chân thật, dùng cái Duyên chân thật để cảm cái Báo chân thật. Sắc, tâm, y báo, chánh báo trang nghiêm diệu hảo phi thường. Vì Bồ Tát là đại đạo tâm chúng sanh, phát tâm quảng đại độ thoát chúng sanh, tích công lũy đức, gieo đại phước nghiệp, nên được tự tại vô ngại. Tiểu có thể hóa thành Đại, một có thể hóa thành nhiều, Chánh có thể làm Y, Y có thể làm Chánh, có thể nói là một đầu lông có thể biến cõi nước Bảo Vương, trong một vi trần chuyển đại pháp luân, cọng lông nuốt trọn biển lớn, hạt cải chứa khí núi Tu Di. Sắc tâm viên dung, Y, Chánh vô ngại. Đấy đều do trang nghiêm bởi các thứ công đức do lúc Bồ Tát tu nhân, tu hành lục độ vạn hạnh nên gọi là Thật Báo Trang Nghiêm Độ”.*

### **4) Phật quả bất cộng độ:**

Chỉ Phật cùng Phật mới có thể trụ trong thế giới này. Cõi này không những không chung với phàm phu, Nhị Thừa; ngay cả Bồ Tát phát tâm cũng chẳng được cùng hưởng. Ngài Thiên Thai gọi cõi này là Thường Tịch Quang Tịnh Độ:

*“Phật là chúng sanh vô thượng, vì Phật rất ráo sanh tử, không ai hơn được, vì thế gọi là Vô Thượng. Tịch là biển Đại Tịch Diệt vô sanh, vô diệt, lặng trong thường hằng, [đó là] Giải Thoát đức. Quang là đại quang minh tạng linh minh chiếu rông rang, là Bát Nhã đức. Thường tức là Tịch Quang bất nhị, xưa nay thường hằng, là Pháp Thân đức. Gọi là Tịch Quang Độ, tức là tam đức bí tạng (kho tàng ba đức bí mật). Đến đó mới là cõi rất ráo. Thân chính là cõi, cõi chính là thân, Y Báo và Chánh Báo dung thông, thân và cõi chẳng hai, chỉ là Nhất Đạo Thanh Tịnh Pháp Giới Tạng Tâm”.*

Bởi thế gọi là Thường Tịch Quang Tịnh Độ.

Nói đơn giản, Y Báo bao gồm bốn cõi này, Chánh Báo gồm chúng sanh trong mười pháp giới.

Ngoại trừ đức Phật tối cao vô thượng ra chẳng cần phải thị hiện cứu độ, các chúng sanh khác cao thấp chẳng đồng đều cần phải cứu độ; vì căn tánh chúng sanh có các dạng sai biệt bất đồng, Bồ Tát bèn thị hiện các thân phận thích ứng. Như có cõi nước, Ngài thị hiện thân Bồ Tát hoặc thân Thanh Văn v.v... đều chẳng thể giáo hóa, chỉ có cách *“nên dùng thân Phật để được độ”*, mới có thể tiếp nhận sự cảm hóa, trong tình huống ấy, Quán Thế Âm Bồ Tát *“liền hiện thân Phật để mà thuyết pháp”* hòng hóa độ, khiến cho họ nghe đến pháp môn thành Phật, bèn chịu nỗ lực dụng công tu hành, đoạn trừ phiền não đáng đoạn, đạt được sự giải thoát thực sự nơi thân tâm.

Ở đây, có lẽ có người đâm ra nghi ngờ: Đã gọi Quán Âm là Bồ Tát, Bồ Tát làm sao thị hiện thân Phật được? Có thể giải thích điều này trên hai phương diện:

- Phần trên tôi đã từng có nói, Quán Âm Bồ Tát hiện tại chỉ là thị hiện, chứ thật sự trong đời quá khứ, Ngài đã sớm thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Đã như vậy thì thị hiện thân Phật chẳng qua là hiện lại diện mục sẵn có mà thôi, sao lại chẳng thể thị hiện thân Phật?

- Còn có thể nói cách khác: Bồ Tát kể từ Sơ Địa trở lên có thể phân thân làm Phật, như Sơ Địa Bồ Tát có thể phân thân làm Phật trong một trăm cõi, Nhị Địa Bồ Tát có thể phân thân làm Phật trong ngàn cõi. Quán Âm là bậc Bồ Xứ Bồ Tát trong thế giới Cực Lạc, Ngài có thể thị hiện các thân Phật bất đồng vì chúng sanh thuyết pháp, đương nhiên là tuyệt đối chẳng thành vấn đề.

Chúng sanh cầu thấy thân Phật mới chịu nhận sự giáo hóa, chứng tỏ chúng sanh ấy muốn được thành Phật. Muốn cầu thành Phật mà chẳng thị

hiện thân Phật để thuyết pháp, há có nên chăng? Đại Bi Quán Âm biết chúng sanh có mong muốn như thế bèn hiện thân Phật ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp viên mãn đầy đủ trang nghiêm, vì chúng sanh tuyên nói thế nào là pháp môn thành Phật, chỉ dạy chúng sanh tu hành Lục Độ vạn hạnh để thành Vô Thượng Chánh Giác.

Bốn thánh pháp giới trong mười pháp giới là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật. Ở trên nói thị hiện thân Phật vì chúng sanh thuyết pháp. Nếu theo thứ tự của tứ thánh thì tiếp đó phải nói “hiện thân Bồ Tát để vì chúng sanh thuyết pháp”, nhưng trong kinh văn đây, sau khi nói thân Phật, bèn nói hiện thân Bích Chi Phật và thân Thanh Văn, chẳng hề nói đến thân Bồ Tát, là vì đạo lý nào? Phải biết thân Quán Âm thị hiện trong hiện tại là thân Bồ Tát, thân phận Bồ Tát đã hiển thị rõ ràng rồi, cho nên bất tất phải nói câu: *“Nên dùng thân Bồ Tát để được độ, liền hiện thân Bồ Tát để mà thuyết pháp”*.

Nếu trong quốc độ có một hạng chúng sanh *“nên dùng thân Bích Chi Phật để được độ”*, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi *“liền hiện thân Bích Chi Phật để mà thuyết pháp”*. Bích Chi Phật (Pratyekabuddha) là tiếng Ấn Độ, phiên dịch sang tiếng Hán là Duyên Giác hoặc Độc Giác, hai danh xưng này cũng có chút phân biệt:

### 1) Duyên Giác thánh giả:

Luận theo duyên do, vị này sanh trong thời đại có Phật, do bảm thọ ngôn giáo nhân duyên của Phật bèn được khai ngộ giải thoát. Như Phật tuyên nói giáo pháp Thập Nhị Nhân Duyên, hạng chúng sanh này nghe được, nghịch thuận quán sát nhân duyên, từ trong nhân duyên sanh diệt, ngộ được lý Chân Không bất sanh bất diệt, bởi thế gọi là Duyên Giác.

Thập Nhị Nhân Duyên nói thông thường là: Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Lục Nhập, Lục Nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên lão tử ưu bi khổ não. Tùy thuận mười hai nhân duyên này, đúng là: *“Cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh”*, bèn lưu chuyển trong biển khổ sanh tử. Đi ngược lại mười hai nhân duyên, tức là *“cái này không, nên cái kia không; cái này diệt, nên cái kia diệt”*, bèn cắt đứt sanh tử, hoàn diệt Niết Bàn.

Duyên khởi tuy có mười hai chi, nhưng thực tế chỉ có ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ, trước lúc giải quyết xong sanh tử, chúng như cái vòng không có đầu mối, khiến cho chúng ta khởi nghi hoặc, tạo nghiệp, chịu khổ không ngừng đến nỗi luân chuyển không lúc nào xong. Chỉ có bậc Duyên Giác mới có thể đột phá sự trói buộc của Duyên Khởi để được giải thoát.

## 2) Độc Giác:

Xuất hiện trong thời đại không Phật, như trong hiện tại, Phật Thích Ca đã nhập diệt, Di Lặc Phật vẫn chưa hạ sanh trong nhân gian, cho đến khi chánh pháp của đức Phật Thích Ca cũng đã diệt tận, có chúng sanh căn tánh Độc Giác xuất hiện trong nhân gian, do thấy tiết Xuân trăm hoa đua nở, trời Thu lá vàng gió cuốn bay toir bời, nhân đấy bèn giác ngộ. Còn hạng phàm phu, nhìn Xuân hoa nở, thấy Thu lá rụng, chẳng thể có cảm giác giống như vậy. Dù có cảm giác đi nữa, chẳng qua cũng chỉ biết là thời gian thay đổi mà thôi; nhưng thánh giả Độc Giác từ chuyện thấy hoa nở mùa Xuân, lá rụng mùa Thu, giác ngộ vạn sự vạn vật thế gian đều là vô thường diễn biến, chẳng có một pháp nào có thể giữ cho vĩnh viễn bất biến. Tục ngữ nói: “*Hoa đẹp chẳng thường nở*”, dù có nở cũng chẳng thể giữ mãi sắc thắm. Quán sát kỹ điều này sẽ liễu ngộ chân lý Vô Thường, bởi thế, chứng được quả Bích Chi Phật.

Trong hiện thực thế gian đã có hạng chúng sanh như thế, Bồ Tát Quán Âm đương nhiên phải ẩn giấu thân phận Bồ Tát, thị hiện thân Bích Chi Phật, tuyên nói pháp Thập Nhị Nhân Duyên, khiến cho họ dựa vào pháp Duyên Khởi tu hành, từ sự sanh diệt của duyên khởi ngộ được tánh bất sanh diệt của duyên khởi, chứng được quả Bích Chi Phật.

Nếu trong cõi nước lại có một hạng chúng sanh “*nên dùng thân Thanh Văn để được độ, liền hiện thân Thanh Văn để mà thuyết pháp*”. Thanh Văn (Śrāvaka) đại đa số đều xuất hiện trong thời Phật tại thế, tức là nghe âm thanh ngôn giáo Phật nói pháp Tứ Đế bèn khai ngộ, được giải thoát, nên gọi là Thanh Văn. Đối với hạng chúng sanh căn tánh như thế ắt phải dùng thân phận của hàng Thanh Văn thuyết pháp thì họ mới có thể tiếp nhận sự giáo hóa. Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi cũng tùy thuận mong cầu của chúng sanh, thích ứng căn tánh của chúng sanh, hiện thân Thanh Văn để thuyết pháp Tứ Thánh Đế.

Tứ Thánh Đế là luận đề căn bản của Phật pháp, mà cũng là cương lĩnh của Phật pháp. Thoạt đầu, Phật mới chuyển pháp luân tại Lộc dã Uyển, bèn nói chân lý Tứ Thánh Đế:

### 1) Khổ Thánh Đế:

Là nói về Khổ Quả, tức là các nỗi thống khổ nhân sanh phải chịu trong hiện thực. Nhân sanh là Khổ, là một sự thực trong thế gian không ai có thể phủ nhận được; nhưng người hiểu rõ đích xác, thiết thực nguyên do cái Khổ

không ai bằng Phật. Do thấy khổ Phật bèn xuất gia và cũng vì đó mà khai thị Khổ Đế cho chúng sanh.

## **2) Tập Thánh Đế:**

Chỉ khổ nhân, tức là những động lực chiêu cảm quả khổ; nói tổng quát là phiền não và nghiệp. Nói thiết thực, Ái là căn bản của khổ, tức là những tình huống chúng ta khát khao vô hạn, tạo thành các thứ nghiệp nhân, đến nỗi cảm thọ sanh mạng khổ quả.

Như vậy, Khổ Đế và Tập Đế là nhân quả thế gian. Tập Đế là nhân, Khổ Đế là quả thế gian.

## **3) Diệt Thánh Đế:**

Tức là Lạc Quả, cũng tức là quả viên ly sanh tử, đạt được Niết Bàn.

## **4) Đạo Thánh Đế:**

Là Lạc Nhân, tức là những nhân tố để chứng đắc quả Niết Bàn. Tuy nói có rất nhiều Đạo để tu tập, nhưng chủ yếu là Bát Chánh Đạo. Hành theo Bát Chánh Đạo nhất định có thể chứng quả Niết Bàn.

Bởi thế Diệt Đế và Đạo Đế chính là nhân quả xuất thế gian. Đạo là nhân để xuất thế gian, Diệt là quả xuất thế gian.

Tứ Đế gộp lại chính là hai thứ nhân quả thế gian và xuất thế gian. Nhân quả thế gian phải đoạn trừ, nhân quả xuất thế gian phải cầu chứng. Bồ Tát vì hạng chúng sanh căn tánh Thanh Văn mà nói pháp Tứ Đế ngõ hầu họ sẽ đoạn trừ Khổ Tập, hâm mộ Diệt, tu Đạo hòng chứng quả Thanh Văn.

Trong Tứ Đế, biết Khổ là tối khẩn yếu, bởi phải biết Khổ mới có thể đoạn Tập, có biết Khổ mới hâm mộ Diệt, tu Đạo; vì thế Khổ là cánh cửa ban đầu để nhập Đạo vậy.

Trong quá khứ, có một vị lão tăng chuyên tu hạnh Đầu Đà, có một lần ngài ra ngoài cầu sư tham học. Đi nửa đường, cảm thấy đói khát quá mức, bèn đến khát thực ở nhà một nữ cư sĩ còn để tóc tu hành. Vị nữ cư sĩ đó hết sức chân thành tin Phật, thấy có vị đại đức đến nhà mình, ngoài việc hoan hỷ cúng dường ra, còn đặc biệt cung kính, lễ bái cầu thỉnh khai thị. Nào ngờ vị hành giả Đầu Đà đó cố nhiên tu trì rất tinh tấn dững mãnh, nhưng chẳng hiểu gì về Phật pháp cả; bây giờ đột nhiên bị bà ta xin khai thị, Sư có Phật pháp gì để nói đây? Trong tình thế vạn phần khẩn bách đó, Sư bất tri bất giác thờ ra một chữ “Khổ!”.

Nguyên nhân vị lão tăng than khổ là vì chính mình chẳng biết Phật pháp, nhưng bà nữ cư sĩ nghe đến chữ Khổ ấy liền có cảm giác dị thường, thấy trước khi mình tu hành: Lúc nhỏ khổ vì cha mẹ quản thúc, sau khi kết hôn lại khổ vì ông chồng chê trách, có con cái rồi lại chịu nỗi khổ gia đình ràng buộc, có thể nói đời người không có gì ngoài khổ cả. Từ đó đến nay chưa từng hưởng chút vui sướng nào trong kiếp nhân sinh, bất giác buồn bã, đau xót, ứa lệ. Vị lão tăng tu hạnh Đầu Đà thấy bà bi thương như thế chẳng biết vì nguyên nhân nào, bèn bỏ đi chẳng từ biệt, cơm cũng chẳng ăn. Bà cư sĩ nghĩ ngợi nỗi khổ, nghĩ suy đến cực độ, rốt cuộc bao tình tưởng mất sạch, nhập vào Khổ Đế tam-muội, vị lão tăng bỏ đi cũng chẳng biết. Đến mấy tiếng đồng hồ sau, bà cư sĩ chợt nói: “Ngài khai thị cho con một chữ Khổ, đúng là con dùng mãi không hết”.

Bởi vậy nói đến “biết khổ” là phải biết khổ giống như vậy mới có thể gọi là Khổ Đế. Hết thấy người đời suốt ngày ngập lặn trong khổ, chớ hề thật sự biết khổ! Vì chẳng thật sự biết khổ, nên chẳng có biện pháp gì thoát khổ. Nếu thật sự biết khổ, không ai chẳng lia được khổ. Đức Phật khai thị: “*Nhân sanh là khổ, thế gian là khổ*”, thật là những lời thấy biết xác thực. Muốn giải trừ nỗi thống khổ của kiếp người, đối với nhân sanh hiện thực phải hiểu rõ một cách hợp lý thì mới được. Hành theo Tứ Đế sẽ đạt đến mục đích giải thoát.

Trong Phật pháp, Thanh Văn và Bích Chi Phật gọi chung là Nhị Thừa, hoặc còn gọi là Tiểu Thừa; nhưng có lúc còn nói như thế này: Thanh Văn là Tiểu Thừa, Bích Chi Phật là Trung Thừa, Bồ Tát là Đại Thừa. Nói như vậy, có thể thấy là giữa Thanh Văn và Bích Chi Phật vẫn có đôi chút sai khác. Nói cách khác, Bích Chi Phật cao hơn Thanh Văn bởi Thanh Văn chỉ đoạn được Kiến Tư phiền não chánh sử, chưa hề phá trừ được mảy may tập khí nào; Bích Chi Phật chẳng những đoạn được hai phiền não Kiến Tư Hoặc, lại còn phá trừ được chút phần tập khí của Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Dù chẳng bằng được Phật là bậc đã đoạn trừ hết thấy tập khí, nhưng vẫn hơn hẳn A La Hán. Bởi thế, gọi Thanh Văn là Tiểu Thừa, Bích Chi Phật là Trung Thừa.

Tuy có phân biệt như thế, nhưng hai thừa này đều nhằm mục đích tự lợi, đối với trách vụ lợi tha chẳng có hứng thú tích cực tiến hành, nên gọi chung là Nhị Thừa.

---o0o---

### **1.2.2.1.1.2. Năng ứng lục thiên** (ứng hiện sáu thân trời)

**Chánh kinh:**

*Ứng dĩ Phạm Vương thân đắc độ giả, tức hiện Phạm Vương thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Đế Thích thân đắc độ giả, tức hiện Đế Thích thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Tự Tại Thiên thân đắc độ giả, tức hiện Tự Tại Thiên thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Đại Tự Tại Thiên thân đắc độ giả, tức hiện Đại Tự Tại Thiên thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Thiên Đại Tướng Quân thân đắc độ giả, tức hiện Thiên Đại Tướng Quân thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Tỳ Sa Môn thân đắc độ giả, tức hiện Tỳ Sa Môn thân nhi vị thuyết pháp.*

應以梵王身得度者。即現梵王身而為說法。應以帝釋身得度者。即現帝釋身而為說法。應以自在天身得度者。即現自在天身而為說法。應以大自在天身得度者。即現大自在天身而為說法。應以天大將軍身得度者。即現天大將軍身而為說法。應以毘沙門身得度者。即現毘沙門身而為說法。

*(Nên dùng thân Phạm Vương để được độ, liền hiện thân Phạm Vương để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Đế Thích để được độ, liền hiện thân Đế Thích để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Tự Tại Thiên để được độ, liền hiện thân Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Đại Tự Tại Thiên để được độ, liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Thiên Đại Tướng Quân để được độ, liền hiện thân Thiên Đại Tướng Quân để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Tỳ Sa Môn để được độ, liền hiện thân Tỳ Sa Môn để mà thuyết pháp).*

Đoạn này nói Bồ Tát có thể ứng hiện thân lục thiên; nhưng lục thiên được nói ở đây chẳng phải là sáu cõi trời Dục Giới thông thường. Sáu thứ thân trời ứng hóa này piem chỉ tất cả những thân trong Dục Giới và Vô Sắc Giới. Còn như những cõi trời thuộc Vô Sắc Giới không có sắc pháp, nên cũng không có thân tướng thị hiện; bởi thế kinh văn chẳng nói đến trời Vô Sắc Giới. Phạm những thân tướng được thị hiện, ắt đều phải là sanh mạng thể do vật chất và tinh thần hợp lại. Hữu tình cõi Vô Sắc thuần thuộc về hoạt động tinh thần, bởi thế chẳng nói thân tướng thị hiện trong Vô Sắc Giới.

Trong các quốc độ, có một loại chúng sanh, “*nên dùng thân Phạm Vương để được độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liền hiện thân Phạm Vương để mà thuyết pháp*”. Chữ “*Phạm Vương*” chỉ Đại Phạm Thiên Vương thuộc Sơ Thiên Thiên của Sắc Giới. Sơ Thiên Thiên gồm ba tầng trời Phạm Chúng Thiên (Brahma-pārisadya), Phạm Phụ Thiên (Brahma-purohita), Đại Phạm Thiên (Mahābrahmā). Phạm Chúng Thiên gồm những Phạm dân bình phàm của trời Đại Phạm, Phạm Phụ Thiên là các bầy tôi phụ

chánh của Đại Phạm Thiên Vương (Mahābrahmā-rāja). Bởi lẽ, vị thống lãnh chư thiên đương nhiên phải có những bầy tôi giúp Đại Phạm Vương cai quản thiên quốc. Đại Phạm Thiên Vương là chúa trời cõi Đại Phạm, tức là vị Phạm Thiên được hàng Bà La Môn Ấn Độ sùng bái, cũng chính là Thượng Đế được tin thờ bởi Thiên Chúa Giáo.

Theo tư tưởng Bà La Môn Giáo (Brahmanism, Hinduism), nhân loại trong thế giới này thậm chí hết thảy hữu tình, núi sông, đại địa, hoa, quả, cây cối đều do Đại Phạm Thiên Vương sáng tạo. Bởi thế, Bà La Môn giáo coi Đại Phạm Thiên là đấng sáng tạo nhân loại vũ trụ. Thân Đại Phạm Thiên vô thủy, vô chung, vĩnh hằng, bất biến, có thể chi phối và là chúa tể của hết thảy nhân loại, bởi thế Đại Phạm Thiên chiếm một địa vị rất cao trong Bà La Môn giáo Ấn Độ.

Nhưng từ lập trường Phật giáo: Xét về mặt tôn giáo, Phạm Thiên là đối tượng tín phụng của Nhất Thần Giáo. Ông ta tâm tham dục rất mỏng nhẹ, đã đoạn trừ tất cả vật dục và dâm dục của Dục Giới, chẳng còn sanh khởi tâm Sân nữa, bởi thế giáo đồ Nhất Thần Giáo đều nghĩ ông ta là một Đấng Sáng Tạo rất nhân ái. Nhưng từ Phật pháp mà nói, quả thật ông ta chẳng sanh khởi tâm sân khuê, tâm tham dục đúng là rất nhạt, nhưng tâm kiêu ngạo và siểm mị rất nặng!

Đối với vấn đề này, kinh Phật cho biết: Lúc Phật còn tại thế, trong số đệ tử Phật có ngài tỳ-kheo Mã Thắng (Ashvajit) từng lên cung Đại Phạm Vương, gặp đúng lúc Phạm Thiên giáo huấn thần dân vô cùng kiêu ngạo như thế này:

- Ta là chúa tể của thế gian, là đấng sáng tạo nhân loại, là tuyệt đối rất ráo, là an lạc tối cực. Các người là con dân của ta, chẳng thể đạt đến địa vị như ta.

Đang cao hứng tuyên bố nẩy lửa như thế, chợt thấy tỳ-kheo Mã Thắng đứng trước mặt, Phạm Vương lập tức im bật không nói nữa, dẫn tỳ-kheo Mã Thắng ra chỗ không có người, rồi mới khe khẽ bảo tỳ-kheo Mã Thắng:

- Những lời tôi vừa mới tuyên bố cùng thần dân xin Ngài chớ cho là thật, ngàn vạn lần xin đừng rêu rao những lời đùa bỡn ấy trước mặt người khác.

Do đây ta có thể thấy Phạm Thiên có hai thứ phiền não: Trước mặt thần dân tỏ vẻ kiêu ngạo, trước mặt tỳ-kheo Mã Thắng tỏ vẻ siểm mị. Như vậy, phiền não vẫn còn tồn tại.

Sanh lên trời, nếu sanh vào Dục Giới, chỉ hành Ngũ Giới Thập Thiện là đủ, còn muốn sanh lên hai cõi trên (Sắc Giới và Vô Sắc Giới) lại phải tu thêm Thiên Định, nhưng chỉ có thể sanh làm quan tướng nhà trời và dân chúng cõi Sơ Thiên. Nếu muốn làm Đại Phạm Thiên Vương phải tu Tứ Vô Lượng Tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả; cho thấy làm Đại Phạm Thiên Vương cũng chẳng phải là chuyện đơn giản. Đạt đến địa vị Đại Phạm Thiên Vương có



nhiên là cao quý vĩ đại nhất trong Bà La Môn giáo, nhưng nhà Phật chẳng nghĩ như thế, chẳng qua Phạm Vương chỉ là một vị thiên vương, vẫn chưa thể siêu xuất tam giới, liễu thoát sanh tử.

Phạm Thiên tuy tự nhận mình là đấng sáng tạo nhân loại vũ trụ, nhưng không cách nào cứu vãn hiện thực khổ não cho thế gian, bởi thế sau khi đức Phật xuất hiện trong thế gian thành Chánh Giác, thoát đầu chẳng nghĩ đến chuyện thuyết pháp, sau vì Đại Phạm Thiên Vương cầu thỉnh, Phật mới bắt đầu thuyết pháp cho nhân loại. Như vậy điều này đủ chứng tỏ bậc thật sự cứu vớt thế gian chỉ có mình đức Phật. Nếu Phạm Thiên có năng lực cứu thế gian, cần gì phải thỉnh Phật thuyết pháp? Cũng vì vậy, Phạm Thiên quy y đức Phật, trở thành vị hộ pháp cho Phật pháp.

Thông thường, trong các chùa miếu, Phật điện, Đại Thừa Phật giáo đa phần tạc tượng hai đại Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền bên cạnh tượng Phật; Tiểu Thừa Phật giáo đắp tượng hai đại tôn giả A Nan, Ca Diếp hai bên tượng Phật, nhưng cũng có chỗ tạc tượng Đại Phạm Thiên và Đế Thích Thiên hai bên tượng Phật, bởi Đại Phạm Thiên và Đế Thích Thiên là hai vị hộ pháp đắc lực của Phật pháp. Quán Âm Bồ Tát biết đối với loại chúng sanh này, chẳng thể dùng thân phận nào khác để độ thoát được, bèn hiện thân tướng Phạm Thiên vì kẻ đó nói pháp “ly ái đoạn dục”, pháp Tứ Vô Lượng Tâm, đề kẻ đó y pháp tu hành ngõ hầu giải thoát thân tâm. Vị trời này sở dĩ gọi là Phạm Thiên là do sắc tướng thanh tịnh không có ái dục.

Tiếp đến nói về thân Đế Thích. Đế Thích là vị trời cõi Dục Giới. Dục Giới gồm sáu tầng trời, chia thành hai loại: một là Địa Cư Thiên, hai là Không Cư Thiên. Địa Cư Thiên gồm hai tầng trời, tức là Tứ Thiên Vương Thiên (Cāturmahārājika) và Đạo Lợi Thiên (Trayastrimsā). Đế Thích là chúa trời cõi Đạo Lợi, sống trên đỉnh núi Tu Di. Đạo Lợi Thiên còn dịch là Tam Thập Tam Thiên, tức là mỗi phía có tám vị trời, tổng cộng là ba mươi hai vị trời, cộng thêm Đế Thích Thiên thành ra ba mươi ba vị trời.

Trong Phật pháp cũng có một đoạn nhân duyên về Tam Thập Tam Thiên, tức là trong quá khứ lâu xa về trước, trong thời kỳ Tượng Pháp của đức Phật Ca Diếp, có một cô gái nghèo khổ trong thế gian, thấy bức tượng của Phật Ca Diếp vàng thếp đã bị tróc lở, trông chẳng trang nghiêm lắm, cô liền phát tâm muốn thếp vàng tượng Phật, nhưng tâm có thừa mà sức chẳng đủ, rất cục đàn đi khát hóa người khác, đành dùm từng chút một lại để mua vàng. Mua đủ vàng rồi bèn mời ba mươi hai tay thợ khéo đến thếp vàng. Những ông thợ thấy cô gái nghèo hết sức chân thành dốc hết tiền bạc ra thếp vàng tượng Phật nên cũng phát tâm làm không công để hoàn tất công việc này. Do nhân duyên thiện căn phước đức ấy, bọn họ chết đi bèn sanh lên trời Đạo Lợi, ba mươi hai người thợ trở thành ba mươi hai vị trời, cô gái nghèo trở thành chúa trời Đế Thích.

Đế Thích là gọi tắt, nói cho đủ là Thích Đề Hoàn Nhân (Śakrodevānām Indrah – có chỗ phiên là Thích Ca Đề Bà Nhân Đà La; Ấn Độ giáo chỉ gọi tắt là thần Indra, tức thần Sấm Sét), dịch nghĩa là Năng Thiên Chúa, cũng là một vị thần Hộ Pháp trong Phật giáo, tương tự như Ngọc Hoàng Thượng Đế của Trung Quốc; bởi thế có người đem Ngọc Hoàng Thượng Đế ví với trời Đế Thích. Do Đế Thích là thần Hộ Pháp của Phật giáo, nên ông ta thường xuống nhân gian nghe thuyết pháp. Trong lúc nghe pháp, nghe đức Phật giảng những đạo lý thế gian vô thường bèn có thể lãnh ngộ sâu xa, nhưng khi trở về thiên cung bèn bị các thứ dục lạc cõi trời mê hoặc, quên mất thế nào là vô thường, đương nhiên cũng chẳng thể đúng như pháp tu hành.

Đối với điều này, Phật pháp cũng có một câu chuyện như sau: Có lần Đế Thích xuống nhân gian nghe pháp xong, nói khi trở về thiên cung, nhất định sẽ tu hành chăm chỉ. Đợi khi Đế Thích trở về thiên cung xong, vì muốn khảo nghiệm xem Đế Thích có thật sự tu hành hay không, Phật sai đại đệ tử Mục Kiền Liên tôn giả theo chân Đế Thích cũng lên trời Đao Lợi. Rốt cuộc, Ngài thấy Đế Thích suốt ngày hưởng thọ khoái lạc ngũ dục, quên mất tiêu chuyện tu hành. Vì muốn cảnh tỉnh Đế Thích Thiên, tôn giả Mục Kiền Liên bèn dùng sức thần thông chấn động cung trời. Sau cơn hoảng sợ, Đế Thích vừa thấy ngài Mục Kiền Liên bèn thành khẩn nói:

- Bạch tôn giả! Vì sao Ngài lại đùa cợt với con quá mức như vậy khiến cung điện của con bị rung động hết!

Tôn giả khai thị:

- Vừa rồi, ông ở chỗ Phật nghe pháp, nói muốn tu hành đúng pháp, thế sao vừa về lại cung trời đã quên sạch sành sanh, chỉ biết hưởng thọ dục lạc vậy? Chấn động cung trời là để cảnh cáo ông: Hết thấy thế gian là vô thường, chẳng nên tham chấp dục lạc, dục lạc cũng chẳng thể nhờ cậy được, sao ông lại mê luyến dục lạc đến thế?

Nếu trong các quốc độ có một hạng chúng sanh “*nên dùng thân Đế Thích thì mới có thể độ được*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liên hiện thân Đế Thích để mà thuyết pháp*”, thuyết pháp gì? Nói chân lý sanh diệt vô thường khiến kẻ đó giác ngộ thế gian vô thường, y pháp tu hành để được giải thoát.

Tự Tại Thiên Thân là thân trời thị hiện thứ ba trong sáu loại thân trời. Tự Tại Thiên chính là Tha Hóa Tự Tại Thiên, là tầng trời cao nhất trong Dục Giới. Gọi là Tha Hóa Tự Tại hàm ý: Tất cả những thứ vui sướng trong cõi trời ấy mình chẳng cần phải phí sức biến hóa ra, tự có người khác biến hóa các thứ, các dạng khoái lạc ngũ dục cho mình hưởng thọ vô ngại tự tại; bởi thế gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên. Đây là do phước đức của các vị trời này cảm thành. Trí Độ Luận, quyển chín, chép: “*Chư thiên này đoạt lấy những thứ vui sướng do người khác biến hóa ra để tự hưởng thọ, nên gọi là Tha*

*Hóa Tự Tại*”. Sách Câu Xá Tụng Sớ, phẩm Thế Gian, quyển một, chép: “*Tha Hóa Tự Tại Thiên, v tha hóa trung đắc tự tại*” (Tha Hóa Tự Tại Thiên được tự tại nơi những thứ do người khác biến hóa ra).

Theo Phật pháp, Tự Tại Thiên của Dục Giới và Đại Tự Tại Thiên thuộc Sắc Giới đều là ma thiên vương trái nghịch, tổn hại Chánh Pháp; như ta thường nói Thiên Ma là chỉ loại trời này. Nếu đệ tử Phật tu hành đắc lực, Ma Vương bèn đến nhiễu loạn, khiến cho hành giả càng gặp nhiều rắc rối. Như trước khi đức Phật Thích Ca thành đạo dưới cội Bồ Đề từng bị Ma Vương nhiễu loạn.

Ma Vương có hai biện pháp nhiễu loạn là cứng và mềm khác nhau. Biện pháp mềm dẻo là dùng các thứ dục lạc để dẫn dụ, như sai ma nữ đến mê hoặc, ban cho ngôi vua, dâng tặng tài lợi v.v... Biện pháp cứng rắn là dùng các thủ đoạn uy hiếp, như ma binh, ma tướng dùng đao, thương, kiếm, kích v.v... đến tấn công. Nhưng lúc đó, đối với hết thầy, đức Phật chẳng thêm quan tâm đến, cũng chẳng bị lay động, thật sự đạt đến công phu như Nho Gia nói: “*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, oai vũ bất năng khuất*” (Chẳng bị phú quý làm cho dâm, chẳng vì bần tiện mà thay đổi, chẳng bị oai vũ khuất phục). Bởi thế, đức Phật có thể hàng phục Ma, thành Chánh Giác. Hàng ma chính là hàng phục Thiên Ma trời Tha Hóa Tự Tại.

Ma Vương nhiễu loạn người tu hành, nên thường gọi Ma Vương là phùng bất hảo, muốn lia khỏi Ma, chẳng những không hợp tác với hắn mà cũng chẳng muốn qua lại với hắn. Nhưng trong Đại Thừa Phật pháp, Ma Vương cũng cần được cảm hóa. Ma Vương vốn ở trong chỗ tối tăm, phải khuyên lon dẫn dắt gã hướng đến quang minh. Hành vi của Ma Vương khiến gã bị hướng xuống dưới đọa lạc, cho nên phải khuyến khích gã không ngừng hướng thượng. Ma Vương động niệm đều là hướng đến phương diện ác, nên phải lập cách khiến cho gã cải thiện hồi đầu.

Bởi vậy, trong thế gian nếu có chúng sanh “*nên dùng thân Tự Tại Thiên để được độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liên hiện thân Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp*”. Pháp được thuyết chẳng phải là pháp Ma Vương mà là chánh pháp của Như Lai, khiến cho kẻ ấy từ chỗ tối tăm hướng đến chỗ quang minh, từ đọa lạc tiến đến thăng hoa, từ tội ác hướng đến thuận thiện, khiến kẻ ấy cải tà quy chánh, rốt cuộc được giải thoát.

Ma Vương đối địch đức Phật. Nếu hiện thân Phật để cảm hóa gã, chẳng những không cảm hóa được gã, lại càng khiến gã chống chọi Phật. Nếu hiện thân Bồ Tát để cảm hóa gã, gã cũng cho là Bồ Tát tranh giành quyền thuộc của gã, nên cũng chẳng thể tiếp nhận sự giáo hóa của Bồ Tát. Trong tình hình như vậy, tốt nhất là thị hiện thân phận giống như gã, trước hết hành xử giống hết như gã, một thời gian sau mới dùng Phật pháp để khuyến dụ, khiến gã cải tà quy chánh trở thành người tốt, rồi tiến lên, dẫn gã vào trong Phật

pháp. Chỉ có cách vận dụng phương tiện như thế mới có thể độ được Tha Hóa Tự Tại Thiên Ma.

Bởi thế, Đại Thừa Phật pháp chẳng những không ghét Ma, hận Ma, trái lại thông cảm và thương xót Ma cao độ, dùng Phật pháp chuyển hóa chúng thì mới là tinh thần Phật pháp. Nếu gặp Ma đến liền lập tức tách lia, chẳng quan tâm đến nó, chẳng phải là ác ma và ác nhân trong thế gian vĩnh viễn chẳng được giáo hóa, chẳng thể cải tà quy chánh ư? Bởi thế, Bồ Tát hóa độ chúng sanh chẳng vứt bỏ bất cứ đối tượng nào. Đại Thừa Phật pháp vĩ đại chính là vì vậy.

Thân Đại Tự Tại Thiên là thân trời thị hiện thứ tư trong sáu thân trời. Đại Tự Tại Thiên là tiếng Hán, tiếng Ấn gọi là Ma Hê Thủ La Thiên (Mahesvara), cũng tức là Đại Ma Vương Thiên, là một vị trời thuộc cõi trời Quảng Quả (Bṛhatphala) thuộc Đệ Tứ Thiên Thiên của Sắc Giới, cũng là ma quỷ nhiễu loạn người tu hành giống như Tự Tại Thiên đã nói ở phần trên.

Trí Độ Luận nói Đại Tự Tại Thiên bốn mắt, tám tay, cưỡi ngựa trắng, tay cầm phát trần trắng, là vị trời được ngoại đạo sùng phụng. Nếu có chúng sanh trong quốc độ “*nên dùng thân Đại Tự Tại Thiên thì mới đắc độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp*”, khiến cho kẻ ấy tu học Phật pháp, thân tâm được tự tại giải thoát.

Nói đến đây ắt có người hỏi: Vì sao Bồ Tát hiện thân Ma thuyết pháp? Trong phẩm Bất Tư Nghị của kinh Duy Ma Cật có ghi:

“*Nhĩ thời, Duy Ma Cật ngữ Đại Ca Diếp: “Nhân giả! Thập phương vô lượng A-tăng-kỳ thế giới trung tác Ma vương giả, đa thị trụ bất khả tư nghị giải thoát Bồ Tát, dĩ phương tiện lực cố, giáo hóa chúng sanh, hiện tác Ma Vương”.*”

(Lúc bấy giờ, Duy Ma Cật bảo Đại Ca Diếp:

- Thưa nhân giả! Những người làm Ma Vương trong mười phương vô lượng A-tăng-kỳ thế giới, đa số là bậc Bồ Tát trụ giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, do dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sanh bèn hiện làm Ma Vương).

Bồ Tát thị hiện thân Ma Vương chẳng những không bị ma chúng quấy nhiễu, mà còn đứng pháp giáo hóa chúng ma; bởi lẽ, phải hiện thân Ma Vương mới có thể cảm hóa được chúng. Vì thế, bất đắc dĩ phương tiện thị hiện như thế. Đây chẳng phải là điều nhãn quang tầm thường có thể nhìn ra được, bởi thế, chúng ta chớ có coi Ma Vương thật sự là Ma Vương, mà có khi phải coi như là Bồ Tát, sự thị hiện thân Ma Vương của Bồ Tát này có thể chứng minh được.

Thân Thiên Đại Tướng Quân là thân trời thị hiện thứ năm trong sáu loại thân trời. Xét ra, Thiên Đại Tướng Quân là gia tướng của Đế Thích Thiên

thường bảo vệ Đế Thích Thiên, cũng thuộc về chư thiên trong Dục Giới. Người đời thường nghĩ Đế Thích luôn hưởng thọ khoái lạc, những khoái lạc ông ta hưởng thọ đó thế gian không cách gì so sánh, bắt chước được; thế nhưng vẫn có lúc Đế Thích bị chiến tranh uy hiếp. Đó là vì A Tu La thường xuyên đến khiêu chiến, phát sanh chiến tranh khốc liệt. Mỗi khi Đế Thích giao chiến với A Tu La, người xuất trận giao phong đầu tiên chính là vị Thiên Đại Tướng Quân này. Trong kinh có lúc gọi là Na La Diên (Nārāyana) tướng quân, hoặc Kiên Cố Lực Sĩ, Kim Cang Lực Sĩ v.v. . .

Trong sơn môn Phật giáo có hai vị tướng, tục gọi là Hanh Cáp nhị tướng, thì bên trái là Na La Diên Kiên Cố Lực Sĩ, bên phải là Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ (Guhya-pāda-vajrah), gọi chung là Thiên Đại Tướng Quân. Thiên Đại Tướng Quân là Bồ Tát thị hiện, như ngài Vi Đà được khen ngợi là *“Vi Đà thiên tướng, Bồ Tát hóa thân”* là một chứng cứ rất tốt. Ngài Vi Đà là Bồ Tát hóa thân, là thần Hộ Pháp của Phật giáo, tay cầm Kim Cang Giáng Ma Xử (chày Kim Cang hàng ma), trấn thủ sơn môn, ủng hộ Phật pháp.

Thân Thiên Đại Tướng Quân do Bồ Tát thị hiện này không nhất định chỉ một vị Bồ Tát nào, có lúc là Văn Thù, Phổ Hiền, có lúc là Quán Âm, Thế Chí. Nay theo bản kinh này: Nếu có chúng sanh trong quốc độ *“nên dùng thân Thiên Đại Tướng Quân thì mới có thể đắc độ”*, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi *“liên hiện thân Thiên Đại Tướng Quân để mà thuyết pháp”* hòng hóa độ, khiến cho kẻ ấy từ việc hộ trì Phật pháp sẽ dần dần tiến vào đại đạo giải thoát, thậm chí thành tựu Bồ Đề tối cao vô thượng.

Thân Tỳ Sa Môn (Vaiśravaṇa) là thân trời thị hiện thứ sáu trong sáu thân trời. Tỳ Sa Môn là thiên vương, tức là Đa Văn Thiên Vương ở phương Bắc trong Tứ Đại Thiên Vương. Tứ Thiên Vương Thiên là tầng trời thứ nhất của Dục Giới, nằm lưng chừng núi Tu Di. Vị ở phía Đông tên là Trì Quốc Thiên Vương (Dhṛita-rastra), vị ở phương Nam tên Tăng Trưởng Thiên Vương (Vidradhaka), vị ở phương Tây tên là Quảng Mục Thiên Vương (Virapaksa), vị ở phương Bắc là Đa Văn Thiên Vương (Vaiśravaṇa).

Đa Văn là dịch nghĩa chữ Tỳ Sa Môn, còn dịch là Biến Văn, Phổ Văn, nhưng thường gọi là Đa Văn. Trong Bà La Môn Giáo, vị trời này được gọi là Tài Thần, tức là vị thần giữ gìn của cải. Trong đại tự miếu Phật giáo, trong sơn môn có Tứ Đại Kim Cang, tức là bốn vị thiên vương này, đều là thần hộ pháp của Phật pháp. Nếu tu Ngũ Giới, Thập Thiện sẽ sanh lên tầng trời này.

Trong thế gian như có hạng chúng sanh nếu dùng các thân khác chẳng thể hóa độ được kẻ đó, *“nên dùng thân Tỳ Sa Môn mới có thể hóa độ”* thì Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi *“liên hiện thân Tỳ Sa Môn để mà thuyết pháp”*. Nói những pháp gì? Ngoại trừ việc chăm chỉ hộ trì Phật pháp ra, còn nói pháp Ngũ Giới Thập Thiện sanh thiên, khiến cho người ấy dùng những

pháp này làm thang, làm bậc để dần dần tiến hướng vào đạo giải thoát, để cầu thân tâm được giải thoát.

Do vậy biết rằng Phật pháp lưu hành trong thế gian, chẳng những cần có người hoằng pháp, cũng cần phải có người hộ pháp, như quốc vương, đại thần và mọi nam nữ cư sĩ tại gia học Phật, đều là người hộ trì Phật pháp. Đã có lúc đức Phật từng trình trọng đem trách nhiệm hộ trì Phật pháp giao cho những người tại gia học Phật. Bây giờ chẳng ngại gì không kể chuyện thiên thần hộ pháp như sau:

Như trong giới luật của tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni Phật giáo, lẽ ra hàng bạch y chẳng được xem, lúc tụng trì hàng bạch y cũng chẳng được nghe. Lúc Phật còn tại thế, các tỳ-kheo cử hành tụng giới mỗi nửa tháng, có người nghe trộm ngoài cửa, bất ngờ thân Hộ Pháp trông thấy, lập tức dùng chày Kim Cang gõ vào đầu kẻ nghe trộm ấy khiến gã đó phải bỏ chạy lẹ, chúng tở có Hộ Pháp Thiên Thần hộ trì Phật pháp!

Quán Âm Bồ Tát ứng hiện những thân trời như trên vừa nói chỉ là sáu thân trời trong Dục Giới và Sắc Giới. Trong Dục Giới nói đến hai thân Địa Cư Thiên, trong Không Cư Thiên thì có Tha Hóa Tự Tại Thiên (Parinirmita-vaśavartin), chẳng nhắc đến ba tầng trời Dạ Ma (Yāma), Đâu Suất (Tushita), Hóa Lạc (Nirmānarati); còn trong Sắc Giới chỉ nói Phạm Thiên của Sơ Thiên và Đại Tự Tại Thiên của tầng trời Tứ Thiên cao nhất, chẳng thấy nói đến các tầng trời khác. Trong bốn thiên vương thuộc Địa Cư Thiên chỉ nói đến Đa Văn Thiên Vương, ba vị thiên vương ở Đông, Nam, Tây cũng chẳng nói đến, như vậy nghĩa là sao? Có phải Bồ Tát chẳng ứng hiện các thân trời khác hay không? Không phải! Bất cứ thân trời nào Bồ Tát cũng có thể thị hiện được, sở dĩ ở đây chẳng nhắc đến là vì chỉ nêu một vài thân thay cho tất cả để kinh văn khỏi quá rắc rối.

---o0o---

### **1.2.2.1.1.3. Năng ứng ngũ nhân**

(ứng hiện thân năm hạng người)

**Chánh kinh:**

*Ứng dĩ tiểu vương thân đặc độ giả, tức hiện tiểu vương thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Trưởng Giả thân đặc độ giả, tức hiện Trưởng Giả thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ cư sĩ thân đặc độ giả, tức hiện cư sĩ thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ tể quan thân đặc độ giả, tức hiện tể quan thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Bà La Môn thân đặc độ giả, tức hiện Bà La Môn thân nhi vị thuyết pháp.*

應以小王身得度者。即現小王身而為說法。應以長者身得度者。即現長者身而為說法。應以居士身得度者。即現居士身而為說法。應以宰官身得度者。即現宰官身而為說法。應以婆羅門身得度者。即現婆羅門身而為說法。

*(Nên dùng thân tiểu vương để được độ, liền hiện thân tiểu vương để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Trưởng Giả để được độ, liền hiện thân Trưởng Giả để mà thuyết pháp. Nên dùng thân cư sĩ để được độ, liền hiện thân cư sĩ để mà thuyết pháp. Nên dùng thân tế quan để được độ, liền hiện thân tế quan để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Bà La Môn để được độ, liền hiện thân Bà La Môn để mà thuyết pháp.)*

Đoạn này nói Bồ Tát có thể hiện thành năm loại người; nhưng năm loại người này chẳng phải tầm thường mà là những người có trách nhiệm lãnh đạo quốc gia hoặc có địa vị tương đương. Bọn họ không nhất định phải là hàng đệ tử tin Phật, nhưng Bồ Tát thị hiện có cùng thân phận với họ, nên có thể dần dần chuyển hóa bọn họ tin Phật, trở thành ngoại hộ đắc lực cho Phật pháp, khiến Phật pháp tồn tại trong thế gian, càng được lưu truyền rộng rãi, ảnh hưởng càng nhiều khiến người ta tin Phật, đây là điều rất trọng yếu vậy.

Trong năm loại người ứng hiện đây, trước hết nói đến thân tiểu vương. Trong thời đại quân chủ, vua là chủ nhân một nước, thống lãnh toàn bộ quốc gia, có oai quyền vô thượng. Các vị đều biết đó: Trung Quốc cổ đại, vua nước lớn gọi là đại vương, vua nước nhỏ là tiểu vương, bởi vậy tiểu vương là so với đại vương mà nói. Nhưng ở Ấn Độ, ngoài những quốc vương thông thường ra, theo truyền thuyết còn có Chuyển Luân Thánh Vương cai trị một thiên hạ, như Thiết Luân Vương cai quản Nam Thiệm Bộ Châu, Đổng Luân Vương cai trị hai châu, Ngân Luân Vương cai trị ba châu, Kim Luân Vương cai quản cả bốn đại châu, tức là Luân Vương cai quản một thiên hạ gọi là đại vương, hết thấy những người cai trị những nước nhỏ gọi là tiểu vương. Quốc vương những nước nhỏ chẳng phải chỉ có một hai vị. Như tại Ấn Độ và Trung Quốc thời cổ, đều có rất nhiều quốc vương của các tiểu quốc, kinh Phật gọi là Túc Tán Vương, ý nói: Các tiểu vương nhiều quá như các hạt bắp rải rác khắp nơi.

Quốc vương bất luận lớn hay nhỏ, đều là kẻ thống trị tối cao, nói theo ngôn ngữ bây giờ là Tổng Thống hoặc Nguyên Thủ, Chủ tịch Quốc Gia v.v... Đối với toàn thể nhân dân trong nước, bọn họ gánh vác trách nhiệm bảo vệ, chiếu cố, tức là bảo vệ an toàn sanh mạng, tài sản cho toàn dân. Bởi thế trong thời đại chuyên chế thời cổ, nền chính trị của một đất nước tốt hay xấu liên quan rất lớn với kẻ tập trung quyền thống trị tối cao. Nếu quốc

vương là kẻ bạo ác hay một gã hôn quân, ắt sẽ khiến nhân dân toàn cõi bị hãm trong cảnh dầu sôi lửa bỏng, gặp phải những nỗi thống khổ vô cùng vô tận, cuộc sống còn kém cả trâu ngựa. Nếu quốc vương là thánh quân hoặc minh quân thì chón chón yêu thương, bảo vệ trăm họ, luôn luôn quan tâm đến dân chúng, trong hết thảy mọi việc đều nghĩ đến quyền lợi trăm họ, chẳng đánh nhiều sắc thuế hà khắc sách nhiễu nhân dân, chẳng hề vô cớ tàn sát nhiều hại nhân dân, trăm họ an cư lạc nghiệp, được sanh sống hòa bình hạnh phúc. Bởi thế, quốc vương ảnh hưởng rất lớn đến nhân dân trong một nước.

Nếu như kẻ thống trị tối cao trong một nước có thể tín ngưỡng Phật pháp, dùng Ngũ Giới, Thập Thiện của nhà Phật để giáo hóa nhân dân, chỉ đạo nhân dân khiến cho nhân dân toàn quốc đều tín ngưỡng Phật pháp, phụng hành Phật pháp, thì quốc gia ấy nhất định hòa bình, an định. Bồ Tát phát tâm hành đạo Bồ Tát, nên cần phải thị hiện thân quốc vương, chẳng phải là muốn thống trị nhân dân mà mục đích nhằm hóa độ nhân dân. Nếu trong quốc độ có một loài chúng sanh “*nên dùng thân tiểu vương*” để hóa độ thì mới có thể “*được độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi liên tùy thuận lòng chúng sanh mong cầu, “*liên hiện thân tiểu vương để mà thuyết pháp*”. Pháp của Ngài nói đương nhiên chẳng ngoài Ngũ Giới, Thập Thiện, khiến cho nhân dân từ Giới Thiện đó tuân thủ pháp luật, hòa thuận, vui vẻ giúp đỡ nhau. Nếu có thể làm được như vậy thì chẳng những thọ dụng lợi ích nơi Phật pháp mà còn được hưởng mưa hòa gió thuận, quốc thái dân an!

Tâm lý của nhân loại chúng sanh đại đa số là hướng thượng. Nếu người thống trị một đất nước thực sự tín phụng Phật pháp, dùng Phật pháp giáo hóa dân, tất nhiên sẽ đạt được hiệu quả rất tốt là “*thượng hành, hạ hiệu*” (trên thực hành, dưới bắt chước theo), cũng khiến cho trăm họ tự nhiên tin tưởng Phật pháp. Bởi vậy, đức Phật từng đem trách nhiệm hộ trì Phật pháp giao cho quốc vương.

Chẳng hạn như ở Ấn Độ, sau khi Phật diệt độ chừng khoảng một trăm năm, có vị đại vương hữu danh thống nhất toàn cõi Ấn Độ là vua A Dục (Asoka), là người hộ trì Phật pháp đắc lực nhất. Lúc ông ta chưa tin tưởng Phật pháp, là một ông vua tàn bạo vô cùng, thường tùy tiện đem con người ra để tự tay sát hại, đến nỗi trăm họ toàn quốc rúng động, kinh hoàng vô cùng, đặt cho ông ta một cái tên xấu xa là Bạo Ác A Dục Vương (Chandashok), hoặc Hắc A Dục.

Sau này, vua được một tăng nhân cảm hóa, liền diệt trừ cái tâm tàn bạo trước kia, phụng hành Phật pháp, lại còn tạo dựng tháp Phật nguy nga để cúng dường xá-lợi đức Phật, tuyên dương khuếch đại Phật pháp, lấy Phật giáo làm quốc giáo, khiến Ấn Độ trở thành một nước Phật giáo. Bản thân A Dục Vương cũng trở thành một minh quân nhân từ, hòa hoãn, yêu thương



che chở trăm họ. Những thủ đoạn bạo ngược đối với thần dân trong quá khứ đều chẳng còn nữa, từ đây không còn ai gọi ông là Bạo Ác A Dục Vương nữa, thay vào đó là Nhân Từ A Dục Vương, hoặc Bạch A Dục Vương. Hắc tượng trưng cho hung ác, tàn bạo; bởi thế Phật pháp còn gọi ác nghiệp là hắc nghiệp. Bạch tượng trưng cho nhân từ, lương thiện, nên Phật pháp còn gọi thiện nghiệp là bạch nghiệp.

Từ khi A Dục Vương tin Phật, chẳng những trở thành một vị hoàng đế truyền đạo bậc nhất của Phật giáo, mà còn là vị vua đầu tiên nhận ra trong việc cai trị quốc gia, tuyên truyền đóng một vai trò trọng yếu tột bậc. Về sau, ông còn nhận thấy vương quyền chẳng phải chỉ là một dạng quyền lực mà còn là công cụ để kiến lập hòa bình, thiện ý và từ bi. Bởi thế, A Dục Vương không chỉ tuyên truyền Phật giáo trong nước mình, mà còn phải truyền giáo tới các bộ lạc ở biên cương mới là thành công mỹ mãn, lại còn phải tuyên truyền giáo nghĩa Phật pháp tới những quốc gia xa xôi. Vua từng phái những sứ đoàn Phật giáo đến các nước Tụ Lợi Á (Syria), Ai Cập (Egypt), Mã Kỳ Đôn (Macedonia) v.v... tuyên truyền Phật pháp, tuyên truyền thành công nhất là ở Tích Lan (Sri Lanka).

Hiện thời chúng ta thường nghe khẩu hiệu “Phong Trào Phật Giáo Thế Giới”, người đề xướng mấy câu khẩu hiệu này trong thời cận đại, cố nhiên Thái Hư Đại Sư là người đầu tiên, nhưng trong thời cổ, nói đến người phát động phong trào Phật giáo thế giới chẳng thể không nói A Dục Vương là bậc nhất. Bởi thế, nói A Dục Vương là Quán Thế Âm Bồ Tát thị hiện cũng chẳng phải là không chấp nhận được.

Sau thời A Dục Vương, khoảng bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) xuất hiện, cũng là vị hộ trì Phật giáo đắc lực, công hiến rất lớn cho Phật giáo. Ngoài ra, những quốc vương Trung Quốc như Đường Thái Tông, Tùy Dạng Đế, Lương Võ Đế, Minh Thái Tổ v.v... cũng có những nỗ lực lớn lao để phổ biến hoàng dương Phật pháp tại Trung Quốc. Người Trung Quốc gọi đời Tùy - Đường là giai đoạn hoàng kim của Phật giáo, một mặt là do có rất nhiều cao tăng đại đức xuất hiện trong thời đó nỗ lực tuyên dương hoàng pháp, một mặt là do quốc vương đương thời hộ trì và tác động rất đắc lực. Những người như vậy đều có thể coi là Quán Âm thị hiện.

Trong năm hạng người ứng hiện, tiếp đến nói về thân Trưởng Giả. Trưởng Giả, Trung Quốc gọi là kỳ thân, sĩ thân... Theo kinh Phật, Trưởng Giả phải thật sự có mười đức là dòng họ cao quý, giàu có lớn, oai đức cao, lớn tuổi, trí huệ sâu xa, tịnh hạnh, lễ nghi đầy đủ, người trên khen ngợi, kẻ dưới quy ngưỡng. Trong đó, năm đức đầu thuộc về phương diện thân thể, năm đức sau thuộc phương diện tâm lý. Nói đơn giản là đạo đức cao trọng,

nhân cách cao quý, đức hạnh mỹ mãn, tài sản dư dật, tri thức quảng bác, niên kỷ cao, tín nghĩa hơn người mới xứng là Trưởng Giả.

Là bậc Trưởng Giả thì bất luận xuất hiện trong tầng lớp xã hội nào cũng đều được quảng đại nhân quần tôn trọng cung kính. Là bậc Trưởng Giả thì bất luận làm chuyện gì hoặc xử lý một vấn đề nào, cũng đều cực kỳ công đạo chánh trực, như trong các địa phương có những sự việc kiện thưa nào nhiều năm chẳng giải quyết được, thế mà gặp bậc Trưởng Giả nói mấy lời công đạo, lập tức chuyện lớn hóa nhỏ, chuyện nhỏ biến mất, khiến mọi người vui vẻ, thật sự khâm phục, tiếp nhận sự phân xử, cho thấy Trưởng Giả có ảnh hưởng rất lớn.

Nếu ông ta có thể tin tưởng Phật pháp thì những người đã có hảo cảm và cung kính tôn trọng ông ta cũng sẽ tự nhiên tùy thuận phụng hành Phật pháp. Quán Âm Bồ Tát hiểu sâu sắc điều này, nên đối với chúng sanh thế gian *“nếu có kẻ nên dùng thân Trưởng Giả mới có thể độ được”*, Ngài *“liền hiện thân Trưởng Giả để mà thuyết pháp”*, khuyên người khác làm người nên chánh trực, công bình, đôn hậu, chất phác, thành thật. Mọi người nghe Trưởng Giả nói như thế tự nhiên rất vui lòng tiếp nhận, lại còn thành thật làm theo. Bởi thế, Trưởng Giả tin Phật pháp sức cảm hóa cũng rất lớn.

Nói đi nói lại, nếu thân làm Trưởng Giả mà chẳng thể dùng Phật pháp tu dưỡng thân tâm của chính mình thì cũng chẳng thể dùng Phật pháp hóa độ mọi người, cái tư cách Trưởng Giả đó cũng phải xét lại!

Trong năm hạng người ứng hiện, thứ ba là thân Cư Sĩ. Thông thường, chữ Cư Sĩ chỉ người tại gia học Phật, nam giới học Phật gọi là nam cư sĩ, nữ giới học Phật gọi là nữ cư sĩ, tựa hồ chỉ là cách xưng hô dành riêng cho những người học Phật. Tại Ấn Độ, Cư Sĩ chẳng nhất định là danh từ để chuyên gọi người học Phật, như trong bốn chủng tánh, chủng tánh thứ ba là Phệ Xá (Vaishya) có Cư Sĩ Nhất Lưu tức là những người nhàn nông, công, thương mà giàu có. Thế nhưng, một vị cư sĩ chân chánh cũng phải có bốn mỹ đức lớn:

1) Chẳng theo đuổi công danh, quan vị thế gian. Nói cách khác là chẳng tham vinh hoa, phú quý thế gian. Chí khí cao thượng chẳng muốn phụng sự vương hầu.

2) Rất lạt lẽo đối với việc hưởng thụ những dục lạc thế gian, quyết chẳng truy cầu xằng bậy, chân chánh thanh tâm quả dục (giữ lòng trong sạch, ít ham muốn), nội tâm uẩn súc đức hạnh cao quý.

3) Tuy chẳng cầu giàu có mà trong nhà có đủ của cải, nhưng chẳng coi trọng giàu có, có thể đem của cải của mình thí xả cho nhân quần rộng lớn.

4) Tự mình lấy đạo làm vui, tức là hưởng niềm vui trong việc tu đạo.

Nói chung, *“tất cả những ai chẳng ham lợi danh, chẳng mộ phú quý, giữ nếp đạm bạc, khiêm cung, liêm khiết ẩn cư, minh triết giữ thân, nhân cách*

*cao thượng, thọ trì Tam Quy, hoặc trì Ngũ Giới, thanh tịnh tự tu, chẳng bị phiền não ràng buộc, chịu cực, chịu oán, lấy thân mình làm gương, thì gọi là Cư Sĩ”.*

Như những vị tu tâm dưỡng tánh trong rừng núi vào thời cổ ở Trung Quốc có thể gọi là Cư Sĩ. Hạng người này đạo mạo trang nghiêm, thái độ tiêu sái, tiêu dao tự tại. Nếu dùng thân phận xuất gia đến bàn luận Phật pháp cùng họ, họ sẽ giữ kẽ chẳng thân cận. Nếu dùng thân phận giống như họ để tiếp cận, lâu ngày sẽ được họ tin tưởng, tiến thêm một bước, có thể dẫn dụ họ vào Phật pháp. Bởi thế, nếu có một loại chúng sanh “*nên dùng thân Cư Sĩ thì mới có thể độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát “*liền hiện thân Cư Sĩ để mà thuyết pháp*”.

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có thể nói là Bồ Tát hiện thân cư sĩ rất nhiều, như cư sĩ Bàn Uẩn vào thời cổ, cận đại là cư sĩ Dương Nhân Sơn đều có ảnh hưởng cảm hóa rất lớn đối với các nhân sĩ thuộc giới tri thức văn hóa, đều có những công hiến rất lớn.

Người hành Bồ Tát đạo, chẳng câu nệ như Thanh Văn nên có thể thị hiện các thứ thân phận bất đồng để hóa độ chúng sanh. Bởi thế hai chúng cư sĩ tu học Phật pháp tại gia cũng có thể hoằng dương Phật pháp hóa độ chúng sanh, vấn đề là bản thân người cư sĩ có hành theo Phật pháp hay chẳng? Có giáo hóa theo đúng chánh pháp Phật pháp hay không? Nếu đúng là như vậy thì do cư sĩ tại gia tiếp xúc nhiều người, từ những hành vi biểu hiện nơi thân ngữ có thể dẫn dắt cảm hóa người khác quy tín Phật pháp. Đó là trách nhiệm của tại gia cư sĩ chẳng thể thoái thác được!

Trong năm loại người ứng hiện, thứ tư là thân Tể Quan. “*Tể quan*” thông thường chỉ văn võ bá quan trong chánh phủ, giúp đỡ lãnh đạo cai trị đất nước. Thời cổ, trừ quốc vương ra, người mang trách nhiệm trọng yếu nhất đối với đất nước là Tể Tướng, Thừa Tướng, Thủ Tướng phụ trợ quốc vương và hết thảy những ai nhận lãnh chức vụ của chánh phủ đều có thể gọi là Quan; nói như bây giờ là những người làm công chức. Như Thủ Tướng một nước, viện trưởng các viện, bộ trưởng các bộ, cho đến chủ tịch một tỉnh, huyện trưởng, thị trưởng, hương trưởng, thôn trưởng v.v... không chức vụ nào chẳng gồm trong hai chữ Tể Quan.

Quan tối cao như Tể Tướng, Tổng Lý<sup>12</sup>, hoặc viện trưởng hành chánh<sup>13</sup>, dưới một người trên vạn người, đảm nhận trách nhiệm hành chánh rất lớn. Nhỏ như các huyện quan, thời cổ gọi là quan phụ mẫu, đối với trăm họ cũng có sức ảnh hưởng tương đương. Nếu như tể quan tin Phật, trăm họ cũng tin Phật theo. Nếu có một loại chúng sanh “*nên dùng thân tể quan thì mới độ được*”, Quán Thế Âm Bồ Tát từ bi “*liền hiện thân tể quan để mà thuyết pháp*”. Xưa nay những tể quan tín phụng Phật pháp, hộ trì Phật pháp rất nhiều. Phật pháp Trung Quốc có thể kéo dài đến ngày nay, lưu truyền kế tục

chẳng ngừng, không thể không nhắc đến mối quan hệ rất lớn giữa hàng tể quan và việc “tín Phật - hộ pháp”.

Bởi lẽ, một vị tể quan tốt lành, trên thì dốc sức tận trung đối với vị lãnh tụ tối cao của quốc gia, dưới thì đối với trăm họ thuộc quyền mình cai trị cũng phải yêu thương, che chở, chiếu cố. Nếu làm được như vậy thì nếu chính người ấy tín phụng Phật pháp, hoàng dương Phật pháp, tự nhiên sẽ có sức mạnh rất lớn. Không chỉ vậy, còn có thể vận dụng thân phận tể quan giáo hóa các tể quan khác. Như trưởng quan trong quân đội hoặc chánh quyền là viên chức lớn trong toàn bộ một vùng, chẳng phải là người tâm thường có thể giáo hóa được, bởi thế Quán Âm Bồ Tát tùy thuận căn cơ chúng sanh, thị hiện thân phận tể quan, vì kẻ đó thuyết pháp khuyên dạy khiến cho thân tâm được giải thoát.

Trong năm loại người ứng hiện, thứ năm là thân Bà La Môn. Những ai học Phật pháp đều biết: Ở Ấn Độ có bốn giai cấp chủng tánh là Bà La Môn (Brahmin), Sát Đế Lợi (Kshatriya), Phệ Xá (Vaishya) và Thủ Đà La (Shudra). Bốn chủng tánh này vô cùng bất bình đẳng, Bà La Môn được coi là chủng tánh cao quý nhất.

Theo pháp điển Ma Nô (Manusmṛti)<sup>14</sup>:

1) Bà La Môn sanh từ miệng Phạm Thiên, là tầng lớp đảm nhiệm chức trách chuyên tế lễ, cúng bái trong nhân gian, có địa vị đặc biệt tôn quý, có quyền lực đặc thù hơn cả quốc vương, ngoại trừ việc cúng bái, chẳng đảm nhiệm bất cứ công tác nào.

2) Sát Đế Lợi sanh từ vai Phạm Thiên, là người chỉ huy quân đội và quản trị hành chánh, những người như quốc vương và các võ sĩ đều thuộc giai cấp này. Tuy họ chẳng có thân vị cao quý như Bà La Môn, nhưng địa vị xã hội cũng cao tương đương.

3) Phệ Xá sanh từ đầu gối Phạm Thiên, trong xã hội họ chẳng có địa vị gì. Những vật cần dùng cho cuộc sống của hai giai cấp Bà La Môn và Sát Đế Lợi chủ yếu do bọn họ cung cấp. Bởi thế, trong giai cấp này gồm có nông dân, thương nhân, thợ thủ công nghiệp.

4) Thủ Đà La sanh từ bàn chân Phạm Thiên, là giai cấp thấp kém nhất, làm những nghề nghiệp hạ đẳng, suốt đời làm trâu làm ngựa, cứ phải cam chịu những hình phạt vô lý!

Bốn chủng tánh này chẳng những địa vị xã hội cực bất bình đẳng, ngay cả trong tín ngưỡng tôn giáo cũng hết sức bất bình đẳng. Về mặt xã hội, Thủ Đà La chẳng được tiếp xúc với những chủng tánh khác! Thủ Đà La đi đường, nếu dẫm vào bóng của Bà La Môn sẽ bị họa sát thân. Pháp điển Ma Nô còn quy định như sau: “*Thủ Đà La dùng lá cỏ chạm vào thân Bà La Môn sẽ bị xử chém*”. Do đây biết giai cấp xã hội nghiêm ngặt đến mức độ nào.

Trên phương diện tôn giáo, [Ấn Độ giáo cho rằng] Thủ Đà La là hạng chẳng thể tái sanh, ba chủng tánh kia đều có thể tái sanh. Chữ “*tái sanh*” vừa nói đó được hiểu là người chết đi lại được sanh làm người, do vì bọn họ lúc còn sống được hưởng quyền lợi đọc tụng kinh điển Phệ Đà (Veda). Nói “*chẳng được tái sanh*” có nghĩa là chết đi, hết thấy đều chẳng tính đến nữa, căn bản là chẳng thể thọ sanh trong loài người được nữa, bởi lẽ lúc sống họ chẳng được hưởng quyền lợi đọc tụng kinh Phệ Đà. Bởi thế, chế độ giai cấp bốn chủng tánh bất bình đẳng của Ấn Độ rõ ràng rất khắc nghiệt.

Nếu trong thế gian có một loại chúng sanh “*nên dùng thân Bà La Môn thì mới có thể đắc độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liên hiện thân Bà La Môn để mà thuyết pháp*”. Vì bọn họ thuyết những pháp nào? Thuyết pháp bình đẳng, chỉ rõ nhân loại sanh ra bình đẳng, chẳng có ai trội hơn, chẳng có ai kém cỏi, sai biệt gì cả, bất cứ ai cũng chẳng thể tự cao tự đại, cho mình là “con kiêu của trời” cả, hoặc là như người Dĩ Sắc Liệt (Israel) nói “người Dĩ Sắc Liệt là dân được Thượng Đế chọn”, hoặc tự nhận chủng tộc của mình là một dân tộc ưu tú nhất trên thế giới.

Hàng Bà La Môn Ấn Độ cho mình là chủng tộc thù thắng nhất, ưu tú nhất trong thế gian nên thường chà đạp các chủng tộc khác, không chế người khác, chỉ huy người khác, buộc người khác phục tùng mình. Bây giờ, Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân phận Bà La Môn giống hệt như họ, dùng thân mình làm gương, đến các nơi biểu hiện tinh thần bình đẳng để cảm hóa Bà La Môn, đả phá quan niệm giai cấp nghiêm ngặt, tin nhận chân lý “nhân loại và hết thấy chúng sanh nhất luật bình đẳng”, từ việc hành theo chân lý bình đẳng này sẽ dần dần đạt đến giải thoát rốt ráo.

---o0o---

#### 1.2.2.1.1.4. Năng ứng tứ chúng (ứng hiện thân tứ chúng)

**Chánh kinh:**

*Ứng dĩ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di thân nhi đắc độ giả, tức hiện tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di thân nhi vị thuyết pháp.*

**應以比丘、比丘尼、優婆塞、優婆夷身得度者。即現比丘、比丘尼、優婆塞、優婆夷身而為說法。**

*(Nên dùng thân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di để được độ, liên hiện thân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di để mà thuyết pháp).*

Đoạn này nói Bồ Tát có thể hiện thân tứ chúng, tức là tứ chúng đệ tử trong Phật pháp. Trước khi giảng, trước hết nên chia đoạn kinh văn này ra để

đọc như sau: “*Nên dùng thân tỳ-kheo để được độ liền hiện thân tỳ-kheo để mà thuyết pháp. Nên dùng thân tỳ-kheo-ni để được độ liền hiện thân tỳ-kheo-ni để mà thuyết pháp. Nên dùng thân ưu-bà-tắc để được độ liền hiện thân ưu-bà-tắc để mà thuyết pháp. Nên dùng thân ưu-bà-di để được độ liền hiện thân ưu-bà-di để mà thuyết pháp*”.

Tỳ-kheo là tiếng Ấn, Hán dịch thành ba nghĩa là Khất Sĩ, Phá Ác và Bồ Ma.

### **a) Khất Sĩ:**

Khất (乞) là cầu xin, Sĩ (士) là đại danh từ để chỉ người; Khất Sĩ là người cầu xin. Trước kia, đã có hai câu nói quen thuộc như sau: “*Ngoại khát thực dĩ dưỡng sắc thân; nội khát pháp dĩ tư huệ mạng*” (Ngoài xin thức ăn để nuôi sắc thân, trong xin pháp để vun bồi huệ mạng). Đó là ý nghĩa chữ Khất Sĩ. Bởi lẽ sống trong thế gian, để duy trì sanh mạng, chẳng thể không ăn uống, nhưng đều là hướng đến tục nhân khát hóa. Người xuất gia tu hành, nếu chỉ vì xin thức ăn mà khát thực chẳng biết cầu khát chánh pháp Như Lai, nào có khác gì những kẻ ăn mày xin cơm bình thường đâu. Bởi thế, đức Phật quy định: Trong vòng mười bốn dặm, nếu có người giảng kinh thuyết pháp mà hai chúng xuất gia chẳng đến nghe thì bị phạm giới.

### **b) Phá Ác:**

Là nói hai chúng xuất gia, phạm đã xuất gia thì phải tu hành đúng theo Phật pháp, phá trừ các thứ ác pháp. Nếu xuất gia mà chẳng thể phá ác thì có khác gì tục nhân đâu!

### **c) Bồ Ma:**

Là nói hai chúng xuất gia lúc đang đàn Tỳ-kheo, bạch Tứ Yết-ma, thọ giới Tỳ-kheo, các thần Hộ Pháp đều đến bảo hộ, khiến cho Địa Hành Dạ Xoa báo với Không Hành Dạ Xoa, lần lượt báo lên thiên Ma Thiên Vương, Ma Vương bèn sanh lòng sợ hãi lớn. Ma Vương thích nhất là con cháu đông đảo, khiến cho chúng sanh trong toàn tam giới đều bị Ma nắm giữ, nhất định chẳng vui lòng cho một chúng sanh nào thoát khỏi lòng bàn tay mình. Bây giờ, người phát tâm xuất gia thọ giới, y pháp tu hành, sẽ lia tam giới, đương nhiên khiến cho Ma hoảng sợ, bởi thế gọi là Bồ Ma.

Chữ Ni trong tỳ-kheo-ni nghĩa là nữ, tức là nữ chúng xuất gia. Tôi sẽ kể câu chuyện chứng thực Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân tỳ-kheo: Sơ Tổ Thiên

Tông Trung Quốc là Bồ Đề Đạt Ma sau khi đắc chánh pháp nhân tàng, đặc biệt sang Trung Quốc hành hóa. Thoạt đầu, Tổ đến Nam Kinh gặp mặt Lương Võ Đế, đàm luận chẳng hợp, bèn sang chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, tỉnh Hà Nam, ngồi nhìn vách chín năm; sau gặp Nhị Tổ Huệ Khả bèn truyền tâm ấn Phật pháp cho Sư. Chẳng lâu sau, Đạt Ma Tổ Sư viên tịch, chôn tại núi Hùng Nhĩ. Khoảng đâu chừng hai năm sau, đặc sứ của Bắc Ngụy là Tống Vân gặp Bồ Đề Đạt Ma tại Thông Lãnh, cầm một chiếc giày đi một mình, Tống Vân hỏi Tổ đi đến địa phương nào, Ngài nói trở về Tây Thiên. Tống Vân trở về nước Ngụy, kể lại chuyện này. Thoạt đầu mọi người không tin, sau mở hòm ra xem, thấy trong hòm không có xác, chỉ lưu lại một chiếc giày. Do Đạt Ma đi một chiếc giày về Tây, nên sau này giới Phật giáo đồn Đạt Ma Tổ Sư là hóa thân của Quán Âm Bồ Tát.

Lại kể chuyện khác, chuyện Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân tỳ-kheo-ni: Trong sách Tỳ Kheo Ni Truyện, có truyện tỳ-kheo-ni Tăng Đoan sống dưới thời Lưu Tống<sup>15</sup>. Gia đình Sư đời đời tin phụng Phật pháp, hai chị em cùng thệ nguyện xuất gia, nhưng Tăng Đoan tướng mạo xinh đẹp, rất nổi tiếng ở quê nhà, rất nhiều kẻ có tiền bàn chuyện cầu hôn với anh em Sư. Bà mẹ và anh em Sư đồng ý gả Sư cho một người. Ba ngày trước khi về nhà chồng, do chẳng muốn kết hôn, Tăng Đoan liền trốn vào một ngôi chùa Phật giáo, thành tâm thành ý tụng phẩm Phổ Môn suốt ba ngày. Một ngày nọ đang lễ bái, chợt thấy Phật bảo cùng Sư: “Chồng của ngươi mạng sắp hết, ngươi phải tinh tấn dừng mãnh tu trì, chớ có lo lắng quá mức về chuyện này nữa!” Về sau đúng là người chồng hứa hôn của Sư bị trâu húc chết, Sư bèn tu trì Phật pháp được rất nhiều lợi ích lớn lao; bởi thế có thể nói Sư là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát.

Ưu-bà-tắc (Upāsaka) là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Cận Sự Nam, hoặc Thanh Tín Sĩ, Ưu-bà-di (Upāsikā) cũng là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Cận Sự Nữ hoặc Thanh Tín Nữ. Hai hạng người này là hai chúng đệ tử học Phật tại gia, thân cận Tam Bảo, phụng thờ hành nhân Tam Bảo. Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân Ưu Bà Tắc, thân Ưu Bà Di chép trong sách Quán Âm Linh Cảm Lục có thể nói là rất nhiều, chẳng cần phải kể nhiều nữa.

Ngay trong tứ chúng hiện diện đây, rốt cuộc vị nào là Quán Âm Bồ Tát thị hiện, chúng ta người phàm mắt thịt tự nhiên nhìn chẳng ra. Chẳng thể vì mình nhìn không ra bèn cho là Bồ Tát chẳng thị hiện. Bởi lẽ, Quán Âm Bồ Tát từ bi, trong thế gian này nếu có một loài chúng sanh nào nên dùng thân phận tứ chúng bất đồng mới hòng độ thoát, Ngài lập tức thị hiện thân phận tứ chúng bất đồng, vì họ thuyết pháp bất đồng khiến họ tu hành đúng pháp để được thân tâm giải thoát.

### 1.2.2.1.1.5. Năng ứng chúng phụ (ứng hiện các thân phụ nữ)

**Chánh kinh:**

*Ung dĩ Trưởng Giả, cư sĩ, tể quan, Bà La Môn phụ nữ thân đắc độ giả, tức hiện phụ nữ thân nhi vị thuyết pháp.*

應以長者、居士、宰官、婆羅門、婦女身得度者。即現婦女身而為說法。

*(Nên dùng thân phụ nữ của hàng Trưởng Giả, cư sĩ, tể quan, Bà La Môn để được độ liền hiện thân phụ nữ để mà thuyết pháp).*

Đoạn này nói Bồ Tát ứng hiện các thân phụ nữ. Phụ nữ được nói trong đoạn kinh này chẳng phải chỉ một loại phụ nữ mà là các loại phụ nữ đã kết hôn, trở thành bà chủ gia đình. Trong gia đình, họ có địa vị đặc thù, bởi lẽ gia đình lấy vợ chồng làm trung tâm. Nếu bà chủ gia đình phát tâm học Phật sẽ rất có khả năng xúc tiến Phật hóa gia đình. Phật hóa gia đình là căn bản để Phật hóa xã hội. Nếu chúng ta muốn Phật hóa xã hội thì phải bắt đầu từ Phật hóa gia đình. Với ý nghĩa này, bà chủ gia đình tự nhiên trở thành một nhân tố trọng yếu.

Đoạn kinh này có thể đọc thành bốn đoạn: Nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng Trưởng Giả để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ Trưởng Giả để thuyết pháp; nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng cư sĩ để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ cư sĩ để thuyết pháp; nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng tể quan để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ tể quan để thuyết pháp; nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng Bà La Môn để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ Bà La Môn để thuyết pháp.

Nói theo cách phân biệt chủng tánh của Ấn Độ thì Trưởng Giả, Cư Sĩ thuộc dòng Phệ Xá, Tể Quan mang trọng trách chính trị, quân sự của quốc gia nên thuộc dòng Sát Đế Lợi; Bà La Môn là dòng cao quý nhất trong bốn chủng tánh, còn chủng tánh hạ tiện Thủ Đà La trong kinh không nhắc đến. Sở dĩ Quán Âm Bồ Tát hiện thân phụ nữ chỉ hiện thân trong ba chủng tánh có thể tái sanh, chẳng hiện thân phụ nữ của chủng tánh Thủ Đà La không thể tái sanh là vì trong xã hội đương thời giai cấp Thủ Đà La ty tiện vô cùng. Nếu hiện thân phụ nữ [Thủ Đà La] thuyết pháp, sẽ chẳng có ai tin tưởng tiếp nhận, đương nhiên chẳng thể phát sanh hiệu lực gì, bởi thế chẳng hiện thân phụ nữ Thủ Đà La.

Trong xã hội, Trưởng Giả và Cư Sĩ có địa vị cao, trên phương diện chính trị, Tể Quan có thể lực tương đương, trong giới tôn giáo, Bà La Môn có vị trí



đặc thù. Bởi thế, Bồ Tát thị hiện thân phụ nữ của ba hạng người này để làm hiển nội của những Cư Sĩ, Trưởng Giả, Bà La Môn cổ động Phật pháp, đương nhiên đạt được hiệu quả rất lớn. Ta thấy Bồ Tát thị hiện thân chẳng phải là không mục đích, mà là dùng Phật pháp dạy dỗ, dẫn dắt nhân quần, trong giai cấp nào có thể phát sanh ảnh hưởng lớn thì Bồ Tát bèn thị hiện trong giai cấp ấy ngõ hầu đạt được mục đích giáo hóa thế gian.

Đến đây, ắt có người hỏi: Trong quốc gia, xã hội, phụ nữ có địa vị tối cao trước hết phải kể là hoàng hậu, sức ảnh hưởng của bà ta các phụ nữ khác không sao bằng được, sao trong kinh không nhắc đến thân vương hậu? Vương hậu địa vị cao, sức hiệu triệu mạnh mẽ, cổ động Phật pháp tốt nhất mà!

Theo như cổ đức giải thích: Trong thời đại quân chủ, vương hậu đại đa số đều ở trong thâm cung, rất ít ra hoạt động ngoài cung, chẳng bằng các phụ nữ khác có thể tiếp xúc quảng đại quần chúng, bởi thế trong kinh chẳng nói đến thân vương hậu. Nhưng trong kinh Lăng Nghiêm cũng có nói Bồ Tát thị hiện thân vương hậu để thuyết pháp như kinh chép: *“Nhược hữu nữ nhân, nội chánh lập thân, dĩ tu gia quốc, ngã u bỉ tiên, hiện nữ chúa thân cập quốc phu nhân, mạng phụ đại gia, nhi vị thuyết pháp”* (Nếu có nữ nhân, lo việc cai quản gia đình, tu dưỡng đức hạnh để xây dựng đất nước, ta ở trước người đó, hiện làm thân nữ chúa và quốc phu nhân để thuyết pháp cho các mạng phụ đại gia khiến họ thành tựu)<sup>16</sup>. Bởi lẽ, vương hậu ở trong cung cũng có thể giáo hóa quyến thuộc trong cung. Còn như những đệ nhất phu nhân trong hiện tại, Bồ Tát cũng có thể thị hiện để giáo hóa.

Đúng là phụ nữ chiếm hữu một địa vị trọng yếu trong gia đình cũng như xã hội. Nhìn trên phương diện tôn giáo, lấy ví dụ bất cứ tôn giáo nào, tín đồ nữ giới cũng nhiều hơn nam; nhưng nói chung, năng lực và trí huệ của phụ nữ chẳng cách biệt nam giới nhiều lắm, thậm chí có phụ nữ trí huệ còn hơn cả rất nhiều nam nhân. Bởi vậy, sau khi người nữ tin tưởng một tôn giáo nào rồi, chẳng những họ không ngừng truy cầu chân lý của tôn giáo đó, mà lòng tin cũng kiên thành, khẩn thiết. Thử coi trong các đại hội truyền giáo của các tôn giáo, phụ nữ đều chiếm đa số trong thánh chúng. Do đây ta thấy phụ nữ đối với tôn giáo rất kiên thành. Như vậy, điều cực khẩn thiết đương nhiên là bất cứ phụ nữ nào cũng đều phải nên nuôi dưỡng cái tâm tín ngưỡng tôn giáo. Bởi lẽ, dù phụ nữ có nuôi dưỡng cái tâm tín ngưỡng tôn giáo hay không đều có ảnh hưởng rất lớn đối với xã hội.

Có người từng nói như thế này: “Trong gia đình phụ nữ có đủ ba thiên chức là dưỡng dục con cái, nấu nướng, tín phụng tôn giáo”. Bây giờ khoan bàn hai thiên chức đầu, chỉ bàn đến thiên chức tín phụng tôn giáo. Nếu bà chủ một gia đình có tín ngưỡng tôn giáo, thì trên có thể ảnh hưởng đến bố mẹ chồng, dưới là ảnh hưởng con cái, giữa là ảnh hưởng chồng mình. Như

vậy mọi thành viên trong gia đình đều được gọi đằm khí phạm tôn giáo, tự nhiên hòa thuận vui vẻ, cuộc sống gia đình vui sướng.

Về mặt ảnh hưởng đối với con cái: nếu người làm mẹ quả thật là một tín đồ tôn giáo kiên thành, con cái ngày ngày tai mắt tiêm nhiễm cảm hóa, tự nhiên cũng sẽ tin tưởng tôn giáo đó. Chẳng hạn như mẹ là tín đồ Phật giáo, sẽ thường dẫn con cái đến chùa miếu, Phật đường, khiến con cái dần dần được tiếp nhận, un đúc khí phạm Phật pháp, tự nhiên lưu lại ấn tượng tôn giáo sâu đậm. Đến khi nhân duyên thành thực, liền tín phụng Phật giáo.

Bởi thế, Quán Thế Âm Bồ Tát đối với những kẻ nên dùng thân phụ nữ của hàng Trưởng Giả, cư sĩ, tể quan, Bà La Môn mới có thể được độ thoát, liền hiện các thứ thân nữ nhằm thích ứng thuyết pháp cho kẻ ấy, khuyên dạy, dẫn dắt kẻ ấy trong gia đình làm người vợ đằm, mẹ hiền như thế nào ngõ hầu thân tâm được giải thoát.

---o0o---

#### **1.2.2.1.1.6. Năng ứng nhị đồng** (ứng hiện thân trẻ con hai giới)

**Chánh kinh:**

*Ứng dĩ đồng nam, đồng nữ thân đắc độ giả, tức hiện đồng nam, đồng nữ thân nhi vị thuyết pháp.*

**應以童男、童女身得度者。即現童男、童女身而為說法。**

*(Nên dùng thân trẻ trai, trẻ gái để được độ, liền hiện thân trẻ trai, trẻ gái để mà thuyết pháp).*

Đoạn này nói Bồ Tát ứng hiện thân hai loại trẻ con, tức là thân bé trai và bé gái. Trong quan niệm mọi người, "đồng nam đồng nữ" chỉ những đứa bé trai và gái từ bảy tám tuổi cho đến mười một, mười hai tuổi; nhưng nếu hiểu hai chữ này theo nghĩa rộng thì chẳng phân biệt tuổi tác lớn hay nhỏ, miễn là chưa kết hôn, hoặc người theo chủ nghĩa độc thân đều có thể coi là đồng nam, đồng nữ.

Đồng nam, đồng nữ có một đặc điểm là thiên chân thuần khiết, như người lớn trông thấy trẻ nhỏ ngay lập tức bèn nói chúng ngây thơ rạn rỡ, hoạt bát đáng yêu, hoặc nói chúng thuần khiết vô cùng, chẳng có chút gì hư ngụy. Sự thật cũng đúng là như vậy, bởi chúng chưa bén nhiễm những tập quán bất lương của xã hội; do đó, tâm địa thật là thiên chân thuần khiết. Người trưởng thành nếu thường tiếp xúc với trẻ con, rất dễ khơi dậy cái tâm con trẻ của chính mình, chẳng còn lo sợ những nỗi tang thương mình từng

ném trái. Ngay cả người lặn lội trong đời đã lâu, sống chung cùng trẻ con cũng dễ phát khởi cái tâm xích tử.

Sách Thanh Niên Phật Giáo Dữ Phật Giáo Thanh Niên (Thanh niên hóa Phật giáo và Phật giáo hóa thanh niên) viết: *“Phật giáo cũng khen ngợi tuổi nhỏ, chẳng những khen ngợi chúng là chân thành, thuần khiết, mà còn đặc biệt chú trọng đến tánh từ hòa, nội tâm chứa nhiệt tình trong sáng vô hạn, chẳng tiếc nuôi hết thầy để truy cầu chân lý”*. Bởi thế đồng nam, đồng nữ thật đáng yêu quý.

Bản thân một con người đang trong tuổi đồng nam, đồng nữ khác nào một tờ giấy trắng tinh, quý vị muốn vẽ lên đó hình thái như thế nào liền có thể vẽ thành hình thái như thế đó, giống như tờ giấy trắng tô màu hồng liền thành hồng, bôi đen liền thành đen. Bởi vậy, trong thời kỳ đó, đồ công dân dốt, giáo hóa thật không còn gì trọng yếu, dễ dàng hơn được nữa. Trung Quốc có câu ngạn ngữ: *“Tang thụ chi tử tùng tiểu khuất”* (Uốn cành dâu từ thuở còn non). Nếu như cây dâu đã mọc lớn rồi, rất khó uốn cành, chỉ có lúc cành dâu còn non tơ, lá vừa nhú mới có thể uốn cành được. Cũng như dẫn dắt, dạy dỗ trẻ con phải bắt đầu từ khi chúng mới bảy tám tuổi, dạy dỗ một cách thích đáng và hữu hiệu thì mới có thể làm cho chúng nó từ từ trở thành những đứa nhỏ biết vâng giữ phép tắc, mai sau lớn lên cũng trở thành những công dân lương hảo.

Nếu tuổi nhỏ đã nhiễm phải tập khí bất lương, bị thành phần bất lương mê hoặc, dẫn dụ vào ngõ rẽ, như những tên thái bảo - thái muội ở Đài Loan hoặc phi tử - phi nữ ở Hương Cảng, A Phi<sup>17</sup> tại Tân Gia Ba v.v... chẳng những tiền đồ của chúng do vậy bị đứt đoạn mà an ninh xã hội cũng bị ảnh hưởng xấu lây! Như hiện thời những bọn thiếu niên bất lương trong xã hội gây rối các nơi, khiến các nhân viên đảm trách trị an xã hội phải đau đầu, đều là những chứng minh hùng hồn nhất.

Do đó, việc hướng dẫn những đồng nam, đồng nữ, bất luận trên phương diện nào, đều vô cùng trọng yếu. Gần đây, Phật giáo đề xướng “Phật hóa nhi đồng” cũng là vận dụng Phật giáo để giáo hóa nhi đồng khiến cho hành vi, tư tưởng của mỗi một nhi đồng đều đi vào khuôn khổ chánh đáng. Quán Thế Âm Bồ Tát thấy trong thế gian có loài chúng sanh *“nên dùng thân đồng nam, đồng nữ mới độ được liền hiện thân đồng nam, đồng nữ để mà thuyết pháp”*, chỉ dạy bọn chúng phải làm sao để thành con người có nhân cách hoàn chỉnh, hữu dụng cho xã hội!

---o0o---

#### **1.2.2.1.1.7. Năng ứng bát bộ** (ứng hiện thân tám bộ quý thân)

**Chánh kinh:**

*Ứng dĩ Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân phi nhân đẳng thân đắc độ giả, tức giai hiện chi nhi vị thuyết pháp.*

應以天、龍、夜叉、乾闥婆、阿脩羅、迦樓羅、緊那羅、摩候羅伽、人、非人等身得度者。即皆現之而為說法。

*(Nên dùng các thân Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân phi nhân để độ, đều liền hiện các thân ấy để mà thuyết pháp).*

Đoạn này nói rõ Bồ Tát có thể ứng hiện các thân thuộc tám bộ, ta thường gọi là Thiên Long Bát Bộ, là các chúng Hộ Pháp trong Phật pháp. Nếu tách ra đọc thì cũng giống như trên phải đọc thành tám đoạn:

*“Nên dùng các thân Trời để độ liền hiện thân Trời để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Rồng để độ liền hiện thân Rồng để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Dạ Xoa để độ, liền hiện thân Dạ Xoa để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Càn Thát Bà để độ, liền hiện thân Càn Thát Bà để thuyết pháp. Nên dùng thân A Tu La để độ, liền hiện thân A Tu La để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Khẩn Na La để độ, liền hiện thân Khẩn Na La để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Ma Hầu La Già để độ, liền hiện thân Ma Hầu La Già để mà thuyết pháp”.*

“Thiên”: tiếng Ấn Độ gọi là Đê Bà (Deva), Hán dịch là Thiên. Bình thường nói là tam giới có hai mươi tám cõi trời, nhưng Thiên được nói ở đây chủ yếu chỉ Địa Cư Thiên của Dục Giới, bao gồm thiên chúng Tứ Thiên Vương Thiên và Đạo Lợi Thiên. Nếu trong thế gian có loại chúng sanh nên dùng thân Trời thì mới được độ, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Trời để thuyết pháp. Kinh Lăng Nghiêm chép: *“Nhược hữu chư thiên, nhạo xuất thiên luân, ngã hiện thiên thân, nhi vị thuyết pháp, linh kỳ thành tựu”* (Nếu có chư thiên, muốn thoát kiếp trời, ta hiện thân Trời để thuyết pháp cho những kẻ ấy được thành tựu), chính là nói về ý này. Trong phần ứng hiện sáu thân trời ở trên, tuy nói là ứng hiện sáu thân trời sai khác, nhưng đều là ước theo từng loại sai biệt mà nói, ở đây là nói tổng quát, nên chẳng giống với phần trên.

“Long” (Nāga): Ở Trung Quốc, Rồng là một trong Tứ Linh, là một loài linh dị, giới biến hóa. Theo Phật pháp, Rồng có các dạng thức sai khác: Có thiên long chuyên thủ hộ cung trời, có hải long chuyên giữ long cung, có tàng long chuyên bảo vệ kho tàng, có vũ long phun mưa. Bất cứ loại rồng nào, rốt cuộc hình dạng như thế nào, từ trước đến nay chưa ai thấy được. Bất

quá, thời xưa Trung Quốc và Ấn Độ đều có truyền thuyết về Rồng, chúng ta chẳng thể không thừa nhận là có Rồng. Tuy nói Rồng phước báo rất lớn, nhưng nghiệp chướng cũng cực sâu nặng, chẳng thể an nhiên hưởng thọ phước báo.

Theo kinh Phật, Đại Bàng Kim Xí Điều rất thích ăn Rồng. Vì thân Rồng rất dài nên khi chúng ăn vào, giống như người đời nuốt cọng mì. Bởi thế chúng sanh mang thân Rồng thường chịu nỗi khổ sanh mạng bị uy hiếp, sợ hãi Đại Bàng Kim Xí Điều nhất.

Có một lần, đức Phật tịnh tọa tu Định bên bờ biển cả, Rồng bị Kim Xí Điều uy hiếp, chạy đến trước đức Phật cầu cứu, cầu thoát khỏi cái nạn bị Kim Xí Điều quắp lấy nuốt ăn. Đức Phật từ bi bèn đem ca-sa đang mặc chia một phần cho Long Vương, dạy gã đem cắt thành từng miếng cho rồng con, rồng cháu đắp trên thân hầu thoát khỏi nạn bị Kim Xí Điều bắt ăn, bởi lẽ Kim Xí Điều trông thấy ca-sa của Phật chẳng dám ăn Rồng nữa, giữ yên được sanh mạng cho các Rồng. Do đây, ta thấy rõ oai lực ca-sa lớn đến đâu!

Thế gian có một loại chúng sanh nên dùng thân Rồng thì mới có thể đắc độ, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Rồng đến Long Cung vì các Rồng thuyết pháp, khiến chúng xả bỏ tâm Sân. Nếu nói: Cung Rồng dưới đáy biển, làm sao đến Long Cung thuyết pháp cho được? Đây chẳng phải là chuyện không thể được, như hiện còn kinh Phật Thuyết Thập Thiện Nghiệp Đạo là bản kinh đức Phật ở Long Cung vì Long Vương thuyết pháp. Như vậy, đương nhiên Bồ Tát cũng có thể thị hiện thân Rồng đến Long Cung thuyết pháp cho Rồng.

“*Dạ Xoa*” (Yaksha) ở phần trên đã có nói là Tiệp Tật Quỷ (quỷ nhanh nhẹn), còn gọi là Bạo Ác Quỷ, có hai loại thiện và ác: Thích ăn người là ác Dạ Xoa, hộ trì Phật pháp là thiện Dạ Xoa. Như tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni khai đàn thọ giới, đầu tiên là bạch Tứ Yết-ma, Địa Hành Dạ Xoa liền hoan hỷ báo với Không Hành Dạ Xoa, Không Hành Dạ Xoa nghe được tin này bèn vui vẻ báo với Tứ Thiên Vương. Lần lượt truyền báo như thế lên đến cung Ma Tha Hóa Tự Tại, khiến các Ma Vương sanh sợ hãi lớn lao! Thiện Dạ Xoa bảo hộ hành nhân và hộ trì Phật pháp. Trong thế gian nếu có một loại chúng sanh phải dùng thân Dạ Xoa hóa độ mới có thể độ thoát được họ thì Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi bèn hiện thân Dạ Xoa để vì họ thuyết pháp. Như mọi người đều biết, Diện Nhiên Đại Sĩ chính là hiện thân của Quán Âm Bồ Tát.

“*Càn Thát Bà*” (Gandharva), Hán dịch thành Tầm Hương (tìm mùi hương), Khứu Hương (ngửi mùi hương), Thực Hương (ăn hương), Hương Thần, là thần tấu nhạc trước tòa của Đê Thích, chúa trời Đạo Lợi. Đê Thích Thiên mê đắm ngũ dục, đương nhiên cũng thích nghe âm nhạc. Mỗi khi Đê Thích muốn nghe âm nhạc, chẳng cần phải sai thiên chúng đi tìm thần tấu

nhạc, chỉ thắp một cây hương để trước mặt; Càn Thát Bà nghe mùi hương bèn đến tấu nhạc trước tòa Đế Thích, cứ tấu mãi cho đến khi Đế Thích không muốn nghe nữa mới ngưng. Thần tấu nhạc này thường sống trong hang Kim Cang ở phía Nam núi Tu Di, có thể bay trên hư không. Trong thế gian nếu có một loại chúng sanh nên dùng thân Càn Thát Bà để hóa độ họ thì sau đó họ mới có thể được độ thoát, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi bèn hiện thân Càn Thát Bà vì họ thuyết pháp. Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Nhược Càn Thát Bà, nhạo thoát kỳ luân, ngã ư bỉ tiền, hiện Càn Thát Bà thân, nhi vị thuyết pháp, linh kỳ thành tựu*” (Nếu Càn Thát Bà thích thoát khỏi thân đó, ta hiện trước gã đó, hiện thân Càn Thát Bà, vì gã thuyết pháp khiến gã thành tựu) cũng nhằm diễn tả ý này.

“*A Tu La*” (Asura), có ba cách dịch sang tiếng Hán:

a) Phi Thiên: Ý nói Tu La có phước báo trời, nhưng không có đức của chư thiên.

b) Vô Đoan Chánh: Theo kinh dạy, A Tu La nữ rất mỹ lệ đoan nghiêm, nhưng A Tu La nam cực thô xấu, chẳng có được nửa điểm tướng mạo đoan chánh nào.

c) Vô Tửu: Theo truyền thuyết, trong quá khứ, A Tu La rất thích uống rượu, nhưng có lúc tìm không ra rượu, không có rượu để uống, liền dứt khoát cai rượu, bởi thế gọi là Vô Tửu.

Đặc tánh lớn nhất của A Tu La là tâm Nghi rất nặng, bất luận việc gì cũng chẳng tin người khác chút nào. Do tâm nghi ngờ quá nặng, sức tranh giành cũng mạnh, nên cái tâm háo thắng tranh cường cũng trội hơn người khác rất nhiều. Tu La thích đánh nhau cùng Đế Thích nhất, nhưng cũng là có nguyên nhân, bây giờ tôi chẳng ngại nêu lên một chuyện để thuyết minh như sau:

Tương truyền A Tu La Vương có một người con gái tên là Xá Chỉ (Shachi Indrani), cô này càng lớn càng xinh đẹp, có thể nói là thế gian ít có người xinh đẹp như cô. Về sau Đế Thích biết được; Đế Thích thuộc Địa Cư Thiên trong Dục Giới, tâm ái dục nam nữ chưa đoạn, bởi thế bèn lấy con gái A Tu La làm vợ, nên cùng A Tu La Vương có quan hệ bố vợ - chàng rể, cảm tình giữa hai bên cũng rất tốt.

Chẳng lâu sau khi Đế Thích đã cưới Xá Chỉ, vì muốn tỏ lòng tôn kính bố vợ, Đế Thích đặc biệt mời A Tu La Vương lên thiên cung du ngoạn và ở lại ít lâu, đương nhiên là dùng hậu lễ tiếp đãi. Khi A Tu La Vương đã hết hứng, muốn trở về, vì muốn tỏ vẻ long trọng tiễn đưa, Đế Thích bèn sai đội nghi trượng thiên binh thiên tướng dẫn hàng hai bên cung kính tiễn khách đứng lễ. Nào ngờ A Tu La Vương chẳng những không nhận thịnh tình của chàng rể, trái lại còn nghi Đế Thích cố ý phô trương oai phong trước mặt mình để đe dọa, trong tâm hết sức khó chịu!

Tuy là Đạo Lợi Thiên Vương, nhưng Đế Thích thường xuống nhân gian nghe đạo. Hễ có Phật xuất thế bèn xuống nhân gian nghe Phật thuyết pháp, khi không có Phật xuất thế bèn xuống nhân gian nghe Tiên giảng đạo. Có một lần, Đế Thích muốn xuống nhân gian nghe Tiên giảng đạo, bà vợ A Tu La Nữ Xá Chi nghi ông chồng lảng nhãng dưới trần, bèn hạch hỏi Đế Thích quá mức, Đế Thích kể thực mọi chuyện, bất luận thế nào bà A Tu La Nữ Xá Chi vẫn không tin, lại đòi theo Đế Thích xuống nhân gian dò xét. Đế Thích nghĩ bà ta là đàn bà chẳng nên xuống nhân gian bèn gạt phăng. Bởi thế, bà ta càng thêm ngờ vực, không theo ông xuống trần cũng không xong!

Đợi sau khi Đế Thích ngồi lên xe báu xuống nhân gian, A Tu La Nữ vận dụng thần thông, ẩn thân núp sau xe báu theo xuống nhân gian. Xuống đến nhân gian, Đế Thích xuống xe, Xá Chi cũng xuống xe. Đế Thích trông thấy, không những trách mắng bà đôi câu, còn dùng cành hoa đập bà mấy cái đến nỗi bà Xá Chi nổi cơn thịnh nộ kiêu căng, bèn om sòm hải tội Đế Thích cho đến khi ông ta phải xuống nước mới thôi. Ngay lúc đó, tiên nhân vì phải nghe giọng nói lạnh lốt của bà ta đến nỗi mất cả thần thông; bởi thế Đế Thích càng thêm giận dữ. Do vậy, Xá Chi tâm càng thêm hoài nghi, cứ cho là ông chồng mình hiệp người thái quá!

Sau đó, bà Xá Chi đem tình hình khóc kể cùng phụ vương, A Tu La Vương vừa nghe chẳng ngăn nổi nộ khí ngút trời: “Bữa trước mi thị oai trước mặt ta, giờ lại khinh rẻ con gái ta, có ai nhìn được nổi hay chẳng?” Do vậy, phát động vô số binh tướng A Tu La đến tuyên chiến cùng Đế Thích, trực tiếp công kích thiên cung. Do A Tu La có chút thần thông, nên chân bèn đạp đáy biển, tay lay cung trời, khiến Đế Thích Thiên đại bại trốn chạy. Sau trận chiến lần ấy, Đế Thích và Tu La thường hay đánh nhau, tuy nói là có lúc thắng, lúc thua, nhưng phần nhiều Đế Thích bị thất bại. Do vậy, thường cảm thấy khổ não!

Đến lúc đức Phật xuất thế, Đế Thích cầu cứu đức Phật, Phật dạy ông ta muốn thắng lợi thì lúc giao chiến cùng A Tu La phải niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đế Thích truyền thiên binh, thiên tướng xưng niệm như thế, quả nhiên toàn thắng, khiến cho A Tu La thất bại, phải trốn vào lỗ ngó sen, chẳng dám đánh nhau cùng trời Đế Thích nữa!

Đặc tánh của A Tu La là tâm nghi rất nặng, tâm sân rất lớn; vậy thì kẻ nào làm người trong nhân gian, nếu tâm hoài nghi rất nặng, tâm sân khuê rất lớn, chuyện gì cũng tranh cường háo thắng, chết đi bèn đọa vào đường A Tu La. Lúc còn làm người, A Tu La cũng làm không ít thiện nghiệp, như các công đức bố thí v.v... vẫn thường làm, nhưng do tâm háo thắng mạnh mẽ, liền thành ra gieo nhân A Tu La. Nếu có chúng sanh phải dùng thân A Tu La mới có thể độ được, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân A Tu La vì họ thuyết pháp, khiến họ bỏ được nghi, sân, thân tâm giải thoát. Kinh Lăng

Nghiêm nói: “*Nhược A Tu La, nhạo thoát kỳ luân, ngã u bỉ tiền, hiện A Tu La thân, nhi vị thuyết pháp, linh kỳ thành tựu*” (Nếu A Tu La thích thoát khỏi thân đó, tôi ở trước kẻ đó, hiện thân A Tu La vì kẻ đó thuyết pháp cho được thành tựu), cũng chính là ý này.

Ca Lô La (Garuda), Hán dịch là Diệu Xí Điều, hoặc dịch là Kim Xí Điều (chim cánh vàng), còn có tên là Đại Bằng Kim Xí Điều, sống trong những cây bằng sắt lớn ở phương Bắc núi Tu Di. Theo kinh Phật, loại chim này hai đầu cánh xòe ra cách nhau ba trăm sáu mươi dặm. Lúc nó muốn ăn Rồng, bèn dùng đôi cánh to quạt nước biển khiến nước tách ra, thấy tận đáy biển, trông thấy cung Rồng, chộp lấy Rồng ăn, ăn Rồng như con người ăn mì sợi vậy.

Phân trên đã nói, Phật dùng ca-sa cứu Rồng khiến Kim Xí Điều chẳng dám ăn nuốt, bởi thế, chim đến trước Phật nói:

- Ngài rất từ bi cứu Rồng, cứu được Rồng khá lắm, nhưng con đói bụng quá, không có gì ăn, sắp phải chết đói, không biết Phật thấy chết có cứu hay không?

Đức Phật đặc biệt khai thị:

- Nếu người phát tâm quy y Tam Bảo, giữ giới Bất Sát, từ nay chẳng ăn Rồng nữa, ta sẽ truyền đệ tử Phật lúc cúng Phật thọ thực, dùng bảy hạt gạo hoặc cháo xuất sanh, để bố thí cho người và quỷ thần Khoáng Dã, La Sát, Quỷ Tử Mẫu v.v... khiến cho các người có cái để sanh sống, chẳng còn bị cái khổ đói khát nữa!

Bởi thế việc Xuất Sanh trong Phật giáo có ý nghĩa rất trọng yếu, chẳng phải là theo thói quen làm cho qua chuyện đâu nhé! Lúc xuất sanh nên niệm bài kệ Xuất Sanh như sau:

*Đại Bằng Kim Xí Điều,  
Khoáng Dã quỷ thần chúng,  
La Sát, Quỷ Tử Mẫu,  
Cam Lộ tất sung mãn.  
(Đại Bằng Kim Xí Điều,  
Các quỷ thần Khoáng Dã,  
La Sát, Quỷ Tử Mẫu,  
Thấy no đủ cam lộ)*

Ngàn vạn phần chẳng thể làm qua quít cho xong chuyện được! Trên đầu Ca Lô La có bảo châu Như Ý, nếu ai có được bảo châu này, đúng là muốn gì có nấy! Có lúc Ca Lô La miệng phun ra lửa, bởi thế còn gọi là Ca Lô La Viêm.

Thế gian nếu có chúng sanh, phải dùng thân Ca Lô La mới có thể độ thoát, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Ca Lô La để tuyên nói pháp



nhân từ yêu thương loài vật, khiến chúng sanh ấy hành theo, thân tâm được giải thoát.

“*Khẩn Na La*” (Kinnara), Hán dịch là Nghi Nhân hoặc Nghi Thần, loài này trên đầu có một sừng, khiến người trông thấy khởi lòng ngờ vực không biết có phải là người hay không, nên mới có tên như thế. Chúng cũng là thần tấu nhạc của Đê Thích, nhưng không giống với thần tấu nhạc Càn Thát Bà nói ở phần trên. Nhạc do Càn Thát Bà tấu là âm nhạc thế tục thông thường; nhạc của Khẩn Na La tấu là pháp nhạc. Cũng có thể nói âm nhạc do loài trước tấu là nhạc thế gian, nhạc do loài sau tấu là nhạc xuất thế gian. Nếu có chúng sanh phải dùng thân Khẩn Na La mới có thể độ thoát thì Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Khẩn Na La vì họ tuyên thuyết Như Lai chánh pháp, khiến cho họ y pháp tu hành, thân tâm được giải thoát, thoát ly cuộc sống quý thần Khẩn Na La.

Ma Hầu La Già (Mahoraga), Hán dịch là Đại Mãng Xà Thần, hoặc dịch là Địa Long, có thuyết nói là đầu rắn mình người. Nếu có chúng sanh phải dùng thân Ma Hầu La Già mới độ thoát được thì Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Ma Hầu La Già, vì kẻ đó tuyên thuyết pháp nhẫn nhục, tu Từ, nhu hòa tu Huệ, khiến kẻ ấy y pháp tu hành, ngộ hậu thân tâm giải thoát!

“*Nhân phi nhân đặng thân đắc độ giả*”: là lời tổng kết tám bộ. Nói “*nhân phi nhân*” là vì: Có thuyết nói họ dường như là thân người, nhưng không phải là người nên gọi là “nhân phi nhân”. Có thuyết nói là tám bộ quý thần vốn chẳng phải là người, nhưng biến thành thân người đến trước đức Phật nên gọi là “nhân phi nhân”. Có thuyết nói chữ “nhân” chỉ nhân loại trong bốn châu, chữ “phi nhân” chỉ tám bộ quý thần. Tuy có nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng tôi cho là cách giải thích thứ nhất hợp lý hơn.

Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi, vì muốn cứu độ tám bộ chúng sanh, bèn thích ứng với cơ cảm của bọn họ, đáng nên dùng thân nào để hóa độ bèn hiện thân đó để thuyết pháp, bởi thế nói là “*đều có thể hiện những thân đó để thuyết pháp*”.

---o0o---

#### 1.2.2.1.1.8. Năng ứng lực sĩ

(ứng hiện thân lực sĩ)

**Chánh kinh:**

*Ứng dĩ Chấp Kim Cang Thần đắc độ giả, tức hiện Chấp Kim Cang Thần nhi vị thuyết pháp.*

應以執金剛神得度者。即現執金剛神而為說法。

*(Nên dùng thân Cháp Kim Cang Thần để được độ, bèn hiện thân Cháp Kim Cang Thần để mà thuyết pháp).*

Đoạn này nói Bồ Tát có thể ứng hiện thân Lục Sĩ. Trong ba mươi ba ứng thân, thân này là thân cuối cùng. Cháp Kim Cang Thần là thần Hộ Pháp của Phật giáo, do Ngài tay thường cầm Kim Cang Bảo Xử, nên mang tên Cháp Kim Cang Thần.

Phật giáo lấy từ bi làm gốc, chuyện gì cũng chẳng tranh giành với người, thế nhưng thế nhân nắm được điều này, bèn luôn tìm cách phá hoại Phật pháp, nhưng đệ tử Phật chẳng muốn trái nghịch lòng từ bi, mọi việc do thần Hộ Pháp cầm Kim Cang Xử hàng phục ác nhân phá hoại Phật pháp, khiến họ chẳng dám gây ra những trọng tội hủy pháp. Bởi thế, đứng trên lập trường Phật pháp, đối với thế gian chúng sanh, về mặt từ bi đương nhiên phải dùng từ bi nhiếp thọ, lúc chiết phục đương nhiên phải dùng dũng mãnh để chiết phục, oai đức song vận mới hồng phổ độ quần sanh.

Thần Kim Cang Hộ Pháp trong Phật giáo cũng có sự tích:

Tương truyền, trong quá khứ có Chuyển Luân Thánh Vương xuất thế, cưới hai phu nhân. Phu nhân thứ nhất sanh một ngàn vương tử, phu nhân thứ hai chỉ sanh được hai vương tử. Một ngàn vương tử của bà phu nhân thứ nhất sau khi tiếp xúc Phật pháp, đều phát khởi đại Bồ Đề tâm, rộng hành Bồ Tát đạo, thành bậc Bồ Tát danh xưng với thật, tương lai đương nhiên sẽ thành Phật, nhưng ai sẽ thành Phật trước? Phụ vương vì muốn biết rõ điều này, truyền các vương tử phát Bồ Đề tâm rút thăm để định thứ tự thành Phật.

Kết quả, đầu tiên là Câu Lưu Tôn Phật (Krakucchanda Buddha), cuối cùng là Lô Lô Chí Như Lai (Rucika Buddha). Thích Ca là vị thành Phật thứ tư. Sở dĩ phải định thứ tự là vì trong một thế giới, chẳng thể có hai đức Phật cùng xuất hiện trong đời. Hai vị vương tử của phu nhân thứ hai thấy các huynh trưởng đều phát Bồ Đề tâm, tương lai sẽ thành Phật, ngay đó, vị đại vương tử phát nguyện làm Đại Phạm Thiên Vương, khi các anh thành Phật sẽ thỉnh chuyển pháp luân. Vương tử thứ hai phát nguyện làm thần Hộ Pháp, sau khi các anh thành Phật sẽ hộ trì Phật pháp. Cháp Kim Cang Thần chính là vị vương tử thứ hai của bà phu nhân thứ hai.

Trong ngàn vị vương tử, Thích Tôn là vị thứ tư thành Phật, bởi thế đức Thích Tôn xuất thế, trước hết có Đại Phạm Thiên Vương thỉnh chuyển pháp luân, rồi có Cháp Kim Cang Thần hộ trì Phật pháp. Thế gian nếu có chúng sanh “*nên dùng thân Cháp Kim Cang Thần mới có thể độ được*” thì Quán Thế Âm Bồ Tát “*liền hiện làm Cháp Kim Cang Thần*” vì kẻ ấy tuyên nói giáo pháp hộ trì chánh pháp của Như Lai, khiến kẻ ấy y pháp tu hành trở thành bậc hộ pháp đắc lực cho Phật giáo.

**1.2.2.1.2. Kết đức khuyến cúng**  
(tổng kết thánh đức, khuyến nên cúng dường)

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý! Thị Quán Thế Âm Bồ Tát thành tựu như thị công đức, dĩ chủng chủng hình du chư quốc độ, độ thoát chúng sanh. Thị cố như đấng ưng đương nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.*

**無盡意。是觀世音菩薩。成就如是功德。以種種形。游諸國土。  
度脫眾生。是故汝等。應當一心供養觀世音菩薩。**

*(Này Vô Tận Ý! Vị Quán Thế Âm Bồ Tát này thành tựu công đức như thế, dùng các thứ thân hình đạo các cõi nước, độ thoát chúng sanh. Vì thế các ông hãy nên nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát).*

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng ba mươi ba ứng thân du hóa trong thế giới Sa Bà này, nói như vậy chẳng qua là đơn giản kể một vài trường hợp để hình dung sự nghiệp dùng các thân phận bất đồng du hành hóa đạo chúng sanh của Quán Âm Bồ Tát. Trên thực tế, Quán Âm Bồ Tát cũng giống như các đại Bồ Tát khác, có thể hóa ngàn trăm vạn ức thân hình hóa độ chúng sanh trong các thế giới, Vì thế, đức Thích Tôn lại tổng kết các công đức của Quán Âm Bồ Tát, hòng khuyến Vô Tận Ý và các trời người phát tâm cúng dường.

“Vô Tận Ý!” Đức Thích Ca gọi tên vị đương cơ như thế xong, bèn nói: “*Thị Quán Thế Âm Bồ Tát thành tựu như thị công đức*” (Vị Quán Thế Âm Bồ Tát này thành tựu công đức như thế). Chữ “*n như thế*” chỉ tất cả hết thảy công đức cứu bẫy nạn, lìa tam độc, đáp ứng hai mong cầu, cho đến hiện các thân bất đồng trong thế gian để giáo hóa chúng sanh của ngài Quán Âm. Nhưng các công đức này, Quán Âm Bồ Tát đều đã viên mãn thành tựu. Chính vì Quán Âm Bồ Tát đã thành tựu những công đức nhiều đến như thế nên Ngài có thể “*dĩ chủng chủng hình, du chư quốc độ, độ thoát chúng sanh*” (dùng các thứ thân, đạo các cõi nước độ thoát chúng sanh). Câu “*dĩ chủng chủng hình*” chỉ việc thị hiện các thân hình bất đồng. Quán Âm thị hiện rất nhiều thân, “*du chư quốc độ*” nghĩa là Quán Âm chẳng phải chỉ nhiều dịp thị hiện trong thế giới Sa Bà này, mà còn hiện các thứ thân giáo hóa chúng sanh trong vô lượng cõi nước ở mười phương. Câu này hình dung sự giáo hóa của Bồ Tát rất rộng. “*Độ thoát chúng sanh*” nghĩa là Bồ Tát dùng các thân phận bất đồng, du hóa hết thảy cõi nước, chẳng giống như người bình thường du sơn ngoạn thủy, cũng chẳng như người hiện đại đi nơi

này nơi nọ ngắm nghĩa, du lịch ngắm phong cảnh, mà là để độ thoát chúng sanh.

Phải biết chúng sanh trong thế giới Sa Bà đau khổ, cố nhiên cần được Bồ Tát giáo hóa và độ thoát, nhưng tất cả chúng sanh trong những thế giới khác cũng có những nỗi thống khổ dù nhiều dù ít, dù lớn hay nhỏ giống như vậy, cũng cần Bồ Tát đến hóa độ cho được giải thoát. Bởi thế, câu này chỉ rõ những chúng sanh được Bồ Tát hóa độ. Ở đây phải đặc biệt thuyết minh:

Quán Âm Bồ Tát vốn là vị Bồ Xứ Đại Sĩ trong thế giới Cực Lạc, lúc Ngài du hóa các quốc độ khác chẳng giống như chúng ta tưởng tượng: Hôm nay du hóa thế giới Sa Bà, ngày mai du hóa thế giới Tịnh Lưu Ly, ngày một lại du hóa một thế giới khác nữa. Nếu đúng là như vậy, Quán Âm Bồ Tát bận tới mắt rồi!

Vì thế, nếu nói nghiêm túc, Quán Âm du hóa các nước là trong cùng một thời gian, nhưng đức Quán Âm bốn hữu chẳng hề lìa khỏi thế giới Cực Lạc một bước! Ở phần trên tôi đã từng nói: Như trên trời chỉ có một vàng trắng sáng ngời, nhưng nước ngàn con sông đều có ngàn bóng trắng, nước vạn con sông có vạn bóng trắng. Bất luận trắng trên ngàn con sông hay vạn con sông đều cùng lúc hiển hiện, nhưng vàng trắng thật vẫn vàng vạc trên không, chưa hề đi xuống nước của dòng sông nào. Vì thế có bốn câu như sau:

*Nhất nguyệt phổ án nhất thiết thủy,  
Nhất thiết thủy nguyệt nhất nguyệt nhiếp,  
Nguyệt bất hạ giáng, thủy bất thăng,  
Thủy thanh, nguyệt minh pháp tự nhĩ.*  
(Một trắng in khắp hết thủy nước,  
Muôn bóng trắng thuộc một vàng trắng  
Trắng chẳng rơi xuống, nước chẳng dâng,  
Nước trong, trăng sáng, pháp là vậy)  
Những câu này diễn tả triệt để ý trên đây vậy.

Ở đây lại cần phải hiểu rõ: Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi, đến mười phương cõi độ thoát chúng sanh đã suốt một thời gian lâu dài, lẽ ra chúng sanh khổ nào phải được độ thoát hết, có sao trong mười phương thế giới hiện vẫn còn có rất nhiều chúng sanh khổ nào? Đừng nói gì những cõi nước khác, chỉ riêng cõi Sa Bà đây, vẫn còn rất nhiều chúng sanh chìm đắm trong biển khổ, chịu các thống khổ công kích, chẳng được giải thoát, thế là thế nào?

Theo kinh nói, đây chẳng phải Quán Âm Bồ Tát chẳng nỗ lực độ sanh, cũng chẳng phải trong quá trình độ sanh, Bồ Tát có tâm phân biệt, người này ta độ, người kia ta không độ, vấn đề là chúng sanh có chịu tiếp nhận Bồ Tát hóa độ hay không, hoặc là thấy chúng sanh đó đối với Bồ Tát hữu duyên hay không? Có chúng sanh vô duyên với Bồ Tát nên Bồ Tát chẳng thể độ

được, đương nhiên phải được Bồ Tát đến giáo hóa mới có thể giải thoát. Bởi lẽ, Phật, Bồ Tát chỉ có thể hóa độ chúng sanh hữu duyên, nếu vô duyên thì chẳng cách gì giáo hóa được!

Chính vì lẽ đó, tuy Quán Âm Bồ Tát dùng các thứ thân hình đạo các cõi nước hóa độ chúng sanh, nhưng hiện thời vẫn còn rất nhiều chúng sanh trong biển khổ chẳng thể giải thoát. Vấn đề chẳng do Bồ Tát, mà là do chúng sanh. Bởi thế muốn mong được Bồ Tát đến cứu độ, trước hết phải kết pháp duyên cùng Bồ Tát, nếu không thì chẳng thấy Bồ Tát đến độ thoát!

Quán Âm Bồ Tát thành tựu công đức nhiều như thế, dùng các thứ thân hình du hóa các cõi, đương nhiên là độ thoát chúng sanh, đương nhiên Bồ Tát đối với chúng sanh có ân đức rất lớn, “*thị cố, như đặng ụng đương cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát*” (vì thế, các ông phải nên nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát).

Nói đến cúng dường, thông thường là có hai thứ Sự Cúng Dường và Lý Cúng Dường. Như tứ sự cúng dường, hoặc lục cúng dường, hoặc thập cúng dường, đều gọi là Sự Cúng Dường. Nếu hiểu lý, chứng nhập Pháp Tánh của các pháp, thờ cùng một lỗ mũi với Phật, Bồ Tát, là Lý Cúng Dường.

Kinh còn nói: “*Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối*” (Trong các cúng dường, pháp cúng dường là bậc nhất). Thế nào là pháp cúng dường? Tức là như pháp thật hành là cúng dường tối thượng, như “*thân nghiệp cúng dường là lễ bái, khẩu nghiệp cúng dường là khen ngợi, ý nghiệp cúng dường là quán tưởng tướng hảo*” đều có thể gọi là pháp cúng dường.

Bất luận cúng dường cách nào, khẩn yếu nhất là phải nhất tâm nhất ý, cung kính chí thành, bởi thế bảo là “*nhất tâm cúng dường*”.

## **QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHÂM GIẢNG KÝ (phần 3 hết)**

---o0o---

### **Phần 4**

**1.2.2.2. Chánh đáp du ư Sa Bà**  
(đáp thẳng vào việc du hóa cõi Sa Bà)

**1.2.2.2.1. Hiện thị diệu đức**  
(hiển thị đức màu nhiệm)

**1.2.2.2.1.1. Năng thí vô úy**  
(ban cho sự không sợ hãi)

**Chánh kinh:**

***Thị Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát u bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy. Thị cố, thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả.***

**是觀世音菩薩摩訶薩。於怖畏急難之中。能施無畏。是故此娑婆世界。皆號之為施無畏者。**

*(Trong các nạn gấp sợ hãi, vị Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát này có thể ban cho sự không sợ hãi. Vì thế, thế giới Sa Bà này đều gọi Ngài là đấng Thí Vô Úy).*

Đoạn này nói đức Quán Thế Âm Bồ Tát có thể ban cho chúng sanh sự không sợ hãi. Vì thế, Ngài có biệt hiệu là Thí Vô Úy. Sau khi đức Phật khuyến Vô Tận Ý phát tâm cúng dường Quán Âm xong, Ngài lại bảo Vô Tận Ý: “*U bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy*” (Trong các nạn gấp sợ hãi, vị Quán Thế Âm Bồ Tát này có thể ban cho sự không sợ hãi). Bồ Tát Ma Ha Tát nghĩa là vị đại Bồ Tát trong số các vị Bồ Tát, đều cùng là Bồ Tát, chỉ khác nhau là mới phát tâm hay tu đại hạnh Bồ Tát đã lâu. Quán Âm là đại Bồ Tát, sẽ kế thừa A Di Đà Phật thành Phật trong thế giới Cực Lạc, đương nhiên chẳng phải là một vị sơ phát tâm Bồ Tát thông thường, bởi thế gọi Ngài là Bồ Tát Ma Ha Tát.

“Bố” (怖) là khủng bố (hoảng hốt, sợ hãi), Úy (畏) là úy cụ (sợ sệt, kinh sợ), nói thông tục là hoảng sợ. “*Cấp nạn*” (nạn gấp) tức là tai nạn bất thành linh xảy tới, trở tay không kịp, không cách chi đề phòng được, không cách gì ứng phó được. Người có phước huệ gặp phải cảnh nạn gấp, đương nhiên có thể tùy cơ ứng biến, liệu cách khắc phục; kẻ kém trí huệ chẳng thể đối phó nạn gấp, trong lúc nội tâm hoảng hốt, kinh sợ, rất có thể Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi lập tức cảm ứng hiển hiện trước kẻ đó, ban cho sự không sợ hãi, giải cứu nạn gấp, “*thị cố thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả*” (vì thế, thế giới Sa Bà này đều gọi Ngài là đấng Thí Vô Úy). Kinh Lăng Nghiêm chép: “*Kỳ hình, kỳ chú, năng dĩ vô úy thí chư chúng sanh, thị cố thập phương vi trần quốc độ, giai danh ngã vi Thí Vô Úy giả*” (Thân ấy, thần chú ấy có thể ban cho các chúng sanh sự không sợ hãi; vì thế mười phương vi trần quốc độ đều gọi ta là đấng Thí Vô Úy) cũng là nói về ý này.

Nay tôi chẳng ngại nêu lên một câu chuyện thật để thuyết minh trong cơn kinh hoảng, Bồ Tát có thể bố thí sự không sợ hãi:

Vào đời nhà Tấn ở Trung Quốc, có một vị đại đức tên là Thích Đạt Khai. Có lần Sư lên núi hái Cam Thảo, chẳng ngờ bị rợ Khương bắt giữ, giam trong vòng rào gỗ. Trước thầy Đạt Khai, đã có mười mấy người bị bắt giam trong vòng rào. Rợ Khương rất hung bạo, dã man; mỗi ngày lôi một người bị giam ra nấu hay nướng ăn. Cuối cùng chỉ còn sót lại mình sư Đạt Khai. Đạt

Khai biết ngày mai sẽ đến phiên mình, đương nhiên chẳng khỏi kinh sợ, nhưng kinh sợ há có ích gì? Chỉ đành thành khẩn thăm tụng Quán Âm Phổ Môn Phẩm, đem sanh mạng mình phó cho Quán Âm Bồ Tát. Trời vừa rạng sáng, chợt có một con hổ to chạy tới, bọn rợ Khương đang canh tù trông thấy con hổ chạy đến, ai nấy chạy trốn chết. Con hổ chẳng những không đuổi theo, còn ngoạm hàng rào gỗ thủng một lỗ. Lúc ấy, sư Đạt Khai thầm nghĩ: “Tuy thoát nạn rợ Khương sát hại, nhưng chẳng tránh khỏi miệng cọp”; bởi vậy, Sư vừa run lẩy bẩy vừa thành khẩn niệm Quán Âm, đợi lúc con hổ cắn thủng rào chui vào. Con hổ chẳng những không ăn Đạt Khai lại còn lập tức bỏ đi. Đến lúc đó, Đạt Khai biết là Quán Âm sai hổ đến cứu mình thoát tay rợ Khương. Phải biết rằng đó là Bồ Tát ban sự không sợ hãi.

Lại có kẻ lên núi hái thuốc một mình, chợt gặp mãnh hổ đón ngay trước mặt. Dĩ nhiên người ấy trong lòng hoảng sợ đến mực nào, nhưng trong lúc ấy chợt có một bà già đến quát một tiếng lớn, con hổ hung tợn đáng sợ bèn quay đầu lui mất. Người hái thuốc qua con kính hôn, trấn tĩnh lại, nhìn quanh chẳng thấy tông tích bà già đâu nữa. Phải biết bà cụ ấy chính là Quán Âm Bồ Tát thị hiện cứu tế, đến ban sự không sợ hãi cho chúng sanh trong cơn nạn gấp!

Trong thế gian, sự sợ hãi, nạn gấp rất nhiều, nhưng nạn gấp đáng sợ hãi nhất và lớn nhất không gì bằng sanh tử; bởi lẽ, hết thảy sự sợ hãi đều do sanh tử mà ra. Nếu không có sanh mạng thể ngũ hầu lưu chuyển sanh tử, nào còn có các nạn gấp sợ hãi hiện hữu? Bởi thế sanh tử là nỗi sợ hãi lớn nhất! Nếu quả thật chúng sanh cảm thấy sanh tử đáng sợ, muốn thoát khỏi sanh tử luân hồi, Quán Âm Bồ Tát liền đáp ứng mong cầu của chúng ta, tùy chúng ta muốn thấy thân hình nào, Ngài lập tức dùng thân hình ấy hiện trước mặt quý vị, vì quý vị nói pháp lìa sanh tử, khiến cho quý vị chẳng còn cảm thấy sanh tử đáng sợ nữa, ban cho quý vị pháp liễu sanh thoát tử, đây mới là chân chánh “thí vô úy”. Phật pháp thường nói có ba thứ Tài Thí, Pháp Thí và Vô Úy Thí. Người ta thường nghĩ Tài Thí là trọng yếu, chớ hề biết Pháp Thí và Vô Úy Thí lại càng trọng yếu hơn! Quán Âm thí cho chúng sanh sự không sợ hãi nên được gọi là đấng Thí Vô Úy.

---o0o---

#### **1.2.2.2.1.2. Năng cảm cúng dường** (cảm thọ cúng dường)

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật ngôn:*

*- Thế Tôn! Ngã kim đương cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.*

*Tức giải cảnh chúng bảo châu anh lạc, giá trị bách thiên lượng kim nhi dĩ dữ chi, tác thị ngôn:*

*- Nhân giả! Thọ thử pháp thí trân bảo anh lạc!*

*Thời Quán Thế Âm Bồ Tát bất khểng thọ chi, Vô Tận Ý phục bạch Quán Thế Âm Bồ Tát ngôn:*

*- Nhân giả! Mãn ngữ đặng cố thọ thử anh lạc!*

無盡意菩薩白佛言。世尊。我今當供養觀世音菩薩。即解頸眾寶珠瓔珞。價值百千兩金。而以與之。作是言。仁者。受此法施珍寶瓔珞。時觀世音菩薩。不肯受之。無盡意復白觀世音菩薩言。仁者愍我等故。受此瓔珞。

*(Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng:*

*- Bạch Thế Tôn! Nay con sẽ cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.*

*Liên cởi chuỗi anh lạc bằng các hạt châu quý báu nơi cổ, giá trị trăm ngàn lượng vàng để tặng, nói như thế này:*

*- Thưa nhân giả! Hãy nhận lấy chuỗi anh lạc pháp thí quý báu này.*

*Khi đó, Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu nhận. Vô Tận Ý lại bạch cùng Quán Thế Âm Bồ Tát rằng:*

*- Thưa nhân giả! Hãy thương xót chúng tôi, nhận lấy chuỗi anh lạc này).*

Đây là đoạn kinh thuật chuyện Bồ Tát cảm được sự cúng dường. Đức Thích Ca khuyên đại chúng nhất tâm cúng dường Quán Âm; Vô Tận Ý là một vị đại Bồ Tát, hiểu sâu xa tầm quan trọng của việc cúng dường, nên sau khi nghe đức Phật khuyên nên dâng cúng xong, Vô Tận Ý Bồ Tát lập tức bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Lão nhân gia muốn chúng con nhất tâm cúng dường Quán Âm, nay con tuân theo mạng lệnh từ bi, đến cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nói xong, lập tức cởi chuỗi anh lạc bằng các bảo châu đang đeo nơi cổ, giá trị của chuỗi bảo châu anh lạc đó khoảng chừng trăm ngàn lượng vàng, tức đáng giá mười vạn lượng vàng ròng, cho thấy chuỗi ấy đáng quý trọng dị thường, nay Ngài đem chuỗi anh lạc quý trọng ấy cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, nói như thế này:

- Thưa nhân giả! Hãy nhận lấy chuỗi anh lạc pháp thí quý báu này.

“Nhân giả” là tiếng xưng hô giữa các Bồ Tát với nhau. Nhân Giả nghĩa là người có lòng nhân từ, hoặc có lòng nhân đức. Tuy Vô Tận Ý Bồ Tát thành tâm cúng dường như thế, nhưng khi đó, Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận đồ cúng dường ấy. Nếu nhìn từ mặt văn tự, ý nghĩa đoạn này



rất dễ hiểu, nhưng những nghĩa lý bao hàm trong đoạn kinh văn này rất sâu, chẳng thể coi thường được!

“*Anh lạc*” là một thứ vật trang sức của Ấn Độ, đồ trang sức đeo trên cổ gọi là Anh (瓔), thứ quấn quanh thân gọi là Lạc (珞). Phải xem thân phận, địa vị và hoàn cảnh kinh tế của mỗi người mà phân biệt anh lạc quý báu hay tầm thường. Như người hiện tại, thích dùng hoa tươi kết thành vòng hoa, đeo trên cổ làm trang sức, hoặc dùng hạt châu xâu thành chuỗi đeo trên cổ làm đồ trang sức, đều có thể gọi là Anh Lạc. Chuỗi anh lạc Bồ Tát Vô Tận Ý dùng cúng dường ở đây là do các thứ bảo châu kết thành. Nếu chỉ nói bảo châu không thôi thì có nghĩa là Ma Ni bảo châu; ở đây nói là “*các bảo châu*”, tức là hết thảy những vật quý báu, cũng tức là thất bảo như trong phần kinh văn ở trên đã nói. Chính vì chuỗi anh lạc do các thứ bảo châu xâu thành nên quý báu đặc biệt, trị giá trăm ngàn lạng vàng.

Trong đoạn kinh này có một câu phải đặc biệt chú ý, tức là câu “*thọ thí pháp thí trân bảo anh lạc*” (nhận lấy chuỗi anh lạc pháp thí quý báu này); bởi lẽ chuỗi anh lạc bảo châu do ngài Vô Tận Ý cúng dường rõ ràng là tài vật, phải nói là Tài Thí mới đúng, sao lại nói “*nhận lấy pháp thí này*”? Tài Thí là vật chất hữu hình; Pháp Thí là chân lý vô hình. Hai thứ này tuyệt đối chẳng tương đồng. Giờ đây chúng ta phải hỏi: Chuỗi anh lạc bảo châu Vô Tận Ý tháo từ trên cổ xuống đó rốt cuộc là tài vật hay là thứ gì khác? Kinh Phật thường dùng anh lạc tượng trưng cho công đức, như vậy chuỗi anh lạc bảo châu tượng trưng cho các thứ công đức.

Trong quá trình hành Bồ Tát đạo, Vô Tận Ý đã từng tích tập vô biên pháp bảo công đức để trang nghiêm Pháp Thân thanh tịnh mà chính mình đã chứng đắc. Bởi vậy, nói đến “*cổ*” là hàm ý: Chân Như Pháp Thân Ngài đã chứng, Chân Như Pháp Thân này được trang nghiêm bằng các thứ công đức thanh tịnh. Ở đây tháo chuỗi anh lạc bảo châu từ trên cổ xuống có nghĩa là Bồ Tát tuy chứng Pháp Thân, nhưng chẳng an trụ Pháp Thân, từ Pháp Thân thị hiện hóa thân vào thế gian hóa độ chúng sanh; nay đem vô tận công đức ấy nhất tâm cúng dường cho Quán Âm Bồ Tát. Vì thế gọi là Pháp Thí chứ không gọi là Tài Thí.

Vô Tận Ý nghe đức Phật giới thiệu Quán Âm Bồ Tát thành tựu các công đức, nhưng chính bản thân mình cũng thành tựu vô lượng vô biên công đức; có thể nói là hai vị Bồ Tát “*tâm tâm tương ấn*” (tâm in vào tâm). Vô Tận Ý vâng lời Phật nhất tâm cúng dường, bèn nghĩ Quán Âm đã thành tựu các công đức, căn bản là chẳng cần đến tài vật cúng dường nữa; bởi thế đem các công đức mình đã tích tập được, một niềm cung kính thành tâm thành ý cúng dường. Đây mới là cúng dường tối thượng, mới là cúng dường chân chánh.

Hoặc có thể giải thích như thế này cũng được: Vật cúng dường tuy là tài vật, nhưng trong lúc cúng dường, nhất quyết chẳng chấp vào tướng, liễu đạt cái gọi là “tam luân thể không”: Trên căn bản thật sự chẳng có người bố thí, chẳng thật sự có người tiếp nhận vật thí, mà ở giữa cũng chẳng có tài vật được bố thí. Bởi thế, tuy suốt ngày hành bố thí, nhưng chẳng mảy may dính mắc công đức bố thí, hiểu mình làm như vậy chỉ là chuyện thuộc bốn phận của chính mình, nhân đó chuyển Tài Bố Thí thành Pháp Bố Thí. Chúng ta phát tâm bố thí thì Tài Thí vẫn là Tài Thí, vì sau khi phát tâm bố thí, cứ nhớ thật kỹ sự việc ấy, chẳng thể đạt đến mức tam luân thể không. Bởi thế, chẳng thể chuyển Tài Thí thành Pháp Thí.

Đồng thời, còn có thể giải thích như thế này nữa: Vô Tận Ý cúng dường chuỗi anh lạc bảo châu chẳng phải để cầu công đức cho chính mình, mà là cầu phước đức cho chúng sanh. Nếu cầu công đức cho chính mình thì công đức ấy thuộc về công đức hữu lậu, chẳng thể thành công đức vô lậu thanh tịnh. Do vì cầu phước cho chúng sanh, đem công đức cúng dường ấy hồi hướng cho pháp giới hết thảy chúng sanh, khiến cho các chúng sanh cùng đạt được công đức lợi ích giống nhau; bởi thế, có thể chuyển Tài Thí thành Pháp Thí. Bọn chúng sanh ta chẳng giống như vậy, làm bất cứ công đức nào, đều coi đó là công đức của riêng chính mình, chẳng chịu cho chúng sanh nào khác được hưởng lợi ích, cứ làm như đem cho chúng sanh thì chính mình sẽ hao hụt [công đức] vậy! Bởi thế chẳng thể chuyển Tài Thí thành Pháp Thí được.

Sở dĩ chúng sanh chẳng thể vô tướng bố thí và hồi thí chúng sanh vì nghĩ nó là thật sự có, chẳng biết rằng: Nếu có thể làm được như vậy, công đức đạt được lại càng lớn, càng nhiều. Bồ Tát hiểu sâu sắc điều này nên hành bố thí chẳng chấp tướng, lại còn hồi thí [công đức] cho chúng sanh. Vô Tận Ý là đại Bồ Tát, thông đạt Tài Thí và Pháp Thí bình đẳng không sai biệt, nên biến Tài Thí thành Pháp Thí.

Có người nói chuỗi anh lạc ngài Vô Tận Ý dùng để cúng dường đó biểu trưng trí huệ; nhưng các công đức ngài Quán Thế Âm thành tựu lại tượng trưng cho từ bi. Bi và Trí là những điều mỗi vị hành giả Bồ Tát phải có, nhưng trong kinh thường lấy một tánh đức nào đó làm đặc điểm của một vị Bồ Tát, như Quán Âm Bồ Tát lấy từ bi làm tánh đức đặc biệt của mình, Vô Tận Ý lấy trí huệ làm đặc tánh. Bây giờ Vô Tận Ý đem hết thảy trí huệ mình vốn có dâng lên đức đại từ bi Quán Âm, ngõ hầu Quán Âm bi trí viên dung, thượng cầu hạ hóa, vận dụng tự tại, bởi thế gọi là Pháp Thí.

Vô Tận Ý thành tâm cúng dường Quán Thế Âm, nhưng Quán Thế Âm chẳng chịu tiếp nhận, là vì đạo lý nào? Nói theo thế tục, bảo châu là thứ ai cũng thích, lúc không có bèn dùng trăm phương ngàn kế cầu cho được; nếu có ai cho mình, lẽ nào chẳng chịu tiếp nhận? Sở dĩ chúng sanh truy cầu tài

vật chẳng ngừng là do tham dục sai khiến, Quán Âm Bồ Tát đã sớm viễn ly tham dục, há còn tùy tiện tiếp nhận trên bảo người khác cúng dường? Bởi thế chẳng tiếp nhận! Nói theo Phật pháp, Quán Thế Âm cố nhiên đã có trí huệ như Vô Tận Ý, Vô Tận Ý cũng có đầy đủ lòng từ bi như Quán Thế Âm. Mỗi một vị đại Bồ Tát đều đầy đủ cả Bi lẫn Trí, há còn có thể nói là cho hay nhận được nữa ư? Quán Thế Âm Bồ Tát đã hiểu sâu xa điều này, nên dù Vô Tận Ý thành tâm thành ý cúng dường, Quán Thế Âm Bồ Tát vẫn rất khách khí từ chối tiếp nhận.

Vô Tận Ý Bồ Tát thấy Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận chuỗi anh lạc mình cúng dường, nên lại rất khẩn thiết bạch cùng Quán Thế Âm Bồ Tát rằng:

- Thưa nhân giả! Chúng tôi cúng dường rất thành ý như vậy, xin Ngài nghĩ thương xót chúng tôi chẳng có công đức gì để tự trang nghiêm mà từ bi tiếp nhận phần anh lạc cúng dường nhỏ nhoi này, khiến cho chúng tôi tạm tăng thêm một chút công đức!

Từ việc Vô Tận Ý cầu thỉnh lần nữa, ta có thể thấy Vô Tận Ý phát tâm cúng dường chẳng phải vì chính mình, mà vì hết thảy chúng sanh. Bởi Vô Tận Ý thấy chúng sanh thọ khổ, thọ nạn trong sanh tử vì trong quá khứ chưa hề vun bồi phước đức. Nếu bây giờ Quán Âm chẳng từ bi tiếp nhận sự cúng dường của mình, há chẳng phải là chúng sanh đời vị lai khổ nạn càng nhiều hơn nữa ư? Bởi đó, Ngài thỉnh cầu Quán Âm tiếp nhận cúng dường, mà cũng chỉ có vì chúng sanh phát tâm cúng dường như thế thì mới là chân tâm cúng dường.

---o0o---

### 1.2.2.2.1.3. Năng tu cúng dường (tu cúng dường)

**Chánh kinh:**

*Nhĩ thời, Phật cáo Quán Thế Âm Bồ Tát:*

*- Đương mãn thử Vô Tận Ý Bồ Tát cập tứ chúng, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân phi nhân đẳng cố, thọ thị anh lạc.*

*Tức thời Quán Thế Âm Bồ Tát mãn chư tứ chúng, cập dĩ Thiên, Long, Nhân Phi Nhân đẳng, thọ kỳ anh lạc, phân tác nhị phần: nhất phần phụng Thích Ca Mâu Ni Phật, nhất phần phụng Đa Bảo Phật pháp.*

**爾時佛告觀世音菩薩。當愍此無盡意菩薩及四眾、天、龍、夜叉、乾闥婆、阿脩羅、迦樓羅、緊那羅、摩候羅伽、人、非人等故。受是**

**瓔珞。即時觀世音菩薩愍諸四眾。及與天、龍、人非人等。受其瓔珞。  
。分作二分。一分奉釋迦牟尼佛。一分奉多寶佛塔。**

*(Lúc bấy giờ, Phật bảo Quán Thế Âm Bồ Tát:*

*- Hãy vì thương Vô Tận Ý Bồ Tát này và tứ chúng, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân phi nhân v.v... mà nhận lấy anh lạc đó.*

*Ngay khi đó, Quán Thế Âm Bồ Tát thương các tứ chúng, Trời, Rồng, Nhân Phi Nhân v.v...nhận chuỗi anh lạc đó, chia làm hai phần: Một phần cúng Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần cúng tháp Đa Bảo Phật).*

Vô Tận Ý thành tâm cúng dường, Quán Thế Âm từ chối chẳng nhận. Trong tình huống đó, muốn cúng dường nhưng cúng dường chẳng được, sẽ cảm thấy thất vọng vô cùng! Thế nhưng ở đây cần phải biết rằng: Quán Thế Âm Bồ Tát đến thế giới Sa Bà này giáo hóa chúng sanh, đôn thuận lấy giáo hóa chúng sanh làm mục đích, quyết định chẳng mảy may có dụng ý nào khác, nên càng chẳng mong người khác cúng dường mình. Hiện tại, Vô Tận Ý được đức Thích Tôn khuyên phát tâm cúng dường; trước khi được đức Phật khuyên nên tiếp nhận, Quán Âm Bồ Tát chẳng thể tùy tiện tiếp nhận. Đức Thích Tôn biết rõ dụng tâm của Quán Âm, nên ngay lúc đó, Đại Thánh Phật Đà bảo Quán Thế Âm Bồ Tát:

- Ông hãy nên nghĩ thương xót ông Vô Tận Ý Bồ Tát đây và tứ chúng, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân Phi Nhân v.v... nhận chuỗi anh lạc ấy.

Những chúng sanh ấy trong thế giới Sa Bà này đều rất khổ não, vì từ trước đến nay họ rất ít gieo thiện căn, vun bồi các phước đức, nay Vô Tận Ý thay cho chúng sanh phát tâm cúng dường, hết như chính mình thiếu khuyết phước đức thiện căn! Nếu Quán Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận, há chẳng phải là chúng sanh bần cùng khốn khổ trong đêm dài vĩnh viễn chẳng có cơ hội vun bồi thiện căn, phước đức ư? Vì để cho chúng sanh vun bồi, gieo trồng thiện căn, phước đức, nên đức Phật mới bảo Quán Âm tiếp nhận vật cúng dường.

Ngay lúc đức Phật từ bi khuyên cáo, Quán Thế Âm Bồ Tát lập tức nghĩ thương tứ chúng và Thiên, Long, Nhân Phi Nhân v.v... bèn tiếp nhận chuỗi anh lạc do Vô Tận Ý thay mặt chúng sanh cúng dường. Ở đây phải đặc biệt chú ý: Ở phần trên, muốn cho Quán Thế Âm tiếp nhận an lạc, Phật dạy Ngài chẳng những nghĩ thương tứ chúng và thiên long bát bộ, mà còn phải nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát; thế nhưng khi Quán Thế Âm tiếp nhận chuỗi anh lạc, kinh chỉ nói Ngài nghĩ thương tứ chúng và thiên long bát bộ, chẳng hề nói Ngài nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát, nghĩa là sao? So với Bồ Tát, Phật

cao hơn một bậc, nên đứng trên lập trường của Phật, cố nhiên Ngài nói nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát. Quán Thế Âm và Vô Tận Ý đều là Nhất Sanh Bồ Xứ đại Bồ Tát, địa vị hai bên ngang nhau, đứng trên lập trường Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát nói năng phải giữ ý, chẳng thể nói là “nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát” được. Bởi duyên cớ đó, chỉ nói là “nghĩ thương tứ chúng và thiên long bát bộ”.

Quán Thế Âm Bồ Tát nghe lời Phật khuyên cáo, nghĩ thương tứ chúng và thiên, long v.v... bèn tiếp nhận chuỗi anh lạc của Vô Tận Ý cúng dường, nhưng Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng giữ cho mình; Ngài lập tức chia thành hai phần: Một phần cúng Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần cúng cho tháp Đa Bảo Phật.

Kinh văn đến đây có thể nói là đã giảng xong, nhưng vì vẫn còn có nghĩa lý sâu xa, nên phải thuyết minh đại lược: Thoạt đầu, Quán Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận cúng dường, sau được đức Phật khuyên nhủ bèn nhận chuỗi anh lạc ấy. Như vậy là “chẳng nhận mà nhận”. Nói theo lý luận Phật pháp, “chẳng nhận” hiển thị tánh Không; “nhận” hiển thị Duyên Khởi. Bởi thế, chẳng nhận mà nhận có nghĩa là Tánh Không tức Duyên Khởi. Sau khi đức Quán Âm tiếp nhận, bèn lập tức đem cúng dường, như thế là “nhận nhưng chẳng nhận”. Nói theo lý luận Phật pháp: Nhận là Duyên Khởi, chẳng nhận là Tánh Không, bởi thế nhận mà chẳng nhận hàm nghĩa Duyên Khởi tức là Tánh Không. Như vậy, đoạn kinh văn này bao hàm nghĩa lý “Tánh Không mà Duyên Khởi; Duyên Khởi mà Tánh Không” rất sâu. Duyên Khởi chính là Tánh Không, thường được gọi là Diệu Hữu Chân Không; cũng như Tâm kinh nói “*Sắc tức là Không*”; Tánh Không chính là Duyên Khởi, thường được gọi là Chân Không Diệu Hữu, cũng như Tâm kinh nói “*Không tức là Sắc*”. Quán Âm Bồ Tát khéo nhập tánh Không Tịch rỗng ráo, chẳng còn chấp trước hết thảy các pháp thật có tự tánh, vì thế, Ngài đem chuỗi anh lạc chia làm hai phần, cúng dường hiện tiền Thích Ca Mâu Ni Phật và tháp của quá khứ Đa Bảo Phật, tự mình chẳng thọ dụng.

Thích Ca Mâu Ni Phật là giáo chủ cõi Sa Bà, cũng là vị Phật hiện tại, đúng là phải cúng dường, chẳng cần phải nói gì nữa. Thế nhưng Thích Ca Mâu Ni Phật nghĩa là gì cũng nên nói sơ qua một phen. Thích Ca (Śākya) là tên một dòng họ, dịch nghĩa là Năng Nhân; Mâu Ni (Muni) là đức hạnh của bậc thánh, dịch nghĩa là Tịch Mặc. Nói “Năng Nhân” nhằm mô tả lòng từ bi lợi tha của đức Phật, nghĩa là đầy đủ lòng nhân từ đẹp khổ ban vui, lại còn có khả năng lợi tha tích cực. Đó là ý nghĩa chữ Năng Nhân. Tịch Mặc tượng trưng trí huệ tự lợi của đức Phật rất sâu, đầy đủ vô biên trí huệ rộng lớn, phá trừ phiền não khiến chính mình được lợi. Đó là ý nghĩa chữ Tịch Mặc. Thực hành nhân từ, hiển thị đức Phật nhập thế độ sanh, tịch tĩnh mặc chiếu hiển thị đức Phật xuất thế không tịch. Từ ý nghĩa của bốn chữ Thích Ca Mâu Ni,

ta có thể thấy đức Phật coi trọng cả tự lợi lẫn lợi tha như thế nào, thống nhất cả hai phương diện thế gian và xuất thế gian như thế nào.

Đa Bảo Phật (Prabhutaratna Buddha) là vị Phật quá khứ, vì sao lại xuất hiện trong pháp hội Pháp Hoa này? Cũng nên lược thuật nhân duyên ấy như sau: Theo kinh Pháp Hoa, trong lúc đức Thích Ca giảng kinh Pháp Hoa tại núi Linh Thứu (Griddhkuta), nói xong phần Chánh Tông, lúc sắp giảng qua phần Lưu Thông, chợt có một tháp báu, từ dưới đất vọt lên xuất hiện trong không trung, trong tháp đặt xá-lợi của Đa Bảo Phật. Trong tháp lại phát ra âm thanh rất lớn, khen ngợi kinh Pháp Hoa đức Thích Ca vừa giảng quả là chân thật chẳng dối. Như trong phẩm Hiện Bảo Tháp kinh này ghi:

*“Nhĩ thời Phật tiền hữu thất bảo tháp, cao ngũ bách do-tuần, tung quang nhị bách ngũ thập do-tuần, từng địa dũng xuất, trụ tại không trung, chủng chủng bảo vật nhi trang hiệu chi... Nhĩ thời bảo tháp trung xuất đại âm thanh tán ngôn:*

*- Thiện tai! Thiện tai! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn năng dĩ bình đẳng đại huệ giáo Bồ Tát pháp Phật sở hộ niệm Diệu Pháp Hoa Kinh vị đại chúng thuyết. Như thị! Như thị! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn như sở thuyết giả giai thị chân thật”.*

(Lúc bấy giờ, tháp bằng bảy báu ở trước đức Phật, cao năm trăm do tuần, rộng lớn hai trăm năm mươi do-tuần, từ dưới đất vọt lên, trụ trên hư không, các thứ bảo vật trang hoàng.... Lúc bấy giờ, trong tháp báu vang ra âm thanh lớn khen rằng:

- Lành thay! Lành thay! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn có thể đem pháp bình đẳng đại huệ dạy các Bồ Tát là kinh Diệu Pháp Liên Hoa - [là kinh] được chư Phật hộ niệm - nói cho đại chúng. Đúng như vậy! Đúng như thế! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, những lời Ngài đã nói đều là chân thật!)

Tiếp đó, đức Phật lại nói:

*“Nhĩ thời Phật cáo Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát:*

*- Thử bảo tháp trung hữu Như Lai toàn thân, nãi vãng quá khứ Đông phương vô lượng thiên vạn ức A-tăng-kỳ thế giới, quốc danh Bảo Tịnh, bỉ trung hữu Phật, hiệu viết Đa Bảo. Kỳ Phật hành Bồ Tát đạo thời, tác đại thệ nguyện: “Nhược ngã thành Phật, diệt độ chi hậu, ư thập phương quốc độ, hữu thuyết Pháp Hoa Kinh xứ, ngã chi tháp miếu, vị thánh thị kinh cổ, dũng hiện kỳ tiền, vị tác chứng minh, tán ngôn thiện tai”.*

(Lúc bấy giờ, Phật bảo Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát:

- Trong tháp báu này có toàn thân Như Lai, trong quá khứ, cách vô lượng ngàn vạn ức A-tăng-kỳ thế giới về phương Đông, nước tên là Bảo Tịnh, trong cõi ấy có Phật, hiệu là Đa Bảo. Đức Phật ấy lúc hành đạo Bồ Tát, phát đại thệ nguyện: “Nếu ta thành Phật, sau khi diệt độ rồi, trong mười phương cõi nước, có chỗ nào nói kinh Pháp Hoa, tháp miếu của ta vì để nghe

kinh ấy, bèn vọt lên hiện trước [pháp hội] để chứng minh, khen rằng lành thay!)

Do bởi nhân duyên ấy, trong lúc Phật giảng kinh Pháp Hoa, để thực hiện hoàng nguyện đó, tháp Đa Bảo Phật bèn hiện từ dưới đất vọt lên, chứng minh cho Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong pháp hội khi ấy, có quá khứ Đa Bảo Phật, có hiện tại Thích Ca Mâu Ni Phật, Phật Phật đạo đồng, Quán Âm Bồ Tát chuyển cúng vật mình đã nhận, chẳng thể chỉ cúng dường một đức Phật, nên chia làm hai phần: Một phần dâng lên Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần cúng tháp Phật Đa Bảo.

---o0o---

#### 1.2.2.2. Ứng vấn kết đáp (tổng kết lời đáp câu hỏi)

**Chánh kinh:**

*Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị tự tại thần lực, du w Sa Bà thế giới.*

**無盡意。觀世音菩薩有如是自在神力。游於娑婆世界。**

*(Này Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có thần lực tự tại như thế, dạo trong thế giới Sa Bà).*

Đến đây là phần tổng kết lời đáp câu hỏi. Phật lại gọi Vô Tận Ý bảo: Quán Thế Âm Bồ Tát có sức thần thông oai đức tự tại như ta vừa nói trên đây, dạo trong thế giới Sa Bà để giáo hóa chúng sanh.

Nói đến tự tại thì có Tứ Tự Tại, Lục Tự Tại, Thập Tự Tại, nhưng trọng yếu nhất chẳng ngoài thân lẫn tâm cùng đại tự tại. Nếu thân có thể tới lui vô ngại thì gọi là Thân Tự Tại. Nếu tâm xa lìa được trói buộc, đối với hết thảy thông đạt vô ngại, thì gọi là Tâm Tự Tại. Phẩm Tự kinh Pháp Hoa có câu: “*Tận các hữu kết, tâm được tự tại*” có nghĩa là Tâm Tự Tại. Sách Duy Thức Diễn Bí nói: “*Việc làm không ứng trệ, gọi là Tự Tại*”, nghĩa là Thân Tự Tại. Thần lực nói ở đây chính là thần thông lực, có người giải thích ba chữ “*thần thông lực*” như sau: “*Thần nghĩa là diệu dụng chẳng thể suy lường, Thông nghĩa là thông suốt, dung hòa, tự tại, Lực có nghĩa là lực dụng*”. Tổng hợp lại, bốn chữ “*tự tại thần lực*” có nghĩa là chẳng cần phải mất công khởi lên ý niệm, tùy lòng hiện tiền, thần diệu chẳng thể suy lường được. Câu “*thần lực tự tại như thế*” chỉ ba mươi ba ứng thân để thực hiện mười chín cách thuyết pháp nhằm giáo hóa cứu độ các loại chúng sanh bất đồng như phần trên đã nói.

“*Dạo trong Sa Bà thế giới*” và “*dạo các cõi nước*” là cách nói tương hồ, tức là: Trong phần trên, khi nói Bồ Tát dạo trong các cõi nước, không có nghĩa là Bồ Tát chẳng du hóa trong thế giới Sa Bà này; giờ đây nói Bồ Tát du hóa trong thế giới Sa Bà, không có nghĩa là Bồ Tát chẳng đến cảm ứng trong các quốc độ mười phương. Chỉ vì Quán Âm Bồ Tát có duyên đặc biệt cùng chúng sanh cõi Sa Bà, lại vì cõi Sa Bà trược ác, Bồ Tát đại từ đại bi luôn thường đặc biệt du hóa. Vì thế chúng ta càng phải đặc biệt tôn trọng cung kính, cúng dường Quán Âm Bồ Tát.

---o0o---

## **2. Kệ tụng hợp hiển**

(Hợp giải kệ tụng)

### **2.1. Trùng vấn đặc danh sở dĩ**

(Hỏi lại duyên do được danh hiệu)

**Chánh kinh:**

*Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ Tát dĩ kệ vấn viết:*

*Thế Tôn diệu tướng cụ,*

*Ngã kim trùng vấn bỉ,*

*Phật tử hà nhân duyên*

*Danh vi Quán Thế Âm?*

**爾時無盡意菩薩以偈問曰。**

**世尊妙相具。**

**我今重問彼。**

**佛子何因緣。**

**名為觀世音。**

*(Lúc bấy giờ, Vô Tận Ý Bồ Tát dùng kệ hỏi:*

*- Thế Tôn, đủ diệu tướng,*

*Con nay xin lại hỏi:*

*Nhân duyên gì Phật tử*

*Tên là Quán Thế Âm?)*

Phần Trường Hàng của phẩm này đến đây đã giảng xong, nay giảng tiếp phần Kệ Tụng. Trường Hàng dùng thể tài văn xuôi để tuyên thuyết; Kệ Tụng dùng thể tài văn vần. Đức Phật giảng kinh, đa phần có đủ hai loại thể tài này.



Như trong hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa, chỉ có phẩm sau cùng là phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát không có kệ tụng, các phẩm khác đều có kệ tụng. Thế nhưng khi ngài La Thập dịch phẩm Phổ Môn này, chưa dịch phần Kệ Tụng; sau này, ngài Xà Na Cấp Đa (Jhanagupta) dịch ra, các sư đời sau Ngài cho rằng bản vốn có phần Kệ Tụng này nên đem bài kệ đây ghép vào sau phần Trường Hàng của phẩm Phổ Môn do ngài La Thập dịch, hợp thành một phẩm hoàn chỉnh. Bởi thế phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa khi được lưu truyền trong hiện tại đều có phần Kệ Tụng này. Do vậy, tôi lại dựa theo phần Kệ Tụng để giải thích đại lược.

Kệ Tụng là so với Trường Hàng mà nói, có các dạng ba chữ, bốn chữ, năm chữ, bảy chữ, tám chữ khác biệt, nhưng phải có đủ bốn câu mới gọi là Kệ; tiếng Phạn gọi là Kệ Đà, Hán dịch là Ứng Tụng; nếu gộp cả tiếng Ấn lẫn tiếng Hoa thì thành ra Kệ Tụng. Nếu phân loại thì lại có hai loại khác nhau:

1) Nếu là một kết cấu đơn độc để diễn giải pháp nghĩa thì trong mười hai bộ loại kinh, nó được gọi là Già Đà (Gatha); dịch là Cô Khởi Tụng, chẳng gọi là Trùng Tụng.

2) Nếu là bài kệ dùng để kết lại ý nghĩa đã giảng trong phần kinh văn bằng văn xuôi đã giảng trước đó thì trong mười hai bộ loại kinh gọi là Kỳ Dạ (Geya), dịch là Ứng Tụng, hoặc Trùng Tụng.

Kệ Tụng trong phẩm này thuộc loại Trùng Tụng. Sở dĩ gọi là Trùng Tụng, cũng có hai ý nghĩa:

1) Để cho những thính chúng đến sau trong pháp hội cũng được nghe giản lược những điều đã giảng trong phần văn xuôi trước đó.

2) Để cho những thính chúng chưa thể hiểu thật sâu những điều đã nói trong phần trước, sẽ nhờ vào phần Kệ Tụng này mà được hiểu rõ và dễ ghi nhớ trong tâm.

Chữ “*nhĩ thời*” chỉ lúc đức Phật nói xong phần Trường Hàng. Vào đúng lúc đó, Vô Tận Ý Bồ Tát lại dùng kệ tụng hỏi đức Phật.

“*Thế Tôn*” là một trong mười hiệu chung của đức Phật, do được hết thảy phàm thánh thế gian xuất thế gian cùng tôn trọng nên có danh hiệu này. Đức Thế Tôn đã chứng Vô Thượng Chánh Giác chẳng giống với mọi phàm phu, Phật có đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, bởi thế gọi là “*diệu tướng cụ*” (đầy đủ các tướng màu nhiệm). Đầy đủ các diệu tướng, trong phẩm Đề Bà Đạt Đa nói:

*Vi diệu tịnh Pháp Thân,  
Cụ tướng tam thập nhị,  
Dĩ bát thập chủng hảo,  
Dụng trang nghiêm Pháp Thân.  
(Pháp Thân tịnh vi diệu,  
Đủ ba mươi hai tướng,*

Dùng tám mươi vẻ đẹp,  
Đề trang nghiêm Pháp Thân)

Trong phẩm Dược Vương Bồ Tát Bản Sự gọi là “*dung nhan thậm kỳ đặc*” (dung mạo rất lạ lùng, đặc biệt). [Khi nói] Phật có đủ các diệu tướng, ta thường hiểu là nói về Ứng Thân, nhưng trong phẩm Đề Bà Đạt Đa lại nói Pháp Thân đủ các tướng, đó là điều rất đáng chú ý! Pháp Thân có tướng trạng hay không, các học giả thường tranh luận, ở đây tôi chẳng thể giảng kỹ vì nói ra dài dòng quá. Còn như ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, danh tướng rắc rối quá nên bắt tất phải giảng từng thứ một, chủ yếu là: Dưới lòng bàn chân có tướng bánh xe ngàn căm, trước ngực có chữ Vạn, giữa hai mày có tướng bạch hào, trên đỉnh có nhục kế v.v... Tướng hảo chẳng phải ngẫu nhiên mà có được, phải do tu các phước đức mà có. Bởi thế mới có hai câu nói như sau: “*Tam kỳ tu phước huệ; bách kiếp chủng tướng hảo*” (Ba A-tăng-kỳ tu phước huệ; trăm kiếp trồng tướng hảo). Mỗi một tướng hảo do một trăm phước tạo thành, chẳng phải là chuyện đơn giản! Chúng ta nếu muốn được tướng hảo thì phải đúng pháp tu tập đức hạnh mới được như nguyện, bởi những tướng hảo ấy là do tu tập mà thành chứ chẳng phải tự nhiên mà có vậy!

Vô Tận Ý tôi nay lại hỏi đức Phật lần nữa: Vị Phật tử kia do nhân duyên nào mà được danh hiệu là Quán Thế Âm? Chữ “*bi*” và “*Phật tử*” trong phần Kệ tụng đều chỉ Quán Thế Âm Bồ Tát. “*Phật tử*” vốn là tiếng để gọi chung người tin Phật, học Phật, như tứ chúng, thất chúng<sup>18</sup> đều có thể xưng là Phật tử, nhưng ở đây chữ “*Phật tử*” này chuyên chỉ Quán Thế Âm Bồ Tát. Nếu nói dễ dãi, đức Phật coi chúng sanh đều như con một, nên hết thảy chúng sanh trong pháp giới đều xưng là “*Phật tử*” cũng chẳng hề gì; nhưng nếu nói phân biệt thì có đích tử và thứ tử. Theo Đại Thừa Phật pháp: Nhị Thừa là thứ tử (con dòng thứ) của Phật, vì chẳng thể kế thừa gia nghiệp Như Lai, Bồ Tát Thừa là đích tử (con dòng chánh) vì có thể thiệu long Phật chủng, gánh vác gia nghiệp Như Lai, nên người thật sự có thể xưng là con dòng, cháu đích của Phật chỉ có hàng Bồ Tát độ sanh tự lợi lợi tha. Quán Âm là đại Bồ Tát, đương nhiên có đủ tư cách xưng là Phật tử.

Cần biết: Đức Phật xuất thế hoàn toàn lấy việc hoằng pháp độ sanh làm gia vụ sự nghiệp, ngoại trừ việc hoằng pháp độ sanh, bất cứ việc gì khác Phật cũng chẳng làm! Hiện thời chúng ta đã là Phật tử, phải hoằng pháp độ sanh giống như đức Phật, phải gánh vác sự nghiệp đức Như Lai đã từng gánh vác, giống như con cái kế thừa giữ gìn sự nghiệp của cha mẹ. Làm đệ tử Phật, nếu chẳng thể thực hiện sự nghiệp Phật hóa, mà suốt đời chỉ có thể thực hiện Phật sự quấy quá cho xong thì chẳng những là bất hiếu đối với Phật, mà còn là cô phụ thân phận Phật tử của chính mình nữa. Đặc biệt là trong thời đại hiện tại, nhân loại đúng là đang cần được Phật pháp cứu vớt;

là người con Phật càng phải nên tích cực thực hiện công tác hoằng dương Phật pháp, ngõ hầu nhân loại thế giới khỏi bị hủy diệt bởi oai lực của bom khinh khí (H-bomb). Do vậy, tôi mong những Phật tử chân chánh có lòng thiêu long Phật chủng chẳng để Phật chủng đoạn tuyệt hãy nên biết trách nhiệm trọng đại của chính mình, nhất trí vì Phật pháp, vì nhân loại, vì chúng sanh mà nỗ lực thực hiện sự nghiệp Phật hóa.

---o0o---

## **2.2. Hợp hiển đặc danh du hóa**

(giải thích rõ duyên do đặc danh và sự du hóa)

### **2.2.1. Hiển đặc danh sở dĩ**

(nêu nguyên do được danh hiệu)

#### **2.2.1.1. Tổng tiêu (nêu chung)**

**Chánh kinh:**

*Cụ túc diệu tướng tôn,  
Kệ đáp Vô Tận Ý:  
Nhữ thánh Quán Âm hạnh,  
Thiện ứng chư phương sở,  
Hoằng thệ thâm như hải,  
Lịch kiếp bất tư nghị,  
Thị đa thiên ức Phật,  
Phát đại thanh tịnh nguyện,  
Ngã vị nhữ lược thuyết,  
Văn danh cập kiến thân,  
Tâm niệm bất không quá,  
Năng diệt chư hữu khổ.*

**具足妙相尊。**

**偈答無盡意。**

**汝聽觀音行。**

**善應諸方所。**

**弘誓深如海。**

**歷劫不思議。**

**待多千億佛。**

**發大清淨願。**

**我為汝略說。**

**聞名及見身。**

**心念不空過。**

**能滅諸有苦。**

*(Đáng đầy đủ diệu tướng,*

*Kệ đáp Vô Tận Ý:*

*Ông nghe hạnh Quán Âm,*

*Khéo ứng các nơi chốn,*

*Nguyện lớn sâu như biển,*

*Trải kiếp chẳng nghĩ bàn,*

*Hầu nhiều ngàn ức Phật,*

*Phát đại thanh tịnh nguyện,*

*Ta vì ông nói lược:*

*Nghe tên và thấy thân,*

*Tâm niệm chẳng luống qua,*

*Diệt khổ trong các cõi).*

Vô Tận Ý dùng kệ thỉnh vấn đức Phật, đức Phật là “*cụ túc diệu tướng tôn*” (đáng đầy đủ tướng tốt) bèn dùng kệ phúc đáp Vô Tận Ý:

Ông nay nghe ta nói sơ lược các hạnh môn ngài Quán Âm đã tu, chẳng phải đơn giản như mọi người tưởng tượng đâu nhé, mà thật là vi diệu chẳng thể nghĩ bàn được. Đối với các pháp môn ngài Quán Âm đã hành và các công đức Ngài đạt được, vì sao chẳng nói là Quán hay là Thấy mà lại nói là “*nghe*” (“*Ông nghe hạnh Quán Âm*”); trong phần giải thích vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát có tên là Quán Thế Âm trong phần trên, tôi đã có nói rồi: Bồ Tát dùng lẫn lộn sáu căn, ở đây chẳng nhắc lại nữa.

Do Quán Âm Bồ Tát tu chẳng thể nghĩ bàn các hạnh môn, đã từng đạt được sức oai đức thần thông chẳng thể nghĩ bàn, bởi thế Ngài có thể “*thiện ứng chư phương sở*” (khéo hiện [trong khắp] các nơi chốn). Ở đây nói “*phương sở*” là chỉ mười phương quốc độ, ý nói: Quán Thế Âm Bồ Tát dùng ba mươi ba ứng thân ứng hiện trong bất cứ cõi nước nào, cũng có nghĩa là trong mọi góc ngách của mỗi một thế giới đều có Quán Âm Bồ Tát thị hiện, như trong phần trên nói là “*vô sát bất hiện thân*” (không cõi nào chẳng hiện thân) cũng chỉ là cách nói khác của “*thiện ứng chư phương sở*” vậy. Chẳng những là không một cõi nào trong không gian Bồ Tát chẳng hiện thân, mà trong thời gian, không lúc nào Bồ Tát chẳng hiện.

Quán Âm Bồ Tát đã đạt đến mức “*không cội nào chẳng hiện thân*” là vì khi mới phát tâm, Ngài đã từng phát hoằng thệ sâu như biển cả nên nói là “*hoằng thệ thâm như hải*” (nguyện lớn sâu như biển). Hoằng (弘) nghĩa là rộng lớn, Thệ (誓) nghĩa là ước định, tức là hành theo đúng đại nguyện mình đã lập, chẳng cần biết là gian nan khốn khổ như thế nào, đều chẳng vì gặp bất cứ trở ngại và thử thách nào mà buông bỏ hết thảy những điều mình đã lập nguyện phải làm. Sách Pháp Giới Thứ Đệ, quyển Hạ viết: “*Duyên rộng khắp gọi là Hoằng, tự chế tâm mình gọi là Thệ, chí mong trọn đủ gọi là Nguyện*”. Một con người lập chí phát nguyện nếu chẳng chế ngự được cái tâm mình, nếu chẳng muốn làm [nhất định] như thế nào đó thì sẽ khó tránh khỏi lui sụt, thất bại. Chỉ có nhờ vào tinh thần trăm thử trở ngại chẳng nao núng, sau khi phát nguyện lập thệ, nhất tâm chuyên chí phấn đấu tiến lên, khi chưa trọn vẹn ý nguyện quyết chẳng ngưng nghỉ [thì mới thành tựu ý nguyện].

Thế nào mới là Hoằng Thệ? Trong Phật pháp, chỉ có đại thệ nguyện độ sanh mới là hoằng thệ. Nhưng độ sanh cũng chẳng phải là độ một hai chúng sanh hoặc một số ít chúng sanh mà phải độ khắp hết thảy chúng sanh; như kinh Kim Cang dạy: “*Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại... ngã giai linh nhập Vô Dư Niết Bàn nhi diệt độ chi*” (tất cả hết thảy loài chúng sanh... tôi đều khiến cho nhập Vô Dư Niết Bàn để diệt độ); ấy mới là hoằng thệ đại nguyện chân chánh. Trong lúc còn là phàm phu, mới phát tâm, Quán Âm Bồ Tát từng có mười hai đại nguyện, như nói: “*Quán Âm Đại Sĩ, hiệu là Viên Thông, mười hai đại thệ nguyện rộng sâu*” chính là lời thuyết minh rất khéo về hoằng thệ sâu như biển cả của Ngài. Bởi thế, mỗi một hành giả Bồ Tát chân chánh chẳng những có những nguyện chung phải nên lập, mà mỗi người còn phải lập những lời nguyện riêng biệt; như mười hai đại nguyện của đức Quán Âm cố nhiên là biệt nguyện. Như nói đến năm trăm đại nguyện của Phật Thích Ca, bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà, mười hai đại nguyện của Phật Dược Sư, đều là nói về biệt nguyện vậy.

Quán Âm đại sĩ phát Bồ Đề tâm, lập hoằng thệ nguyện, chẳng phải chỉ trong một hai ngày bèn hoàn thành đại thệ nguyện đó, mà là trong chẳng thể nghĩ bàn trần kiếp, tinh tấn dũng mãnh thực hiện Bồ Tát hạnh, nên nay mới đạt đến địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ, bởi thế nói là “*lịch kiếp bất tư nghị*” (trải kiếp chẳng nghĩ bàn). Kiếp trong tiếng Ấn là Kiếp-ba (kalpa), tương phản với sát-na (ksana). Sát-na tượng trưng cho thời gian cực ngắn, Kiếp-ba tượng trưng cho thời gian cực dài. Thời gian lâu dài ấy chẳng thể dùng năm tháng ngày giờ thông thường để tính toán được nổi. Kiếp-ba còn dịch là Đại Thời, như quyển mười tám Trí Độ Luận chép: “*Đại Thời gọi là Kiếp*”. Xét ra, có ba loại: Đại Kiếp, Tiểu Kiếp, Trung Kiếp. Thời gian đức Quán Âm

dành để tự hành hóa tha chẳng phải là một hai kiếp, dăm ba kiếp để con người chúng ta có thể tâm nghĩ, miệng bàn hòng suy lường được, mà là trải qua trăm nghìn kiếp, đây là điều chúng ta chẳng thể nghĩ bàn được nổi.

Trải qua chẳng thể nghĩ bàn trăm sa kiếp, Quán Âm Bồ Tát rộng tu đại hạnh Bồ Tát, thời gian Ngài trải qua đương nhiên rất dài. Chính vì thời gian hành đạo Bồ Tát cực dài, nên Ngài cũng phụng sự chư Phật nhiều đến trăm ngàn vạn ức vị, như kinh Kim Cang nói: *“Đương tri thị nhân, bất u nhất Phật, nhị Phật, tam, tứ, ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ u vô lượng thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn”* (Phải biết người ấy chẳng phải gieo thiện căn nơi một Phật, hai Phật, ba bốn năm đức Phật, mà là gieo thiện căn nơi vô lượng ngàn vạn đức Phật). Bởi thế, kệ tụng nói: *“Thị đa thiên ức Phật”* (Hầu nhiều ngàn ức Phật). Sở dĩ một đức Phật xuất thế, Bồ Tát phải phụng thị (vâng kính, hầu hạ) là vì:

1) Bồ Tát phải thường theo học với Phật, dù nói *“Phật Phật đạo đồng”*, nhưng phương tiện độ sanh của mỗi một đức Phật rất rảo vẫn có điểm bất đồng. Bởi thế, Bồ Tát chẳng thể không phụng sự, học tập theo Phật.

2) Bồ Tát phải giúp đức Phật tuyên dương, giáo hóa, dù ngàn vạn ức Phật xuất thế, Bồ Tát chẳng thể không phụng sự trước tòa mỗi đức Phật, nghe chư Phật sai khiến, giúp Phật tuyên dương pháp hóa.

Hầu Phật đã rất nhiều, đương nhiên tích tập hạnh cũng rất thù thắng, cho nên nguyện đã phát cũng chỉ là thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, tuyệt đối chẳng có các tạp niệm bất thuần chánh nào khác xen tạp vào, nên nói là *“phát đại thanh tịnh nguyện”*. Chúng ta lập nguyện nếu thuần vì lợi lạc cá nhân, chẳng những nội tâm đã sớm chẳng thanh tịnh mà còn do nguyện lực thúc đẩy, tự biểu hiện ra hành vi cũng chẳng thuần khiết. Động cơ lập nguyện của Bồ Tát, nhìn lên chỉ là thượng cầu Phật đạo, nhìn xuống chỉ mong hóa độ chúng sanh. Do hết thấy hoạt động của ba nghiệp thân - ngữ - ý tạm thời xa lìa hết thấy phiền não ác hạnh cấu nhiễm, hoặc vĩnh viễn xa lìa hết thấy cấu nhiễm phiền não ác hạnh, có thể nói là ba nghiệp không lầm lỗi, nên gọi là thanh tịnh; đây mới thật sự là đại nguyện thanh tịnh. Chỉ có đại nguyện thanh tịnh như thế mới có thể ứng hiện trong hết thấy cõi nước, cứu tế khắp hết thấy chúng sanh.

Pháp sư Thông Lý nói: *“Hai câu ‘lịch kiếp’ (tức ‘lịch kiếp bất tư nghị, thị đa thiên ức Phật’) cho thấy hạnh tự tu thù thắng, nghĩa là: Bồ Tát lúc tu nhân, trải qua kiếp số đã đến mức chẳng thể nghĩ bàn, những đức Phật Ngài đã hầu nhiều đến số ngàn ức. Hạnh ấy có thể nói là thù thắng vậy”*. Như vậy, *“phát đại thanh tịnh nguyện”* đương nhiên có nghĩa là phát nguyện thù thắng. *“Nguyện lớn, hạnh lớn, cúng nhiều Phật, nguyện rộng xa, gốc sâu rễ chắc, nên mới có đủ các thân ứng hóa Phổ Môn thị hiện như thế, thí đại vô úy, diệu lực chẳng thể nghĩ bàn, ví như thuyền cao nước lớn, đất nhiều [đắp*

*được tượng]* Phật to. Đây là lời đức Thích Ca Mâu Ni Phật tán thán Quán Thế Âm Bồ Tát diệu lực chẳng thể nghĩ bàn vậy”. Do vậy, Quán Âm Bồ Tát dù hạnh hay nguyện đều chẳng thể nghĩ bàn, đều đáng khen ngợi cả, bởi lẽ, Ngài chẳng vì tự thân mà phải làm như thế, mà thật sự là vì chúng sanh mà làm như thế, do một lòng giáo hóa chúng sanh cho họ được giải thoát, do hy sinh bản thân nên chứng giác Phật quả tối cao vô thượng.

Thêm nữa, đức Phật lại bảo cùng Vô Tận Ý: Tuy ở trên, ta đã vì ông nói các hạnh nguyện tự tha của Quán Âm Bồ Tát, nay ở đây ta vẫn phải vì ông lược nói những hạnh hóa tha của Quán Âm Bồ Tát. Quán Âm là vị Bồ Tát đại từ đại bi, không thời khắc nào chẳng quan hoài bọn chúng sanh ta, do đó, bất luận chúng ta “nghe tên” và “thấy thân”, cho đến “tâm niệm” Bồ Tát thì đều sẽ cảm ứng Bồ Tát, chẳng đến nỗi luống uổng. Pháp sư Thông Lý nói: “Nghe tên ắt xung niệm là dùng khẩu nghiệp để cảm; thấy thân ắt lễ là dùng thân nghiệp để cảm; tâm niệm ắt quán là dùng ý nghiệp để cảm. Ba điều ấy đều có thể ứng, nên chẳng luống uổng”. Có người cho rằng miệng xung danh, thân thể lễ bái, tâm niệm tư duy là lãng phí thời gian, chẳng có ý nghĩa gì, chẳng có một chút lợi ích thật sự gì, đây là điều lầm lạc lớn nhất, mà cũng là lỗi lầm chẳng có tín niệm tôn giáo vậy!

Câu “*năng diệt chư hữu khổ*” (diệt khổ trong các cõi) hiển thị lợi ích thù thắng đạt được do nghe tên, thấy thân và tâm niệm Bồ Tát. “*Chư Hữu*” nói đơn giản là Tam Hữu, tức Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu; nói ở mức độ trung bình là chín cõi: Ngũ Thù Tạp Cư Địa, Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, Định Sanh Hỷ Lạc Địa; Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, Không Vô Biên Xứ Địa, Thức Vô Biên Xứ Địa, Vô Sở Hữu Xứ Địa, Phi Phi Tướng Xứ Địa. Nếu phân tích chi tiết, “chư Hữu” chỉ hai mươi lăm Hữu trong tam giới, tức là bốn đường ác trong bốn đại châu, Lục Dục và Phạm Thiên, Tứ Thiên, Tứ Không Xứ, Vô Tướng và Bất Hoàn. Gọi chung là Hữu vì có nhân có quả, nhân quả chẳng làm vậy. Bình thường khi chúng ta nói đến Hữu thì có nghĩa là “tồn tại”, tức là mỗi một hữu tình có sanh mạng thể trong tam giới. Dù không thật sự có được một Tự Ngã, nhưng có giả tướng do duyên khởi hòa hợp, đích xác tồn tại trong thế gian này nên gọi là Hữu.

Sanh mạng thể trong hai mươi lăm Hữu là bất đồng, nhìn từ quan điểm thế gian, đương nhiên là có sướng vui vô cùng khác biệt, như trên trời là sướng nhất, địa ngục là khổ nhất, nhân gian là khổ vui lẫn lộn. Nhưng nếu nhìn từ quan điểm Phật pháp, chúng sanh trong hai mươi lăm Hữu của tam giới đều cùng trong biển khổ sanh tử, không ai chẳng bị đau khổ bức bách. Nếu dựa trên ý nghĩa bức bách, thông thường nói có tám khổ, nhưng nay dựa theo quyển mười hai Trí Độ Luận lược nói có hai thứ khổ:

1) **Nội khổ**: Chỉ bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh khổ nơi thân thể, các nỗi khổ ưu sầu, ghen ghét v.v... trong tâm.

2) **Ngoại khổ**: Chỉ các nỗi khổ gia hại như ác tặc, cướp, sói v.v... nỗi khổ tai nạn mưa, gió, lạnh, nóng v.v...

Bất luận nội khổ hay ngoại khổ bức bách, chỉ cần thâm nhiếp tam nghiệp, nhất tâm xưng danh, thân lễ, tâm niệm, liền cảm ứng Bồ Tát, diệt trừ các nỗi khổ trong hai mươi lăm Hữu và các thứ ách nạn, thân tâm rốt ráo được giải thoát!

---o0o---

**2.2.1.2. Biệt hiển** (hiển thị riêng biệt từng điều)

**2.2.1.2.1. Năng miễn tam nạn** (thoát được ba nạn)

**Chánh kinh:**

*Giả sử hưng hại ý,  
Thôi lạc đại hỏa khanh,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Hỏa khanh biến thành trì.  
Hoặc phiêu lưu cự hải,  
Long, ngư, chư quý nạn,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Ba lãng bất năng một.*

假使興害意。

推落大火坑。

念彼觀音力。

火坑變成池。

或漂流巨海。

龍魚諸鬼難。

念彼觀音力。

波浪不能沒。

*(Nếu kẻ nổi ý hại,  
Xô rớt hầm lửa lớn,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Hầm lửa biến thành ao.  
Hoặc lênh đênh biển cả,  
Mắc nạn quý, cá, rồng,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,*



### *Sóng mòi chẳng chìm được)*

Từ đây trở đi, trùng tụng những sự Quán Âm cứu nạn, cứu tai. Hai bài kệ tụng này ý nói có thể tránh được tam tai: hỏa tai, thủy tai, phong tai.

Giả sử trong thế gian này, có kẻ nào đối với quý vị khởi tâm ý hãm hại, thật sự đẩy quý vị rớt vào trong “*hầm lửa lớn*” mong kết thúc sanh mạng của quý vị; nhưng trong lúc đó, quý vị chẳng cần phải sanh ác niệm đối với kẻ đó, chỉ cần quý vị có thể niệm thánh hiệu đức Quán Âm Bồ Tát kia, liền có thể cảm ứng thần lực oai đức của Bồ Tát khiến cho cái hầm lửa lớn quý vị té vào đó ngay lập tức biến thành ao nước trong mát, khiến quý vị chẳng bị tổn thương mảy may nào. Kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới chép: “*Ma La Da sơn, xuất Chiên Đàn hương, nhược dĩ đồ thân, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu*” (Núi Ma La Da sanh hương Chiên Đàn, nếu bôi lên thân, dù có vào trong lửa lớn, lửa chẳng đốt nổi). Gỗ Chiên Đàn Hương thế gian còn có lực dụng như thế, huống hồ là hạnh nguyện lực của Bồ Tát?

Cao Tăng Truyện chép thời Ngụy có pháp sư Pháp Lực, phát tâm sửa tháp dựng chùa, đi ra ngoài mộ hóa, quyền được một xe mè, đi đến giữa đầm, gặp phải dịp đốt đồng, rủi thay lúc đó pháp sư Pháp Lực mệt mỗi ngủ quên, đến khi lửa cháy đến gần thân, bị khói lửa xông tinh, bèn lập tức xưng niệm thánh hiệu. Ngay lúc miệng vừa thốt ra chữ Quán, còn chưa niệm đến hai chữ Thế Âm, theo tiếng niệm gió liền nổi, ngọn lửa cũng theo đó tắt ngấm, đủ thấy hiệu lực của việc niệm thánh hiệu Quán Âm. Còn như Hỏa là Sân Hỏa, phần trên đã giảng rồi, bất tất phải nhắc lại. Nhưng cũng có thể hiểu “*hầm lửa*” là tỷ dụ đường ác; như nói: “*Tam ác hỏa khanh, lâm chung dục nhập*” (Hầm lửa ba đường ác, lâm chung sắp vào). Một người lúc còn sống tạo tội ác, đến lúc sắp chết, đương nhiên phải đọa ba ác đạo, thế nhưng ngay trong lúc đó, nếu có thể nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, ngưỡng cậy sức oai đức từ bi của Quán Âm, lập tức chuyển ba đường ác thành đường lành; thậm chí vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới. Kinh Quán Thế Âm Đại Bi Đà Ra Ni nói: “*Ngã nhược hướng hỏa thang, hỏa thang tự tiêu diệt*” (Nếu tôi hướng về vạc lửa, vạc lửa tự tiêu diệt) cũng là nói về ý này.

Bị người xô rớt vào hầm lửa, nhưng chẳng khởi ác niệm đối với người ấy, chỉ có người tu dưỡng nơi tôn giáo mới có thể làm như vậy được. Hết thấy mọi thế nhân thông thường, đừng nói là quý vị đẩy họ vào tử địa hay làm hại mạng, chỉ cần có chút gì chẳng vừa ý họ, họ cũng nghĩ cách trả đũa hết. Bởi thế, làm người tốt nhất là phải có tín ngưỡng tôn giáo và có sự tu dưỡng tôn giáo.

Hoặc là có người chèo thuyền vượt biển, lúc thuyền vào trong biển cả, chợt gặp phải cuồng phong sóng dữ khiến thuyền “*phiêu lưu cự hải*” (lênh

đênh trong biển cả), sóng gió vùi dập khiến người ta bị lạc hướng trong biển, đó là việc rất nguy hiểm! Bởi lẽ, nước sâu chẳng thể tự thoát, lại còn có các tai nạn rồng, cá, la-sát, các quý. Nói thật ra, nếu chẳng bị chết đuối, cũng vùi thân trong bụng cá, rất ít có cơ hội sanh tồn! Trong cảnh ngàn cân treo sợi tóc ấy, nếu có thể niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, nhờ sức oai thần của Quán Âm Bồ Tát, sóng mòi chẳng thể nhấn chìm đáy biển, bởi thế nói là “*ba lãng bát năng một*” (sóng mòi chẳng chìm được). Nên biết “*cự hải*” (biển cả) được nói ở đây chỉ biển cả sanh tử vô biên, “*rồng, cá, các quý*” chỉ phiền não trong nội tâm chúng ta. Phiền não trong tâm chúng ta dậy sóng nổi gió khiến chúng ta vĩnh viễn trôi nổi trong biển sanh tử, chẳng đến được bờ kia Niết Bàn.

Trên mặt sự tương, tôi kể một hai câu chuyện cảm ứng: Trong niên hiệu Thuận Trị đời Thanh, có ông họ Lưu ở Mạt Lăng phát tâm triều lễ Nam Hải Phổ Đà, trong thuyền nguyện được thấy Bồ Tát, nào ngờ sau đó gặp cơn sóng gió, thuyền lật, họ Lưu rơi xuống nước. Tuy người đã ở dưới nước, trước mắt thấy bốn phía ánh sáng đỏ rực, có một vị tăng nhân, đưa ông ta về nhà, lúc vừa về đến nhà, vị tăng nhân biến mất; mới biết vị tăng nhân đến cứu họ Lưu chính là Quán Âm Bồ Tát thị hiện.

Trong sách Tỳ Kheo Ni Truyện có nói thời Tấn có vị ni sư pháp danh là Lệnh Tông, trước tiên là ở Ký Châu, do niệm thánh hiệu được thoát nạn giặc. Buổi chiều, ni sư đến bến Đạt Mãnh, do không có thuyền để qua sông, Ni sư bèn kiên thành niệm thánh hiệu, chợt có một con nai trắng chạy tới, lội xuống sông, ni sư theo chân nai [vượt sông], chẳng bị thấm ướt, nhờ đó về được nhà. Nên biết con nai trắng đó cũng là Quán Âm thị hiện đến cứu ni sư Lệnh Tông.

---o0o---

#### **2.2.1.2.2. Năng miễn bát nạn (Thoát khỏi tám nạn)**

##### **2.2.1.2.2.1. Oán tặc hình lục nạn (Nạn oán tặc, xử tử hình)**

**Chánh kinh:**

*Hoặc tại Tu Di phong,  
Vị nhân sở thời đọa,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Như nhật hư không trụ,  
Hoặc bị ác nhân trục,  
Đọa lạc Kim Cang sơn,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Bất năng tổn nhất mao,*

*Hoặc trị oán tặc nhiều,  
Các chấp đao gia hại,  
Niệm bĩ Quán Âm lực,  
Hàm tức khởi từ tâm,  
Hoặc tao vương nạn khổ,  
Lâm hình dục thọ chung,  
Niệm bĩ Quán Âm lực,  
Đao tâm đoạn đoạn hoại.*

或在須彌峰。

為人所推墮。

念彼觀音力。

如日虛空住。

或被惡人逐。

墮落金剛山。

念彼觀音力。

不能損一毛。

或值怨賊繞。

各執刀加害。

念彼觀音力。

咸即起慈心。

或遭王難苦。

臨刑欲壽終。

念彼觀音力。

刀尋段段壞。

*(Hoặc trên đánh Tu Di,  
Bị người đẩy rớt xuống,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Nhu mặt nhật treo không,  
Hoặc bị người ác đuổi,  
Rớt khỏi núi Kim Cang,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Chẳng bị tổn mảy lông,*

*Hoặc gặp oán tặc quấy,  
Cùng cầm đao gia hại,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Đều liền khởi từ tâm,  
Hoặc gặp phải nạn vua,  
Chịu chém, mạng sắp đứt,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Đao liền gãy từng khúc)*

Tu Di, còn gọi là Tu Di Lô (Sumeru, Meru), hay Tô Mê Lư, Trung Quốc dịch là Diệu Cao. Vì núi này do bảy báu hợp thành, nên gọi là Diệu. Vì núi này cao hơn bảy Kim Sơn<sup>19</sup> nên gọi là Cao. Núi ở trong đại hải, dựa trên Kim Luân, mặt trời, mặt trăng xoay quanh, chư thiên sống hoặc dạo chơi trong đó, bảy rặng núi vây quanh, bảy biển giáp vòng. Bốn mặt núi mỗi mặt một màu: Mặt Đông màu hoàng kim, mặt Nam màu lưu ly, mặt Tây màu bạch ngân, mặt Bắc màu pha lê. Bất luận mặt núi màu gì, nước ở phía mặt núi đó đều cùng một màu với núi. Tính ra, núi này cao tám vạn bốn ngàn do-tuần, ngập dưới nước bốn vạn hai ngàn do-tuần, vượt khỏi mặt nước bốn vạn hai ngàn do-tuần, là trung tâm của thế giới Sa Bà. Thật ra, núi Tu Di được nói trong kinh Phật hiện tại chính là Hỷ Mã Lạp Sơn (Himalayas), đúng là ngọn núi cao nhất thế giới<sup>20</sup>.

Phật dạy: Giả sử có người đang ở trên ngọn cao nhất của núi Tu Di, đột nhiên bị người khác xô rớt xuống, chẳng cần phải nói, người ấy chẳng khỏi tan xương nát thịt, tuyệt đối chẳng còn có hy vọng sống còn. Vì thế nói là “*vị nhân sở thôi đọa*” (bị người đẩy rớt xuống), nhưng ngay trong lúc đó, người bị đẩy ấy kiên thành xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được oai lực của Quán Âm Bồ Tát gia bị, hết như mặt trời, mặt trăng an trụ trong không trung, chẳng đến nỗi rớt xuống mất mạng. Người đẩy ta rớt xuống không phải là oan gia thì cũng là đạo tặc mưu đoạt tài hại mạng; người bị đẩy mà chẳng rơi toàn là do oai lực Quán Âm gia trì. Trong chuyện thoát khỏi oán tặc này, sở dĩ đặc biệt lấy núi Tu Di để nói là vì Diệu Cao sơn vương trên thâu hư không, dưới tốt cùng biển cả, cứu được nạn khó cứu nhất. Chót vót đỉnh núi Diệu Cao, Bồ Tát còn cứu được thì những nơi khác Quán Âm đến cứu tế sẽ chẳng thành vấn đề nữa.

Sách Quảng Tín Phủ Chí có chép một câu chuyện như sau: Dưới triều Tống, có người vào núi đào quặng đồng, đào mỏ đồng sâu đến nỗi không sao dò được, đào đến nỗi ngọn núi ấy muốn sụp lở. Ngay trong lúc ấy, chợt có một người nữ xách giỏ chứa một con cá vàng đến rao bán. Những người đào đồng trong hầm núi nghe tiếng người nữ rao bán cá, ai nấy tranh nhau chui ra, chỉ sợ mình chậm chân, đến lúc mọi công nhân đều chui ra khỏi

hang núi xong, ngay lập tức ngọn núi sụp xuống, cô gái bán cá cũng chẳng biết đi đâu mất! Mọi người kinh hồn hoảng vía, mới hay đó là Quán Âm đến cứu độ vậy.

Ở đây, núi cao Tu Di ví cho núi Ngã Mạn cao ngất của chúng ta. Người sống trong thế gian không ai là chẳng cống cao, ngã mạn, có thể thấy rõ thái độ cậy mình khinh người đó. Người ở trên đỉnh núi ngã mạn cao chót vót, thường coi thường mọi sự, chẳng có ai đáng để vào mắt, tự cho mình phi phạm nhất; bởi thế, từ đầu đến cuối muốn giữ vững địa vị của chính mình. Một ngày nào đó, cảm thấy có chuyện gì chẳng vừa ý, chẳng được đại đa số mọi người tôn trọng, liền tự giận dữ, tự vứt bỏ, cam bề đọa lạc, khác nào bị người xô từ đỉnh núi Tu Di xuống. Bởi thế, làm người chẳng được tự cao, tự đại, mà phải thường tự khiêm. Nếu có thể thường niệm Quán Âm sẽ có thể an nhiên ngồi nơi địa vị của chính mình!

Hoặc lại có kẻ nào đó, bị những kẻ hung ác tàn bạo không ngừng đuổi theo sau, bức kẻ ấy không còn đường nào chạy trốn nữa; kết quả, bị té từ núi Kim Cang xuống, chẳng cần phải nói nữa, thật là nguy hiểm vô cùng, rất khó giữ được sanh mạng. Nhưng nếu trong lúc nguy hiểm vô cùng ấy, người bị truy bức gặp hoàn cảnh cấp bách, trí huệ phát sanh, khẩn thiết chí thành xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát thì liền được oai lực Quán Âm gia trì, khiến cho da tóc nơi sanh mạng thể chẳng hề bị tổn thương mảy may gì, bởi thế nói là *“bất năng tổn nhất mao”* (chẳng bị tổn mảy lông).

Kim Cang Sơn là tiếng Hán, tiếng Ấn gọi là Chước Ca La (Cakravāda). Theo kinh Khởi Thế, ngoài các đại sơn và núi Tu Di ra, còn có một hòn núi lớn tên là Chước Ca La (cũng có chỗ dịch là Thiết Vi sơn), cao sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, kích thước các bề cũng là sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, do kim cang dày khít kiên cố tạo thành, rất khó lòng phá hoại, đánh vỡ được, bởi vậy gọi là núi Kim Cang; nhưng nếu những thứ khác đụng phải kim cang, những thứ đó sẽ bị phá hoại dễ dàng. Chớ nghĩ núi Kim Cang kiên cố nhất hoàn toàn là ngọn núi ở bên ngoài, nó chính là Ngã Chấp trong tâm chúng ta đây. Theo Phật pháp, khó phá hoại nhất không gì bằng tâm Ngã Chấp của chúng sanh. Phải đạt đến bực Sơ Địa Bồ Tát mới phá sạch hết nỗi Phân Biệt Ngã Chấp, nhưng Câu Sanh Ngã Chấp tùy ý khởi lên, cực kỳ vi tế, dù đã chứng Sơ Địa vẫn chưa thể giải quyết được. Phải tu tập những địa vị cao hơn, tu tập Sanh Không Trí Quán mới hòng dần dần đoạn trừ được, bởi thế nó được ví như Kim Cang. Chính vì chúng sanh ngã chấp kiên cường nên thường bị vây quanh bởi những kẻ ác phiền não, thường bị họ đẩy vào hiểm lộ đường cùng, rốt cuộc từ núi chúa Ngã Chấp té vào ác đạo, chịu mọi thống khổ!

Hoặc là trong thế gian có người nào đó đột nhiên gặp phải rất nhiều oán địch và rất nhiều đạo tặc vây kín lấy người đó, khiến người đó không cách

nào chạy thoát được. Đã thế, mỗi tên còn cầm một thanh đao muốn sát hại người ấy. Bất luận thế nào, người ấy rất khó tìm con đường sống trong cái chết được. Thế nhưng trong lúc ấy, nếu người ấy xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được từ lực của Quán Âm Bồ Tát gia hộ, khiến cho những kẻ ấy chẳng còn có ý niệm sát hại nữa, ngay lập tức sanh khởi tâm từ bi, phát sanh hảo cảm lớn lao, bởi thế nói là “*hàm tức khởi từ tâm*” (đều liền khởi từ tâm).

Ở đây, tôi kể một câu chuyện thật: Năm Dân Quốc thứ nhất (1911), ở Lý Gia Trang, huyện Thiệu Bá, Dương Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc, có một vị đại thiện nhân họ Lý, tên là Quốc Cư. Bất luận trong địa phương có chuyện gì, hễ sức ông ta lo liệu được, ông ta bèn tìm cách giúp đỡ đắc lực, tích cực giúp cho sự tình được giải quyết hợp lý. Bất hạnh thay, có lần đạo tặc ồ ạt tấn công nhà ông ta, toan cướp sạch tài sản. Lý đại thiện nhân thấy giặc kéo đến, rất thông dong, không bối rối, cực kỳ an nhiên bảo bọn giặc:

- Các anh sống khôn khổ tôi chẳng hay biết đến nỗi chưa tạm cùng các anh kết thiện duyên, hôm nay được các anh đến tề xá thật là rất khó có. Nếu các anh có cần gì, tôi sẽ tận lực dâng hiến; nhưng các anh hiện thời cực nhọc lắm rồi, tôi nghĩ chắc cũng chưa dùng cơm chiều. Giờ đây trước hết mời các anh xơi cơm, cho tôi được tỏ chút tâm ý.

Bọn giặc nghe Lý thiện nhân nói như thế, dù ăn uống nhưng cái ý tưởng bất hảo chiếm đoạt tài vật của ông ta bị tinh thần vĩ đại của Lý thiện nhân cảm hóa, từ đây chẳng còn mưu toan phá nhà cướp của nữa, cải tà quy chánh trở thành người tốt.

Phải biết “*oán tặc*” được nói ở đây, giống như trong phần Trường Hàng ở trên đã nói, chẳng phải là giặc bên ngoài, mà chính là giặc trong tâm; như phiến não cướp đoạt pháp tài công đức cố nhiên là giặc trong tâm. Sáu căn thấy nghe hay biết cũng là giặc trong tâm. Giặc bên ngoài dễ phòng ngừa, những vật bị chúng cướp đoạt chẳng qua là tài vật ngoài thân; giặc trong tâm rất khó ngăn ngừa, những thứ chúng cướp đoạt là pháp bảo mình đã tích tụ, khiến cho chúng ta vĩnh viễn trở thành kẻ bần cùng, cô quạnh, kém hèn trong biển khổ sanh tử. Bởi thế làm người, đặc biệt là người học Phật, giặc ngoài chẳng cần phải sợ, nếu có được tinh thần như Lý thiện nhân chẳng những không bị oán tặc bức hại, mà còn chuyển hóa chúng trở thành người tốt. Thứ chúng ta đáng nên sợ chính là bọn giặc trong tâm mình. Bọn giặc bên trong này chẳng những khiến chúng ta lưu lãng dài lâu trong sanh tử, chúng còn bức ta đi vào ba ác đạo nguy hiểm nữa.

Hoặc lại có một người nào đó, vi phạm pháp luật quốc gia, bị pháp luật xử phạt. Trong thời đại chuyên chế quá khứ, vua chính là đất nước, vua có quyền sanh sát tối thượng, muốn trị tội như thế nào thì cứ việc xử phạt như thế ấy, vì thế nói “*hoặc tao vương nạn khổ*” (hoặc gặp khổ vì mắc nạn vua).

Khi quốc vương ra lệnh cho đao phủ chém đầu, trong lúc thọ hình, thọ mạng sắp bị kết thúc ấy, nếu ta thành tâm thành ý niệm thánh hiệu Bồ Tát Quán Âm thì sẽ được oai lực Quán Âm gia bị, khiến cho đao đang cầm trong tay gã đao phủ đó lập tức gãy rời thành từng đoạn, chẳng thể tổn hại thân thể quý vị một mảy may nào, bởi thế nói là “*đao tâm đoạn đoạn hoại*” (đao liền gãy từng khúc). Chữ “*tâm*” (尋) trong kệ tụng có nghĩa là “ngay lập tức”. Lúc bị xử chém sắp chết, rốt cuộc chẳng bị tử vong, đây chẳng phải là từ lực của Quán Âm gia bị hay sao?

Sách Pháp Uyển Châu Lâm, quyển mười bảy, có chép một câu chuyện tuy chẳng liên quan đến nạn vua, nhưng có thể dùng làm cước chú cho phần này: Có vị pháp sư Đạo Tập du hành đến Tây Sơn, Thọ Dương, bất ngờ gặp phải hai tên cướp trói vào một gốc cây. Lúc kẻ cướp sắp giết Sư, Sư tự biết có vùng vẫy cũng vô ích, bèn chỉ nhất tâm niệm Quán Thế Âm, niệm đến chết cũng chẳng ngưng. Kết quả, kẻ cướp vận dụng hết sức vẫn chẳng chém được Sư, rốt cuộc Sư chẳng bị tổn hại gì, bọn cướp thấy như thế hoảng sợ khôn cùng, bỏ chạy mất, pháp sư Đạo Tập cũng được giải thoát.

Quyển mười bảy sách Pháp Uyển Châu Lâm còn chép truyện Pháp Thiên pháp sư. Lúc sư đi qua núi, đột nhiên gặp phải kẻ giặc hung ác, tự biết khó tránh khỏi cái chết, Sư lập tức kiên thành niệm Quán Âm. Giặc tuy kéo cung nhắm bắn Sư, nhưng từ đầu đến cuối không bắn ra mũi tên nào được. Bởi thế, tên giặc ném cung xuống đất, lập tức bỏ chạy không biết về hướng nào; nhờ đó, pháp sư Pháp Thiên an nhiên vô sự!

---o0o---

#### 2.2.1.2.2.2. Già tảo độc được nạn (nạn gông xiềng, thuốc độc)

**Chánh kinh:**

*Hoặc tù cầm già tảo,  
Thủ túc bị nữu giới,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Thích nhiên đắc giải thoát,  
Chú trớ, chư độc được,  
Sở dục hại thân giả,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Hoàn trước ư bốn nhân.*

**或囚禁枷鎖。**

**手足被杻械。**

念彼觀音力。

釋然得解脫。

咒詛諸毒藥。

所欲害身者。

念彼觀音力。

還著於本人。

*(Hoặc tù giam, gông, xiềng,  
Chân tay bị còng, cùm,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Tháo gỡ, được giải thoát,  
Chú ém, những thuốc độc,  
Toan muốn hại thân kia,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Hại ngược kẻ làm đó).*

Ví như có một người nào đó, chẳng cần biết là vi phạm pháp luật quốc gia hay là bị giặc cướp bắt được; kết quả, bị giam cầm trong tù ngục, bị gông, bị xiềng, thậm chí tay bị còng, chân đóng cùm, bị mất tự do hoàn toàn, nên nói là “*chân tay bị còng, cùm*”. Cái buộc trên tay gọi là Nữ (扭: còng), cái buộc vào chân gọi là Giới (械: cùm). Trong lúc ấy, nếu có thể xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát thì lập tức nhờ vào oai lực Quán Âm gia bị, khiến cho những thứ đó bị tháo rớt, được giải thoát. “*Thích nhiên*” nghĩa là tan lìa ra.

Sách Pháp Uyển Châu Lâm, quyển mười bảy có chép truyện sau: Vào đời Tấn ở Trung Quốc có một người ở Hà Nội, tên là Đậu Truyền. Đương thời thứ sử Tinh Châu là Cao Xương và thứ sử Ký Châu là Lã Hộ ai nấy cầm quân kinh chống nhau, hai bên chẳng hòa thuận với nhau. Đậu Truyền làm quan dưới quyền Cao Xương, được phái đem kỵ binh tập kích Lã Hộ, chẳng may bị bắt, đồng bạn cùng bị bắt sáu bảy người, cùng bị giam trong nhà lao, gông xiềng canh phòng nghiêm ngặt, đợi ngày đem ra chém. Sa-môn Chi Đạo Sơn khi ấy ở trong doanh Lã Hộ, từng quen biết Đậu Truyền, nghe nói họ Đậu bị bắt, lại còn sắp bị chém, liền đến nhà giam thăm ông ta, nói chuyện với nhau qua cửa tù. Đậu Truyền hỏi Chi Đạo Sơn:

- Bây giờ tôi gặp phải ách nạn này, thầy có cách gì cứu tôi hay không?

Chi Đạo Sơn nói:



- Tôi không có cách nào cứu ông được cả, chỉ có cách ông chí tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, nhất định sẽ được Bồ Tát cảm ứng.

Trong quá khứ, Đậu Truyền đã từng nghe nói đến lòng từ bi của đức Quán Âm, bây giờ nghe Chi Đạo Sơn nói như thế, lập tức chuyên tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Suốt ba ngày ba đêm chí thành quy mạng xưng niệm, thấy gông xiềng trên thân tựa hồ có chút gì khác thường, lại cảm thấy hơi thông dong, dùng tay thử đẩy một cái, đột nhiên nó rớt khỏi thân. Đậu Truyền lại càng chí thành khẩn cầu:

- Con được Bồ Tát xót thương, đã giải thoát được gông cùm, nhưng những người cùng bị cầm tù với con nhiều lắm, con chẳng nỡ bỏ đi một mình. Khẩn cầu Bồ Tát từ bi cứu khắp tất cả, khiến những người chung ngục đều thoát được nạn giam cầm này!

Cầu khẩn xong, lại kéo gông xiềng của người khác, mọi người lần lượt được tháo gỡ gông xiềng, tựa hồ có người ở bên cạnh chặt đứt vậy. Khi đó, mọi người mở cửa, cùng nhau thoát ra, chẳng bị kẻ canh ngục phát hiện, nhân đó thoát ra ngoài thành, thoát khỏi nạn gông cùm!

Gông cùm và còng xiềng trong phần Trường Hàng đã giảng là dây cương danh vọng, xiềng khóa lợi lộc vậy. Nhìn bề ngoài, cả thế gian chẳng có ai bị giam cầm trong tù ngục cả, tựa hồ ai cũng được tự do hoạt động, về căn bản chẳng bị điều gì trói buộc cả, nào biết sự thật chẳng hề giống như vậy! Thử nhìn xem: Người có danh dự vì bảo vệ danh dự của chính mình, suốt ngày sợ mất danh dự, đó chẳng phải là bị gông xiềng danh dự ràng buộc hay sao? Lại xem người có tiền tài vì cầu được tiền tài nhiều hơn nữa, suốt ngày tính toán sao cho tiền của chất chồng, đấy chẳng phải là bị gông xiềng tài lợi ràng buộc hay sao? Bởi thế, chúng sanh sống trong thế giới này về căn bản là bị cầm tù trong tam giới, xưa nay chẳng hề được tự do chi cả! Hiện tại, nếu có thể xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, thấu hiểu lòng đại từ đại bi của Quán Âm Bồ Tát, chẳng còn đeo đuổi trường danh lợi nữa, thì mới có thể tháo gỡ, giải thoát.

Tiếp đó nói về nạn độc dược. “*Chú trớ*” là những hành vi bất chánh đáng nhất. Ở Ấn Độ có loại ngoại đạo niệm một loại ác chú để giết hại những kẻ họ muốn giết, như chú sai khiến quỷ nhập tràng, còn gọi là Tỳ Đà La (Vetāla) chú, khiến cho xác chết đứng dậy đi giết người. Lại có kẻ vẽ bùa, đốt thành tro để ếm người mình ghét, hoặc bện cỏ thành hình người, bắn giết để mong kẻ thù của mình bị chết. Đấy đều gọi là “*chú trớ*”. Độc dược chỉ bất cứ những gì uống vào sẽ chết, những thứ này chẳng phải chỉ có một hai loại nên bảo là “*các độc dược*”. Bất luận dùng ác chú để nguyên rửa, ếm đối người, hay dùng thuốc độc hại người, mục đích đều nhằm tổn hại thân thể người khác, bởi thế nói là “*sở dụng hại thân giả*” (toan muốn hại thân kia). Chính ngay trong lúc đó, nếu quý vị thành tâm xưng

niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền có thể ngửa nhờ oai lực Quán Âm Bồ Tát, kết quả, chẳng những họ chẳng thể làm tổn hại được quý vị, mà còn “*hoàn trước u bốn nhân*” (hại ngược kẻ làm đó), khiến chính kẻ đó bị thương tổn.

Trước hết, tôi kể một câu chuyện thực, rồi mới luận ý thú kinh văn. Trong quá khứ, có một gã chuyên cầu thần bói quẻ, tên là Lại Tĩnh Can, dụng tâm rất tà ác. Vì muốn quẻ mình bói được linh nghiệm, trong nhà gã đặc biệt thờ một loại yêu tinh, mỗi năm xuống Chiết Giang dụ dỗ đồng nam, đồng nữ mang về cúng tế yêu tinh đó. Sau này có một đồng nữ bị gã dẫn dụ về nhà, giam trong một căn nhà. Khi đó, gã tay chân của yêu thần ngọt nhạt phỉnh dụ cô bé, muốn cô tắm gội thay áo để chờ yêu tinh đến ăn thịt. Thế nhưng cô bé này do tức căn quá khứ, bình thời biết niệm Quán Âm Bồ Tát, bởi vậy trong lúc ấy, cô bé chỉ nhất tâm xưng danh. Đến quá nửa đêm, trong căn phòng cô bé đang ở, lỗ hồng [lấy ánh sáng] trên trần nhà chợt mở ra, con yêu tinh hai mắt sáng ngời như chớp, từ lỗ hồng chui vào phòng. Cô bé tuy sợ cực độ, vẫn cứ nhất tâm xưng danh niệm tới niệm lui. Từ miệng cô chợt tỏa ra ánh sáng bắn vào thân con yêu quái; con yêu quái bị trúng ánh sáng đó lập tức từ lỗ hồng rút phịch xuống. Cô bé kêu cứu mạng âm lên, khéo sao tuần cảnh đi ngang, nghe tiếng kêu cứu, lập tức xông vào nhà xem chuyện gì xảy ra. Yêu tinh nguyên là một con rắn độc lớn, nằm chết cứng đờ bên cạnh cô bé. Tuần cảnh dò xét biết Lại Tĩnh Can là người hết sức tội bại, bèn bắt gã về bót, trị tội lừa người, hại người. Phải biết đó là như người ta thường nói: “*Hại người, hại ngược lại mình*” vậy, cũng như kinh này nói “*hại ngược kẻ làm đó*”. Bởi thế, người sống trong thế gian thà mình chịu thua thiệt, ngàn vạn phần chẳng được ôm lòng hại người; nếu không, hại người chưa chắc người ta bị hại, mà chính mình gặp phải tai ương trước, có khổ hay không?

Trong kinh Thí Dụ cũng có một câu chuyện tương tự như vậy:

Có một cư sĩ tại gia học Phật, thoát đầu thọ trì Ngũ Giới, lúc sau tuổi cao già yếu, đối với giới phẩm phần nhiều quên mất. Lúc ấy, trong núi có vị Phạm Chí khát nước, từng xin nước sạch nơi cư sĩ, nhưng vị cư sĩ bận chuyện ruộng nương, chẳng thể lập tức cho ngay được. Vì thế, Phạm Chí phần hận bỏ đi. Nhưng Phạm Chí ấy chẳng phải là kẻ đơn giản, ông ta có thể sai khiến được quỷ nhập tràng, bèn triệu một con quỷ tới, bảo nó: “Ông Thanh Tín Sĩ nợ làm nhục ta, ngươi hãy thế ta giết ông”. Trong núi có vị La Hán biết chuyện đó, lập tức ra ruộng bảo ông Cư Sĩ:

- Tôi nay ông hãy thấp đèn sớm, tinh tấn dũng mãnh chí thành quy y Tam Bảo, tụng tri kệ tụng nói về những điều miệng chớ phạm, lại còn nghĩ thương xót hết thấy chúng sanh, thì ông sẽ được an ổn.

Cư sĩ vâng lời La Hán chỉ dạy, niệm Phật tụng giới suốt đêm, kết quả, quỷ chẳng hại được; nhưng pháp của quỷ thần là người ta muốn chúng giết hại, chúng lập tức giết hại; nhưng nếu người đáng lẽ bị chúng giết mà có công đức khiến chúng chẳng giết được thì đương nhiên chúng phải giết người sai chúng đi giết. Bởi thế, quỷ sanh sân nộ, muốn sát hại Phạm Chí. La Hán biết chuyện ấy, lại đem Phạm Chí đi giấu kín khiến quỷ tìm chẳng thấy. Nhân vì như thế, vị cư sĩ do đầy ngộ đạo, Phạm Chí do đầy được sống. Nếu chẳng có vị La Hán, há chẳng phải là có thêm một oan hồn ư?

Sách Đồ Thư Tập Thành Thần Di, quyển một trăm lẻ sáu, có dẫn lời cư sĩ Tô Đông Pha như sau: “*Quán Âm là bậc từ bi, nay người bị chú ếm, nhờ sức niệm Quán Âm, [chú ếm] bèn hại người lại kẻ làm chuyện đó, há nào phải là tâm Quán Âm ư? Nay đổi lại như sau: ‘Chú ếm, các độc dược, toan làm hại thân kia, nhờ sức niệm Quán Âm, hai bên đều vô sự!’*”

Có người phê bình như sau: “*Tô Đông Pha nói: ‘Hại ngược lại là chẳng từ bi, phải nói là hai bên chẳng có chuyện gì’, ta nghĩ Đông Pha chẳng cao minh gì nên mới nói lời thô lậu như thế. Nói ‘hại ngược’ vừa có sự vừa có lý. Về Sự là tà chẳng thể thắng chánh, Từ chế ngự Ác. Nay do [người bị hại] chánh niệm Quán Âm, tự nhiên hại ngược [lại kẻ gây chuyện ác] giống như ngậm máu phun lên trời, ngược lại bị dơ thân mình, đứt đầu vô lửa, tự cháy trán mình, tự nhiên mà có như vậy, đâu phải Bồ Tát gia hại kẻ đó, cũng chẳng phải do hành nhân khởi tâm nguyện hại ngược lại!’*”

---o0o---

### 2.2.1.2.2.3. La-sát, ác thú nạn (Nạn la-sát, ác thú)

**Chánh kinh:**

*Hoặc ngộ ác La Sát,  
Độc long, chư quỷ đẳng,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Thời tất bất cảm hại,  
Nhược ác thú vi nhiều,  
Lợi nha thảo khủ bố,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Tật tẩu vô biên phương.*

或遇惡羅刹。

毒龍諸鬼等。

念彼觀音力。

時悉不敢害。

若惡獸圍繞。

利牙爪可怖。

念彼觀音力。

疾走無邊方。

*(Hoặc gặp ác La Sát,  
Rồng độc, các quỷ thầy,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Thầy đều chẳng dám hại.  
Nếu ác thú vây quanh,  
Nanh vuốt nhọn đáng sợ,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Rảo chạy không tăm tích).*

Hoặc nếu có người đột nhiên gặp phải La Sát hung ác, rồng độc và các quỷ gây tai nạn v.v... toan muốn gia hại người đó hòng kết thúc tánh mạng. Nếu ngay trong lúc đó mà có thể nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, nương nhờ oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, ngay lập tức chúng đều chẳng dám làm hại, bởi thế nói là “*thời tất bất cảm hại*” (thầy đều chẳng dám hại).

La Sát trong phần Trường Hàng đã giải thích rồi, nay không nhắc lại nữa. Tương truyền trong quá khứ có một người, hễ gặp người khác là thích hỏi hết chuyện này sang chuyện kia. Một ngày, đi trên đường, gặp một con La Sát, tự biết tánh mạng khó giữ, nhưng tánh người ấy hiếu kỳ, chẳng vì nguy hiểm mà không hỏi han, nên vẫn cứ hỏi:

- Ủa nè ông bạn! Vì sao bụng trắng lưng đen vậy?

Quỷ La Sát đáp:

- Ta sợ nhất là ánh mặt trời, nên đi xoay lưng về phía ánh nắng, bởi thế bụng trắng lưng đen.

Người kia nghe lời ấy, lập tức lấy lại can đảm, nắm La Sát đẩy nó tiến về phía mặt trời. La Sát sợ ánh sáng nên tự chạy trốn. Nhờ đó, người kia thoát nạn La Sát!

Câu chuyện này ngụ ý: Bất luận La Sát, bất luận ác quỷ, chỉ có thể hành sự trong hắc ám, chứ đối với quang minh đều sợ hãi, chẳng dám hoạt động dưới ánh sáng. Bởi vậy, chỉ cần chúng ta nhất tâm xưng danh, nương vào từ quang của Quán Âm Bồ Tát, La Sát, ác quỷ đều chẳng dám hại. Đồng thời cũng có thể nói là: Trong tâm chúng ta có con quỷ tham, tham cầu chẳng

ngôi, có quý vô minh tối tăm chập chùng, quý bên trong dẫn khởi quý bên ngoài, bởi thế quý thường đến làm lừng. Nếu làm người chánh đại quang minh, công chánh, chẳng cầu thả, tà niệm chẳng khởi, La Sát, quỷ quái nào cũng chẳng thể làm hại được!

Trong thâm sơn cùng cốc, hoặc chỗ đồng hoang cây rậm, thường có các ác thú sài lang, hổ, báo... hung mãnh, tàn bạo xuất hiện. Nếu có người nào đó đột nhiên gặp phải rất nhiều loài ác thú vây quanh, nhe nanh múa vuốt bén ngót rất đáng sợ, khiến kẻ ấy cảm thấy vô cùng hoảng sợ. Ngay trong lúc đó, nếu có thể kiên thành xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền có thể nhờ oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, khiến cho những ác thú đang bao vây bốn mặt kia đều chạy trốn lẹ, nấp vào nơi nào không biết nữa. Ác thú, độc xà đều có thật; trong thời cổ, mỗi năm số người bị chúng làm hại đúng là rất nhiều, cho đến bây giờ, vẫn thường nghe nói có người bị ác thú cắn, hoặc bị rắn độc mổ. Như lúc cọp xuất hiện thường gây tai họa, nên Trung Quốc có câu: “*Đàm hổ sắc biến*” (Nghe nói tới hổ, mặt tái mét). Bởi thế, trong kinh Phật thường nhắc đến nỗi sợ rắn độc, ác thú để chúng ta biết mà đề phòng. Chuyện khẩn yếu nhất của nhân loại là được sanh tồn, nếu cuộc sống không bị uy hiếp sẽ chẳng nảy sanh sợ hãi. Đức Phật biết rõ tâm lý chúng sanh nên thường nêu những trường hợp thật sự này để thuyết pháp cho chúng sanh.

Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép: Năm Nguyên Gia thứ nhất dưới triều Tống ở Trung Quốc, có vị sa-môn ở Hoàng Long, tên gọi là Đàm Vô Kiệt, là một hành giả tịnh tu khổ hạnh, thường tụng đọc kinh Quán Thế Âm. Có lần, Sư cùng đồ chúng hai mươi lăm người đi sang Thiên Trúc, đi đường trải đủ mọi gian nan, nguy hiểm. Đến được nước Xá Vệ ở Thiên Trúc, gặp phải một bầy voi núi, vốn là loài rất nguy hiểm. Ngài Đàm Vô Kiệt nâng kinh, niệm rằng: “Nhất tâm quy mạng đại từ đại bi Quán Thế Âm”. Ngay lúc đó, chợt có một con sư tử từ trong rừng xông ra. Voi thấy sư tử, kinh hoảng bỏ chạy, chẳng còn gây hại tới nhóm Đàm Vô Kiệt. Đi chưa được bao lâu, lại có một bầy trâu rừng rống lên xông tới, muốn hại bọn họ. Đàm Vô Kiệt vẫn như cũ quy mạng, nhất tâm xưng danh. Ngay trong lúc ấy, có một con kên kên to bay tới, khiến các con trâu rừng kia kinh hoảng, lập tức bỏ chạy, nhóm Đàm Vô Kiệt thoát nạn! Cho thấy xưng niệm thánh hiệu Quán Âm liền được Bồ Tát cảm ứng.

Sách Nam Hải Từ Hàng chép: Vào thời Minh, ở đất Mân Nam có người tên Lô Pháp Chân, hầm than kiếm sống, trong nhà có cây Áp Lan, vân gỗ cực kỳ tinh tế, muốn khắc tượng Đại Sĩ để thờ, nhưng công việc quá bận, chưa khắc được. Một ngày vào núi hầm than, đột nhiên trong đám cây rậm rạp, một con hổ xông ra, nhe nanh múa vuốt đuổi bắt Lô Pháp Chân, khiến Lô Pháp Chân hết sức kinh hoàng. Trong lúc nguy cấp đó, chợt có một cô

gái mỹ lệ, chỉ vào hổ quát tháo, hổ liền nép phục cô ta, cúi đầu, vẫy đuôi bỏ đi. Pháp Chấn được cô gái cứu giúp, thưa hỏi cô gái tên họ là gì hòng báo đáp. Cô gái đáp: “Tôi là cây gỗ Áp Lan trong nhà ông”. Nói xong không thấy đâu nữa. Pháp Chấn thấy chuyện như vậy, biết là Quán Âm đến cứu, bèn chọn ngày tốt khắc thánh tượng Quán Âm. Từ đó suốt đời trì trai, đánh lễ. Đủ thấy sức cảm ứng của Quán Âm rất lớn.

---o0o---

#### 2.2.1.2.2.4. Độc trùng, bạo vũ nạn (Nạn độc trùng, mưa dữ)

**Chánh kinh:**

*Ngoan, xà, cập phúc yết,  
Khí độc yên hỏa nhiên,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Tầm thanh tự hồi khí,  
Vân lôi cổ, xiết diễn,  
Giáng bạc, chú đại vũ,  
Niệm bỉ Quán Âm lực,  
Ứng thời đắc tiêu tán.*

虺蛇及蝮蝎。

氣毒煙火然。

念彼觀音力。

尋聲自迴去。

雲雷鼓掣電。

降雹澍大雨。

念彼觀音力。

應時得消散。

*(Rắn, rết, bò cạp độc,  
Nhả độc như khói mù,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Theo tiếng, lui chạy mất.  
Mây sấm rền, chớp lòe,  
Mưa đá, mưa lớn xối,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Ngay lập tức tan mất).*

Trong thế gian này, “*nguyên xà cạp phúc yết*” (tạm dịch: “Rắn rết bò cạp độc”) các loài trùng độc, rắn độc rất nhiều. Chúng nó phun hơi độc mù mịt như lửa đốt khói bốc, bởi thế nói là “*khí độc yên hỏa nhiên*” (tạm dịch: “Nhả độc như khói mù”). Bất luận người nào tiếp xúc những độc khí đó đều bị táng thân mất mạng. Nếu có người gặp phải tình hình này, lập tức niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, theo tiếng niệm ấy, bọn chúng tự nhiên chạy trốn hết, chẳng dám phun khí độc xâm hại nữa, Bồ Tát từ bi cảm ứng nhanh đến dường nào?

Có thuyết nói Nguyên và Phúc chỉ là một loại; ta thường gọi Nguyên là Thổ Huy Xà (rắn hổ đất?). Huy (虺) là một loài rắn độc, dài khoảng chừng tám chín thước, đầu đẹp, mắt to, màu đất, lúc thấy người bèn ngóc đầu lên đuôi theo, loài này cực độc, chỉ cần bị nó cắn, tuyệt đối chẳng còn mạng nữa. Phúc (蝮: rắn cạp nong?) cũng là một loài rắn độc, hay sống ở chỗ ẩm ướt, dài khoảng hơn một thước, đầu rất lớn, hình tam giác, cổ lại rất nhỏ, nanh độc hình giống cái ống, toàn thân màu xám nhạt, có vằn màu nâu, đến đuôi đột nhiên nhỏ dần, độc tánh rất dữ dội, bị nó cắn một cái, cũng mất mạng luôn.

Tương truyền thời Nam Tống, trong niên hiệu Thiệu Hưng, ở Dư Hàng có một người đàn bà họ Châu, đi trên đường thấy có ba con rắn lớn nằm khoanh giữa lộ khiến bà không cách nào đi qua được; chỉ còn cách lấy hết can đảm, nhảy qua rắn. Rắn cũng chẳng chịu kềm, lập tức phát nộ đuôi theo bà, cuốn bà ta ngã lăn ra đất. Ngay trong lúc ấy, có người làng tên là Cung Lê Thần đi đến đó, thấy tình hình ấy, muốn cứu bà ta nhưng không nghĩ ra cách nào khác, bèn chấp tay lớn tiếng xưng niệm thánh hiệu Quán Âm và trì niệm chú Đại Bi. Thật là chẳng thể nghĩ bàn, rắn nghe tiếng niệm thánh hiệu Quán Âm, bèn buông bà ta ra, mỗi con tự bò đi mất. Chuyện này chứng tỏ rất đặc lực cho câu “*tâm thanh, tự hồi khí*” (nghe tiếng, tự chạy mất).

Lại còn có người nói Yết (bò cạp), tục gọi là Hiết, thuộc bộ Tri Thù, dài khoảng ba tấc, màu xanh pha đen, trên cổ có một đôi xúc tu giống như càng cua, đầu và ức đều rất ngắn, phần bụng có mười ba đốt tròn, phần đốt tròn cuối bụng hẹp nhỏ trông như cái đuôi, cuối đuôi có móc độc. Nếu gặp người bèn cong đuôi lên bắn ra dịch độc. Người trúng dịch độc này có thể bị mất mạng. Bò cạp thường bắt nhện, côn trùng nhỏ để ăn, cũng hay cắn người.

Từ miệng nhả chất độc tổn hại người là tỷ dụ con người ác khẩu, chửi bới dữ dằn, dai dẳng, và những điều độc hại do việc khêu gọi ly gián gây nên. Như ác khẩu, chửi bới dai dẳng khiến người ta khó chịu, chẳng yên ổn nổi, thậm chí vì đó kết liễu tánh mạng. Đây là chuyện thường thấy trong thế gian. Bởi thế, câu nói: “*Nhất ngôn thính chi, linh nhân như tam bách mâu*”

*thích tâm*” (Một lời nghe qua khiến người cảm thấy như ba trăm ngọn mâu đâm vào tim) chính là nói về ý này. Trong mỗi một xó xỉnh của xã hội hiện thời, có thể nói không sai lắm là không ngày nào chẳng có người chửi bới dữ dằn, độc địa. Chẳng cần biết do quan hệ nào, con người trở thành cừ địch với nhau, quốc gia này gây chiến tranh với quốc gia khác, thường là do một câu chẳng thể nhịn nổi mà thành chuyện. Còn đâm thọc ly gián thì làm cho đôi bên nghi ngờ, ghét bỏ nhau, thậm chí biến thành đấu đá kịch liệt, cũng khiến cho đôi bên đều bị tổn thương. Bởi vậy, làm người trong thế gian, chẳng thể không cẩn thận khẩu nghiệp, đặc biệt là ác khẩu và lưỡng thiệt càng phải đặc biệt tránh.

Trời vốn đang trong treo, chớp mây đen phủ kín, sấm nổ âm ì như tiếng trống rền, chớp lòe nhoang nhoáng bốn phía giống như đực vạch, kéo; bởi thế nói “*vân lôi cổ, xiết điện*” (mây giăng, sấm nổ như trống rền, chớp giăng). Hoặc còn đổ xuống những hạt nước đá cứng chắc, hoặc là tuôn mưa lớn ào ạt, bởi thế nói là “*giáng bạc chú đại vũ*” (mưa đá, mưa lớn xối). Ngay trong lúc có những hiện tượng thiên nhiên đáng sợ đó, nếu có thể kiên thành niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, liền có thể nhờ vào oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, ngay lập tức trời quang, mưa tạnh, sấm im, mưa đá hết, nên nói “*ứng thời đắc tiêu tán*” (ngay lập tức tan mất).

Mây là thứ lơ lửng trong không trung, như thường nói: “*Bạch vân thương cầu, biến hóa vạn thiên*” (mây trắng, chớ xanh, biến hóa ngàn muôn). Nhưng mây do gì tạo thành? Hơi nước hỗn hợp trong không khí, vốn là vô hình vô tướng, một khi ngưng kết thành những hạt nước hoặc đông thành những băng tinh<sup>21</sup>, liền biến thành mây hữu hình. Nếu mây biến thành sắc đen, phủ kín không trung, là dấu hiệu trời sắp đổ mưa. Sấm động là mây phóng điện, phát ra những tiếng vang rền to lớn, khác nào tiếng trống đánh nên gọi là “*lôi cổ*”. Trong quá khứ, lúc dân trí chưa khai phát, người ta gọi sấm là Lôi Thần, nói trên lưng Lôi Công đeo một cái trống to, dùng tay vỗ ra tiếng. Đây cũng là cách giải thích tiếng sấm rền như tiếng trống. Chữ “*điện*” trong “*xiết điện*” là nói một công năng cố hữu của vật chất, có thể dùng nó làm sức đẩy, lại còn có thể lợi dụng nó để phát sáng, phát nhiệt, [xiết điện] tức là tia chớp lóe sáng trên không. Sấm và chớp thường đi chung với nhau, tức là trước hết chớp lòe nhoang nhoáng, rồi mới có tiếng sấm âm ì. Mọi người thường nghĩ chúng theo thứ tự trước sau, nhưng thật sự chúng xảy ra cùng một lúc. Chỉ vì sóng ánh sáng lan truyền nhanh hơn, sóng âm thanh truyền chậm hơn, nên trước hết thấy ánh chớp rồi mới nghe tiếng sấm.

---o0o---

### 2.2.1.3. Tổng kết



**Chánh kinh:**

*Chúng sanh bị khốn ách,  
Vô lượng khổ bức thân,  
Quán Âm diệu trí lực,  
Năng cứu thế gian khổ.*

眾生被困厄。

無量苦逼身。

觀音妙智力。

能救世間苦。

*(Chúng sanh bị khốn ách,  
Vô lượng khổ bức thân,  
Quán Âm sức trí diệu,  
Thường cứu khổ thế gian).*

Trong thế gian hiện thực này, chúng sanh gặp phải cảnh khốn quẫn, hoặc gặp phải tai nạn nguy ách, nên nói là “*bị khốn ách*”. “*Bị*” (被) có nghĩa là hứng chịu. Đã thế, còn có vô lượng nỗi khổ bức bách thân tâm, khiến cho cả thân lẫn tâm đều chẳng cảm thấy tự tại. Nhưng đáng tầm thanh cứu khổ đại bi Quán Âm có đủ trí huệ lực vi diệu chẳng thể nghĩ bàn, xem thấy chúng sanh bị khốn ách, bị các nỗi khổ bức bách, do tâm Bi thôi thúc, Ngài liền đến cứu khổ nạn cho chúng sanh. Như Tâm Kinh ghi: “*Quán Tự Tại Bồ Tát lúc thực hành sáu xa Bát Nhã Ba La Mật Đa, soi thấy năm Uẩn đều không, độ hết thấy khổ ách*”. Bởi thế nói là “*thường cứu khổ thế gian*”. Quán Âm Bồ Tát sở dĩ có tên Quán Âm cũng là do duyên này mà có. Giảng đến đây thì phần hiển thị nguyên do có danh hiệu đã hoàn tất.

---o0o---

## **2.2.2. Hiện du hóa phương tiện (hiển thị phương tiện du hóa)**

### **2.2.2.1. Quảng hiển ứng hóa chư quốc**

(nói rộng về việc ứng hóa trong các cõi nước)

#### **2.2.2.1.1. Thân nghiệp phổ ứng (thân nghiệp ứng hiện khắp tất cả)**

**Chánh kinh:**

*Cụ túc thần thông lực,  
Quảng tu trí phương tiện,*

*Thập phương chư quốc độ,  
Vô sát bất hiện thân,  
Chủng chủng chư ác thú:  
Địa ngục, quỷ, súc sanh,  
Sanh, lão, bệnh, tử khổ,  
Dĩ tiệm tất linh diệt.*

具足神通力。

廣修智方便。

十方諸國土。

無刹不現身。

種種諸惡趣。

地獄鬼畜生。

生老病死苦。

以漸悉令滅。

*(Đầy đủ sức thần thông,  
Rộng tu trí phương tiện,  
Các cõi nước mười phương,  
Không đâu chẳng hiện thân,  
Bao nhiêu các đường ác,  
Địa ngục, quỷ, súc sanh,  
Sanh, già, bệnh, chết khổ  
Khiến dần bị tiêu diệt).*

Quán Âm là vị đại Bồ Tát địa vị cao tu hành đã lâu, từ trong thể Viên Thông ngài đã chứng, phát xuất diệu dụng tối cực thù thắng, bởi thế nói là “*cụ túc thần thông lực*” (đầy đủ sức thần thông). “*Thần*” nghĩa là diệu dụng chẳng thể suy lường, “*thông*” nghĩa là vô ngại tự tại. Phạm là đại Bồ Tát đều có thần thông. Bất quá nói đến thần thông, thường chia ra hai loại: Thần thông hữu lậu và thần thông vô lậu.

Thần thông hữu lậu chẳng riêng thần tiên có mà quỷ thần cũng có; nhưng thần thông quý thân có được là Báo Đắc Thông (thần thông do quả báo mà tự nhiên có được), công dụng chẳng lớn, chỉ có thể thấy chút phần trong hai đường nhân đạo và quỷ đạo. Thiên tiên có năm thần thông: Thiên Nhân, Thiên Nhĩ, Tha Tâm, Túc Mạng, Thần Túc; so ra tuy công dụng lớn hơn quỷ thần rất nhiều, nhưng vẫn rất hẹp nhỏ, lại còn phiền não hoàn toàn

chưa đoạn. Phật pháp coi trọng nhất là Lưu Tận Thông, bọn họ vẫn chưa đạt được. Bởi lẽ, có lúc họ khởi sát cơ, lợi dụng thần thông gây tạo tội ác lớn.

Nhị Thừa thánh giả xuất thế, chẳng những có đủ năm thứ thần thông thông thường, mà còn đặc Lưu Tận Thông của Phật pháp. Tuy thần thông của họ phát sanh tác dụng cao trội hơn thần thông hữu lậu của thiên tiên trăm ngàn vạn lần, nhưng do chưa đạt được rốt ráo, nên Thiên Nhân Thông của Nhị Thừa chỉ có thể thấy tam thiên đại thiên thế giới này; Thiên Nhĩ Thông chỉ nghe được trong tam thiên đại thiên thế giới này; Thần Túc Thông chỉ có đi tự tại trong tam thiên đại thiên thế giới này; Túc Mạng Thông chỉ có thể biết rõ sự việc trong vòng tám vạn kiếp; Tha Tâm Thông chỉ biết được tâm của chúng sanh lục phàm.

Đăng Địa Bồ Tát (những vị Bồ Tát chứng từ Sơ Địa trở lên) phá được một phẩm vô minh, cho nên Thiên Nhân Thông và Thiên Nhĩ Thông của họ chẳng những thấy nghe được tam thiên đại thiên thế giới, mà còn thấy nghe được một trăm tam thiên đại thiên thế giới. Công dụng phát sanh bởi thần thông của họ so với Nhị Thừa rộng lớn gấp trăm lần, nhưng vẫn chưa thể kể là “đầy đủ thần thông”.

Thiên Nhân Thông của Phật có thể thấy vô lượng vô số vô cùng vô tận tam thiên đại thiên thế giới, Thiên Nhĩ Thông của Phật nghe được vô lượng vô số vô cùng vô tận tam thiên đại thiên thế giới, Túc Mạng Thông biết rõ chuyện trong nhiều kiếp lâu xa trước giống hệt như chuyện xảy ra trong ngày hôm nay. Thấu triệt tột cùng, rốt ráo đầy đủ. Trong phần trên đã nói, Quán Thế Âm Bồ Tát đã sớm thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, đã chứng viên thông diệu thể, chẳng giống với Bồ Tát mới thành, bởi thế Ngài đầy đủ sức thần thông lớn lao chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh Pháp Minh Như Lai thị hiện Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng những có đủ thần thông diệu dụng, mà còn rộng tu đại trí huệ, đại phương tiện. “Đại trí huệ” chỉ Thắng Nghĩa Trí, khế chứng chân lý “các pháp tánh Không” là đặc tánh duy nhất của trí ấy. “Đại phương tiện” chỉ Thế Tục Trí, thuyết pháp thích ứng căn cơ chúng sanh là công dụng duy nhất của trí này. Vận dụng cả hai trí, không gì chẳng đầy đủ, nên gọi là “rộng tu”. Chẳng có Thắng Nghĩa Trí, nhất định chẳng thể chứng chân lý; chẳng có Thế Tục Trí, nhất định chẳng thể độ quần mê. Đứng trên lập trường Bồ Tát, hai trí này chẳng thể phé bỏ một trí nào; nhưng cần phải có Thắng Nghĩa Trí mới có thể phát sanh Thế Tục Trí quyền xảo được.

Đại Bi Quán Âm đã có đủ thần thông lực và trí phương tiện, đương nhiên sẽ có thể ở trong mười phương thế giới, trong hết thủy các cõi nước, không cõi nào Ngài chẳng thị hiện các thứ thân ứng hóa để độ các loài chúng sanh bất đồng. “Sát” trong tiếng Ấn Độ là Sát-Ma, Hán dịch là Độ Diên, có lúc kinh còn gọi là Quốc, hoặc gọi là Độ, nhưng đều cùng một ý nghĩa. Nếu

nói Phật sát thì có nghĩa là một thế giới được hóa độ bởi một đức Phật. “*Hiện thân*” nghĩa là Phật, Bồ Tát hóa hiện các thân phận bất đồng; như phần Trường Hàng kinh này nói Quán Âm Bồ Tát hiện ba mươi ba ứng thân, đó là ý nghĩa chữ “*hiện thân*”. Ứng là tùy cảm mà ứng, tức là do chúng sanh cơ cảm, bèn tự nhiên ứng theo đó. Cần phải biết rằng: Quán Thế Âm Bồ Tát lấy việc độ sanh làm bản nguyện, chẳng phải như mọi người thường nghĩ Bồ Tát chỉ được thờ trong các chùa miếu, mà Ngài luôn hiện hữu trong mười phương cõi nước đến khắp mọi nơi hiện thân thuyết pháp.

Quán Âm Bồ Tát không cõi nào chẳng hiện thân, rốt cuộc Ngài thị hiện tại những nơi nào? Chính là “*chúng chúng chư ác thú*” (trong hết thầy đường ác), Ngài đều có thể hiện thân. Chữ “*chư ác thú*” thông thường chỉ ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; cũng có khi ngoài ba đường ác thêm vào đường A Tu La, gọi là bốn “*ác thú*”. Sở dĩ gọi là “*ác thú*” là vì mỗi chúng sanh do ác nghiệp của chính mình sẽ hướng đến (thú hướng) chỗ ác, nên gọi là “*ác thú*”. Cũng có khi gộp cả nhân thiên vào ba đường ác gọi là Ngũ Ác Thú, nên gọi là “*chư ác thú*”. Nhân thiên bị gọi là ác thú là dựa trên chuyện sanh tử luân hồi mà nói. Nói theo quan điểm xuất thế của nhà Phật, phạm bất cứ những gì không thể siêu xuất tam giới đều gọi là “*ở trong ác thú*”.

Lấy địa ngục để nói: Chúng sanh đọa trong địa ngục, bất luận là thuộc tám ngục lạnh hoặc tám ngục nóng, hoặc trong các địa ngục khác, đều có các thứ đau khổ công kích. Quán Âm Bồ Tát thấy chúng sanh chịu khổ trong địa ngục, chẳng nỡ thấy họ bị hãm trong mọi thống khổ bao vây trong cả một thời gian dài, bởi thế khởi lên bi nguyện “*ta chẳng vào địa ngục, ai vào địa ngục*”, thị hiện thân tướng chúng sanh địa ngục, vào trong địa ngục giáo hóa bọn họ, khiến bọn họ xuất ly khổ não địa ngục, thân tâm được giải thoát!

Về ngạ quỷ, tuy nói là có vô tài, thiếu tài, đa tài – như các thần hưởng đồ huyết thực – sai biệt, nhưng do đói khát mà thành tên, nên thường gọi là ngạ quỷ. Đọa trong đường ngạ quỷ, thường kéo dài cả trăm ngàn vạn năm, chẳng nghe được tên chất tương (juice) hay nước, huống hồ những thứ thức ăn khác? Bởi thế, sa chân vào đường ngạ quỷ rất khổ vậy. Quán Âm Bồ Tát thấy chúng sanh ngạ quỷ thọ khổ, đặc biệt thị hiện thân quỷ vương Diêm Nhiên đại sĩ, tạo cơ hội cho đức Phật giảng kinh Diêm Khẩu để phổ cứu hết thầy ngạ quỷ. Đó là hiện thân ngạ quỷ thuyết pháp cho ngạ quỷ được giải thoát.

Về súc sanh, trong hiện thực thế gian có thể thấy rõ loài này. Có những loài chim bay trên không trung, có loài thú chạy trên mặt đất, có loài lông vẩy bơi lội dưới nước. Chúng sanh đọa vào súc sanh hoặc là để trả nợ, hoặc là để đền mạng, thường chịu những đau khổ khó lòng chịu đựng nổi. Quán Thế Âm Bồ Tát thấy chúng sanh thọ khổ trong đường súc sanh, liền thị hiện

các thân tướng chúng sanh sai khác để hóa độ bọn họ, khiến bọn họ lìa bỏ quả báo súc sanh, thân tâm được giải thoát.

Về nhân loại, bốn nỗi khổ lớn Sanh, Lão, Bệnh, Tử, bất luận có tiền hay không tiền, bất luận có địa vị hay không địa vị, ai cũng chẳng tránh khỏi. Chẳng riêng gì nhân loại, ngay cả các hữu tình trên trời cũng chẳng thể tránh khỏi giống như thế. Như cổ đức nói: “*Nhân gian nan miễn tứ tướng khổ, thiên thượng hà tằng miễn ngũ suy*” (Nhân gian khó thoát bốn tướng khổ, cõi trời ai khỏi năm tướng suy?) Quán Thế Âm Bồ Tát thấy nhân loại và chúng sanh trên cõi trời thọ khổ, cũng thị hiện thân người hoặc thân trời giống hết họ, đến thuyết pháp cho chúng ta khiến cho chúng ta lìa khổ được vui! Nói chung, chúng sanh trong tam giới, bất luận thuộc đường nào, cứ hễ ai có nỗi khổ, chỉ cần nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi đều hiện trước mặt, nói ra chánh pháp người ấy có thể tiếp nhận được, khiến cho người ấy thực hành theo chánh pháp đó, bèn có thể dần dần tiêu diệt thống khổ, bởi thế nói là “*dĩ tiệm tất linh diệt*” (khiến dần dần bị tiêu diệt). Điều này trong phần Trường Hàng tôi đã giải thích chi tiết.

Hai bài kệ nói trên là phần Tổng Tụng về sự hiện thân, nên khoa này được gọi là Thân Nghiệp Phổ Ứng.

---o0o---

#### 2.2.2.1.2 Ý nghiệp phổ quán (ý nghiệp quán sát khắp)

**Chánh kinh:**

*Chân quán, thanh tịnh quán,  
Quảng đại trí huệ quán,  
Bi quán cập Từ quán,  
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng,  
Vô cầu thanh tịnh quang,  
Huệ nhật phá chur ám,  
Năng phục tai phong hỏa,  
Phổ minh chiếu thế gian.*

**真觀清淨觀。**

**廣大智慧觀。**

**悲觀及慈觀。**

**常願常瞻仰。**

**無垢清淨光。**

**慧日破諸暗。**

**能伏災風水。**

**普明照世間。**

*(Chân quán, thanh tịnh quán,  
Trí huệ quán rộng lớn,  
Bi quán và từ quán,  
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng,  
Sáng thanh tịnh, không nhớ,  
Huệ nhật phá các tối,  
Đẹp phục tai, gió, lửa,  
Chiếu sáng khắp thế gian).*

Đây là phần nói về ý nghiệp quán sát khắp tất cả của đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Có năm loại quán: Chân Quán, Thanh Tịnh Quán, Quảng Đại Trí Huệ Quán, Bi Quán và Từ Quán. Dùng năm thứ Quán này hiển thị căn bản hóa độ hết thảy chúng sanh. Theo cổ đức, ba thứ Quán trước thuộc về Tự Lợi, hai Quán sau thuộc về Lợi Tha. Bởi thế, năm thứ Quán gồm hai bộ phận lớn là Tự Lợi và Lợi Tha. Nếu luận trên phương tiện ứng hóa thù thắng của năm thứ Quán này, phải nói chúng đều thuộc về Lợi Tha; nhưng nếu xem tiếp ý đoạn văn trên: “*Khiến dần dần tiêu diệt thống khổ của chúng sanh*” thì rốt cuộc là dần dần tiêu diệt bằng cách nào đây? Vì thế, ở đây bèn nói là dùng năm pháp Quán để dần dần diệt khổ cho chúng sanh; đã thế phần kinh văn này lại thuộc về phần Hiền Thị Phương Tiện Du Hóa, lẽ đương nhiên là vận dụng Ngũ Quán để làm phương tiện độ thoát chúng sanh.

Có người giải thích như thế này: Do Bồ Tát Quán Âm sanh khởi quán huệ Chân Tâm, soi thấy vọng nghiệp của chúng sanh vốn là Không, về căn bản, tự thể của nghiệp tánh là bất khả đắc. Khởi quán huệ Thanh Tịnh Quán, soi thấy tự tánh của chúng sanh vốn lìa nhiễm, chưa từng bị tạp nhiễm làm nhiễm ô. Khởi quán huệ Đại Trí Quán chiếu phá vô minh si ám của chúng sanh, hiển phát quang minh mà chúng sanh vốn sẵn có. Khởi quán huệ Đại Bi Quán, dẹp trừ vô lượng khổ đau cho chúng sanh, chẳng còn bị các thống khổ bức bách. Khởi huệ quán Đại Từ Quán, ban cho chúng sanh hết thảy an lạc, khiến chúng sanh vĩnh viễn được sống tự do tự tại. Theo cách giải thích này, có thể nói ba phép Quán đầu nhằm phá hủy Hoặc nghiệp của chúng sanh, hai phép Quán sau nhằm dẹp khổ ban vui. Như vậy năm phép Quán đều là Lợi Tha. Do đó, cổ nhân đem ba phép quán Chân, Tịnh, Trí phối hợp với thuyết tam quán Không, Giả, Trung của ngài Thiên Thai; chúng tôi cho rằng không nhất thiết là như vậy.

Quán Âm Bồ Tát dùng Ngũ Quán hóa độ chúng sanh, chúng ta phải “*thường nguyện*” Bồ Tát từ bi cứu tế, khiến chúng ta thật sự lia khổ được vui. Đồng thời cũng nên “*thường chiêm ngưỡng*” diệu tướng trang nghiêm của Bồ Tát, đánh lễ kính ngưỡng, cầu Ngài nhiếp chiếu. Nói “*chiêm ngưỡng*” có nghĩa là dùng tâm cung kính ngửa trông vậy. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: “*Chiêm ngưỡng Lương Túc Tôn*”, kinh Duy Ma nói: “*Chiêm ngưỡng tôn nhan, mục bất tạm xả*” (chiêm ngưỡng tôn nhan, mắt chẳng tạm rời) đều nhằm diễn tả ý này.

Bốn câu trên là bài tụng để tổng kết phần nói về Trí Quán, hiển thị Bồ Tát ứng vật quán chiếu nên mới có năm phép Quán sai biệt. Mỗi một phép quán trong năm phép ứng vật quán chiếu của Bồ Tát đều thanh tịnh vô cấu. Từ trong thanh tịnh vô cấu quán, phát sanh quang minh đại trí huệ, nên nói: “*Vô cấu thanh tịnh quang*”. Ánh sáng đại trí huệ ấy rạng rỡ chiếu ngời, có thể chiếu tan hết thấy tối tăm phiền não, khác nào vàng mặt trời treo cao trên không trung thanh tịnh, chiếu tan hết thấy tối tăm trong đại địa, bởi thế nói: “*Huệ nhật phá chư ám*” (huệ nhật phá các tối). Vô Lượng Thọ Kinh chép: “*Huệ nhật chiếu thế gian, thanh trừ sanh tử vân*” (Huệ nhật chiếu thế gian, trừ sạch mây sanh tử), phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa ghi: “*Huệ nhật đại thánh tôn*” đều nhằm diễn tả ý này. Chúng sanh vô tri vô minh, nên gọi là “*chư ám*”. Thanh tịnh trí quang có thể chiếu sáng tâm tối mù lòa của thế gian nên dùng “*huệ nhật*” (mặt trời trí huệ) để ví dụ. Phẩm Dược Vương Bản Sự kinh Pháp Hoa có câu: “*Hựu như Nhật thiên tử năng trừ chư ám, thử kinh diệc phục như thị, năng phá nhất thiết bất thiện chi ám*” (Lại như Nhật thiên tử trừ được các tối, kinh này cũng giống như thế, phá được hết thấy tối tăm bất thiện).

Ánh sáng của huệ nhật chẳng những phá được các tối mà còn “*năng phục tai phong hỏa*” (đẹp được tai nạn, gió, lửa). Chữ “*tai*” bao gồm hết thấy khốn ách, nhưng nạn gió, nạn lửa là những tai nạn lớn nhất trong các tai nạn. Tai nạn gió, lửa còn khuất phục được thì tự nhiên các tai nạn khác không thành vấn đề. Nói một cách nghiêm túc, chúng sanh sở dĩ có các tai nạn: gió, lửa v.v... chẳng phải do từ bên ngoài xảy đến cho chúng sanh mà là do phiền não của chúng sanh chiêu cảm. Hắc ám phiền não đã bị chiếu tan, đương nhiên dẹp được các tai nạn. Quang minh của vàng mặt trời trí huệ trừ dẹp tai nạn, chiếu tan hắc ám, khác nào thái dương chiếu rọi thế gian, khắp nơi được soi thấy đều sáng sủa, nên nói là: “*Phổ minh chiếu thế gian*” (Chiếu sáng khắp thế gian).

---o0o---

### 2.2.2.1.3. Khẩu nghiệp phổ ích (Khẩu nghiệp lợi ích khắp tất cả)

**Chánh kinh:**

*Bi thể giới lôi chân,*

*Từ ý diệu đại vân,*

*Chú cam lộ pháp vũ,*

*Diệt trừ phiền não diệm.*

**悲體戒雷震。**

**慈意妙大雲。**

**澍甘露法雨。**

**滅除煩惱焰。**

*(Bi thể giới sám rên,*

*Mây từ ý lớn diệu,*

*Tuôn mưa pháp cam lộ,*

*Diệt trừ lửa phiền não).*

Đoạn này nói về sự lợi ích khắp cả do khẩu nghiệp của Quán Âm, cũng tức là tán thán sự nghiệp thuyết pháp độ sanh của Quán Thế Âm Bồ Tát. Tuy nói là “khẩu nghiệp lợi ích khắp cả”, nhưng thực tế bao gồm hoạt động của cả ba nghiệp, cũng có nghĩa là hiển thị tam luân bất tư nghị hóa của đức Quán Âm.

“*Bi thể*”: Bi nghĩa là dẹp khổ. Tâm Bi của chư Phật, Bồ Tát rộng lớn khôn sánh, bởi thế gọi là Đại Bi. Phật, Bồ Tát lấy Đại Bi làm thể, nên gọi là “*bi thể*”. Như nói: “*Phật tâm là đại từ bi*”, “*Bồ Tát chỉ từ đại bi sanh, chẳng từ các điều thiện nào khác mà sanh*” đều có thể coi là những thuyết minh về bi thể; nhưng bi thể ấy còn có thể nói đại từ bi pháp thân, do từ giới mà có. Do đó, Giới và Từ Bi có mối liên quan mật thiết. Chẳng hạn như bát sát, chẳng làm cho hết thảy hữu tình chịu nỗi khổ sát sanh, đó cũng là ban cho hết thảy hữu tình cảm giác an toàn. Cao hơn một bậc là phải yêu thương bảo vệ sanh mạng hữu tình. Há chẳng phải Giới là thực hiện từ bi đó ư?

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng giới thể đại từ đại bi, thân luân hiện thân thông, thị hiện ba mươi ba ứng thân, sức thần thông diệu dụng chấn động khác nào sám rên khắp đại thiên, cảnh tỉnh thế gian đang mê man trong giấc mộng bởi thế nói là “*bi thể giới lôi chân*”. Tổ Đức Thanh nói: “*Pháp Thân vô thể, lấy Bi làm thể; Giới là những răn dạy lưu xuất từ Pháp Thân. Vì thế để thuyết pháp thì trước hết dùng sám rên kinh động nhân quần, dùng từ ý nổi mây từ rộng lớn*”.

“*Từ ý diệu đại vân*” chỉ ý nghiệp của Bồ Tát. Bồ Tát không chỉ dùng Bi để dẹp trừ đau khổ cho chúng sanh, mà còn đồng thời vận dụng Từ để ban



sự sướng vui cho chúng sanh, bởi thế nói là Từ Ý. Trong Phật pháp, phàm muốn khen ngợi điều gì là chẳng thể nghĩ bàn thì gọi là Diệu. Có người nói: “*Diệu có nghĩa là không gì sánh bằng, không gì hơn được nữa*”. Lòng Đại Từ của Phật, Bồ Tát duyên khắp hết thấy pháp giới chúng sanh, như đám mây che kín khắp hết thấy, bởi thế nói là “*diệu đại vân*”.

Câu “*chú cam lộ pháp vũ*” (xối mưa pháp cam lộ) hiển thị khẩu nghiệp thuyết pháp của Bồ Tát. Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: “*Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên; ăn vào trường thọ, thân yên ổn, sức lực lớn lao, thân thể tươi sáng*”. Sách Duy Ma Cật Chú, quyển bảy viết: “*Ngài La Thập nói: ‘Chư thiên đem các thứ thuốc quý bỏ vào biển, dùng núi báu để mài, tạo thành cam lộ. Ăn vào thành tiên, gọi là Bất Tử Dược’. Ngài Đạo Sanh nói: ‘Thức ăn cõi trời là vị cam lộ. Ăn vào trường thọ, nên gọi là thuốc Bất Tử’*”.

Đức Phật thường dùng Cam Lộ để ví diệu pháp bất sanh bất tử. Diệu pháp tư nhuận (tươi tắn, thấm nhuần) chúng sanh, nên được ví như mưa. Kinh Vô Lượng Thọ, quyển thượng ghi: “*Chú pháp vũ, diễn pháp thí*” (xối mưa pháp, diễn pháp thí). Phẩm Tụ kinh Pháp Hoa có câu: “*Vũ đại pháp vũ, xuy đại pháp loa*” (Mưa trận mưa pháp lớn, thổi ốc pháp lớn). Kinh Niết Bàn quyển hai chép: “*Vô thượng pháp vũ, vũ như thân điện, linh sanh pháp nha*” (Trận mưa pháp vô thượng rưới xuống ruộng thân của ông, khiến cho nó trở mầm pháp). Lại nói: “*Duy hy Như Lai cam lộ pháp vũ*” (Chỉ mong cầu pháp vũ cam lộ của đức Như Lai). Đây là dùng cam lộ pháp vũ để ví cho giáo pháp của Như Lai. Quán Thế Âm Bồ Tát vì chúng sanh tuyên thuyết diệu pháp, khiến các chúng sanh đều được lợi ích nơi pháp, bởi thế nói là “*xối mưa pháp cam lộ*”.

Có thể làm cho chúng sanh được những lợi ích gì? Chúng sanh có đủ phiền não, nhưng phiền não hừng hực như ngọn lửa to lớn, dùng bất cứ thứ gì khác cũng vô phương diệt được lửa phiền não của chúng sanh, chỉ có cam lộ pháp vũ của Bồ Tát mới có thể làm cho chúng sanh diệt trừ được ngọn lửa phiền não, đạt tới địa vị thanh tịnh bất sanh bất diệt, bởi thế nói là “*diệt trừ phiền não diễm*” (diệt trừ ngọn lửa phiền não).

---o0o---

#### **2.2.2.2. Chánh hiền du ư Sa Bà (hiển thị sự nghiệp du hóa Sa Bà)**

**Chánh kinh:**

***Tránh tụng kinh quan xứ,***

***Bố úy quân trận trung,***

***Niệm bỉ Quán Âm lực,***

***Chúng oán tất thoái tán,***

*Diệu Âm, Quán Thế Âm,  
Phạm Âm, Hải Triều Âm,  
Thắng bỉ thế gian âm,  
Thị cố tu thường niệm,  
Niệm niệm vật sanh nghi,  
Quán Thế Âm tịnh thánh,  
Ư khổ não tử ách,  
Năng vị tác y hồ,  
Cụ nhất thiết công đức,  
Từ nhân thị chúng sanh,  
Phước tụ hải vô lượng,  
Thị cố ưng danh lễ!*

諍訟經官處。

怖畏軍陣中。

念彼觀音力。

眾怨悉退散。

妙音觀世音。

梵音海潮音。

勝彼世間音。

是故須常念。

念念勿生疑。

觀世音淨聖。

於苦惱死厄。

能為作依怙。

具一切功德。

慈眼視眾生。

福聚海無量。

是故應頂禮。

*(Kiện cãi, qua chỗ quan,  
Trong quân trận kinh hãi,  
Nhờ sức niệm Quán Âm,  
Các oán thấy lui tan,*

*Diệu Âm, Quán Thế Âm,  
Phạm Âm, Hải Triều Âm,  
Hơn tiếng thế gian kia,  
Vì thế phải thường niệm.  
Niệm niệm chớ sanh nghi,  
Quán Thế Âm tịnh thánh,  
Trong khổ não, nạn chết,  
Thường làm chỗ nương dựa,  
Đủ hết thầy công đức,  
Mắt từ nhìn chúng sanh,  
Chứa phước biển vô lượng,  
Vì thế phải đảnh lễ!)*

Đây là đoạn kệ tụng cuối cùng thuộc phần hiển thị sự du hóa trong thế giới Sa Bà kết thúc phần thuyết minh phương tiện du hóa của Quán Thế Âm Bồ Tát. Chúng sanh trong thế giới Sa Bà đặc biệt là nhân loại, từ cổ đến nay đấu tranh kiên cố, rất khó đối xử hòa thuận vui vẻ với nhau, thường vì những chuyện nhỏ nhặt bèn phát sanh những tranh chấp không cần thiết, đến nỗi tranh tụng nơi cửa quan. Chẳng riêng gì người ngoài như thế, ngay đến chồng vợ, cha con, anh em v.v... cũng đem nhau ra tòa rất nhiều. Nếu như có người vì tranh chấp bèn đi thưa kiện, lúc phải ra pháp đình hoặc phải đối chất trước mặt nhân viên tư pháp, khó tránh khỏi sợ bị thua kiện; nói thật ra, kiện tụng là chuyện chẳng đáng nên làm nhất, bởi lẽ dù hữu lý hay vô lý, kết quả nói chung đều bất lợi cho chính mình. Giả sử có người vì tranh tụng phải đến cửa quan ("*qua chỗ quan*"), cảm thấy rất sợ hãi, nếu có thể niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được oai lực Quán Âm gia bị, khiến cho người ấy ngay khi đó giải quyết mọi tranh chấp một cách hòa bình, đôi bên nói năng tử tế với nhau, không còn phải gặp nhau ở pháp đình nữa. Như vậy tức oán giữa hai bên nhanh chóng tiêu trừ, trở thành bạn bè rất thân thiết.

Chẳng riêng gì con người tranh chấp nhau, ngay cả nước này với nước kia cũng tranh giành không ngừng; bởi vậy thế giới này của chúng ta từ trước đến nay chưa có được ngày nào hòa bình. Có người nói: "*Lịch sử nhân loại là lịch sử chiến tranh*", thật chẳng sai tí nào! Chiến tranh là quân đội đôi bên đối địch bày trận tuyến, giữ nghiêm mặt trận đợi thời cơ, đến lúc hai bên giao phong, tự nhiên chẳng bên nào tránh khỏi thương vong. Cứ nghĩ mỗi một sanh mạng đang sống vui khỏe, từng người một ngã lăn ra, tự nhiên người ta cảm thấy sợ hãi. Vì thế nói là "*bố úy quân trận trung*" (trong quân trận kinh hãi). Ngay trong lúc binh tai chiến họa nguy hiểm kinh sợ khản cấp, nếu có thể niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, nhờ oai lực Bồ Tát gia bị, các oán địch thầy đều tan lui, can qua hóa thành ngọc bạch, sống đời

hòa bình. Chữ “*chúng oán*” trong bài kệ tụng không những chỉ các quân trận đối địch mà còn gồm cả oán cừu thừa kiện. Do niệm đức Quán Âm, được thánh đức cảm hóa, hồi lỗi cái tâm trước kia, bởi thế đều tan lui cả.

Trong phần Ý Nghiệp Phổ Quán ở trên có nói đến Ngũ Quán của đức Quán Âm. Trong phần Du Hóa Sa Bà này lại nói đến Ngũ Âm của đức Quán Âm. Ngũ Quán là Năng Quán Trí của Bồ Tát; còn Ngũ Âm có cái là Sở Quán Cảnh (cảnh được quán) của Bồ Tát, có cái là Thuyết Pháp Âm (âm thanh thuyết pháp) của Bồ Tát; dùng năm âm này để giải thích duyên do Bồ Tát có danh hiệu Quán Thế Âm. Có người nói Ngũ Âm này đều hình dung Quán Âm Bồ Tát thuyết pháp thanh tịnh và mỹ diệu, thật ra không phải cả năm âm đều như thế.

Chẳng hạn như Diệu Âm không cần phải giải thích cách nào khác, mà chỉ là chuyên nói về âm thanh tụng niệm “*Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát*”. Do âm thanh niệm thánh hiệu Bồ Tát chính là âm thanh vi diệu chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu Âm.

Quán Thế Âm nghĩa là quán chiếu hết thấy âm thanh trì danh kê cứu, lập tức không cỗi nào chẳng hiện thân, tìm âm thanh đó để đến cứu tế; bởi thế gọi là Quán Thế Âm.

Chữ Phạm trong Phạm Âm có nghĩa là thanh tịnh, khiết bạch, tức là dù pháp thế gian hay xuất thế gian của Quán Âm Bồ Tát đều thanh tịnh, vô cầu nhiệm. Phẩm Tựa kinh Pháp Hoa nói: “*Quán âm vi diệu, linh nhân nhạo vãn*” (xem âm thanh vi diệu khiến người thích nghe). Kinh Hoa Nghiêm nói: “*Diễn xuất thanh tịnh vi diệu phạm âm, tuyên dương tối thượng vô thượng chánh pháp, vãn giả hoan hỷ, đắc tịnh diệu đạo*” (Diễn nói phạm âm thanh tịnh vi diệu, tuyên bày chánh pháp tối thượng, vô thượng, người nghe hoan hỷ đắc đạo tịnh diệu). Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: “*Phật được quả báo âm thanh thanh tịnh, mẫu nhiệm nhất, nên hiệu là Phạm Âm*”.

Hải Triều Âm là tiếng lớn như tiếng hải triều âm vang, như lúc hải triều (sóng biển) lên cao phát ra âm vang tột bậc hùng tráng mênh mông. Đã thế, hải triều lên xuống có thời gian nhất định, từ xưa đến nay chẳng sai chạy. Như sách Nghĩa Sớ của ngài Trường Thủy viết: “*Trống trời không suy nghĩ, tùy theo con người mà phát ra tiếng vang; hải triều vô niệm, chưa hề sai thời*”. Điều này ví như Bồ Tát thuyết pháp đúng lúc, chưa hề sai thời gian, căn cơ, như chúng sanh lúc nào được đắc độ thì ngay lúc đó Bồ Tát bèn thuyết pháp cho; nên giảng pháp nào mới độ được thì Bồ Tát liền giảng cho chúng sanh pháp đó, giống như hải triều chẳng sai giờ, bởi thế gọi là Hải Triều Âm.

“*Thắng bỉ thế gian âm*” (Hơn tiếng thế gian kia): Có người nói âm thanh niệm Quán Thế Âm Bồ Tát giống như Phạm Âm, như Hải Triều Âm, vượt trội hết thấy âm thanh thế gian, vì thế là Phật tử phải thường nên xưng niệm

thì mới hòng đạt được lợi ích thực tế. Có người nói Quán Âm đại sĩ đối với căn cơ của chúng sanh trong thập giới có thể nói các pháp thập giới bất đồng, nhưng âm thanh ấy thanh tịnh, âm thanh thể gian trọn chẳng thể bằng, bởi thế chúng ta phải thường niệm tụng. Thuyết trước là ước theo âm thanh niệm thánh hiệu Đại Sĩ mà luận; thuyết sau là ước theo âm thanh của Đại Sĩ vì chúng sanh thuyết pháp mà luận. Cả hai thuyết đều có lý, nhưng tôi nghĩ thuyết trước hợp lý hơn.

Đức Phật đau lòng rất miệng khuyên răn chúng sanh, muốn chúng ta thường xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, nhưng trong lúc chúng ta niệm, niệm trước, niệm sau, niệm niệm chớ nên sanh khởi một niệm nghi hoặc nào; nếu không, niệm thánh hiệu Quán Âm chẳng có ích gì! Nên biết Nghi là đại địch của Tín, nếu có một nghi niệm tồn tại, quý vị sẽ chẳng thể chuyên tâm nhất ý niệm được. Do vậy, chẳng thể chân thật, thiết tha chí thành niệm; tự nhiên khó thể cảm ứng Bồ Tát. Nếu muốn cảm ứng Ngài đến cứu tế khổ nạn cho chúng ta, quý vị phải ngưỡng mộ mà niệm Ngài, không mảy may nghi ngờ gì! Phải biết Quán Thế Âm Bồ Tát là Bồ Xứ Đại Sĩ, đã đoạn sạch hết thủy phiền não tạp nhiễm, chẳng giống với các Bồ Tát chưa đoạn sạch phiền não vô minh khác, nên Ngài được tôn là “*tịnh thánh*” tức là bậc thánh giả thanh tịnh. Nhưng chúng ta sanh tử trong khổ não, bất luận gặp phải ách nạn nào, nếu quý vị có thể nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm tịnh thánh liền có thể làm bậc cha lành cho chúng ta nương nhờ, làm bậc từ mẫu cho chúng ta nương cậy. Nói cách khác, chúng sanh trong thế gian này gặp bất cứ tai nạn nào thì Quán Thế Âm luôn là người nương nhờ đặc lực cho chúng ta.

Thêm nữa, Quán Âm Bồ Tát đầy đủ hết thủy vô lượng công đức. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển chín chép: “*Nói đến Công Đức thì Công là công năng; điều thiện có công năng tươi nhuận phước lợi, vì thế gọi là Công. Công ấy là đức sẵn có của thiện hạnh nên gọi là Công Đức*”. Sách Nhân Vương Kinh Sớ, quyển thượng của ngài Thiên Thai có câu: “*Thí vật là Công, quy về mình là Đức*”. Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng viết: “*Ác hết là Công, thiện viên mãn là Đức. Đức còn là được, do công tu mà có được, nên gọi là Công Đức*”. Quán Âm đầy đủ các công đức, thường dùng “*Từ nhân*” (mắt Từ) bình đẳng quán sát hết thủy chúng sanh, như con cùng một cha mẹ được yêu thương, che chở, chẳng hề đối đãi bất đồng; vì lẽ con cái gặp khốn khó, hoạn nạn nào, cha mẹ đều là chỗ nương cậy duy nhất cho con.

Quán Âm Bồ Tát tích công chứa đức, tất cả công đức Ngài tích tụ rộng lớn như biển vô lượng vô biên. Do vì như vậy, chúng sanh phải thường đánh lễ, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát. Đánh lễ tức là ngũ thể đầu địa (năm vóc gieo xuống đất), như nói “*đầu diện lễ túc*” (đầu mặt lễ dưới chân), hoặc

“đánh lễ Phật túc” (đánh lễ chân Phật). Trong con người không gì quý hơn đánh đầu, thấp hèn nhất không gì bằng chân. Nay dùng đánh đầu tôn quý nhất của mình để đánh lễ chân thấp hèn của người, nói như bây giờ là lễ kính đến cùng cực.

---o0o---

### 3. Văn phẩm hoạch ích

(nghe phẩm kinh này được lợi ích)

#### 3.1. Trì Địa xưng dương (Bồ Tát Trì Địa ca ngợi)

**Chánh kinh:**

*Nhĩ thời, Trì Địa Bồ Tát tức tùng tòa khởi, tiền bạch Phật ngôn:*

*- Thế Tôn! Nhược hữu chúng sanh văn thị Quán Thế Âm Bồ Tát phẩm, tự tại chi nghiệp, phổ môn thị hiện thần thông lực giả, đương tri thị nhân công đức bất thiểu.*

**爾時持地菩薩即從座起。前白佛言。世尊。若有眾生。聞是觀世音菩薩品自在之業。普門示現神通力者。當知是人功德不少。**

*(Lúc bấy giờ, Trì Địa Bồ Tát liền từ tòa đứng dậy, bạch trước đức Phật rằng:*

*- Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nghe phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát, nghiệp tự tại, sức thần thông phổ môn thị hiện này thì phải biết là người ấy công đức chẳng ít).*

Chữ “nhĩ thời” chỉ lúc Phật nói xong phần Kệ tụng. Ngay lúc đó, có vị Trì Địa Bồ Tát liền từ tòa của mình đứng dậy, đến trước đức Phật, bạch cùng đức Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Trong thế gian này, nếu có những chúng sanh nào có nhân duyên thù thắng, nghe phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát này, hiểu rõ nghiệp tự tại cứu độ chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn của Quán Thế Âm Bồ Tát, “*phổ môn thị hiện*” không chỗ nào chẳng hiện thân, sức thần thông không khổ nào chẳng cứu, phải biết là người được nghe phẩm Phổ Môn này đạt được công đức thật chẳng ít vậy.

Do đây ta biết: Chúng ta nếu được nghe Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn phẩm, công đức rất lớn như thế đó, nhưng phát tâm nghe phẩm này thì tốt nhất là phải nghe từ đầu đến đuôi, chẳng gián đoạn giữa chừng, nếu nghe một lần, nghỉ hai ba lần, dù không phải là không có công đức, nhưng công đức ấy rất nhỏ.

Theo kinh Lăng Nghiêm giới thiệu, Trì Địa Bồ Tát trong quá khứ, lúc Phổ Quang Như Lai xuất hiện trong đời, từng xuất gia làm một vị tỳ-kheo, nhưng Ngài là một người khổ não, kém học thức. Dầu tâm làm lợi cho người khác rất khẩn thiết, chịu làm các công việc nhọc nhằn, lợi ích khắp xã hội nhân quần, thiệt mình, lợi người, đầy đủ tấm lòng Bồ Tát, nhưng rất tiếc là chưa từng được nghe Phật pháp, chẳng hiểu biết lẽ đạo như thế nào. Bởi thế làm các việc hữu ích cho xã hội toàn là do thiên tánh sai khiến, ngầm hợp với hạnh Bồ Tát mà thôi! Ngài sanh ra rất mạnh mẽ, có sức, suốt ngày ở bên cầu, bên đường, gặp người mang vác nặng nề, nhất định đội thay, vác thay qua cầu; hoặc nếu xe không tiến lên được, ắt sẽ thay họ đẩy kéo, chẳng nhận công, chẳng nhận lời cảm tạ. Thấy đường có chỗ không phẳng, hễ lồi liền san thấp, hễ lõm liền đắp cho bằng, hoặc ra sức tu bổ cầu cống, mọi người đều gọi Ngài là Trì Địa. Tuy khổ tâm nhọc nhằn khắp nơi, dụng tâm rất tốt, nhưng chưa từng thấy hiệu quả gì. Siêng khổ như thế, trải qua vô lượng đức Phật xuất hiện trong đời, sau cùng gặp được Tỳ Xá Phù Phật. Trì Địa gặp đức Phật trên đường đến chỗ quốc vương nhận cúng dường, Tỳ Xá Phù Phật thân thiết xoa đầu ông ta nói:

- Ông làm rất nhiều việc công ích từ thiện, cứu tế rộng rãi chẳng ít người khốn khó, gian nan, đương nhiên là hy hữu khó có, nhưng chỉ dụng công trên mặt vật chất, chẳng biết dụng công nơi tâm địa, nên rất khó có hiệu quả. Phải biết đại địa bên ngoài bất bình (không bằng phẳng) là do tâm địa bất bình. Muốn bình đại địa, phải bình tự tâm trước đã. Nếu tâm địa bình, thế giới, đại địa hết thảy đều bình.

Trì Địa Bồ Tát nghe Tỳ Xá Phù Phật khai thị như thế, lập tức tâm địa đốn khai, thấy vi trần trong tự thân và tất cả vi trần tạo thành thế giới hoàn toàn bình đẳng vô sai biệt, vì thế Ngài trở thành Trì Địa Bồ Tát.

---o0o---

### 3.2. Thời chúng phát tâm (đại chúng hiện diện trong lúc ấy phát tâm)

**Chánh kinh:**

*Phật thuyết thị Phổ Môn phẩm thời, chúng trung bát vạn tứ thiên chúng sanh giai phát Vô Đẳng Đẳng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.*

佛說是普門品時。眾中八萬四千眾生皆發無等等阿耨多羅三藐三菩提心。

*(Lúc Phật nói phẩm Phổ Môn này, tám vạn bốn ngàn chúng sanh trong đại chúng đều phát tâm Vô Đẳng Đẳng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).*

Lúc đức Thích Ca Mâu Ni Phật nói phẩm Phổ Môn này, không riêng gì Bồ Tát Trì Địa Bồ Tát được công đức không ít, mà trong số đại chúng hiện diện nghe giảng, cũng có “tám vạn bốn ngàn chúng sanh” nghe xong, lập tức đều phát “tâm Vô Đẳng Đẳng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Tám vạn bốn ngàn là nói số nhiều, ở Ấn Độ, khi nói đến số nhiều, thường dùng con số tám vạn bốn ngàn để nói. Nêu thí dụ: Trong phẩm Diệu Âm Bồ Tát kinh Pháp Hoa có nói: “*Dữ Diệu Âm Bồ Tát câu lai giả, bát vạn tứ thiên nhân*” (Cùng đến với Diệu Âm Bồ Tát là tám vạn bốn ngàn người). Lại chép: “*Dữ bát vạn tứ thiên Bồ Tát vi nhiều*” (Và tám vạn bốn ngàn Bồ Tát vây quanh). Còn chép: “*Thị bát vạn tứ thiên Bồ Tát đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân tam-muội*” (Tám vạn bốn ngàn Bồ Tát này đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân tam-muội). Phẩm Hiện Bảo Tháp kinh Pháp Hoa chép: “*Hỏa diệt dĩ hậu, thâu thủ xá-lợi, tác bát vạn tứ thiên bảo bình, dĩ khởi bát vạn tứ thiên tháp*” (Sau khi lửa tắt, thâu lấy xá-lợi, làm tám vạn bốn ngàn cái bình báu [để đựng], dựng tám vạn bốn ngàn tháp). Kinh Vô Lượng Thọ còn ghi liên hoàn như sau: “*Vô Lượng Thọ Phật, hữu bát vạn tứ thiên tướng. Nhất nhất tướng, các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo. Nhất nhất hảo, phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh, nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo, mỗi một [tùy hình] hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh, mỗi một quang minh chiếu khắp mười phương thế giới). Trí Độ Luận viết: “*Bát Nhã Ba La Mật trừ được tám vạn bốn ngàn bệnh căn bản*”, lại viết: “*Tám vạn bốn ngàn quan thuộc ai nấy đều cũng đắc đạo*”. Trong kinh luận nói tám vạn bốn ngàn như thế rất nhiều, chúng ta phải hiểu “tám vạn bốn ngàn” ngụ ý một con số rất lớn, chứ không nhất định chỉ có tám vạn bốn ngàn thôi đâu!

“*Vô đẳng đẳng*”: Phật là tối cao tối thượng, không có gì có thể bằng được, nhưng Phật Phật đạo đồng, chư Phật và chư Phật bình đẳng nên gọi là Vô Đẳng Đẳng. Bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu, quyển một viết: “*Chư Phật gọi là Vô Đẳng (không ai sánh bằng), nhưng bình đẳng với chư Phật, nên gọi là Vô Đẳng Đẳng*”. Trí Độ Luận, quyển bốn mươi viết: “*Vô Đẳng Đẳng: Chư Phật gọi là Vô Đẳng, ngang bằng với chư Phật nên gọi là Vô Đẳng Đẳng*”. Sách Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*So với những chúng sanh khác, không ai bằng được Phật nên gọi là Vô Đẳng; đạo của chư Phật là bình đẳng, nên lại nói là Đẳng*”. Bản sơ giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường, quyển mười hai ghi: “*Phật đạo không gì bằng được, chỉ có Phật với*



*Phật mới bằng được, nên đạo ấy gọi là Vô Đẳng Đẳng*". Theo những cách giải thích trên đây, ta biết là chỉ có đức Phật mới được gọi là Vô Đẳng Đẳng.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri, hoặc Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, hoặc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Tách ra mà nói thì A Nậu Đa La dịch là Vô Thượng; Tam Miệu Tam Bồ Đề dịch là Chánh Biến Tri. Giác ngộ được hết thảy chân lý chân chánh bình đẳng là công dụng vô thượng của trí huệ. Theo Trí Độ Luận: "*Chỉ mình trí huệ của đức Phật mới gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*". Chánh Giác là phân biệt với phàm phu chỉ mê không giác, Chánh Đẳng để phân biệt với Nhị Thừa giác nhưng chẳng phổ biến, Vô Thượng là phân biệt với Bồ Tát vẫn chưa giác rốt ráo viên mãn. Phát Vô Đẳng Đẳng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, nói đơn giản là phát Bồ Đề tâm, nghĩa là lấy bi trí viên thành đại giác đại giải thoát làm mục tiêu, mong chính mình thành tựu đại giác như thế, đó là phát Bồ Đề tâm.

Ai ai cũng có thể thành Phật, vấn đề là chúng ta có chịu phát tâm Bồ Đề hay không? Nếu phát tâm đại Bồ Đề, nhất định sẽ thành Vô Thượng Đại Giác. Quán Âm là Bồ Tát đã phát đại tâm, nếu muốn được Bồ Tát cứu tế, thì phải phát tâm tương ứng với bi nguyện của Bồ Tát.

### **QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ (phần 4)**

(dịch xong ngày 14 tháng 10 năm 2004, tặng đính ngày 28 tháng 12 năm 2011)

---o0o---

**HẾT**

---

<sup>1</sup> Lư Câu Kiều Sự biến còn gọi là Thất Thất Sự Biến (biến có ngày mùng Bảy tháng Bảy). Với mục đích tìm cơ gây hấn để có cơ tấn công, chiếm thêm lãnh thổ, quân Nhật liên tục tập trận trên đất Trung Hoa từ tháng Sáu năm 1937. Ngày Bảy tháng Bảy, quân Nhật tự ý kéo đến gần chỗ đóng quân của quân đội Quốc Dân Đảng tập trận, rồi tuyên bố một binh sĩ Nhật bị bắt cóc, đòi lục soát huyện thành Uyển Bình (thuộc trấn Lư Câu Kiều, ngoại ô Bắc Kinh). Quân Trung Hoa cự tuyệt, bên quân Nhật bèn nổ súng tấn công, chiếm thành. Chiến tranh Trung - Nhật chính thức nổ ra.

<sup>2</sup> Tấn sơn thặng tòa: chính thức đảm nhận vai trò trụ trì, thường gọi tắt là "tấn sơn".

<sup>3</sup> Sư thành tức là thành phố Tân Gia Ba, vì Singapore bắt nguồn từ chữ Simhapura (thành phố sư tử).

<sup>4</sup> Ngư Lam Quán Âm: Quán Âm tay cầm giỏ cá, tạc theo sự tích Quán Âm thu phục con cá chép thành tinh.

Tống Tử Quán Âm: Tượng Quán Âm bồng một đứa bé, tạc theo bốn nguyện cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái. Những người hiếm muộn thường cầu con nơi tượng này.

Bạch Y Quán Âm: Quán Âm mặc áo trắng.

---

Bát Tý Quán Âm, Thập Lục Tý Quán Âm: Quán Âm tám tay hay mười sáu tay.  
Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Âm: Quán Âm ngàn mắt ngàn tay, hình tượng Bồ Tát biến hiện khi nói chú Đại Bi.

<sup>5</sup> Chữ Quang ở đây là ánh sáng

<sup>6</sup> Trong tiếng Hán cổ, “tuần” có nghĩa là mười ngày.

<sup>7</sup> Một đấu là mười thưng, nay một đấu chỉ có ba thưng, tức là còn bảy (thất) thưng chưa kể. Chỉ có ba thưng gạo, tức bảy thưng kia phải là cám (tiếng Hán là Khang 糠, đồng âm với họ Khang 康). Ghép hai chữ này thành Khang Thất hoặc Thất Khang.

<sup>8</sup> Đài Phong: một loại bão dữ dội ở vùng cận nhiệt đới Thái Bình Dương, ta thường gọi là bão nhiệt đới. Có lẽ chữ “typhoon” chỉ cơn bão nhiệt đới trong vùng Thái Bình Dương là do người Anh mượn âm từ chữ này.

<sup>9</sup> Bản tử: Một loại thước to bản, dẹp, dùng để đánh tội nhân.

<sup>10</sup> Phần nảo: Ý niệm phần nộ, nảo loạn tâm địa của chính mình.

<sup>11</sup> Người đàn bà không thể sanh con đẻ cái gọi là Thạch Nữ.

<sup>12</sup> Tông Lý: Hiện thời, người Hoa gọi chức vụ Thủ Tướng là Tông Lý

<sup>13</sup> Hành Chánh Viện Trưởng là chức vụ đứng đầu cơ quan hành pháp của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), tương đương với Thủ Tướng.

<sup>14</sup> Pháp điển Ma Nô (còn gọi là Mānava-Dharmaśāstra), hoặc được biết dưới tên Laws of Manu là luật điển của Ấn Độ Giáo, tương truyền do chính Phạm Thiên nói ra, do con của Phạm Thiên là Manu truyền lại cho các bà-la-môn, giải thích vũ trụ quan theo Ấn Độ Giáo cũng như những quy định ngặt nghèo về giai cấp.

<sup>15</sup> Lưu Tống là một triều đại vào thời Nam Bắc Triều, tồn tại từ năm 420 đến 479, do Lưu Dũ (Tổng Cao Tổ Vũ Đế) sáng lập, truyền được 5 đời vua, đóng đô tại Kiến Khang (Nam Kinh). Gọi là Lưu Tống để phân biệt với nhà Tống của Triệu Khuông Dẫn (Triệu Tống), tức Bắc Tống và Nam Tống sau này.

<sup>16</sup> Trong Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, pháp sư Viên Anh giảng: “*Địa vị chánh đáng của nữ giới là ở trong gia đình nên gọi là Nội Chánh. Mọi chuyện trong gia đình do nữ nhân chủ trì, hiếu kính bố mẹ chồng, giáo dục con cái, đây là Nội Chánh. Tuy sang cả vẫn siêng năng, tuy giàu có vẫn tiết kiệm, trinh, tĩnh, kín đáo, nhàn nhã, dùng những điều ấy để trau dồi đức hạnh của người nữ nên gọi là Lập Thân.... Do dùng Nội Chánh để Lập Thân, nên thân được trau dồi, cảm hóa người trong gia đình, ảnh hưởng đến toàn bộ quốc gia. Chữ Gia chỉ chung từ bậc đại phu trở lên, chữ Quốc chỉ từ bậc chư hầu trở lên. Nữ nhân có thể dùng Nội Chánh để lập thân, tu thân thì đây chính là cái gốc để tề gia trị quốc... Nữ Chúa: Vợ của thiên tử (tức hoàng hậu). Quốc phu nhân: Vợ của các vị đứng đầu các bang, các quận. Mạng phụ: Những người vợ được nhận bằng sắc phong tước của triều đình, tức là những người do chồng làm quan mà vợ được phong tước. Đại gia: Những bậc tài lẫn đức cùng trọn đủ, có thể làm thầy cho các bậc nữ chúa, như vợ của ông Tào Thê Thục đời Hán, do thường theo con gái của Ban Siêu vào cung, giảng dạy hoàng hậu và các quý nhân nên cõi đời gọi bà là Tào Đại Gia”.*

<sup>17</sup> Đây là những tiếng lóng chỉ các thiếu niên nam nữ băng đảng.

<sup>18</sup> Tứ chúng: tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

Thất chúng: tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, sa-di, sa-di-ni, thức-xoa-ma-na, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

<sup>19</sup> Kim Sơn là bảy rặng núi bao quanh núi Tu Di từ ngoài vào trong (không tính núi Thiết Vi), giữa các rặng núi này là biển Hương Thủy Bảy ngọn Kim Sơn là Nimindhara, Vinadhara, Ásvakarna, Sudaršana, Khadiraka, Isadhara, và Yugandhara.

<sup>20</sup> Đây là quan điểm của riêng của đại sư. Theo thiên ý, núi Tu Di không phải là Hỷ Mã Lạp Sơn vì theo như mô tả trong kinh Phật, núi Tu Di có hương thủy hải giáp vòng, bảy rặng núi vây quanh v.v.... kỳ vĩ hơn Hỷ Mã Lạp Nhã rất nhiều. Có vị giải thích núi Tu Di tương ứng với một thái dương hệ nghe ra khả tín hơn. Hòa thượng Tịnh Không đều cho rằng một đơn vị thế giới bao

---

gồm cả một thái dương hệ. Cụ Hoàng Niệm Tổ còn đi xa hơn, cho một thế giới là một Ngân Hà Hệ (galaxy); nhưng cả hai cùng xác quyết núi Tu Di không thuộc địa cầu.

<sup>21</sup> Băng tinh (Ice crystal) là những hạt nước đóng thành băng trên không, chúng là hạt nhân của những đám mây chứa mưa.